

NGUYỄN HIẾN LÊ

CỔ VẤN TRUNG QUỐC



Đường
Tống
bát đại gia

ĐƯỜNG, TỔNG BÁT ĐẠI GIA

(trích Cổ văn Trung Quốc)

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê



Đánh máy: Goldfish

Tạo eBook lần đầu: 17/12/‘11,

Tạo lại (12/06/‘15): QuocSan.

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

MỤC LỤC:

LỜI MỞ ĐẦU

I. HÀN DỮ

1. Tạp Thuyết Tứ
2. Ứng Khoa Mục Thời Dữ Nhân Thư
3. Ô Giả Vương Thừa Phúc Truyện
4. Tránh Thần Luận
5. Tổng Mạnh Đông Dã Tự
6. Tổng Đồng Thiệu Nam Tự
7. Tổng Lí Nguyên Qui Bàn Cốc Tự
8. Tế Điền Hoàn Mộ Văn
9. Tế Thập Nhị Lang Văn
10. Liễu Tử Hậu Mộ Trí Minh

II. LIỄU TÔN NGUYÊN

1. Bác Phục Thù Nghị
2. Bộ Xà Giả Thuyết
3. Ngũ Khê Thi Tự
4. Cổ Mỗ Đàm Tây Tiểu Khâu Kí
5. Ung Châu Mã Thoái Mao Đình Kí

III. ÂU DƯƠNG TU

1. Ngũ Đại Sử Linh Quan Truyện Luận
2. Bảng Đảng Luận
3. Mai Thánh Du Thi Tập Tự
4. Tuý Ông Đình Kí
5. Thu Thanh Phú
6. Long Cương Thiên Biểu

IV. TÔ TUÂN

1. Quản Trọng Luận
2. Trương Ích Châu Hoa Tượng Kí

V. TÔ THỨC

1. Hình Thưởng Trung Hậu Chi Chí Luận
2. Giả Nghị Luận
3. Thượng Mai Trục Giảng Thư
4. Hỉ Vũ Đình Kí
5. Phóng Hạc Đình Kí
6. Phương Sơn Tử Truyện
7. Thạch Chung Sơn Kí
8. Tiền Xích Bích Phú
9. Hậu Xích Bích Phú

VI. TÔ TRIỆT

1. Thượng Xua Mật Hàn Thái Uý Thư
2. Hoàng Châu Khoái Tai Đình Kí

VII. VƯƠNG AN THẠCH

1. Đáp Tư Mã Gián Nghị Thư
2. Độc Mạnh Thường Quân Truyện
3. Thái Châu Hải Lăng Huyện Chủ Bạ Hứa Quân Mộ Chí Minh
4. Du Bao Thiên Sơn Kí

VIII. TẶNG CÙNG

1. Tặng Lê, An Nhị Sinh Tự
2. Kí Âu Dương Xá Nhân Thư

LỜI MỞ ĐẦU

(...) Tuỳ cũng như Tần, thống nhất được Trung Quốc mà không giữ ngôi được bao lâu (581-621); Đường (618-907) cũng như Hán hưởng cảnh tượng đối thịnh trị suốt ba thế kỉ, nhờ vậy văn học phát triển cực kì rực rỡ.

Hết Đường, đến Ngũ Đại (907-960), loạn lạc nửa thế kỉ; rồi đến Tống (960-1299) tạm yên được trên ba trăm năm nữa.

Đường và Tống là những thời đại mà văn hóa Trung Quốc phát huy đến cực điểm. Phật học thịnh ở đời Đường, lí học ở đời Tống; Đường là hoàng kim thời đại của thơ, Tống là hoàng kim thời đại của từ.

Về sử học và triết học, Đường không có tác phẩm nào lớn; phải tới Tống mới có những bộ sử: *Tân Đường thư*, *Tân Ngũ Đại sử* của Âu Dương Tu, *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang; và những tác phẩm về triết học dung hoà Lão, Khổng, Phật của Chu Đôn Di, Trương Hoành Cử, Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên, Chu Hi. Nhưng xét riêng về những tiểu phẩm bằng tản văn thì Đường, Tống thịnh ngang nhau và đều lưu lại nhiều viên ngọc rất quý.

Phong trào duy mỹ đến Lục Triều là cực thịnh. Chính lúc nó cực thịnh, đã có một số người vạch ra những sở đoản của nó như Tô Xước triều Ngụy; nhưng phải đợi tới đời Thịnh Đường (thế kỉ VIII) mới có một phong trào mạnh mẽ phản đối nó, phong trào phục cổ, mà người mở màn là Trần Tử Ngang, người tiếp tục cổ súy là Lí Bạch, Đỗ Phủ, người hăng hái thực hiện và gặt được kết quả là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

Những nhà đó đã đảo lộn văn biên ngẫu điểm lệ, du dương phù bạc, vô ích cho nhân sinh, hô hào trở lại lối văn thời cổ (từ Hán trở về trước), bình dị, không tô chuốt, có mục đích tải đạo. Hàn Dũ bảo:

“Không phải là sách của thời Tam Đại (tức Hạ, Thương, Chu) và Lưỡng Hán (tức Tây Hán và Đông Hán, cũng gọi là Tiền Hán và Hậu Hán) thì không dám xem, không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ... Theo con đường nhân nghĩa mà đi, theo cái nguồn

Thi, Thư mà lợi thì suốt đời sẽ không lạc đường, không tuyệt cái nguồn”.

Nhưng phục cổ không phải là mô phỏng cổ nhân, phải có tinh thần sáng tác, không nô lệ một cây bút nào. Cho nên Hàn Dũ lại viết thêm:

“Có kẻ hỏi làm văn thì theo ai? Xin kính cần đáp: Theo cổ thánh hiền. Lại hỏi: Sách của cổ thánh hiền thì còn đủ nhưng nội dung không giống nhau, vậy bắt chước ai? Xin đáp: Theo ý mà không theo lời”.

Nhờ chủ trương đó mà tản văn Đường có rất nhiều vẻ: bình dị, chân thành mà cảm động, tươi đẹp mà không uỷ mị, hùng hồn mà trang nghiêm. Ảnh hưởng lan qua cả tới thơ, gây ảnh hưởng tả thực trong những tác phẩm xã hội của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

Tuy nhiên, biên văn vẫn còn sức cảm dỗ văn nhân, đến đời Ngũ Đại, một thời hắc ám như đời Lục Triều lại thịnh lên, mặc dầu những bài thực có giá trị mỗi ngày một hiếm. Do đó, tới đời Tống, phong trào phục cổ thứ nhì lại xuất hiện, mà người cổ suý là Âu Dương Tu. Ông lớn tiếng hô hào khẩu hiệu “*Theo Hàn Dũ*”, rồi Vương An Thạch, Tô Thức, Tăng Củng... hưởng ứng, chê bọn tô chuốt lời lẽ mà không dụ đạo đức là hạng thợ văn. Tương truyền hồi làm chánh chủ khảo các kì thi tiến sĩ, gặp bài nào đẽo gọt quá, ông đều bỏ, không thềm chấm.

Nổi danh nhất trong hai đời Đường, Tống là tám nhà dưới đây mà trong văn học sử người ta gọi là “*Đường, Tống bát đại gia*”: Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên (Đường) Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Củng (Tống).

Trong cuốn này chúng tôi trích dịch nhiều bài của tám nhà đó, nhất là của Hàn Dũ, Âu Dương Tu và Tô Thức...

Nguyễn Hiến Lê

I. HÀN DŨ



Hàn Dũ

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/pic/item/0db2c9ca44a1e458f21fe7ae.jpg>)

Ông được người đời sau khen là tẩn văn thánh thủ, sanh năm 768 ở Nam Dương (có sách chép là Hà Dương). Cha là Trọng Khanh làm huyện lệnh, có tiếng về văn chương. Ông mồ côi cha hồi ba tuổi, ở với anh là Hàn Hội. Hội có công vận động phục cổ, cũng mất sớm. Ông ở với chị dâu, tự học, có cái chí: “Không phải là sách đời Tam Đại và đời Lưỡng Hán thì không dám đọc, không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ”.

Mười chín tuổi lên kinh thi, rớt, mặc dầu đã nổi danh về cổ văn. Năm 24 tuổi mới đậu tiến sĩ, rồi 29 tuổi mới làm quan. Ông thanh liêm mà cương trực, nên cuộc đời thăng trầm mà tưng bần: “Mùa đông tuy ấm áp mà con kêu lạnh, năm tuy được mùa mà vợ la đói”.

Một lần ông can vua Đức Tôn về những việc xa hoa trong cung mà bị biếm làm lệnh doãn Dương Sơn (lúc đó ông đương làm giám sát ngục sử); lần khác can vua Hiến Tôn đừng rước cốt Phật vào cung, suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho mới được giáng làm thứ sử Triều Châu. Năm sau, vua nguôi giận, bổ ông làm Viên Châu thứ sử. Tới đây, ông cũng được dân kính mến: ở Dương Sơn, nhiều nhà lấy họ Hàn đặt tên cho con; ở Viên Châu, ông bãi bỏ cái tục hễ đẻ con mà quá hạn không chuộc thì con thành nô lệ suốt đời, nên được dân thờ phụng.

Ông làm quan đến chức Binh bộ thị lang, mất năm 824. Đời Tống truy tặng là Xương Lê Bá (Xương Lê là tổ quán của ông), nên đời sau thường gọi ông là Hàn Xương Lê. Ông có công đầu trong phong trào phục cổ ở đời Đường, lưu lại bộ *Hàn Xương Lê tập*, hiện còn 48 cuốn trong đó có 10 cuốn

về thơ, còn bao nhiêu là tản văn, đa số bàn về đạo lí. Ông sở trường nhất về tạp văn (như tiểu luận, tùy bút), giọng hùng tráng, thiết tha, linh hoạt, rõ ràng, giản dị, vừa khéo dùng thành ngữ, vừa khéo tạo tân ngữ và nhiều tân ngữ sau biến ra thành ngữ, như: “đại thanh tặc hô”, “thuyền đầu táng khí”, “dao vĩ khất lân”. Ông phục cổ mà không nô lệ cổ nhân, chủ trương “văn để chở đạo”, muốn phục hưng học thuyết Khổng, Mạnh đã suy từ đời Lục Triều. Có điều này lạ là văn ông rất bình dị, tự nhiên mà thơ ông nhiều bài cầu kì, dùng chữ thật hiếm, thâm, như bài “*Nam Sơn thi*” dùng một hơi hơn năm chục chữ “*hoặc*” để tả vẻ quái dị của núi.

1. TẠP THUYẾT TỬ

雜說四

世有伯樂然後有千里馬。千里馬常有而伯樂不常有。故雖有名馬，祇辱於奴隸人之手，駢死於槽櫪之間，不以千里稱也。馬之千里者，一食或盡粟一石。食馬者，不知其能千里而食也；是馬也，雖有千里之能，食不飽，力不足，才美不外見，且欲與常馬等不可得，安求其能千里也。策之不以其道，食之不能盡其材，鳴之而不能通其意，執策而臨之曰：“天下無馬！”嗚呼！其真無馬邪？其真不知馬也！

TẠP THUYẾT TỬ

Thế hữu Bá Lạc nhiên hậu hữu thiên lí mã. Thiên lí mã thường hữu nhi Bá Lạc bất thường hữu. Cố tuy hữu danh mã, chi nhục ư nô lệ nhân chi thủ, biên tử ư tào lịch chi gian, bất dĩ thiên lí xưng dã. Mã chi thiên lí giả, nhất thực hoặc tận túc nhất thạch. Tự mã giả bất tri kì năng thiên lí nhi tự dã; thị mã dã, tuy hữu thiên lí chi năng, thực bất bão, lực bất túc, tài mĩ bất ngoại hiện, thả dục dĩ thường mã đẳng bất khả đắc, an cầu kì năng thiên lí dã. Sách chi bất dĩ kì đạo, tự chi bất năng tận kì tài, minh chi nhi bất năng thông kì ý, chấp sách nhi lâm chi viết: “Thiên hạ vô mã”! Ô hô! Kì chân vô mã tà ? Kì chân bất tri mã dã!

DỊCH NGHĨA

TẠP THUYẾT (bài thứ tư)

Đời có Bá Lạc^[1] rồi sau mới có ngựa thiên lí. Ngựa thiên lí thường có mà Bá Lạc không thường có. Cho nên tuy có ngựa hay mà chỉ chịu nhục trong tay kẻ nô lệ rồi chết ở trong chuồng, bên máng, không được khen là ngựa thiên lí. Ngựa vào hạng thiên lí, mỗi lần ăn có thể hết một thạch^[2] lúa. Người nuôi ngựa không biết là ngựa thiên lí mà nuôi, thành thử ngựa tuy có

tài thiên lí mà ăn không được no, sức không được sung, tài không hiện ra ngoài, dù muốn bằng sức ngựa thường cũng không được thay, còn mong gì đi được ngàn dặm? Cầm cương nó không phải phép, nuôi nó không cho ăn đủ, nó hí mà không hiểu ý nó; rồi lại giơ trỏ bảo rằng: “Trong thiên hạ không có ngựa hay!” Than ôi! Có thực là không có ngựa chẳng? Chính là không biết ngựa đấy!

NHẬN ĐỊNH^[3]

Lời gọn mà ý sâu. Cổ nhân rất khen câu đầu và câu cuối. Tác giả thương cho những người không gặp tri kỉ mà cũng có ý thương cho mình có tài mà không được dùng đúng chỗ.

2. ỨNG KHOA MỤC THỜI DỮ NHÂN THU

應科目時與人書

天池之濱，大江之濱，曰有怪物焉。蓋非常鱗凡介之品彙匹儔也。其得水，變化風雨，上下於天不難也。其不及水，蓋尋常尺寸之間耳；無高山，大陵之曠途絕險為之關隔也。然其窮涸不能自致乎水，為賓獺之笑者，蓋十八九矣。如有力者，哀其窮而運轉之，蓋一舉手一投足之勞也。然是物也，負其異於眾也，且曰：“爛死於沙泥，吾寧樂之。若俛首帖耳，搖尾而乞憐者，非我之志也。”是以有力者遇之，熟視之若無睹也。其死其生，固不可知也。

今又有有力者當其前矣，聊試仰首一鳴號焉，庸詎知有力者不哀其窮，而忘一舉手一投足之勞，而轉之清波乎？其哀之，命也；其不哀之，命也；知其命而且鳴號之者，亦命也。愈今者實有類於是，是以忘其疏愚之罪，而有是說焉，閣下其亦憐察之！

ỨNG KHOA MỤC THỜI DỮ NHÂN THU

Thiên trì chi tân, đại giang chi phần, viết hữu quái vật yên. Cái phi thường lân phàm giới chi phẩm vưng thất trù dã. Kì đặc thủy, biến hóa phong vũ, thượng hạ ư thiên bất nan dã. Kì bất cập thủy, cái tầm thường xích thốn chi gian nhĩ; vô cao sơn, đại lãng chi khoáng đồ, tuyệt hiểm vi chi quan cách dã. Nhiên kì cùng hạc bất năng tự trí hồ thủy, vi tân thất chi tiểu giả, cái thập bát cửu hĩ. Như hữu lực giả, ai kì cùng nhi vận chuyển chi, cái nhất cử thủ nhất đầu túc chi lao dã. Nhiên thị vật dã, phụ kì dị ư chúng dã, thả viết: “Lạn tử ư sa nê, ngô ninh lạc chi, nhược phủ thủ thiếp nhĩ, diêu vĩ

nhi nhất liên giả, phi ngã chi chí dã”. Thị dĩ hữu lực giả ngộ chi, thực thị chi nhược vô đồ dã. Kì tử kì sinh, cố bất khả tri dã.

Kim hữu hữu hữu lực giả đương kì tiền hĩ, liêu thí ngưỡng thủ nhất minh hào yên, dong cự tri hữu lực giả bất ai kì cùng, nhi vong nhất cử thủ, nhất đầu túc chi lao, nhi chuyển chi thanh ba hồ? Kì ai chi, mệnh dã; kì bất ai chi, mệnh dã; tri kì tại mệnh nhi thả minh hào chi giả, diệc mệnh dã. Dĩ kim giả thực hữu loại ư thị, thị dĩ vong kì sơ ngu chi tội, nhi hữu thị thuyết yên, các hạ kì diệc liên sát chi!

DỊCH NGHĨA

THƯ GỎI MỘT NGƯỜI TRONG LÚC ỨNG THÍ

Người ta nói ở bờ biển và ở bờ những con sông lớn có một quái vật^[4] khác với những loài có vảy thường vô thô. Nó gặp nước thì biến hoá thành mưa gió, lên xuống trong không trung không khó khăn gì, không gặp nước thì nằm ở chỗ tầm thường, hẹp một thước một tấc, không có núi cao, gò lớn, đường rộng, đất hiểm nào che chở ngăn cách nó. Mà ở chỗ cùng khốn khô cạn thì nó không biết tự đi tìm lấy nước, bị các loài cá lớn nhỏ, mười con thì có tới tám chín con cười chê. Nếu người nào có sức mạnh, thương nó khốn cùng mà cất nhắc, đưa nó tới chỗ có nước, thì chỉ khó nhọc như giơ một bàn tay, nhích một bàn chân thôi. Nhưng vật đó tự phụ là khác loài tầm thường, nên nói: “Chết khô ở bùn cát, thà vậy mà vui; còn cúi đầu, cụp tai, vẩy đuôi mà cầu người ta thương, thì không phải là chí của ta”. Vì thế những người có sức mạnh gặp nó, nhìn nó đã quen rồi như không thấy nó nữa. Nó sống hay chết không thể biết được.

Nay lại có người có sức mạnh đứng trước nó, thì nó ngừng đầu lên kêu một tiếng xem người có sức mạnh đó có thương nó khốn cùng mà quên cái khó nhọc như giơ một bàn tay, nhích một bàn chân để chuyển nó lại chỗ làn nước trong không. Người đó thương nó, là do số mạng; không thương nó, là do số mạng; biết rằng đã có số mạng mà vẫn còn kêu thì cũng là do số mạng nữa. Dù tôi nay thực có chỗ giống loài đó, cho nên quên cái tội sơ hốt ngu muội mà có mấy lời trên, xin các hạ thương mà xét cho!

NHẬN ĐỊNH

Hàn Dũ viết bức thư này hồi ông lên kinh đô để thi (chắc là trong khoa hoẵng từ) vào khoảng 19 đến 24 tuổi^[5]. So với bức thư Lí Bạch gửi Hàn Kinh Châu (coi trang 226) ta thấy rõ tâm hồn hai nhà khác nhau, hoàn cảnh cũng khác nhau. Lí Bạch chỉ muốn Hàn Kinh Châu cho mình thử tài thôi. Hàn Dũ vì quá nghèo, muốn được cứu vớt; cho nên Lí có giọng hùng và ngông, Hàn có giọng lâm li, dè dặt, đón trước rào sau, nhưng vẫn tự tin, tự trọng. Câu: “*Kì ai chi, mệnh dã;... nhi thả minh hào chi giả, diệc mệnh dã*” thật là cảm động.

Chúng ta nhận thấy ông ưa dùng những hư từ như *giả, dã, yên, hĩ...*, không có câu nào không có vài ba chữ. Chẳng hạn câu: “*Nhiên thị vật dã, phụ kì dị ư chúng dã...*” dùng luôn hai chữ *dã*, làm cho câu văn có giọng tha thiết, như muốn nhấn mạnh vào từng ý một. Đó là một đặc điểm trong văn họ Hàn, đọc các bài sau, độc giả còn nhận rõ hơn nữa, chúng tôi không thể dịch hết những hư từ của ông được, e không hợp tai độc giả.

Các tập cổ văn còn trích thêm ba bức thư nữa của Hàn Dũ, cũng có mục đích tự giới thiệu như bức thư này; lời lẽ mỗi bức một khác nhưng giọng đều lâm li, thành khẩn, đọc xong ta không thể không bùi ngùi cho những bậc tài đức chưa gặp thời. Chúng tôi tiếc không thể dịch hết ra được, chỉ xin chép lại dưới đây nhan đề ba bức thư đó thôi:

Dữ Vu Tương Dương thư,

Hậu thập cửu nhật phục thượng Tế tướng thư,

Hậu chấp cửu nhật phục thượng Tế tướng thư.

3. Ô GIẢ VƯƠNG THỪA PHÚC TRUYỆN

圯者王承福傳

圯之為技賤且勞者也。有業之，其色若自得者。聽其言，約而盡。問之，王其姓，承福其名。世為京兆長安農夫。天寶之亂，發人為兵，持弓矢十三年，有官勳，棄之來歸，喪其土田，手鋤衣食，餘三十年。舍於市之主人，而歸其屋食之當焉。視時屋食之貴賤而上下其圯之傭以償之，有餘則以與道路之廢疾餓者焉。

又曰：粟，稼而生者也；若布與帛，必蠶績而後成者也，其他所以養生之具，皆待人力而後完也；吾皆賴之。然人不可徧為，宜乎各致其能以相生也。故君者，理我所以生者也，而百官者，承君之化者也。任有大小，惟其所能，若器皿焉。食焉而怠其事，必有天殃，故吾不敢一日捨鋤以嬉。夫鋤易能可力焉，又誠有功，取其直，雖勞無愧，吾心安焉。夫力易強而有功也，心難強而有智也。用力者使於人，用心者使人，亦其宜也。吾特擇其易為而無愧者取焉。

嘻！吾操鋤以入富貴之家有年矣，有一至者焉，又往過之，則為墟矣；有再至三至者焉，而往過之，則為墟矣。問之其鄰，或曰：“噫！刑戮也。”或曰：“身既死，而其子孫不能有也。”或曰：“死而歸之官也。”吾以是觀之，非所謂食焉怠其事，而得天殃者耶？非強心以智而不足，不擇其才之稱否而冒之者耶？非多行

可愧，知其不可而強為之者耶？將貴富難守，薄功而厚享之者耶？抑豐悴有時，一去一來而不可常者耶？吾之心憫焉，是故擇其力之可能者行焉。樂富貴而悲貧賤，我豈異於人哉？

又曰：“功大者，其所以自奉也博。妻與子皆養於我者也；吾能薄而功小，不有之可也。又吾所謂勞力者，若立吾家而力不足，則心又勞也。一身而二任焉，雖聖者不可能也。”

愈始聞而惑之，又從而思之，蓋賢者也，蓋所謂“獨善其身”者也。然吾有譏焉，謂其自為也過多，其為人也過少。其學楊朱之道者耶？楊之道，不肯拔我一毛而利天下，而夫人以有家為勞心，不肯一動其心以畜其妻子，其肯勞其心以為人乎哉？雖然，其賢於世之患不得之而患失之者，以濟其生之欲，貪邪而亡道，以喪其身者，其亦遠矣。又其言有可以警予者，故予為之傳而自鑒焉。

Ô GIÁ VƯƠNG THỪA PHÚC TRUYỆN

Ô chi vi kĩ tiện thả lao giả dã. Hữu nghiệp chi, kì sắc nhược tự đắc giả. Thính kì ngôn, ước nhi tận. Vấn chi, Vương kì tính, Thừa Phúc kì danh. Thế vi Kinh Triệu Trường An nông phu. Thiên Bảo chi loạn, phát nhân vi binh, trì cung thi thập tam niên, hữu quan huân, khí chi lai qui, táng kì thổ điền, thủ man y thực, dư tam thập niên. Xá ư thị chi chủ nhân, nhi qui kì ốc thực chi đáng yên. Thị thời ốc thực chi quý tiện nhi thượng hạ kì ô chi dung dĩ thường chi, hữu dư tắc dĩ dữ đạo lộ chi phế tật ngạ giả yên.

Hựu viết: “Túc, giá nhi sinh giả dã; nhược bổ dữ bạch, tất tầm tích nhi hậu thành giả dã, kì tha sở dĩ dưỡng sinh chi cụ, giai đãi nhân lực nhi hậu

hoàn dã; ngô giai lại chi. Nhiên nhân bất khả biến vi, nghi hồ các trí kì năng dĩ tương sinh dã. Cố quân giả, lí^[6] ngã sở dĩ sinh giả dã; nhi bách quan giả, thừa quân chi hóa giả dã. Nhiệm hữu đại tiểu, duy kì sở năng, nhược khí mãnh yên. Thực yên nhi đãi kì sự, tất hữu thiên ương, cố ngô bất cảm nhất nhật xả man dĩ hi. Phù man dị năng, khả lực yên, hữu thành hữu công, thủ kì trực, tuy lao vô quý, ngô tâm an yên. Phù lực dị cường nhi hữu công dã, tâm nan cưỡng nhi hữu trí dã. Dụng lực giả sử ư nhân, dụng tâm giả sử nhân, diệc kì nghi dã. Ngô đặc trạch kì dị vi nhi vô quý giả thủ yên.

Hi! Ngô tháo man dĩ nhập phú quý chi gia hữu niên hĩ. Hữu nhất chí giả yên, hữu vãng quá chi, tắc vi khứ hĩ; hữu tái chí, tam chí giả yên, nhi vãng quá chi, tắc vi khứ hĩ. Vấn chi kì lân, hoặc viết: “Y! Hình lục dã”. Hoặc viết: “Thân kí tử nhi kì tử tôn bất năng hữu dã”. Hoặc viết: “Tử nhi qui chi quan dã”. Ngô dĩ thị quan chi, phi sở vị thực yên đãi kì sự, nhi đắc thiên ương giả da? Phi cường tâm dĩ trí nhi bất túc, bất trạch kì tài chi xứng phủ, nhi mạo chi giả da? Phi đa hành khả quý, tri kì bất khả nhi cường vi chi giả da? Tương phú quý nan thủ, bạc công nhi hậu hưởng chi giả da? Ưc phong tụy hữu thời, nhất khứ nhất lai nhi bất khả thường giả da? Ngô chi tâm mãn yên, thị cố trạch kì lực chi khả năng giả hành yên. Lạc phú quý nhi bi bần tiện, ngã thời dị ư nhân tai?”.

Hữu viết: “Công đại giả, kì sở dĩ tự phụng giả bác. Thê dữ tử giai dưỡng ư ngã giả dã; ngô năng bạc nhi công tiểu, bất hữu chi khả dã. Hữu ngô sở vị lao lực giả, nhược lập ngô gia nhi lực bất túc, tắc tâm hữu lao dã. Nhất thân nhi nhị nhiệm yên, tuy thánh giả bất khả năng dã”.

Dũ thủy văn nhi hoặc chi, hữu tòng nhi tư chi, cái hiền giả dã, cái sở vị “độc thiện kì thân” giả dã. Nhiên ngô hữu kì yên, vị kì tự vi dã quá đa, kì vi nhân dã quá thiếu. Kì học Dương Chu chi đạo giả da? Dương chi đạo, bất khăng bạt ngã nhất mao nhi lợi thiên hạ; nhi phù nhân dĩ hữu gia vi lao tâm, bất khăng nhất động kì tâm dĩ hức kì thê tử, kì khăng lao kì tâm dĩ vi nhân hồ tai? Tuy nhiên, kì hiền ư thế chi hoạn bất đắc chi nhi hoạn thất chi giả, dĩ tế kì sinh chi dục, tham tà nhi vong đạo, dĩ táng kì thân giả, kì diệc viễn hĩ. Hữu kì ngôn hữu khả dĩ cảnh dư giả, cố dư vi chi truyện nhi tự giám yên.

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN NGƯỜI THỢ NÈ VƯƠNG THỪA PHÚC

Nghề thợ nè hèn mọn lại khó nhọc. Có người làm nghề đó về mặt lại như tự đắc, nghe lời nói thì giản ước thấu triệt. Hỏi thì đáp họ Vương, tên Thừa Phúc, đời đời làm nghề nông đất Trường An, hạt Kinh Triệu^[7]. Hồi loạn Thiên Bảo^[8], làm lính mộ, cầm cung tên mười ba năm, có công lao, có thể thăng quan, nhưng bỏ mà về nhà; vườn ruộng mất hết, làm thợ nè để nuôi thân, đã trên ba chục năm. Ở trọ một nhà tại chợ, mà trả tiền cơm đều phải chẵn. Tuy tiền nhà tiền cơm đắt hay rẻ mà tăng hay hạ tiền công thợ nè để bù vào; có dư thì cho kẻ nghèo đói, phế tật ở ngoài đường.

Người ấy lại bảo:

“Lúa có cấy rồi mới sinh; vải lụa tất có nuôi tằm kéo sợi rồi sau mới thành, những vật dưỡng sinh khác đều phải có sức người rồi sau mới hoàn bị, tôi phải nhờ vào những sức đó cả. Nhưng người ta không thể làm đủ mọi việc, nên mỗi người phải làm hết khả năng của mình để giúp nhau cùng sống. Cho nên bậc làm vua thì điều khiển sinh hoạt của ta, mà trăm quan thì chấp hành việc giáo hoá của vua. Trách nhiệm lớn nhỏ khác nhau mà người nào cũng chỉ cần làm hết khả năng của mình, cũng như các khí cụ kia, mỗi thứ có một chỗ dùng của nó vậy. Nếu ăn mà lại làm biếng làm thì tất có vạ trời, cho nên tôi không dám bỏ cái bay để vui chơi lấy một ngày. Nghề thợ nè dễ làm, có thể gắng sức được, mà có kết quả chắc chắn, nhận được tiền công, tuy khó nhọc mà không thẹn, lòng tôi được yên. Việc dùng sức thì dễ gắng làm được mà có kết quả, việc dùng tâm thì khó gắng mà cần có trí. Kể dùng sức để người ta sai khiến, kẻ dùng tâm được sai khiến người, cũng là đáng vậy. Tôi riêng chọn cái nghề dễ làm mà không xấu hổ đó.

Ôi! Tôi cầm cái bay vô các nhà phú quý đã nhiều năm rồi. Có nhà tới một lần rồi lần sau đi qua thành đất hoang rồi, có nhà tới hai lần, ba lần rồi lần sau đi qua thì đã thành đất hoang rồi. Hỏi người láng giềng, có nơi đáp: “Ôi! Bị tội chết rồi”. Có nơi đáp: “Chết rồi, con cháu không giữ được gia sản”. Có nơi đáp: “Chết rồi, gia sản bị tịch thu hết”. Tôi lấy đó mà ngẫm

thì chẳng là do ăn biếng làm nên bị vạ trời đấy ư? Chẳng phải là gắng dùng trí mà không đủ sức, không biết xét tài năng có xứng không mà mạo hiểm làm đấy ư? Chẳng phải là làm nhiều điều đáng xấu hổ, biết là không nên mà cứ làm càn đấy ư? Hay là phú quý khó giữ vì công lao ít mà hưởng thụ lại quá hậu chăng? Nghĩ vậy tôi sợ lắm, cho nên lựa cái nghề vừa sức mà làm. Thích cảnh giàu sang mà ghét cảnh nghèo hèn, tôi nào có khác chi người!”.

Lại bảo:

“Kẻ công lao nhiều thì cung phụng cho mình cũng nhiều; vợ con đều trông vào ta nuôi nấng cho cả. Sức của tôi bạc nhược mà công lao của tôi nhỏ mọn, cho nên không có vợ con cũng phải. Hạng người mà tôi gọi là lao lực, nếu lập gia đình mà sức không đủ nuôi vợ con thì lại thêm lao tâm nữa. Một thân mà gánh vác hai việc^[9] dầu bậc thánh cũng không làm được”.

Dù tôi thoát nghe còn nghi hoặc, sau ngẫm nghĩ kĩ thì thấy người đó là bậc hiền, là hạng mà người ta gọi là “độc thiện kì thân”^[10]. Nhưng tôi có chỗ chê người đó là vì mình quá nhiều mà vì người quá ít. Người đó học đạo của Dương Chu chẳng? Đạo của Dương Chu là không chịu nhổ một cái lông của mình để làm lợi cho thiên hạ. Người đó cho việc có gia đình là lao tâm, không chịu nhọc tâm lấy một chút để nuôi vợ con thì có khi nào chịu lao tâm vì người? Tuy nhiên, so với bọn người chỉ lo đắc thất^[11], mong thoả mãn dục vọng một đời, tham tà mà quên đạo, đến nỗi táng thân^[12], thì người đó cũng còn hơn xa. Tôi lại nghĩ rằng lời người đó có thể răn tôi được nên chép lại truyện để làm gương.

NHẬN ĐỊNH

Hàn Dũ viết nhiều bài nghị luận đề cao Nho học và bài xích Phật, Lão. Các bộ sách tuyển cổ văn thường trích những bài như *Nguyên đạo*, *Nguyên huý*... lời tuy nghiêm, minh bạch, tha thiết, nhưng tư tưởng không có gì sâu sắc, không thể so với triết gia đời Hán hoặc đời Tống được.

Chúng tôi lựa bài này vì những đặc sắc dưới đây:

- Tuy là nghị luận mà dùng thể kể chuyện nên không khô khan.
- Mượn lời người thợ nề để chê những kẻ tham danh lợi, mà cũng để tự răn mình nữa.
- Tuy chê Dương Chu mà không bắt công, vẫn nhận đạo của Dương Chu cũng có chỗ đẹp.
- Lời thì có đủ những đức tốt chúng tôi đã kể ở trên: nghiêm trang, minh bạch, tha thiết.

Chúng tôi trích thêm một bài nữa hoàn toàn dùng thể nghị luận, tức bài “*Tránh thần luận*”.

4. TRÁNH THẦN LUẬN

争臣論

或問諫議大夫陽城於愈，可以為有道之士乎哉？學廣而聞多，不求聞於人也；行古人之道，居於晉之鄙，晉之鄙人，薰其德而善良者幾千人。大臣聞而薦之，天子以為諫議大夫。人皆以為華，陽子不色喜。居於位五年矣，視其德如在野，彼豈以富貴移易其心哉！

愈應之曰：“是易所謂恆，其德貞，而夫子凶者也；惡得為有道之士乎哉？在易蠱之上九云：‘不事王侯，高尚其事。’蹇之六二則曰：‘王臣蹇蹇，匪躬之故。’夫不以所居之時不一而所蹈之德不同也。若蠱之上九，居無用之地，而致匪躬之節，蹇之六二，在王臣之位，而高不事之心，則冒進之患生，曠官之刺興，誌不可則而尤不終無也。今陽子在位不為不久矣，聞天下之得失不為不熟矣；天子待之不為不加矣；而未嘗一言及於政；視政之得失，若越人視秦人之肥瘠，忽焉不加喜戚於其心。問其官，則曰：‘諫議也’，問其祿，則曰：‘下大夫之秩也’，問其政，則曰：‘我不知也。’有道之士，固如是乎哉？

且吾聞之：‘有官守者，不得其職則去；有言責者，不得其言則去。’今陽子以為得其言，言乎哉？得其言而不言，與不得其言而不去，無一可者也。

陽子將為祿仕乎？古之人有雲：‘仕不為貧，而有時乎為貧。’謂祿仕者也，宜乎辭尊而居卑，辭富而居貧，

若抱關擊柝者可也。蓋孔子嚙為委吏矣，嚙為乘田矣，亦不敢曠其職，必曰：“會計當而已矣”，必曰：“牛羊遂而已矣。”若陽子之秩祿，不為卑且貧，章章明矣，而如此，其可乎哉？

或曰：“否，非若此也。夫陽子惡訕上者，惡為人臣招其君之過而以為名者，故雖諫且議，使人不得而知焉。書曰：“爾有嘉謨嘉猷，則入告爾後於內，爾乃順之於外，曰：“斯謨斯猷，惟我後之德。”夫陽子之用心，亦若此者。”

愈應之曰：若陽子之用心如此，滋所謂惑者矣。入則諫其君，出不使人知者，大臣宰相者之事，非陽子之所宜行也。夫陽子本以布衣，隱於蓬蒿之下，主上嘉其行誼，擢在此位。官以諫為名，誠宜有以奉其職，使四方後代知朝廷有直言骨鯁之臣。天子有不替賞從諫如流之美；庶岩穴之士，聞而慕之，束帶結發，願進於闕下而伸其辭說，致吾君於堯舜，熙鴻號於無窮也。若書所謂，則大臣，宰相之事，非陽子之所宜行也。且陽子之心，將使君人者惡聞其過乎？是啟之也。”

或曰：“陽子之不求聞而人聞之，不求用而君用之，不得已而起，守其道而不變，何子過之深也？”

愈曰：“自古聖人賢士皆非有求於聞用也。閔其時之不平，人之不義，得其道，不敢獨善其身，而必以兼濟天下也，孜孜矻矻，死而後已。故禹過家門不入，孔

席不暇暖，而墨突不得黔。彼二聖一賢者，豈不知自安佚之為樂哉？誠畏天命而悲人窮也。夫天授人以賢聖才能，豈使自有餘而已，誠欲以補其不足者也。耳目之於身也，耳司聞而目司見，聽其是非，視其險易，然後身得安焉。聖賢者，時人之耳目也；時人者，聖賢之身也。且陽子之不賢，則將役於賢以奉其上矣；若果賢則固畏天命而閔人窮也，惡得以自暇逸乎哉？”

或曰：“吾聞君子不欲加諸人，而惡訐以為直者。若吾子之論，直則直矣，無乃傷於德而費於辭乎？好盡言以招人過，國武子之所以見殺於齊也，吾子其亦聞乎？”

愈曰：“君子居其位，則思死其官；未得位，則思修其辭以明其道。我將以明道也，非以為直而加人也。且國武子不能得善人，而好盡言於亂國，是以見殺。傳曰：“惟善人能受盡言。”謂其聞而能改之也。子告我曰：“陽子可以為有道之士也。”今雖不能及已，陽子將不得為善人乎哉？”

TRÁNH THẦN LUẬN

Hoặc vấn gián nghị đại phu Dương Thành ư Dũ: “Khả dĩ vi hữu đạo chi sĩ hồ tai? Học quảng nhi văn đa, bất cầu văn ư nhân dã. Hành cổ nhân chi đạo, cư ư Tấn chi bĩ, Tấn chi bĩ nhân, huân kì đức nhi thiện lương giả ki thiên nhân. Đại thần văn nhi tiến chi Thiên tử, dĩ vi gián nghị đại phu. Nhân giai dĩ vi hoa, Dương Tử bất sắc hĩ. Cư ư vị ngũ niên hĩ, thị kì đức như tại dã. Bĩ khởi dĩ phú quý di dịch kì tâm tai?”.

Dũ ứng chi viết: “Thị Dịch sở vị hăng, kì đức trinh, nhi phu tử hung giả dã; ố đắc vi hữu đạo chi sĩ hồ tai? Tại Dịch Cổ chi thượng cửu vân: “Bất sự vương hầu, cao thượng kì sự”. Kiến chi lục nhị tắc viết: “Vương thần kiến kiến, phi cung chi cố”. Phù diệc dĩ sở cư chi thì bất nhất nhi sở đạo chi đức bất đồng dã. Nhược Cổ chi thượng cửu, cư vô dụng chi địa, nhi trí phi cung chi tiết, kiến chi lục nhị, tại vương thần chi vị, nhi cao bất sự chi tâm, tắc mạo tiến chi hoạn sinh, khoáng quan chi thích hưng, chí bất khả tắc nhi vuur bất chung vô dã. Kim Dương Tử tại vị bất vi bất cửu hĩ; văn thiên hạ chi đắc thất bất vi bất thực hĩ; Thiên tử đãi chi bất vi bất gia hĩ; nhi vị thường nhất ngôn cập ư chính; thị chính chi đắc thất, nhược Việt nhân thị Tần nhân chi phì tích, hốt yên bất gia hĩ thích ư kì tâm. Văn kì quan tắc viết: “Gián nghị dã”, văn kì lộc, tắc viết: “Hạ đại phu chi trật dã”, văn kì chính, tắc viết: “Ngã bất tri dã”. Hữu đạo chi sĩ, cố như thị hồ tai?

Thả ngô văn chi: “Hữu quan thủ giả, bất đắc kì chức tắc khứ; hữu ngôn trách giả, bất đắc kì ngôn tắc khứ”. Kim Dương Tử dĩ vi đắc kì ngôn, ngôn hồ tai? Đắc kì ngôn nhi bất ngôn dữ bất đắc kì ngôn nhi bất khứ, vô nhất khả giả dã.

Dương Tử tương vị lộc sĩ hồ? Cổ chi nhân hữu vân: “Sĩ bất vi bần, nhi hữu thời hồ vị bần”. Vị lộc sĩ giả dã, nghi hồ từ tôn nhi cư ti, từ phú nhi cư bần, nhược bảo quan, kích thác giả khả dã. Cái Khổng Tử thường vi ủy lại hĩ, thường vi thừa điền hĩ, diệc bất cảm khoáng kì chức, tất viết: “Cối kế đáng nhi dĩ hĩ”, tất viết: “Ngưu dương toại nhi dĩ hĩ”. Nhược Dương Tử chi trật lộc bất vi ti thả bần, chương chương minh hĩ, nhi như thử, kì khả hồ tai?

Hoặc viết: “Phủ, phi nhược thử dã. Phù Dương Tử ố san thượng giả, ố vi nhân thần chiêu kì quân chi quá nhi dĩ vi danh giả, cố tuy gián thả nghị, sử nhân bất đắc nhi tri yên. Thư viết: “Nhĩ hữu gia mô gia du tắc nhập cáo nhĩ hậu ư nội, nhĩ nãi thuận chi ư ngoại, viết: Tư mô tư du, duy ngã hậu chi đức”. Phù Dương Tử chi dụng tâm diệc nhược thử giả”.

Dũ ứng chi viết: Nhược Dương Tử chi dụng tâm như thử, tư sở vị hoặc giả hĩ. Nhập tắc gián kì quân, xuất bất sử nhân tri giả, đại thần tế tương giả chi sự, phi Dương Tử chi sở nghi hành dã. Phù Dương Tử bản dĩ bố y, ẩn ư

bồng cáo chi hạ, chủ thượng gia kì hành nghị, trạc tại thử vị. Quan dĩ gián vi danh, thành nghị hữu dĩ phụng kì chức, sử tứ phương hậu đại tri triều đình hữu trực ngôn cốt ngành chi thần. Thiên tử hữu bất tiếm thưởng, tòng gián như lưu chi mĩ; thứ nham huyết chi sĩ, văn nhi mộ chi, thúc đãi kết phát, nguyện tiến ư khuyết hạ, nhi thân kì từ thuyết, trí ngô quân ư Nghiêu Thuấn, hi hồng hiệu ư vô cùng dã. Nhược Thư sở vị, tắc đại thần, tế tương chi sự, phi Dương Tử chi sở nghị hành dã. Thả Dương Tử chi tâm, tương sử quân nhân giả ố văn kì quá hồ? Thị khả chi dã”.

Hoặc viết: “Dương Tử chi bất cầu văn nhi nhân văn chi, bất cầu dụng nhi quân dụng chi, bất đắc dĩ nhi khởi, thủ kì đạo nhi bất biến, hà tử quá chi thâm dã?”

Dũ viết: “Tự cổ thánh nhân hiền sĩ, giai phi hữu cầu ư văn dụng dã. Mẫn kì thời chi bất bình, nhân chi bất nghệ, đắc kì đạo bất cảm độc thiện kì thân, nhi tất dĩ kiêm tế thiên hạ dã, tư tư ngọt ngọt, tử nhi hậu dĩ. Cố Vũ quá gia môn bất nhập, Khổng tịch bất hạ noãn, nhi Mặc đột bất đắc kiềm. Bĩ nhi thánh nhất hiền giả, khởi bất tri tự an dật chi vi lạc tai? Thành úy thiên mệnh nhi bi nhân cùng dã. Phù Thiên thụ nhân dĩ hiền thánh tài năng, khởi sử tự hữu dư nhi dĩ, thành dục dĩ bố kì bất túc giả dã. Nhĩ mục chi ư thân dã, nhĩ tư văn nhi mục ti kiến, thính kì thị phi, thị kì hiểm dịch, nhiên hậu thân đắc an yên. Thánh hiền giả, thời nhân chi nhĩ mục dã; thời nhân giả, thánh hiền chi thân dã. Thả Dương Tử chi bất hiền, tắc tương dịch ư hiền dĩ phụng kì thượng hĩ; nhược quả hiền tắc cố úy thiên mệnh nhi mẫn nhân cùng dã, ố đắc dĩ tự hạ dật hồ tai?

Hoặc viết: “Ngô văn quân tử bất dục gia chư nhân, nhi ố kiết dĩ vi trực giả. Nhược ngô tử chi luận, trực tắc trực hĩ, vô nãi thương ư đức nhi phí vu từ hồ? Hiếu tận ngôn dĩ triều nhân quá, Quốc Vũ tử chi sở dĩ kiến sát ư Tề dã, Ngô tử kì diệc văn hồ?”

Dũ viết: Quân tử cư kì vị, tắc tư tử kì quan; vị đắc vị, tắc tư tu kì từ dĩ minh kì đạo. Ngã tương dĩ minh đạo dã, phi dĩ vi trực nhi gia nhân dã. Thả Quốc Vũ tử bất năng đắc thiện nhân, nhi hiếu tận ngôn ư loạn quốc, thị dĩ kiến sát. Truyện viết: “Duy thiện nhân năng thụ tận ngôn”. Vị kì văn nhi

năng cải chi dã. Tử cáo ngã viết: “Dương Tử khả dĩ vi hữu đạo chi sĩ dã”. Kim tuy bất năng cập dĩ, Dương Tử tương bất đắc vi thiện nhân hồ tai?”

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ NHIỆM VỤ CỦA CHỨC GIÁN NGHỊ

Có người hỏi Vũ tôi: “Quan gián nghị đại phu là Dương Thành^[13] có thể gọi là kẻ sĩ giữ được đạo không? Học rộng biết nhiều mà không cầu được người ta biết mình. Theo đạo cổ nhân, ở đất Tấn thô lậu^[14], dân thô lậu ở đất Tấn được thấm nhuần cái đức của ông mà hoá ra hiền lương, có tới vài ngàn người. Các quan đại thần nghe danh mà tiến cử ông lên vua, vua dùng ông làm chức gián nghị đại phu. Ai cũng cho vậy là vinh mà Dương Tử không lộ vẻ mừng. Ở chức đã năm năm, thấy đức ông vẫn như hồi còn ở quê. Ông đó đâu có vì phú quý mà đổi tâm tính?”.

Dũ tôi đáp: “Như vậy kinh Dịch bảo là: Đàn bà nhu thuận theo chồng, không đổi lòng mình, làm tốt; nhưng đàn ông như vậy là xấu”^[15], đâu đã được là kẻ sĩ giữ đạo? Hào thượng cửu quẻ Cốc trong Kinh Dịch bảo: “Không chịu thờ bực vương hầu mà giữ tiết tháo được cao thượng”. Hào lục nhị^[16] quẻ Kiển lại bảo: “Làm kẻ bề tôi giúp vua qua chỗ khó khăn, tận tâm chẳng phải vì mình, mà vì dân”. Như vậy là vì thời mình mỗi lúc mỗi khác thì đức hạnh mình theo cũng phải khác. Ở vào hào thượng cửu quẻ của quẻ Cốc, tức là ở chỗ vô dụng mà muốn giữ cái tiết tháo tận tâm chẳng phải vì mình; với ở vào hào lục nhị của quẻ Kiển tức ở địa vị bề tôi giúp vua mà lại muốn có lòng cao thượng không chịu thờ vua thì tất mắc cái tật cầu bổng lộc (trường hợp trên), hoặc chịu lời chê là bỏ bê việc quan (trường hợp dưới); như vậy cái chí đã bậy rồi mà cái tội cũng không sao tránh được. Nay Dương Tử ở chức gián nghị đại phu không phải là không lâu; nghe những việc hay dở trong thiên hạ không phải là không rõ; Thiên tử đãi ông ta không phải là không hậu, mà ông ta chưa từng bàn một lời về việc chính trị, coi việc chính trị hay hoặc dở cũng như người nước Việt coi người nước Tần béo hoặc gầy^[17], thản nhiên như thường, chẳng hề buồn vui trong lòng. Hỏi chức ông, ông đáp: “Chức gián nghị”; hỏi bổng lộc ông, ông đáp:

“Theo cấp hạ đại phu”; hỏi việc chính trị, ông đáp: “Tôi không biết”. Kẻ sĩ biết giữ đạo mà lại như vậy ư?”

Vả tôi nghe nói người có quan chức không làm tròn được chức mình thì từ quan mà đi; người có nhiệm vụ tiến ngôn^[18] không làm tròn trách nhiệm thì từ chức mà đi. Nay Dương Tử có thể bảo là làm tròn nhiệm vụ tiến ngôn không? Có nhiệm vụ tiến ngôn mà không tiến ngôn, với không làm tròn nhiệm vụ tiến ngôn mà không từ chức, hai cái đó đều không phải cả.

Hay là Dương Tử tính làm quan vì bổng lộc chăng? Người xưa^[19] nói: “Làm quan vốn không phải là vì nghèo, nhưng cũng có lúc là vì nghèo”. Vì bổng lộc mà làm quan thì nên từ chối chức cao mà ở chức thấp, từ chối cảnh giàu mà ở cảnh nghèo, như làm chức gác cổng, đánh mõ sang canh. Đức Khổng Tử từng giữ chức coi thóc, từng giữ chức chăn nuôi súc vật mà không dám bỏ bê công việc của mình, nên bảo: “Thóc xuất nhập tính toán cho đúng thì mới thôi”, nên bảo: “Bò dê^[20] phải được khoẻ mạnh thì mới thôi”. Chức tước và bổng lộc của Dương Tử không phải là thấp và nghèo mà là rạng rỡ; mà hành vi ông ta như vậy phỏng có nên không?

Có người lại bảo tôi: “Không, không phải như vậy. Ông Dương Tử ghét chỉ trích vua. Ghét cái thái độ làm bề tôi mà chê trách lỗi của vua để mình được nổi danh, cho nên tuy có can ngăn, bàn bạc nhưng không để cho người khác biết đấy. Kinh Thư nói: “Ông có mưu khéo kế hay thì vào tâm với vua của ông trong nội, còn ra ngoài thì ông nên có vẻ thuận tòng, bảo rằng: “Mưu khéo kế hay đó đều là do tài đức của vua ta cả”. Ông Dương Tử dụng tâm chẳng qua là như vậy”.

Dĩ tôi đáp: “Nếu ông Dương Tử dụng tâm như vậy thì không phải là sáng suốt rồi”. Vô nội thì can ngăn vua, ra ngoài thì không để cho người khác biết, đó là việc của đại thần tể tướng, không phải là việc ông Dương Tử nên làm. Ông Dương Tử vốn là người áo vải ở ẩn chốn cỏ bồng cỏ cải, chúa thượng khen đức hạnh đạo nghĩa mà cất lên chức đó. Chức quan gọi là gián nghị thì tất phải làm hết chức mình, khiến cho khắp bốn phương và đời sau, mọi người đều biết là triều đình có bề tôi cương trực^[21], dám nói, mà thiên tử được cái tiếng tốt là biết thưởng người xứng đáng và biết theo lời

can gián như theo dòng nước xuôi, ngô hầu những kẻ sĩ trong núi trong hang nghe mà mộ đức thiên tử, thắt lại dây lưng, quăn lại búi tóc, mong được tiến lên dưới cửa khuyết^[22], bày tỏ ý kiến của mình, khiến cho vua ta được hiền như Nghiêu, Thuấn, lưu danh tới muôn thuở. Còn như lời trong Kinh Thư kia, là nói về việc đại thần tế tướng, không phải việc của Dương Tử nên làm vậy. Vả lại làm như vậy là lòng của Dương Tử muốn cho bậc làm vua ghét nghe lời của mình chẳng? Thế tức là mở cái mối cho vua giấu lỗi của mình vậy”.

Lại có người bảo: “Ông Dương Tử không cầu người ta nghe danh mình mà người ta nghe danh ông, không cầu được dùng mà vua dùng ông, bất đắc dĩ mà phải ra làm quan, làm quan thì giữ cái đạo của mình chứ không đổi, sao mà ông trách ông ta quá nghiêm như vậy”.

Dũ tôi đáp: “Từ xưa, các bậc thánh nhân hiền sĩ chẳng ai có cái lòng cầu người khác nghe danh mình hoặc dùng mình. Thương cho thời không được thái bình, dân không được yên ổn; mình đắc đạo rồi mà không dám độ thiện kì thân^[23], phải đem đạo ra giúp khắp thiên hạ, chăm chăm, đau đầu tới chết mới thôi. Cho nên vua Vũ đi qua cửa nhà mình mà không vào^[24], Đức Khổng Tử ngồi không nóng chiếu, mà Mặc Tử thì bếp không đen khói^[25]. Hai vị thánh và một vị hiền đó há không biết đời sống an nhàn là vui ư? Thực là sợ mệnh trời mà thương người cùng khổ đấy. Trời cao cho ai cái tài năng của bậc thánh hiền, đâu phải là để cho người đó có dư^[26] mà thôi, chính là muốn cho người đó bổ cứu chỗ bất túc của người khác^[27] nữa. Tai, mắt đối với thân thể thì tai đảm nhiệm việc nghe, mắt đảm nhiệm việc trông; tai nghe điều phải điều trái, mắt thấy việc khó việc dễ rồi sau thân thể mới được yên. Bậc thánh hiền là tai mắt của nhân dân, mà nhân dân là thân thể của thánh hiền. Nếu ông Dương Tử mà không hiền thì phải để các bậc hiền sai khiến mà phụng sự nhà vua; nếu ông quả là người hiền thì phải sợ mệnh trời mà thương người cùng khổ, đâu được tự cho mình sống an nhàn?”

Lại có người bảo: “Tôi nghe người quân tử không muốn đem tiếng xấu cho người, và ghét cái thói chê người mà cho mình như vậy là ngay thẳng.

Lời bình luận của ông thẳng thì thẳng đấy, nhưng không phải là tổn đức mà phí lời chẳng? Quốc Vũ Tử vì thích nói cạ lời khi chỉ trích lỗi của người nên bị giết ở nước Tề^[28], chuyện đó, ông có nghe đấy chứ?”

Dũ tôi đáp: “Người quân tử ở quan chức thì phải lo hy sinh đến chết với cái chức vụ của mình; khi chưa được làm quan chức thì lo sửa lỗi của mình để làm sáng đạo. Tôi muốn làm sáng đạo vậy, không phải là muốn dùng lời ngay thẳng mà đem tiếng xấu cho người đâu. Vả Quốc Vũ Tử không gặp được người thiện mà lại thích nói đến cạ lời trong một nước loạn, cho nên bị giết. Sách Truyện^[29] nói: “Chỉ người thiện mới nhận được những lời ngay thẳng không chút kiêng nể”, ý bảo rằng người thiện biết nghe lời khuyên mà sửa lỗi mình. Ông bảo tôi rằng ông Dương Tử có thể gọi là kẻ sĩ giữ đạo được. Tuy chưa được như vậy, nhưng ông Dương Tử há lại không được là người thiện sao?”

NHẬN ĐỊNH

Hàn Dũ đoán trước tất cả những lời người ta có thể dùng để bênh vực Dương Thành rồi bác từng lí lẽ một, như vậy là vây địch thủ ở khắp mặt. Mới đầu ông thắt luôn hai lần thật mạnh (không làm tròn nhiệm vụ thì phải từ quan chứ sao ngồi ở chức hoài – nếu vì nghèo mà phải làm quan thì sao không nhận một chức thấp, lương ít); rồi ông nói tay (ngờ rằng Dương Thành có khuyên vua nhưng dụng tâm không cho người khác biết); rồi lại thắt mạnh nữa (nếu Dương Thành là người tầm thường thì phải phụng sự người hiền, nếu là người hiền thì phải hi sinh cho dân, chứ không thể cầu sự an nhàn được); sau cùng ông lại cởi ra (khen Dương Thành dù sao cũng là người còn khá), cho địch thủ một lối thoát là tự sửa cái thái độ đi; đồng thời cũng là để tỏ cái ý của mình chỉ muốn làm sáng đạo chứ không chủ tâm mặt sát cá nhân.

Thắt rồi cởi, bao khắp phía rồi mở cho một lối thoát, nhờ thuật đó mà bài này được nhà Nho cho là một áng văn kiêu mầu trong thể nghị luận. Mỗi khi bác bạn bè, Hàn Dũ đều dẫn lời trong sách cổ (lời Kinh Dịch, lời Mạnh Tử, lời Kinh Thư, lời trong Truyện); điểm đó cũng được cổ nhân khen lắm.

5. TỔNG MẠNH ĐÔNG DÃ TỰ

送孟東野序

大凡物不得其平則鳴。草木之無聲，風撓之鳴。水之無聲，風蕩之鳴；其躍野，或激之；其趨也，或梗之；其沸也，或炙之。金石之無聲，或擊之鳴。人之於言也亦然，有不得已者而後言：其喜也有思，其哭也有懷。凡出乎口而為聲者，其皆有弗平者乎？樂也者，鬱於中而泄於外也；擇其善鳴者，而假之鳴。金，石，絲，竹，匏，土，革，木八者，物之善鳴者也。維天之於時也亦然，擇其善鳴者而假之鳴；是故以鳥鳴春，以雷鳴夏，以蟲鳴秋，以風鳴冬；四時之相推敘，其必有不得其平者乎？其於人也亦然。人聲之精者為言；文辭之於言，又其精也，尤擇其善鳴者而假之鳴。

其在唐虞，咎陶、禹其善鳴者也，而假以鳴。夔弗能以文辭鳴，又自假於韶以鳴。夏之時，五子以其歌鳴。伊尹鳴殷，周公鳴周。凡載於詩書六藝，皆鳴之善者也。周之衰，孔子之徒鳴之，其聲大而遠。傳曰：“天將以夫子為木鐸。”其弗信矣以乎？其末也，莊周以其荒唐之辭鳴。楚，大國也，其亡也，以屈原鳴。臧孫辰，孟軻，荀卿，以道鳴者也。楊朱，墨翟，管夷吾，晏嬰，老聃，申不害，韓非，慎到，田駢，鄒衍，屍佼，孫武，張儀，蘇秦之屬，皆以其術鳴。

秦之興，李斯鳴之。漢之時，司馬遷，相如，揚雄，最其善鳴者也。其下魏，晉氏，鳴者不及於古，然亦未嘗絕也。就其善者，其聲清以浮，其節數以急，其辭淫以哀，其志弛以肆，其為言也，亂雜而無章。將天醜其德，莫之顧耶？何為乎不明其善鳴者也？

唐之有天下，陳子昂，蘇源明，元結，李白，杜甫，李觀，皆以其所能鳴。其存而在下者，孟郊東野始以其詩鳴。其高出魏晉，不懈而及於古，其他浸淫乎漢氏矣。從吾遊者，李翱，張籍其尤也。三子者之鳴信善矣，抑不知天將和其聲，而使鳴國家之盛耶？抑將窮餓其身，思愁其心腸，而使自鳴其不幸耶？三子者之命，則懸乎天矣。其在上也，奚以喜？其在下也，奚以悲？

東野之役於江南野，有若不釋然者，故吾道其命於天者以解之。

TỔNG MẠNH ĐÔNG DÃ TỰ

Đại phàm vật bất đắc kì bình tắc minh. Thảo mộc chi vô thanh, phong náo chi minh. Thuỷ chi vô thanh, phong dâng chi minh; kì được dã, hoặc kích chi, kì xu dã, hoặc ngạnh chi; kì phí dã, hoặc chích chi. Kim thạch chi vô thanh, hoặc kích chi minh. Nhân chi ư ngôn dã diệc nhiên, hữu bất đắc dĩ giả nhi hậu ngôn: kì ca dã hữu tự, kì khốc dã hữu hoài. Phàm xuất hồ khẩu nhi vi thanh giả, kì giai hữu phát bình giả hồ? Nhạc dã giả, uất ư trung nhi tiết ư ngoại giả dã; trạch kì thiện minh giả, nhi giả chi minh. Kim, thạch, ti, trúc, bào, thổ, cách, mộc bát giả, vật chi thiện minh giả dã. Duy thiên chi ư thời dã diệc nhiên, trạch kì thiện minh giả nhi giả chi minh; thị cố dĩ điều minh xuân, dĩ lôi minh hạ, dĩ trùng minh thu, dĩ phong minh đông; tứ thời chi tương thôi đoạt^[30], kì tất hữu bất đắc kì bình giả hồ? Kì ư nhân dã diệc

nhiên. Nhân thanh chi tinh giả vi ngôn, văn từ chi ư ngôn, hữu kì tinh dã, vưu trạch kì thiện minh giả nhi giả chi minh.

Kì tại Đường, Ngu, Cao Dao, Vũ kì thiện minh giả dã, nhi giả dĩ minh. Quì phất năng dĩ văn từ minh, hữu tự giả ư thiều dĩ minh. Hạ chi thời, ngũ tử dĩ kì ca minh. Y Doãn minh Ân, Chu Công minh Chu. Phàm tái ư Thi, Thư lục nghệ, giai minh chi thiện giả dã. Chu chi suy, Khổng tử chi đồ minh chi, kì thanh đại nhi viễn. Truyện viết: “Thiên tương di phu tử vi mộc đặc”, kì phất tín hĩ hồ? Kì mật dã, Trang Chu dĩ kì hoang đường chi từ minh. Sở, đại quốc dã, kì vong dã, dĩ Khuất Nguyên minh. Tang Tôn Thần, Mạnh Kha, Tuân Khanh dĩ đạo minh giả dã. Dương Chu, Mặc Địch, Quản Di Ngô, Án Anh, Lão Đam, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Thận Đáo, Điền Biền, Trâu Diễn, Thi Giáo, Tôn Vũ, Trương Nghi, Tô Tần chi thuộc, giai dĩ kì thuật minh.

Tần chi hưng, Lí Tư minh chi. Hán chi thời, Tư Mã Thiên, Tương Như, Dương Hùng tối kì thiện minh giả dã. Kì hạ Nguỵ, Tấn nhĩ^[31] thì, minh giả bất cập ư cổ, nhiên diệc vị thường tuyệt dã. Tự kì thiện giả, kì thanh thanh dĩ phù, kì tiết xúc dĩ cấp, kì từ thâm dĩ ai, kì chí thi dĩ tứ, kì vi ngôn dã, loạn tạp nhi vô chương. Tương thiên xú kì đức, mặc chi cổ da? Hà vi hồ bất minh kì thiện minh giả dã?

Đường chi hữu thiên hạ, Trần Tử Ngang, Tô Nguyên Minh, Nguyên Kết, Lí Bạch, Đỗ Phủ, Lí Quán, giai dĩ kì sở năng minh. Kì tồn nhi tại hạ giả, Mạnh Giao Đông Dã thuỷ kì thị minh. Kì cao xuất Nguỵ, Tấn, bất giải nhi cập ư cổ, kì tha tẩm thâm hồ Hán thị hĩ. Tòng ngô du giả, Lí Cao, Trương Tịch kì vưu dã. Tam giả chi minh tín thiện hĩ. Ưc bất tri thiên tương hoà kì thanh, nhi sử minh quốc gia chi thịnh da? Ưc tương cùng ngạ kì thân, tư sâu kì tâm trường, nhi sử tự minh kì bất hạnh da? Tam tử giả chi mệnh, tắc huyền hồ thiên hĩ. Kì tại thượng dã, hề dĩ hĩ? Kì tại hạ dã, hề dĩ bi?

Đông Dã chi dịch ư Giang Nam dã, hữu nhược bất thích nhiên giả, cổ ngô đạo kì mệnh ư thiên giả dĩ giải chi.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA “TIỀN MẠNH ĐÔNG DÃ”

Mọi vật hễ không được cái thể quân bình thì kêu lên. Cây cỏ không có tiếng, gió xao động thì nó phát ra tiếng. Nước không có tiếng, gió chấn động thì nó phát ra tiếng; đập nó thì nó bắn vọt lên; ngăn nó thì nó chảy dồn lại, nấu nó thì nó sôi sùng sục. Kim, thạch không có tiếng, gõ nó thì nó phát ra tiếng. Người xét về lời nói thì cũng vậy; có điều bất đắc dĩ rồi sau mới nói: ca là có điều nhớ nhung, khóc là có điều buồn thảm. Phàm ở miệng phát ra thành tiếng đều là do có điều bất bình^[32] cả chẳng? Âm nhạc là u uất ở trong mà phát tiết ra ngoài; chọn những vật khéo kêu^[33] mà mượn nó kêu thay mình. Kim, thạch, tơ, trúc, bầu, đất, da gỗ, tám cái đó^[34] là những vật khéo kêu. Trời, về phương diện thời tiết thì cũng vậy, chọn những vật khéo kêu mà mượn nó kêu cho mình, cho nên dùng chim để kêu xuân, dùng sấm để kêu hè, dùng trùng để kêu thu, dùng gió để kêu đông; bốn mùa xô đẩy nhau, tất có chỗ không quân bình chẳng?^[35] Ở người ta thì cũng vậy. Tình hoa của thanh âm loài người là lời nói, mà văn từ so với lời nói còn là tình hoa hơn nữa, càng nên chọn người khéo kêu để mượn họ kêu cho.

Đời Đường, đời Ngu, ông Cao Dao và ông Vũ^[36] là những người khéo kêu, nên mượn hai ông ấy để kêu. Ông Quì^[37] không biết dùng văn từ để kêu thì tự mượn nhạc Thiều để kêu. Đời Hạ, năm ông hiền^[38] dùng lời hát để kêu. Ông Y Doãn kêu cho đời Ân, ông Chu Công kêu cho đời Chu^[39]. Những lời chép trong Kinh Thi, Kinh Thư, trong lục kinh^[40] đều là những lời khéo kêu cả. Nhà Chu suy, Khổng tử và môn đệ kêu cho, tiếng lớn mà xa. Sách Truyện chép: “Trời muốn dùng phu tử làm mô gỗ”^[41], há chẳng đáng tin ư? Cuối đời Chu, Trang Chu dùng những lời hoang đường mà kêu^[42]. Sở là một nước lớn, khi mất, dùng Khuất Nguyên để kêu^[43]. Tang Tôn Thần, Mạnh Kha, Tuân Khanh^[44] đem đạo của mình ra để kêu. Bọn Dương Chu, Mặc Dịch, Quản Di Ngô, Án Anh, Lão Đam, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Thận Đáo, Điền Biền, Trâu Diễn, Thi Giảo, Tôn Vũ, Trương Nghi, Tô Tần đều dùng cái thuật của mình để kêu^[45].

Nước Tần dấy lên, Lí Tư kêu cho^[46]. Đời Hán, Tư Mã Thiên, Tương Như, Dương Hùng đều là những người rất khéo kêu^[47]. Về sau, hai đời Ngụy, Tấn, người kêu không khéo bằng thời cổ, nhưng cũng chưa hề dứt tiếng bao giờ. Những người khéo kêu trong hai đời đó, tiếng thì trong mà khinh phù, âm tiết thì tế toái mà gấp rút, văn từ thì dâm loạn mà ai oán, chí thì buông thả mà phóng túng, lời thì tạp loạn mà không sáng sủa. Trời ghét đức hạnh của họ mà không đoái thương họ chẳng? Sao mà không khiến họ kêu những lời kêu hay của họ?^[48]

Nhà Đường lấy được thiên hạ, Trần Tử Ngang, Tô Nguyên Minh, Nguyên Kết, Lí Bạch, Đỗ Phủ, Lí Quán đều dùng sở trường của mình để kêu^[49], còn lại những người ở dưới như Mạnh Giao Đông Dã^[50] bắt đầu dùng thơ để kêu, lời cao hơn đời Ngụy, Tấn, không trẻ nải^[51] mà kịp được cổ nhân, thấm nhuần lần lần thì có thể như đời Hán được. Trong số bạn theo chơi với tôi, có Lí Cao, Trương Tịch là hơn cả^[52]. Lời kêu của ba ông đó thật là ai khéo. Nhưng không biết rồi đây, Trời sẽ làm cho thanh âm của họ bắt thân họ phải khốn cùng, đói rét, hưng thịnh của quốc gia chẳng? Hay là được hài hoà để khiến họ kêu sự lòng họ phải tư lự âu sầu, khiến cho họ tự kêu cái bất hạnh của họ chẳng?^[53] Vận mệnh của ba ông ấy là do Trời; vậy thì ở ngôi cao, có gì vui? Ở ngôi thấp có chi buồn?

Ông Đông Dã ra nhậm chức ở Giang Nam^[54], có ý như không vui, cho nên tôi bàn đến lẽ số mạng ở Trời để khuyên giải ông.

NHẬN ĐỊNH

Bài này rất nổi danh, nhà Nho thời xưa ai cũng phải đọc qua, vì hứng thú văn chương thì ít mà vì lập trường của tác giả thì nhiều. Nó không hẳn là một trang phê bình văn học, cũng không hẳn là một bản tuyên ngôn của một văn phái, chỉ là một thiên tuỳ bút trong đó ta thấy rõ quan niệm của tác giả về văn chương.

Câu đầu: “*Đại phạm vật bất đắc kì bình tắc minh*” diễn được một chân lí, bao quát được vạn vật, mà áp dụng vào văn nhân thi sĩ lại càng hợp; bốn chữ “*bất bình tắc minh*” trong câu đó đã thành một ngạn ngữ.

Từ vũ trụ vạn vật, tác giả thu dần về giới văn nhân (văn nhân hiểu theo nghĩa rộng) để chứng minh luật bất bình tắc minh đó. Tác giả lược kể tất cả các văn nhân từ đời Xuân Thu tới đời Đường, và ta thấy rằng ông trọng Nho học hơn những đạo khác, trọng văn đời Hán hơn những đời sau (coi chủ trương phục cổ của ông trong bài tiểu sử).

Những ý chính của ông có thể tóm tắt như sau:

- người ta bất đắc dĩ mới viết văn, làm thơ.
- trong sự bất đắc dĩ đó, cũng có phân biệt “thiện” và “bất thiện”; theo ông “thiện” là phục vụ đạo Nho, có thể vui hoặc buồn, nhưng không uỷ mị, ai oán.
- nhưng dù thiện hay không thiện, thì cũng do Trời cả: Trời bắt suy thì có giọng văn của Nguy, Tấn; Trời cho thịnh thì có giọng văn của Hán; người chỉ là một khí cụ của Trời dùng để “minh” lên thôi. Ta tự hỏi: nếu vậy thì văn nhân thi sĩ có chịu trách nhiệm về tư tưởng của mình không?
- tới cuối bài ông mới kéo ta về Mạnh Đông Dã. Mạnh có tài nhưng không gặp thời nên chán đời (thuở trẻ ở ẩn), gần già mới được làm một chức quan rất nhỏ ở xa kinh đô. Ông tặng bài tự này để an ủi (đã do mệnh cả thì ở chức cao có gì mà vui, ở chức thấp có gì mà buồn?) và khuyên bạn nên dùng âm thanh vui vẻ mà “minh” sự thịnh vượng của quốc gia.

Ta thấy, ông không tích cực như Tuân Tử (triết gia chủ trương rằng việc người với việc trời không quan hệ gì với nhau, mà người có thể thắng được trời), nhưng cũng không hoàn toàn tiêu cực, vẫn cố tận lực hành đạo, rồi thành hay bại là do mệnh trời, không quan tâm tới. Về điểm đó ông theo đúng chủ trương của Khổng, Mạnh, cho nên người đời sau đặt ông đứng sau Mạnh Tử, mà bài này được coi như kim chỉ nam của người cầm bút. Giá trị của nó phần lớn ở đó.

6. TỔNG ĐỒNG THIỆU NAM TỰ

送董邵南序

燕，趙古稱多感慨悲歌之士。董生舉進士，連不得志於有司，懷抱利器，郁郁適茲土；吾知其必有合也。董生勉乎哉！夫以子之不遇時，苟慕義強仁者，皆愛惜焉；矧燕，趙之士出乎其性者哉？

然吾嘗聞風俗與化移易，吾惡知其今不異於古所雲邪？聊以吾子之行荀之也。董生勉乎哉！

吾因子有所感矣。為我吊望諸君之墓，而觀於其市，復有昔時屠狗者乎？為我謝曰：“明天子在上，可以出而仕矣！”

TỔNG ĐỒNG THIỆU NAM TỰ

Yên, Triệu cổ xưng đa cảm khái bi ca chi sĩ. Đồng sinh cử tiến sĩ, liên bất đắc chí ư hữu tư, hoài bão lợi khí, uất uất thích tư thổ; ngô tri kì tất hữu hợp dã. Đồng sinh miễn hồ tai! Phù dĩ tử chi bất ngộ thời, cầu mộ nghĩa cường^[55] nhân giả, giai ái tích yên; thân Yên, Triệu chi sĩ xuất hồ kì tính giả tai?

Nhiên ngô thường văn phong tục dữ hóa di dịch, ngô ố tri kì kim bất dị ư cổ sở vân da? Liêu dĩ ngô tử chi hành bốc chi dã. Đồng sinh miễn hồ tai!

Ngô nhân tử hữu sở cảm hĩ. Vị ngã điều Vọng Chư Quân chi mộ, nhi quan ư kì thị, phục hữu tích thời đồ cầu giả hồ? Vị ngã tạ viết: “Minh Thiên tử tại thượng, khả dĩ xuất nhi sĩ hĩ!”

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰ: ĐƯA ĐỒNG THIỆU NAM

Đất Yên, đất Triệu^[56] xưa có tiếng là nhiều bậc sĩ cảm khái bi ca. Thầy Đồng được tiến cử thi tiến sĩ, mấy lần bất đắc chí với nhà đương đạo, ôm ấp tài năng^[57] mà phần uất qua đất đó^[58], tôi biết rằng tất hợp đấy^[59]. Thầy

Đồng gắng lên đi! Người không gặp thời như thầy, ai ngưỡng mộ nhân nghĩa cũng đều mến tiếc, huống hồ là những bậc sĩ ở Yên, Triệu, bầm tít trời vốn vậy!

Nhưng tôi thường nghe giáo hoá thay đổi được phong tục, thế thì làm sao tôi biết được Yên, Triệu ngày nay chẳng khác với Yên, Triệu theo lời ngày xưa? Tạm lấy cuộc hành trình này của thầy để thử xem. Thầy Đồng gắng lên đi!

Tôi nhân đó có chỗ cảm xúc. Nhờ thầy vì tôi mà lại điều mộ Vọng Chư Quân^[60]; rồi lại chợ Yên xem còn có hạng người mỗ chó^[61] như thời xưa không? Xin thay tôi mà thưa với họ rằng: “Có Thiên tử sáng suốt ở trên, có thể ra làm quan được đấy”.

NHẬN ĐỊNH

Cổ Văn Bình Chú chép lời phê bình của Quá Thương Hầu (không biết người đời nào), đại ý như sau:

“Khuyên nên đi rồi lại tựa như khuyên bất tất phải đi. Bảo đi là hợp rồi lại tựa như ngại rằng bất tất đã hợp”. Ý trong bài một nửa là mến tiếc Thiệu Nam, một nửa là bất mãn về các phiên trấn. Dùng ý “giáo hoá thay đổi được phong tục” để chuyển từ trên xuống dưới, mà dùng hai chữ *cổ*, *kim* hô ứng nhau. Ý thực hàm súc mà lời thật kì diệu.

7. TỔNG LÍ NGUYỄN QUI BÀN CỐC TỰ

送李願歸盤谷序

太行之陽有盤谷。盤谷之間，泉甘而土肥；草木叢茂，居民鮮少。或曰：“謂其環兩山之間，故曰盤。”或曰：“是谷也，宅幽而勢阻，隱者之所盤旋。”友人李願居之。願之言曰：

“人之稱大丈夫者，我知之矣：利澤施於人，名聲昭於時，坐於廟朝，進退百官，而佐天子出令。其在外則樹旗旄，羅弓矢，武夫前呵，從者塞途；供給之人各執其物，夾道而疾馳。喜有賞，怒有刑。才峻滿前，道古今而譽盛德，入耳而不煩。曲眉豐頰，清聲而便體，秀外而惠中，飄輕裾，翳長袖，粉白黛綠者，列屋而閑居，妒寵而負恃，爭妍而取憐。大丈夫之遇知於天子，用力於當世者之所為也。吾非惡此而逃之。是有命焉，不可幸而致也。

“窮居而野處，升高而望遠；坐茂樹以終日，濯清泉以自潔；採於山，美可茹；釣於水，鮮可食；起居無時，惟適之安。與其有譽於前，孰若無毀於其後；與其有樂於身，孰若無憂於其心。車服不維，刀鋸不加。理亂不知，黜陟不聞。大丈夫不遇於時者之所為也，我則行之。

“伺候於公卿之門，奔走於形勢之途，足將進而趑趄，口將言而囁嚅，處污穢而不羞，觸刑辟而誅戮，僥幸於萬一，老死而後止者，其於為人賢不肖何如也？”

昌黎韓愈聞其言而壯之，與之酒而為之歌曰：

“盤之中維子之宮，
盤之土可以稼，
盤之泉可濯可沿，
盤之阻誰爭子所？
窈而深，廓其有容。
繚而曲，如往而復。
嗟！盤之樂兮，樂且無央。
虎豹遠迹兮，蛟龍遁藏。
鬼神守護兮，呵禁不祥。
飲且食兮，壽而康。
無不足兮，奚所望？
膏吾車兮，秣吾馬。
从子於盤兮，終吾生以徜徉。”

TỔNG LÍ NGUYỄN QUI BÀN CỐ TỰ

Thái Hàng chi dương hữu Bàn Cố. Bàn Cố chi gian, tuyền cam nhi thổ phì; thảo mộc tùng mậu, cư dân tiến thiếu. Hoặc viết: “Vị kì hoàn lưỡng sơn chi gian, cố viết bàn”. Hoặc viết: “Thị cốc dã, trạch u nhi thể trở, ẩn giả chi sở bàn tuyền”.

Hữu nhân Lí Nguyễn cư chi. Nguyễn chi ngôn viết:

“Nhân chi xưng đại trượng phu giả, ngã tri chi hĩ: lợi trạch thi ư nhân, danh thanh chiêu ư thời, tọa ư miếu triều, tiến thối bách quan, nhi tá thiên tử xuất lệnh. Kì tại ngoại tắc thụ kì mao, la cung thi, vũ phu tiền ha, tụng giả tắc đồ; cung cấp chi nhân các chấp kì vật, giáp đạo nhi tậ trì. Hỉ hữu thường, nộ hữu hình. Tài tuần mãn tiền, đạo cổ kim nhi dự thịnh đức, nhập nhĩ nhi bất phiền. Khúc mi phong giáp, thanh thanh nhi biên thể, tú ngoại nhi huệ trung, phiêu khinh cư, ế trường tự, phần bạch đại lục giả, liệt ốc nhi

nhân cư, đổ sủng nhi phụ thị, tranh nghiên nhi thủ lân. Đại trượng phu chi ngô tri ư thiên tử, dụng lực ư đương thế giả chi sở vi dã. Ngô phi ố thử nhi đào chi. Thị hữu mệnh yên, bất khả hạnh nhi trí dã.

“Cùng cư nhi dã xử, thăng cao nhi vọng viễn; tọa mậu thụ dĩ chung nhật, trạc thanh tuyến dĩ tự khiết; thái ư sơn, mĩ khả nhự; điều ư thủy, tiên khả thực; khởi cư vô thời, duy thích chi an. Dữ kì hữu dự ư tiên, thực nhược vô hủ ư kì hậu; dữ kì hữu lạc ư thân, thực nhược vô ưu ư kì tâm. Xa phục bất duy, đao cú bất gia. Lí^[62] loạn bất tri, truất trắc bất văn. Đại trượng phu bất ngô ư thời giả chi sở vi dã, ngã tắc hành chi.

“Tứ hậu ư công khanh chi môn, bốn tẩu ư hình thế chi đồ, túc tương tiến nhi tư thư, khẩu tương ngôn nhi chiếp nhu, xử ô uế nhi bất tu, xúc hình tích nhi tru lục, kiêu hạnh ư vạn nhất, lão tử nhi hậu chỉ giả, kì ư vi nhân, hiền bất tiểu hà như dã?”

Xương Lê Hàn Dũ văn kì ngôn nhi tráng chi, dữ chi tửu nhi vị chi ca viết:

“Bàn chi trung duy tử chi cung,
Bàn chi thổ khả dĩ giá,
Bàn chi tuyến khả trạc khả duyên.
Bàn chi trở thù tranh tử sở?
Yếu nhi thâm, khuếch kì hữu dung,
Liễu nhi khúc, như vãng nhi phục.
Ta! Bàn chi lạc hề, lạc thả vô ương.
Hổ báo viễn tích hề, giao long độn tàng.
Quý thần thủ hộ hề, ha^[63] cấm bất tường.
Ấm thả thực hề, thọ nhi khang.
Vô bất túc hề, hề sở vọng?
Cáo ngô xa hề, mạt ngô mã.
Tòng tử ư Bàn hề, chung ngô sinh dĩ thắng dương”

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰ: TIỀN LÍ NGUYỄN VỀ ĐẤT BÀN CỐC

Phía nam núi Thái Hàng có đất Bàn Cốc^[64]. Trong đất có suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um, người ở thừa thớt. Có người nói rằng” “Đất quanh trong khoảng hai dãy núi, cho gọi là Bàn Cốc”; có người nói rằng: “Đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm và hình thể hiểm trở, là nơi nương náu của người đi ẩn”^[65]. Bọn ta là Lí Nguyên vốn ở đấy.

Lí Nguyên có nói rằng:

“Người ta gọi là đại trượng phu, ta đã biết rồi, nghĩa là có ân huệ thấm thía với người, có danh tiếng với đời, ngồi nơi miếu đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên tử để truyền hiệu lệnh. Làm quan ngoài thì cớ dong trống mở, cung tên gài mặt, quân lính tiền hô, kẻ hầu hạ rợp đường cái; người cung cấp phục dịch đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi^[66]. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt. Bạc tài tuần đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán tụng công đức của mình, rườm tai mà vẫn không chán. Những người má đào mày liễu, tiếng trong lanh lảnh, mình nhẹ thình thình^[67], là lượt thướt tha^[68], tô son điểm phấn, ở xen lẫn nhau từng nhà^[69], ghen tuông nhau^[70] mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng phu gặp thời, nhờ ơn thiên tử, đắc dụng ở đời, thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà đi ẩn, vì có số mạng, không phải ai cũng gặp may được.

“Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới bóng cây mát cho trọn ngày, tắm rửa chỗ suối trong cho mát mẻ^[71], hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén; khi thức khi ngủ chẳng có thời giờ nào, quý hồ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dầu sung sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo tên đạn cũng không động đến mình^[72]. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tưởng, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu không gặp thời thì theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luôn lọt ở cửa công khanh, bôn xu về đường thế lợi, chân muốn bước mà còn rụt rè, miệng muốn nói nhưng còn ngập ngừng; ở vào đám dơ dáy mà không biết xấu hổ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự

may mắn trong sự bất kì, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết”.

Hàn Xương Lê nghe nhời ấy^[73], mời chén rượu mà hát một bài rằng:

*Núi Bàn Cốc nhà người ở đấy,
Đất trong hang cày cấy dễ sao?
Suối kia tắm rửa ào ào,
Ấy nơi xa vắng ai nào muốn tranh?
Hang sau thăm thanh thanh rộng rãi
Đường quanh co qua lại trập trùng.
Cảnh hang vui thú lạ lòng,
Hùm bao lánh vết, rắn rồng náo thân.
Sự quái gở quỷ thần giúp hộ,
Vui ăn chơi cho độ tuổi già^[74],
Ta về sắm ngựa xa ta^[75],
Theo vào hang đó là cà cùng người.*

PHAN KẾ BÌNH dịch

NHẬN ĐỊNH

Đọc bài này chúng tôi nhớ lại bài *Bắc Sơn di văn* của Khổng Trĩ Khuê (coi phần III). Hàn Dũ cũng ca tụng hạng ẩn sĩ và mĩ mai hạng thế lợi, nhưng nhẹ thôi; giọng văn cũng tựa như văn Lục Triều, bóng bảy mà cân đối, nhưng cũng chỉ vừa phải, không đến nỗi “điều trùng khắc triện”. Chỗ khéo của tác giả là, đoạn mở đầu và đoạn kết (tức bài ca) chỉ nói đến hang Bàn Cốc, chỗ ở của bạn; đoạn giữa tác giả mượn ngay ý kiến của bạn về ba hạng người trong xã hội: hạng phú quý, hạng ẩn sĩ, hạng thế lợi, thành thử tránh được việc giới thiệu và khen bạn mà vẫn cho ta thấy được nhân phẩm và chí hướng của Lí Nguyên ra sao.

8. TẾ ĐIỀN HOÀNH MỘ VĂN

祭田橫墓文

貞元十一年九月，愈如東京，道出田橫墓下，感橫義高能得士，因取酒以祭，為文而弔之，其辭曰：

事有曠百世而相感者，餘不自知其何心，非今世之所稀，孰為使餘歔歔而不可禁！餘既博觀乎天下，曷有庶幾乎夫子之所為？死者不復生，嗟餘去此其從誰？當秦氏之敗亂，得一士而可王；何五百人之擾擾，而不能脫夫子於劍鋌？抑所寶之非賢，亦天命之有常。昔闕里之多士，孔聖亦雲其遑遑。苟餘行之不迷，雖顛沛其何傷！自古死者非一，夫子至今有耿光。踧陳辭而薦酒，魂髣髴而來享！



(http://pica.nipic.com/2008-05-13/2008513205738918_2.jpg)

TẾ ĐIỀN HOÀNH MỘ VĂN

Trình Nguyên thập nhất niên cửu nguyệt, Dữ như Đông Kinh, đạo xuất Điền Hoành mộ hạ, cảm Hoành nghĩa cao năng đắc sĩ, nhân thủ tửu dĩ tế, vi văn nhi điệu chi, kì từ viết:

Sự hữu khoáng bách thế nhi tương cảm giả, dư bất tự tri kì hà tâm, phi kim thể chi sở hi, thực vi sử dư hư hi nhi bất khả cấm! Dư kí bác quan hồ

thiên hạ, hạt hữu thứ ki hồ phu tử chi sở vi? Tử giả bất phục sinh, ta dư khứ thử kì tòng thù? Đương Tần thị chi bại loạn, đặc nhất sĩ nhi khả vương; hà ngũ bách nhân chi nhiều nhiều, nhi bất năng thoát phu tử ư kiểm mang? Ưc sở bảo chi phi hiền, diệc thiên mệnh chi hữu thường? Tích Khuyết Lí chi đa sĩ, Khổng thánh diệc vân kì hoàng hoàng. Cầu dư hạnh chi bất mê, tuy điền bá kì hà thương! Tự cổ tử giả giai nhất^[76], phu tử chí kim hữu cảnh quang. Kị trần từ nhi tiến tửu, hồn phảng phất nhi lai hưởng!

DỊCH NGHĨA

BÀI VĂN TẾ MỘ ĐIỀN HOÀNH

Trình Nguyên năm thứ mười một^[77], tháng chín, Dũ tôi lại Đông Kinh^[78], đi ngang dưới mộ Điền Hoành, nhân cảm Điền Hoành^[79] nghĩa khí cao, thu phục được nhiều kẻ sĩ, nên lấy rượu để tế, khẩn rằng:

Có việc trăm đời sau còn cảm được lòng người, tâm lí đó ra sao tôi không hiểu nổi. Nếu người như ngài ngày nay không hiếm thì sao tôi không ngăn được sục sùi! Tôi đã xem khắp thiên hạ, có ai đâu gần theo được hành vi của ngài? Ngài đã không còn sống lại, buồn cho tôi đi chuyến này biết theo ai? Đương lúc nhà Tần bại loạn, chỉ được một kẻ sĩ là có thể lập nên vương nghiệp; có sao đông đảo tới mấy trăm người mà để ngài không thoát khỏi đầu gươm? Vì kẻ được trọng dụng kia thiếu tài, hay chẳng qua chỉ là số trời đã định? Xưa Khuyết Lí^[80] có nhiều kẻ sĩ mà Khổng thánh cũng long đong. Nếu hạnh của tôi mà không mờ ám thì đời tôi dù có lao đao cũng chẳng sao! Từ xưa chết rồi ai cũng như ai, duy ngài tới nay danh còn vang lừng. Tôi quì, dâng rượu mà khẩn, hồn thiêng phảng phất xin về mà hưởng!

NHẬN ĐỊNH

Hàn Dũ tuy khóc Điền Hoành mà chính là khóc cho thân phận của mình. Nhà nghèo, lên kinh đô thì mấy lần rớt rồi mới đậu, đậu mà chưa có ai tiến cử để được vua dùng, ba lần dâng thư lên tể tướng mà không có kết quả, nên phẫn uất, buồn cho đời không có người biết trọng dụng kẻ sĩ như Điền Hoành.

Phải biết chữ Hám mà ngâm lên mới thấy bài này là hay, lâm li, du dương. Khác hẳn những bài trước, bài này hơi có cái giọng từ phú. Mỗi câu có hai đoạn (chúng tôi không thể gọi là vế được, vì không cân nhau, đối nhau), dài ngắn gần như nhau, mà tiếng cuối đoạn trên là trắc thì tiếng cuối đoạn dưới là bằng, hoặc ngược lại (như câu đầu của bài văn tế^[81]: *giả* và *tâm*). Lại thêm nhiều câu có vần: như cuối câu ba là *vi*, cuối câu tư là *thuy*; *vương* (*đắc nhất sĩ vi khả vương*) vần với *mang*, *thường*, *hoàng*, *thương*, *quang* trong những câu sau. Một đặc điểm nữa, trong mỗi đoạn của mỗi câu, tác giả thường dùng những hư từ như *nhi*, *kì*, *hồ*, nhất là *chi*, để ngắt đoạn làm đôi, tựa như làm nhịp. Nhờ kỹ thuật đó mà bài văn du dương lạ lùng, như biên văn mà tự nhiên như tản văn, diễn được những cảm xúc chân thành mà ai oán. Rõ ràng là Hàn Dũ đã sụt sùi trước mộ Điền Hoành. Hay nhất là mấy câu đầu từ “*Sự hữu khoáng bách thế...*” đến “*kì tòng thuy*”.

9. TẾ THẬP NHỊ LANG VĂN

祭十二郎文

季父愈，聞汝喪之七日，乃能銜哀致誠，使建中遠具時羞之奠，告汝十二郎之靈：

嗚呼！吾少孤，及長不省所怙，惟兄嫂是依。中年，兄歿南方，吾與汝俱幼，從嫂歸葬河陽，既又與汝就食江南；零丁孤苦，未嘗一日相離也。

吾上有三兄，皆不幸早世。承先人後者，在孫惟汝，在子惟吾，兩世一身，形單影隻。嫂嘗撫汝指吾而言曰：“韓氏兩世，惟此而已。”汝時尤小，當不復記憶；吾時雖能記憶，亦未知其言之悲也。

吾年十九，始來京城，其後四年而歸視汝；又四年吾往河陽省墳墓，遇汝從嫂喪來葬；又二年吾佐董丞相於汴州，汝來省吾；止一歲，請歸取其孥。明年，丞相薨，吾去汴州，汝不果來。是年吾佐戎徐州，使取汝者始行，吾又罷去，汝又不果來。吾念汝從於東，東亦客也，不可以久；圖久遠者莫如西歸，將成家而致汝。嗚呼！孰謂汝遽去吾而歿乎？

吾與汝俱少年，以為雖暫相別，終當久相與處，故捨汝而旅食京師，以求斗斛之祿。誠知其如此，雖萬乘之公相，吾不以一日輟汝而就也。

去年，孟東野往，吾書與汝曰：“吾年未四十，而視茫茫，而髮蒼蒼，而齒牙動搖。念諸父與諸兄，皆康強而早世，如吾之衰者，其能久存乎？吾不可去，汝不

肯來，恐旦暮死，而汝抱無涯之戚也！”孰謂少者歿而長者存，強者夭而病者全乎？

嗚呼！其信然邪？其夢邪？其傳之，非其真邪？信也，吾兄之盛德而天其嗣乎？汝之純明而不剋蒙其澤乎？少者，強者而夭歿，長者，衰者而存全乎？未可以為信也，夢也，傳之非其真也。東野之書，耿蘭之報，何為而在吾側也？嗚呼！其信然矣，吾兄之盛德而天其嗣矣；汝之純明宜業其家者，不剋蒙其澤矣！所謂天者誠難測，而神者誠難明矣；所謂理者不可推，而壽者不可知矣！

雖然，吾自今年來，蒼蒼者或化而為白矣，動搖者或脫而落矣；毛血日益衰，志氣日益微，幾何不從汝而死也！死而有知，其幾何離；其無知，悲不幾時，而不悲者無窮期矣！

汝之子始十歲，吾之子始五歲。少而強者不可保，如此孩提者，又可冀其成立邪？嗚呼哀哉！嗚呼哀哉！

汝去年書雲：“比得軟腳病，往往而劇。”吾曰：“是病也，江南之人，常常有之。未始以為憂也。”嗚呼！其竟以此而殞其生乎？抑別有病而致斯乎？

汝之書六月，十七日也。東野雲汝歿以六月二日。耿蘭之報無月日。蓋東野之使者，不知問家人以月日；如耿蘭之報，不知當言月日。東野與吾書，乃問使者，使者妄稱以應之耳。其然乎？其不然乎？

今吾使建中祭汝，弔汝之孤與汝之乳母。彼有食，可

守以待終喪，則待終喪而取以來；如不能守以終喪，則遂取以來。其餘奴婢，並令守汝喪。吾力能改葬，終葬汝於先人之兆，然後惟其所願。

嗚呼！汝病吾不知時，汝歿吾不知日；生不能相養以共居，歿不得撫汝以盡哀；斂不憑其棺，窆不臨其穴。吾行負神明而使汝天；不孝不慈而不得與汝相養以生，相守以死。一在天之涯，一在地之角；生而影不與吾形相依，死而魂不與吾夢相接；吾實為之，其又何尤？彼蒼者天，曷其有極？

自今以往，吾其無意於人世矣！當求數頃之田於伊，潁之上，以待餘年；教吾子與汝子，幸其成；長吾女與汝女，待其嫁；如此而已。

嗚呼！言有窮而情不可終！汝其知也邪！其不知也邪？嗚呼哀哉！尚饗。

TẾ THẬP NHỊ LANG VĂN

Quý phụ Dũ, văn nhữ tang chi thất nhật, nãi năng hàm ai trí thành, sử Kiến Trung viễn cụ thời tu chi điện, cáo nhữ Thập Nhị lang chi linh:

Ô hô! Ngô thiếu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hữ, duy huynh tẩu thị y. Trung niên, huynh một nam phương, ngô dũ nhữ câu ấu, tông tẩu qui táng Hà Dương, kí hựu dũ nhữ tựu thực Giang Nam; linh đình cô khổ, vị thường nhất nhật tương li dã.

Ngô thượng hữu tam huynh, giai bất hạnh tảo thế. Thừa tiên nhân hậu giả, tại tôn duy nhữ, tại tử duy ngô, lưỡng thế nhất thân, hình đan ảnh chích. Tẩu thường phủ nhữ chỉ ngô nhi ngôn viết: “Hàn thị lưỡng thế, duy thử nhi dĩ”. Nhữ thời vưu tiểu, đương bất phục kí ức; ngô thời tuy năng kí ức, diệc vị tri kì ngôn chi bi dã.

Ngô niên thập cửu, thủy lai kinh thành, kì hậu tứ niên nhi qui thị nữ; hựu tứ niên ngô vãng Hà Dương tỉnh phần mộ, ngô nữ tòng tẩu tang lai táng; hựu nhị niên ngô tá Đông thừa tướng ư Biện Châu, nữ lai tỉnh ngô; chỉ nhất tuế, thỉnh qui thủ kì nô. Minh niên, thừa tướng hoăng^[82], ngô khứ Biện Châu, nữ bắt quả lai. Thị niên ngô tá hung Từ Châu, sử thủ nữ giả thủy hành, ngô hựu bãi khứ, nữ hựu bắt quả lai. Ngô niệm nữ tòng ư đông, đông diệc khách dã, bất khả dĩ cử; đồ cử viễn giả mạc như tây qui, tương thành gia nhi trí nữ. Ô hô! Thực vị nữ cự khứ ngô nhi một hồ?

Ngô dữ nữ câu thiếu niên, dĩ vi tuy tạm tương biệt, chung đương cửu tương dữ xử, cố xá nữ nhi lữ thực kinh sư, dĩ cầu đấu học chi lộ. Thành tri kì như thử, tuy vạn thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật xuyết nữ nhi tự dã.

Khứ niên, Mạnh Đông Dã vãng, ngô thư dữ nữ viết: “Ngô niên vị tứ thập, nhi thị mang mang, nhi phát thương thương, nhi xỉ nha động dao. Niệm chư phụ dữ chư huynh, giai khang cường nhi tảo thế, như ngô chi suy giả, kì năng cửu tồn hồ? Ngô bất khả khứ, nữ bất kháng lai, cùng đán mộ tử, nhi nữ bảo vô nhai chi thích dã”. Thực vị thiếu giả một nhi trường giả tồn, cường giả yếu nhi bệnh giả toàn hồ?

Ô hô! Kì tín nhiên da? Kì mộng da? Kì truyện chi, phi kì chân da? Tín dã, ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kì tự hồ? Nữ chi thuần minh nhi bất khắc mộng kì trạch hồ? Thiếu giả, cường giả nhi yếu một, trường giả, suy giả nhi tồn toàn hồ? Vị khả dĩ vi tín dã, mộng dã, truyện chi phi kì chân dã. Đông Dã chi thư, Cảnh Lan chi báo, hà vi nhi tại ngô trắc dã? Ô hô! Kì tín nhiên hĩ, ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kì tự hĩ; nữ chi thuần minh nghi nghiệp kì gia giả, bất khắc mộng kì trạch hĩ! Sở vị thiên giả thành nan trắc, nhi thần giả thành nan minh hĩ; sở vị lí giả bất khả suy, nhi thọ giả bất khả tri hĩ!

Tuy nhiên, ngô tự kim niên lai, thương thương giả hoặc hóa nhi vi bạch hĩ, động dao giả hoặc thoát nhi lạc hĩ; mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kì hà bất tòng nữ nhi tử dã! Tử nhi hữu tri, kì kì hà lí; kì vô tri, bi bất kì thì, nhi bất bi giả vô cùng kì hĩ!

Nhữ chi tử thủy thập tuế, Ngô chi tử thủy ngũ tuế. Thiếu nhi cường giả bất khả bảo, như thử hài đề giả, hựu khả kí kỉ thành lập da? Ô hô ai tai! Ô hô ai tai!

Nhữ khứ niên thư vân: “Tỉ đặc nhuyển cước bệnh, vãng vãng nhi kịch”. Ngô viết: “Thị tật dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi, vị thủy dĩ vi ưu dã”. Ô hô! Kì cánh dĩ thử nhi vẫn kì sinh hồ? Ưc biệt hữu tật nhi trí tư hồ?

Nhữ chi thư lục nguyệt thập thất nhật dã. Đông Dã vân nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật. Cảnh Lan chi báo vô nguyệt nhật. Cái Đông Dã chi sử giả, bất tri vấn gia nhân dĩ nguyệt nhật; như Cảnh Lan chi báo, bất tri đương ngôn nguyệt nhật. Đông Dã dữ ngô thư, nãi vấn sử giả, sử giả vọng xưng dĩ ứng chi nhĩ. Kì nhiên hồ? Kì bất nhiên hồ?

Kim ngô sử Kiến Trung tế nhữ, điều nhữ chi cô dữ nhữ chi nhũ mẫu. Bĩ hữu thực, khả thủ dĩ đãi chung tang, tắc đãi chung tang nhi thủ dĩ lai; như bất năng thủ dĩ chung tang, tắc toại thủ dĩ lai. Kì dư nô tì, tịnh lệnh thủ nhữ tang. Ngô lực năng cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi triệu, nhiên hậu duy kì sở nguyện.

Ô hô! Nhữ bệnh ngô bất tri thì, nhữ một ngô bất tri nhật, sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư, một bất đắc phủ nhữ dĩ tận ai, liễm bất bằng kì quan, biếm bất lâm kì huyết. Ngô hành phụ thần minh nhi sử nhữ yếu; bất hiểu bất từ nhi bất đắc dữ nhữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ tử. Nhất tại thiên chi nhai, nhất tại địa chi giác; sinh nhi ảnh bất dữ ngô hình tương y, tử nhi hồn bất dữ ngô mộng tương tiếp; ngô thật vi chi, kì hựu hà vưu? Bĩ thương giả thiên hạt kì hữu cực?

Tự kim dĩ vãng, ngô kì vô ý ư nhân thế hĩ! Đương cầu số khoảnh chi điền ư Y, Dĩnh chi thượng, dĩ đãi dư niên; giáo ngô tử dữ nhữ tử, hạnh kì thành; trưởng ngô nữ dữ nhữ nữ, đãi kì giá; như thử nhi dĩ.

Ô hô! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung! Nhữ kì tri dã da? Kì bất tri dã da? Ô hô ai tai! Thượng hưởng.

DỊCH NGHĨA

VĂN TẾ THẬP NHỊ LANG

Chú Út là Dũ nghe cháu mất đã bảy ngày mới nén được thương^[83], hết lòng thành sai Kiến Trung ở xa biện các thức đang mùa đến tế cháu, cáo trước vong linh cháu là Thập Nhị lang rằng:

Than ôi! Chú sớm mồ cô, lớn lên không biết dong nhan cha mẹ, chỉ nhờ anh và chị dâu^[84]. Đường lúc trung niên^[85], anh mất ở phương nam, chú với cháu đều còn nhỏ, theo chị đưa anh về chôn ở Hà Dương^[86], rồi lại cùng với cháu lánh nạn ở Giang Nam^[87]; chú cháu linh đình cô khổ, chưa hề xa nhau một ngày.

Chú có ba ông anh, chẳng may đều mất sớm, nối dõi tổ tiên về hàng cháu duy có cháu, về hàng con duy có chú, hai đời mà mỗi đời chỉ có một người, hình ảnh lẻ loi. Chị thường vỗ cháu, chỉ chú mà bảo: “Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này thôi”. Cháu lúc đó còn nhỏ quá, không nhớ được; chú tuy nhớ được nhưng chưa thấu được nỗi buồn trong lời nói ấy.

Chú mười chín tuổi mới lại kinh thành, bốn năm sau trở về thăm cháu; lại bốn năm sau chú về Hà Dương thăm mồ mả, nhằm lúc cháu về đó chôn chị; lại hai năm sau chú giúp việc quan Thừa tướng họ Đồng ở Biện Châu^[88], cháu lại thăm chú, chỉ ở chơi một năm rồi xin về đón vợ con lại, năm sau, quan Thừa tướng mất, chú dời Biện Châu, cháu không lại được nữa. Năm đó chú giúp việc binh ở Từ Châu^[89], mới sai người đi đón cháu, thì chú lại xin thôi quan và cháu lại không gặp chú. Chú nghĩ cháu theo chú sang đông^[90] thì miền đông là đất khách, không thể ở lâu; muốn tính chuyện lâu dài thì không gì bằng về tây^[91], trông nom việc nhà và đón cháu. Hỡi ôi! Ai ngờ cháu lại vội đi mà bỏ chú lại như vậy!

Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên trọ kinh sư, cầu cái bổng lộc một thương một đấu^[92]. Nếu biết trước như vậy thì dầu làm đến công hầu khanh tướng được vạn cỗ xe, chú cũng không ham mà xa cháu đến một ngày!

Năm ngoái ông Mạnh Đông Dã^[93] tới Giang Nam, chú viết thư cho cháu có câu: “Chú chưa đầy bốn mươi mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râu, răng đã lung lay. Nghĩ các bậc cha, chú^[94] mà mấy anh đều khang cường mà mất sớm, suy yếu như chú đây, làm sao mà thọ được? Chú không lại với cháu được, cháu không lại thăm chú đây, làm sao mà thọ được^[95], sợ một ngày kia chú chết thì cháu ôm cái buồn vô hạn đấy”. Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại còn, kẻ mạnh thì yếu mà người đau lại sống?

Than ôi! Tin thật được chẳng? Hay chỉ là mộng? Người ta đồn vậy mà không thực chẳng? Bảo là tin được thì sao anh ta đức dày mà con nối dõi lại chết yếu? Sao cháu thuần minh mà không được hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ, mạnh lại chết non mà kẻ lớn, đau yếu lại sống? Thế thì chưa đáng làm tin vậy! Là mộng đấy, người ta đồn đấy, không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy thì sao thư của Đông Dã, tờ báo tin của Cảnh Lan^[96] lại ở bên cạnh ta đây? Than ôi! Quả là đáng tin vậy. Anh ta đức dày mà con nối dõi lại yếu; cháu thuần minh đáng nối nghiệp nhà mà lại không được hưởng phúc. Cái gọi là mệnh trời thật khó lường mà cái gọi là thần minh cũng thật khó hiểu! Cái gọi là lí thật không đoán được mà cái gọi là thọ thật không biết được!

Tuy nhiên, chú từ nay trở đi, mớ tóc hoa râu này đã có chỗ hoá bạc, hàm răng lung lay này đã có cái rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí khí mỗi ngày một kém, chẳng bao lâu nữa cũng theo cháu mà chết thôi. Chết mà biết, thì tuy buồn vì biệt li mà chẳng lâu! Chết mà không biết, thì đau xót có mấy hồi, mà cái thời không biết đau xót mới là vô tận!^[97]

Con của cháu viết thư nói: “Gần đây cháu bị bệnh phù chân, thỉnh thoảng phát nặng”. Chú nói: “Bệnh đó, người Giang Nam thường bị, chưa đáng lo”. Hỡi ôi! Sau cháu vì bệnh ấy mà đoán mệnh ư! Hay là mắc bệnh khác mà đến nỗi vậy?

Thư cháu đề ngày mười bảy tháng sáu. Ông Đông Dã nói cháu mất ngày mười hai tháng sáu. Tờ tin của Cảnh Lan không đề ngày tháng. Là vì người mà ông Đông Dã sai đi không biết hỏi gia nhân ngày tháng cháu mất; còn Cảnh Lan báo tin mà không hiểu cái lễ phải cho biết ngày tháng. Ông Đông

Dã khi viết thư cho chú, hỏi người sai đi, người này không biết mà đáp càn. Phải vậy chăng? Hay là không phải vậy?

Nay chú sai Kiến Trung lại tế cháu, viếng con cô và nhũ mẫu của cháu. Nếu những người đó đủ ăn đợi cho đến hết tang thì ở lại cho đến hết tang rồi chú sẽ đón về ở với chú; nếu không giữ được cho đến hết tang thì chú cho đón ngay. Còn nô tì thì đều bắt để tang cháu. Chú mà đủ sức để cải táng sẽ cải táng cháu về bên cạnh mồ mả tổ tiên, có vậy mới toại nguyện chú.

Hỡi ơi! Cháu đau, chú không biết lúc nào; cháu mất chú không hay ngày nào; cháu sống chú không nuôi được cháu để ở chung với nhau; cháu chết không được vỗ tay cháu mà khóc; khi liệm cháu, chú không đứng dựa bên quan tài; khi hạ quan, chú không tới huyệt! Hành động của chú trái với thần minh nên cháu mới yếu; chú bất hiếu bất từ nên mới không được cùng cháu nuôi nhau để sống với nhau cho đến chết. Một kẻ ở chân trời, một kẻ ở góc biển; cháu sống mà bóng cháu chẳng cùng với hình chú dựa nhau, cháu chết mà hồn cháu chẳng được gặp chú trong giấc mộng; thực là tại chú cả, còn oán nỗi gì? Trời xanh xanh kia! Khổ bao giờ hết?

Từ nay trở đi, chú không còn bụng gì mà nghĩ đến nhân thế nữa. Chỉ cần có vài miếng ruộng ở Y, Dĩnh^[98] để đợi tuổi thừa, dạy bảo con chú và con cháu may mà chúng thành người, nuôi con gái chú và con gái cháu đợi chúng xuất giá, chỉ cầu bấy nhiêu thôi!

Hỡi ơi! Lời thì hết mà tình thì vô cùng. Cháu biết cho chăng? Không biết cho chăng? Ô hô, buồn thay! Buồn thay! Mời cháu về hưởng.

NHẬN ĐỊNH

Đời Đường, qui tắc về thơ rất khắc khe, bố cục phải nghiêm chỉnh. Hàn Dũ rất trọng những phép đó, (bài *Tống Lí Nguyên qui Bàn Cốc tự* bố cục phân minh biết bao) mà bài này, ông liệng bỏ tất cả những luật về kỹ thuật đó đi, vì ông không làm văn nữa mà chỉ khóc cháu. Ông nghĩ tới đâu, viết tới đấy – không, nhớ tới đâu kể tới đấy – tưởng chừng như cháu ông còn sống ở trước mặt ông mà than thở với cháu vậy. Ý tứ lộn xộn, lời lẽ lồi thoi,

y như một người đàn bà khóc con; toàn những chuyện lật vật trong gia đình, hồi nhỏ côی cút ra sao, lớn lên xa cách nhau ra sao, thư từ viết cho nhau ra sao, thương nhớ nhau ra sao; đương thương khóc về hiện tại lại nháy lui về dĩ vãng, rồi nghĩ tới tương lai, trách trời rồi lại trách mình; có lúc như hoảng hốt thác loạn, không tin cả bức thư của Đông Dã, thiệp báo tin của Cảnh Lan, rồi bỗng bừng tỉnh dậy, thương cho mình tóc đã hoa râu, răng đã lung lay, mắt đã mờ; cuối cùng trách mình một hơi sáu điều không phải với cháu: cháu đau đã không biết, cháu chết cũng không hay, sống không nuôi cháu, chết không gặp cháu, không liệm cháu, không đưa ma cháu; lời nào cũng cảm động, thống thiết; những chữ *dã*, chữ *hĩ* và chữ *hồ* rơi xuống y như những giọt nước mắt ở trên giấy vậy.

Cổ nhân nói: “Người nào đọc bài “*Trần tình biểu*” của Lí Mật mà không rưng rưng nước mắt thì không có hiếu; đọc bài “*Tế Thập Nhị lang văn*” này mà không rưng rưng nước mắt thì không có tình gia đình”, lời đó đúng.

Trong tất cả các bài tế của Trung Hoa, không hề dùng kĩ thuật mà lại nổi danh nhất, chính là bài này. Cho hay văn cốt để cảm người, mà khi xúc động đã cực mạnh thì cứ bình dị, tự nhiên diễn nỗi lòng của mình ra là đủ. Kĩ thuật lúc đó không còn cần thiết nữa.

10. LIỄU TỬ HẬU MỘ TRÍ MINH

柳子厚墓誌銘

子厚，諱宗元(...)，少精敏，無不通達。逮其父時，雖少年，已自成人，能取進士第，嶄然見頭角，眾謂柳氏有子矣。其後以博學宏詞，授集賢殿正字。俊傑廉悍，議論證據今古，出入經史百子，踔厲風發，率常屈其座人，名聲大振，一時皆慕與之交。諸公要人，爭欲令出我門下，交口薦譽之。

貞元十九年，由藍田尉拜監察御史。順宗即位，拜禮部員外郎，遇用事者得罪，例出為刺史；未至又例貶永州司馬。居閒益自刻苦，務記覽為詞章，汎濫停蓄，為深博無涯涘，而自肆於山水間。元和中，嘗例召至京師，又偕出為刺史，而子厚得柳州。既至，嘆曰：“是豈不足為政耶？”因其土俗，為設教禁，州人順賴。其俗以男女質錢，約不時贖，子本相侔，則沒為奴婢。子厚與設方計，悉令贖歸。其尤貧力不能者，令書其傭足相當，則使歸其質。觀察使下其法於他州，比一歲，免而歸者且千人。

衡，湘以南為進士者，皆以子厚為師。其經承子厚口講指畫為文詞者，悉有法度可觀。

其召至京師而復為刺史也，中山劉夢得禹錫亦在遣中，當詣播州。子厚泣曰：“播州非人所居，而夢得親在堂，吾不忍夢得之窮，無辭以白其大人，且萬無母子俱往理。”請於朝，將拜疏，願以柳易播，雖重得

罪，死不恨。遇有以夢得事白上者，夢得於是改刺連州。

子厚前時少年，勇於為人，不自貴重，顧藉為功業可立就，故坐廢退。既退又無相知有氣力得位者推輓，故卒死於窮裔，材不為世用，道不行於時也。使子厚在臺省時，自持其身，已能如司馬刺史時，亦自不斥；斥時有人力能舉之，且必復用不窮。然子厚斥不久，窮不極，雖有出於人，其文學辭章，必不能自力以致，必傳於後如今無疑也。雖使子厚得所願，為將相於一時，以彼易此，孰得孰失，必有能辨之者。

子厚以元和十四年十一月八日卒，年四十七。以十五年七月十日歸葬。萬年先人墓側(...)銘曰：“是惟子厚之室，既固既安，以利其嗣人。”

LIÊU TỬ HẬU MỘ TRÍ^[99] MINH

Tử Hậu, húy Tôn Nguyên (...), thiếu tinh mẫn, vô bất thông đạt. Đãi kì phụ thời, tuy thiếu niên, dĩ tự thành nhân, năng thủ tiến sĩ đệ, tiệm nhiên kiến đầu giác, chúng vị Liễu thị hữu tử hĩ. Kì hậu dĩ bác học hoảng từ, thụ Tập hiền điện Chính tự. Tuần kiệt liêm hãn, nghị luận chứng cứ kim cổ, xuất nhập kinh sử bách tử, trác lệ phong phát, suất thường khuất kì tọa nhân, danh thanh đại chấn, nhất thời giai mộ dữ chi giao. Chư công yếu nhân, tranh dục linh xuất ngã môn hạ, giao khẩu tiến dự chi.

Trình Nguyên thập cửu niên, do Lam Điền úy báí Giam sát ngự sử. Thuận Tôn tức vị, báí Lễ bộ viên ngoại lang, ngô dụng sự giả đắc tội, lệ xuất vi thứ sử; vị chí hựu lệ biếm Vĩnh Châu tư mã. Cư gian ích tự khắc khổ, vụ kí lâm vi từ chương, phiếm lạm đình súc, vi thâm bác vô nhai sĩ, nhi tự tứ ư sơn thủy gian. Nguyên Hòa trung, thường lệ triệu chí kinh sử, hựu giai xuất vi thứ sử, nhi Tử Hậu đắc Liễu Châu. Kí chí, thán viết: “Thị

khởi bất túc vi chính da?” Nhân kì thổ tục, vi thiết giáo cấm, châu nhân thuận lại. Kì tục dĩ nam nữ chí tiền, ước bất thời thực, tử bản tương mâu, tắc một vi nô tì. Tử Hậu dĩ thiết phương kế, tất linh thực qui. Kì vưu bản lực bất năng giả, linh thư kì dung túc tương đương, tắc sử qui kì chí. Quan sát sử hạ kì pháp ư tha châu, tỉ nhất tuế, miễn nhi qui giả thả thiên nhân.

Hành, Tương dĩ nam vi tiến sĩ giả, giai dĩ Tử Hậu vi sư. Kì kinh thừa Tử Hậu khẩu giảng chỉ hoạch vị văn từ giả, tất hữu pháp độ khả quan.

Kì triệu chí kinh sư nhi phục vi thứ sử dã, Trung sơn Lưu Mộng Đắc Vũ Tích diệc tại khiển trung, đương nghệ Bá Châu. Tử Hậu khắp viết: “Bá Châu phi nhân sở cư, nhi Mộng Đắc thân tại đường, ngô bất nhẫn Mộng Đắc chi cùng, vô từ dĩ bạch kì đại nhân, thả vạn vô mẫu tử câu vãng lí”. Thịnh ư triều, tương bái số, nguyện dĩ Liễu dịch Bá, tuy trọng đặc tội, tử bất hận. Ngô hữu dĩ Mộng Đắc sự bạch thượng giả, Mộng Đắc ư thị cải thứ Liên Châu (...)

Tử Hậu tiền thời thiếu niên, dũng ư vi nhân, bất tự quý trọng, cố tạ vi công nghiệp khả lập tự, cố tọa phế thoái. Kí thối hựu vô tương tri hữu khí lực đặc vị giả thôi vãn, cố tốt tử ư cùng duệ, tài bất vi thể dụng, đạo bất hành ư thời dã. Sử Tử Hậu tại đài tỉnh thời, tự trì kì thân, dĩ năng như tư mã thứ sử thời, diệc tự bất xích; xích thời hữu nhân lực năng cử chi, thả tất phục dụng bất cùng. Nhiên Tử Hậu xích bất cử, cùng bất cực, tuy hữu xuất ư nhân, kì văn học từ chương, tất bất năng tự lực dĩ trí, tất truyền ư hậu như kim vô nghi dã. Tuy sử Tử Hậu đặc sở nguyện, vi tướng tướng ư nhất thời, dĩ bì dịch thử, thực đặc thực thất, tất hữu năng biện chi giả.

Tử Hậu dĩ Nguyên Hòa thập tứ niên thập nhất nguyệt bát nhật tốt, niên tứ thập thất. Dĩ thập ngũ niên thất nguyệt thập nhất qui táng. Vạn niên tiên nhân mộ trắc (...) Minh viết: “Thị duy Tử Hậu chi thất, kí cố kí an, dĩ lợi kì tự nhân”.

DỊCH NGHĨA

BÀI MINH^[100] ĐỂ KHẮC VÀO MỘ TRÍ CỦA LIÊU TỬ HẬU

Tử Hậu, huý là Tôn Nguyên (...) thuở nhỏ minh mẫn, học cái gì cũng thông. Hồi thân phụ còn sống, tuy ông ít tuổi mà đã có vẻ người lớn, thi tiến sĩ, tài cao vói vói, xuất đầu lộ diện^[101], mọi người đều bảo họ Liễu có con khá. Sau đậu khoa bác học hoằng từ^[102], được bổ chức Chính tự ở điện Tập hiền. Ông anh tuấn, thanh liêm, hùng dũng, nghị luận thì dẫn chứng cổ kim, thuộc cả kinh sử bách gia, lời lẽ mạnh như gió cuốn, thường khuấy phục được những người ngồi nghe, thanh danh vang lừng, người đương thời đều ngưỡng mộ muốn giao du với ông. Các bậc quý hiển tranh nhau thu dụng ông, khen ông không ngớt miệng.

Năm Trinh Nguyên thứ mười chín^[103] từ chức uỷ ở Lam Điền^[104] thăng lên chức Giám sát ngự sử. Khi vua Thuận Tôn tức vị, ông được bổ chức Lễ bộ viên ngoại lang, nhân một người đương đạo lầm lỡ bị tội^[105], theo lệ chung^[106], bị biếm làm Tư mã^[107] Vĩnh Châu. Ở nơi này, ông càng sống đời khắc khổ, gắng đem những kí ức cùng những điều trông thấy chép thành văn chương, bút pháp dạt dào hàm súc, sâu rộng không bờ, mà phóng lãng trong khoảng núi sông^[108].

Thời Nguyên Hoà, theo lệ chung, ông được vời về kinh sư, rồi lại bị bổ ra ngoài^[109] làm Thứ sử như những người khác. Ông lãnh chức Thứ sử Liễu Châu. Tới nơi than rằng: “Nơi này há chẳng đủ cho ta thi hành chính sự ư?”^[110] Ông tùy theo phong tục ở miền đó, đặt ra giáo dục cấm lệnh, người trong châu đều tuân theo và được nhờ. Trong miền có tục đem dợ con trai con gái, giao ước với nhau rằng quá hạn mà không chuộc, khi nào lời bằng vốn thì mất con mà con phải làm nô tì cho chủ nợ. Tử Hậu bày phương kế cho, để ai nấy đều có thể chuộc con: kẻ nào quá nghèo không đủ sức chuộc thì ông bảo ghi trên khế ước rằng khi nào tiền công bằng tiền dợ rồi thì con được về nhà, hết phải ở dợ. Viên Quan sát sứ^[111] đem thi hành lệnh đó ở các châu khác, đầy một năm thì mấy ngàn người ở dợ được trở về nhà.

Những viên tiến sĩ^[112] ở phía nam Hành Sơn và Tương Thủy đều coi Tử Hậu là thầy. Người nào đã được ông miêng giảng tay chỉ cho cách làm văn đều có pháp độ^[113] khả quan cả.

Khi ông được vời về kinh sư nhận lại chức Thứ sử thì ông Lưu Mộng Đắc, huý Vũ Tích, người đất Trung Sơn, cũng đương bị khiển trách, phải đến Bá Châu^[114], Tử Hậu khóc rằng: “Bá Châu ở sao được mà Mộng Đắc còn mẹ, tôi không nhẫn tâm thấy Mộng Đắc khốn cùng, không biết thưa với mẹ ra sao^[115], mà mẹ con cùng đi thì tuyệt nhiên không được”. Ông vào triều dâng sớ xin lấy Liễu Châu đổi Bá Châu, dù phải tội nặng, chết cũng không hận. Vừa may có người đem sự tình Mộng Đắc tâu với vua, mà Mộng Đắc được đổi qua Liên Châu^[116] (...)

Tử Hậu hồi còn trẻ, hùng tâm mưu tính cho người mà coi rẻ thân mình; vì cậy rằng dễ gây được sự nghiệp, nên bị phế bỏ^[117]. Khi bị phế bỏ rồi lại không có người tương tri hay kẻ có thể lực cứu vãn cho, nên phải mất ở chỗ xa xôi, tài không được dùng, đạo không được thi hành ở đời... Nếu Tử Hậu ở cái thời làm Giám sát ngự sử^[118] đã biết giữ mình được như thời làm Tư mã, làm Thứ sử thì đâu bị biếm. Bị biếm rồi, nếu có người gắng sức đề bạt ông lên thì ông tất được dùng mà không bị khốn khổ. Nhưng nếu Tử Hậu bị biếm không lâu, khốn khổ không cùng cực thì tuy có tài xuất chúng, văn học từ chương của ông cũng không thể tự lực mà đến cái mức được truyền lại đời sau như bây giờ, điều đó không còn ngờ gì cả. Nếu Tử Hậu đắc sở nguyện mà làm Tế tướng một thời, thì lấy danh kia đổi cái sang này bên nào đắc bên nào thất, tất có người rõ được rồi.

Tử Hậu mất năm Nguyên Hoà thứ mười bốn, tháng mười một ngày mùng tám, thọ bốn mươi bảy tuổi. Năm mười lăm, tháng bảy, ngày mùng mười, đem về táng ở huyện Vạn Niên^[119], bên mộ tổ tiên (...) Mộ trí ghi: “Đây là mộ của Tử Hậu, đã vững lại an, lợi cho con cháu”.

NHẬN ĐỊNH

Liễu Tôn Nguyên (coi thêm tiểu sử ở trang sau) là bạn thân của Hàn Dũ, cũng chủ trương phong trào phục cổ. Tài năng, hoài bão, tư cách, tâm sự cùng những nỗi thăng trầm của Liễu đều được Hàn ghi lại rành rẽ. Trong tự sự có nghị luận: tự sự thì gọn mà đủ, nghị luận thì xác đáng mà lâm li. Chúng tôi đã bỏ mấy hàng bàn về tình bạn bè (ở giữa bài), chỉ giữ lại đoạn bàn về sự bất đắc chí có lợi cho văn tài ra sao; đoạn này làm ta nhớ đến câu

“*cùng nhi hậu công*” của Âu Dương Tu (coi phần IV) và làm ta liên tưởng đến những nhà như Khuất Nguyên, Giả Nghị, Tư Mã Thiên...

Lời văn thì hàm súc, như khi Liễu ở Vĩnh Châu, Hàn chỉ nói văn chương và sơn thủy, rồi khi Liễu qua Liễu Châu, Hàn chép lại lời than của Liễu: “*Thị khởi bất túc vi chính dã*”. Chỉ bảy chữ đó đủ cho ta đoán được tất cả tâm sự và những biến chuyển trong tâm lí của Liễu. Nhắc lại việc Liễu muốn cải cách chế độ, Hàn chỉ dùng mấy chữ “*dũng ư vị nhân, bất tự quý trọng*”, rồi than thở cho bạn khi gặp nạn, không ai cứu mình; lời trách thật kín đáo mà lâm li.

Cổ nhân chép đời của ai, luôn luôn chép sơ qua cả về tổ tiên và con cháu người đó, vì tinh thần gia đình thời xưa rất nặng; chúng tôi bỏ đoạn đầu và gần cuối, không phải vì không hiểu tinh thần đó mà vì những đoạn đó không có gì đặc sắc về văn chương.

II. LIỄU TÔN NGUYÊN



Liêu Tôn Nguyên

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/pic/item/b94f65ec2995d8cf2f2e21b6.jpg>)

Liêu Tôn Nguyên (773-819), tự là Tử Hậu, người đất Hà Đông. Tiểu sử của ông được Hàn Dũ chép trong bài *Liêu Tử Hậu mộ trí minh* (coi trang 273). Tính tình và tư tưởng của ông khác Hàn Dũ: cả hai đều nhiệt tâm giúp nước, đều vận động phục cổ nhưng Hàn hơi cố chấp thủ cựu, tự nhận mình là kẻ thừa kế của Khổng, Mạnh; còn Liễu thì khoáng đạt hơn, không chê Phật, Lão mà có tư tưởng cải cách mạnh mẽ. Trong *Thiên thuyết* ông không tin Trời là một vị tối linh; trong bài *Phong kiến luận*, ông cho rằng chế độ phong kiến chẳng phải do ý Trời, cũng chẳng phải do ý Thánh nhân tạo nên, nó chỉ là một giai đoạn tự nhiên trong lịch sử, mà kẻ cầm quyền chỉ cần tìm cái lợi cho dân, chẳng cần viện lẽ hợp đạo Trời, đạo Thánh. Vì có những tư tưởng đó, ông không được nhà vua trọng dụng, thường ngao du sơn thủy, có giọng chán đời, phóng thích đời, phỏng theo Trang Tử mà viết nhiều bài ngụ ngôn, lại theo Khuất Nguyên mà làm nhiều bài từ phú.

Ông sở trường về thể ngụ ngôn, nhất là về thể du kí. Người đời sau tôn ông là thủy tổ của lối tản văn du kí. Văn ông không thống thiết như văn Hàn Dũ nhưng có giọng mỉa mai sâu sắc hơn; những đoạn tả cảnh của ông rất tươi đẹp, tình ý đủ cả. Âu Dương Tu và Tô Thức chịu nhiều ảnh hưởng của ông hơn là của Hàn Dũ.

Tác phẩm của ông còn lưu lại: *Văn tập* 45 quyển, *Ngoại tập* 2 quyển, *Biệt lục* 2 quyển. Dưới đây chúng tôi giới thiệu 1 bài về thể nghị luận, 1 bài về thể ngụ ngôn và ba bài nửa tùy bút, nửa du kí để độc giả biết qua nghệ thuật của họ Liễu.

1. BÁC PHỤC THÙ NGHỊ

駁復讎議

臣伏見天後時，有同州下邳人徐元慶者，父爽為縣吏趙師韞所殺，卒能手刃父仇，束身歸罪。當時諫臣陳子昂建議，誅之而旌其閭，且請編之於令，永為國典。臣竊獨過之。

臣聞禮之大本，以防亂也；若曰：“無為賊虐，凡為子者殺無赦。”刑之大本，亦以防亂也。若曰：“無為賊虐，凡為治者殺無赦。”其本則合，其用則異，旌與誅莫得而並焉。誅其可旌，茲謂濫，黷刑甚矣，旌其可誅，茲謂僭；壞禮甚矣。果以是示於天下，傳於後代，趨義者不知所向，違害者不知所立，以是為典，可乎？

蓋聖人之製，窮理以定賞罰，本情以正褒貶，統於一而已矣。向使刺讞其誠偽，考正其曲直，原始而求其端，則刑禮之用，判然離矣。何者？若元慶之父，不陷於公罪，師韞之誅，獨以其私怨，奮其吏氣，虐於非辜，州牧不知罪，刑官不知問，上下蒙冒，吁號不聞；而元慶能以戴天為大恥，枕戈為得禮，處心積慮，以沖讎人之胸，介然自剋，即死無憾，是守禮而行義也；執事者宜有慚色，將謝之不暇，而又何誅焉？

其或元慶之父不免於罪，師韞之誅，不愆於法；是非死於吏也，是死於法也；法其可讎乎？讎天子之法，

而戕奉法之吏，是悖驚而凌上也；執而誅之，所以正邦典而又何旌焉？

且其議曰：“人必有子，子必有親；親親相讎，其亂誰救？”，是惑於禮也甚矣！禮之所謂讎者，蓋以冤抑沈痛而號無告也，非謂抵罪觸法，陷於大戮。而曰：“彼殺之，我乃殺之”，不議曲直，暴寡脅弱而已。其非經背聖，不亦甚哉！

周禮調人，掌司萬人之讎，凡殺人而義者，令勿讎，讎之則死。有反殺者，邦國交讎之，又安得親親相讎也？春秋公羊傳曰：“父不受誅，子復讎可也；父受誅，子復讎，此推刃之道，復讎不除害。”

今若取此以斷兩下相殺，則合於禮矣。且夫不忘讎，孝也；不愛死，義也。元慶能不越於禮，服孝死義，是必達理而聞道者也。夫達理聞道之人，豈其以王法為敵讎者哉？議者反以為戮，黷刑壞禮，其不可以為典明矣。請下臣議附於令，有斷斯獄者，不宜以前議從事。謹議。

BÁC PHỤC THÙ NGHỊ

Thần phục kiến Thiên Hậu thời, hữu Đồng Châu Hạ Khuê nhân Từ Nguyên Khánh giả, phụ Sảng vi huyện úy Triệu Sư Uẩn sở sát, tốt năng thủ nhận phụ thù, thúc thân qui tội. Đương thời gián thần Trần Tử Ngang kiến nghị, chu^[120] chi nhi tinh kì lự, tả thỉnh biên chi ư lệnh, vĩnh vi quốc điển. Thần thiết độc quá chi.

Thần văn lễ chi đại bản, dĩ phòng loạn dã; nhược viết: “Vô vi tặc ngược, phạm vi tử giả sát vô xá”. Hình chi đại bản, diệc dĩ phòng loạn dã, nhược viết: “Vô vi tặc ngược, phạm vi trị^[121] giả sát vô xá”. Kì bản tắc hợp, kì

dụng tắc dĩ, tình dữ chu, mặc đắc nhi tịnh yên. Chu kì khả tịnh, tư vị lạm, độc hình thậm hĩ; tình kì khả chu, tư vị tiếm, hoại lễ thậm hĩ. Quả dĩ thị kì ư thiên hạ, truyền ư hậu đại, xô^[122] nghĩa giả bất tri sở hướng, vi hại giả bất tri sở lập, dĩ thị vi điển khả hồ?

Cái thánh nhân chi chế, cùng lí dĩ định thưởng phạt, bốn tình dĩ chính bao biếm, thống ư nhất nhi dĩ hĩ. Hướng sử thứ nghiễn kì thành ngục, khảo chánh kì khúc trực, nguyên thủy nhi cầu kì đoan, tắc hình lễ chi dụng, phán nhiên li hĩ. Hà giả? Nhược Nguyên Khánh chi phụ bất hãm ư công tội, Sư Uẩn chi chu, độc dĩ kì tư oán, phần kì lại khí, ngược ư phi cô, châu mục bất tri tội, hình quan bất tri vấn, thượng hạ mông mạo, dụ hào bất văn; nhi Nguyên Khánh năng dĩ đãi thiên vi đại sĩ, chấm qua vi đắc lễ, xử tâm tích lự, dĩ xung thù nhân chi hung, giới nhiên tự khắc, tức tử vô hám, thị thủ lễ nhi hành nghĩa dã; chấp sự giả nghi hữu tà sắc, tương tạ chi bất hạ, nhi hựu hà chu yên?

Kì hoặc Nguyên Khánh chi phụ bất miễn vu tội, Sư Uẩn chi chu, bất khiên ư pháp; thị phi tử ư lại dã, thị tử ư pháp dã; pháp kì khả thù hồ? Thù thiên tử chi pháp, nhi tường phụng pháp chi lại, thị bội ngao nhi lăng thượng dã; chấp nhi chu chi, sở dĩ chính bang điển nhi hựu hà tịnh yên?

Thả kì nghị viết: “Nhân tất hữu tử, tử tất hữu thân; thân thân tương thù, kì loạn thù ư cứu?”, thị hoặc ư lễ dã thậm hĩ! Lễ chi sở vị thù giả, cái kì oan ức trầm thống nhi hào vô cáo dã, phi vị để tội xúc pháp, hãm ư đại lục. Nhi viết: “Bỉ sát chi, ngã nãi sát chi”, bất nghị khúc trực, bạo quả hiếp nhược nhi dĩ. Kì phi kinh bối thánh, bất diệc thậm tai!

Chu lễ Điều nhân, chương tư vạn nhân chi thù, phạm sát nhân nhi nghĩa giả, linh vật thù, thù chi tắc tử. Hữu phản sát giả, bang quốc giao thù chi, hựu an đắc thân thân tương thù dã? Xuân Thu Công Dương truyện viết: “Phụ bất thụ chu, tử phục thù khả dã; phụ thụ chu, tử phục thù, thử thôi nhĩ chi đạo, phục thù bất trừ hại”.

Kim nhược thủ thử dĩ đoán lưỡng hạ tương sát, tắc hợp ư lễ hĩ. Thả phù bất vong thù, hiếu dã; bất ái tử, nghĩa dã. Nguyên Khánh năng bất viết ư lễ, phục hiếu tử nghĩa, thị tất đạt lí nhi văn đạo giả dã. Phù đạt lí văn đạo chi

nhân, khởi kì dĩ vương pháp vi địch thù giả tai? Nghị giả phản dĩ vi lục, độc hình hoại lễ, kì bất khả dĩ vi điển, minh hĩ. Thỉnh hạ thần nghị phụ ư lệnh, hữu đoán tư ngục giả, bất nghị dĩ tiền nghị tòng sự. Cẩn nghị.

DỊCH NGHĨA

KIỆN NGHỊ ĐỂ BẮC THUYẾT PHỤC THÙ^[123]

Kẻ hạ thần trộm^[124] nghe rằng thời Thiên Hậu^[125] có người ở Đồng Châu, thành Hạ Khuê^[126] tên là Từ Nguyên Khánh, cha là Sáng bị viên huyện uỷ tên là Triệu Sư Uẩn giết, sau cầm dao đâm chết tên huyện uỷ để báo thù cho cha rồi tự trói mình chịu tội^[127]. Đương thời, quan gián nghị là Trần Tử Ngang^[128] đưa kiến nghị giết Từ Nguyên Khánh mà biểu dương đức hiếu của y ở chỗ làng xóm, rồi lại xin chép biện pháp đó vào pháp lệnh, vĩnh viễn làm quốc điển. Thần trộm nghĩ riêng rằng biện pháp đó lầm.

Thần nghe rằng cái gốc lớn (tức tôn chỉ) của lễ là phòng loạn, chẳng hạn như câu này: “Đừng khiến cho kẻ sát nhân thích sự bạo ngược; kẻ làm con không đáng báo thù mà báo thù cho cha thì bị tội chết không tha”. Cái tôn chỉ của hình pháp cũng là để phòng loạn, chẳng hạn như câu này: “Đừng khiến cho kẻ sát nhân thích sự bạo ngược; kẻ trị dân không đáng giết người mà giết người thì bị tội chết không tha”. Tôn chỉ thì hợp nhau (đều phòng loạn cả) mà cách thi hành thì khác nhau (có khi dùng lễ để khen, có khi phải dùng hình để phạt); cho nên không thể cùng một lúc vừa biểu dương vừa giết được. Nếu giết người đáng biểu dương thì gọi là lạm, coi nhờn hình pháp một cách cùng cực; nếu biểu dương kẻ đáng giết thì gọi là lãn, phá hoại cái lễ một cách cùng cực. Nếu quả lấy biện pháp đó hiệu dụ thiên hạ, truyền lại đời sau thì người muốn noi theo đường nghĩa không biết phải hướng theo phía nào, mà kẻ muốn tránh cái hại không biết phải dừng chỗ nào, như vậy mà dùng làm điển chương phỏng có nên không?

Thánh nhân lập chế độ, xét đến cùng cái lí để sự thưởng phạt được qui định, căn cứ vào thực tình để sự khen chê được chính đáng, trước sau chỉ là cầu cho được nhất trí mà thôi. Nếu chịu phán đoán kẻ kia (Từ Nguyên Khánh) là tình thực hay giả, khảo sát lòng kẻ đó là cong hay thẳng, tìm

hiếu từ nguyên do để thấy manh mối, thì tất sẽ phân biệt được rõ ràng nên dùng hình hay lễ (giết hay khen). Tại sao vậy? (Là tại như vậy), nếu cha Nguyên Khánh không mắc tội công, mà Sư Uẩn giết y chỉ vì oán riêng, hăng cái khí thế quan quyền của mình (ý nói lạm dụng quyền hành mà ác hại kẻ vô tội); mà các quan châu mục (thượng cấp của viên huyện úy Sư Uẩn) không biết xử tội Sư Uẩn, các hình quan không biết tra vấn Sư Uẩn, trên dưới đều mờ ám, không nghe những lời kêu gào (oan ức của Nguyên Khánh); mà Nguyên Khánh biết coi cái thù không đội trời chung là đại nhục, biết cho rằng gởi lên cái qua là hợp lễ (mưu sự báo thù, giết Sư Uẩn là hợp lễ), trong lòng lo tính sao cho đâm được vào kẻ bụng kẻ thù của mình, sáng suốt mà tự chủ, dầu chết cũng không hận, như vậy là y vừa giữ được lễ, vừa theo được nghĩa; mà kẻ đương quyền nên có sắc then, tạ lỗi với Nguyên Khánh còn không kịp, chứ lí gì lại giết người ta?

Còn nếu như cha Nguyên Khánh quả có tội đáng giết mà Sư Uẩn giết đi, không trái với pháp luật, thì cha Nguyên Khánh không phải là bị một viên quan lại giết, mà là bị pháp luật giết. Nguyên Khánh có thể thù pháp luật được không? Thù pháp luật của Thiên tử mà giết kẻ lại thì hành pháp luật, là bội nghịch, làm càn mà phạm thượng; phải đem giết đi, để minh chính điển chương của quốc gia, chứ có lí nào lại biểu dương cho y được?

Lại thêm trong kiến nghị (của Trần Tử Ngang) có câu: “Người ta tất có con, con tất có cha mẹ, ai cũng vì người thân của mình mà thù lẫn nhau thì cái loạn làm sao cứu được?” Như vậy là quá mờ ám về điển lễ. Cái mà điển lễ gọi là thù oán đó, là oan ức trầm thống, kêu gào mà không tố cáo ở đâu được, còn phạm mắc tội bị giết thì không gọi là thù. Đã vậy rồi mà còn nói: “Nó giết cha tôi, tôi phải giết nó”, chẳng xét là cong hay ngay, như vậy chỉ là ý thế giết cô mà thôi, sái kinh điển, trái đạo thánh hiền, chẳng là quá lắm ư?

Theo Chu Lễ, chức Điều nhân xét xử những vụ báo thù, hễ ai giết người mà hợp nghĩa thì gia đình người bị giết không được báo thù, nếu báo thù thì bị tội chết. Nếu thù mà giết lại người ta thì toàn dân sẽ coi là kẻ thù chung, chứ đâu được vì tư tình mà thù lẫn nhau? Sách Xuân Thu của Công

Dương nói: “Cha không đáng tử tội mà bị giết thì con có thể báo thù; cha đáng tử tội mà bị giết, con báo thù thì là theo đúng cái đạo dùng dao đâm người; tuy nhiên chỉ được phục thù chứ không được trừ hại” (nghĩa là chỉ được giết kẻ thù của mình thôi, chứ không được lấy lẽ rằng con kẻ thù đó tất sẽ tính hại mình (để báo thù cha) mà trừ luôn cả y đi).

Theo thuyết đó mà xét thì Sư Uẩn giết oan cha Nguyên Khánh, Nguyên Khánh giết lại Sư Uẩn (chỉ phục thù mà không trừ hại) là hợp với lễ, pháp. Không quên báo thù cho cha là hiếu, không tiếc thân mình là nghĩa. Nguyên Khánh đã không vượt lễ, pháp; đã giữ hiếu, theo nghĩa, như vậy là người đạt được lễ, mà theo được đạo. Người đạt được lễ, theo được đạo, có đâu lại thù địch với phép của vua (nghĩa là làm trái pháp luật)? Người đưa kiến nghị kia (tức Trần Tử Ngang) ngược lại đem giết y, như vậy là trái với hình pháp, huỷ hoại lễ, pháp. Biện pháp đó không dùng làm điển chương được, lẽ ấy minh bạch rồi. Cúi xin đem đề nghị này của hạ thần thêm vào pháp lệnh, sau này có xét xử những án như vậy thì đừng theo những kiến nghị trước (của Trần Tử Ngang) mà phán quyết nữa.

Kính cẩn dâng kiến nghị.

NHẬN ĐỊNH

Bài này là một thứ tu chính án về pháp luật, lời cốt nghiêm cẩn, lí luận cốt xác đáng, minh bạch, không cần gây hứng thú về văn chương. Chúng tôi sở dĩ trích dịch là để giới thiệu một thể văn của cổ nhân và cũng để chúng ta có dịp suy nghĩ mà so sánh ba biện pháp dưới đây khi gặp những trường hợp như trường hợp Nguyên Khánh (ta nên nhớ hồi xưa người phương Đông chúng ta rất trọng chữ hiếu; mà Triệu Sư Uẩn đã giết oan cha của Nguyên Khánh):

Trần Tử Ngang xử tử Nguyên Khánh nhưng lại biểu dương lòng hiếu của y.

Liễu Tôn Nguyên theo nguyên tắc: một việc không thể vừa đáng thưởng vừa đáng phạt được (đó là chủ ý trong bài) nên đề nghị chỉ nên thưởng thôi chứ không nên phạt.

Còn theo pháp luật ngày nay thì phải xử tội (nhưng Nguyễn Khánh được hưởng trường hợp giảm khinh) vì cá nhân không có quyền được xử tội một người khác, quyền đó phải thuộc về những người giữ pháp luật.

Ba biện pháp đó đều có lí cả: tùy xã hội muốn tạo nên con người ra sao mà áp dụng biện pháp này hay biện pháp khác. Xã hội chúng ta ngày nay đặt pháp luật lên trên cả; Liễu Tôn Nguyên trọng đạo đức nhất; Trần Tử Ngang muốn dung hoà, nhưng dung hoà có phải là biện pháp hiệu nghiệm nhất không?

2. BỘ XÀ GIẢ THUYẾT

捕蛇者說

永州之野產異蛇，黑質而白章，觸草木盡死；以齧人，無禦之者。然得而臘之以為餌，可以已大風，攣踠，癩癘，去死肌，殺三蟲。其始太醫以王命聚之，歲賦其二，募有能捕之者，當其租入，永之人爭奔走焉。

有蔣氏者，專其利三世矣。問之則曰：“吾祖死於是，吾父死於是，今吾嗣為之十二年，幾死者數矣。”言之，貌若甚戚者。餘悲之，且曰：“若毒之乎？餘將告於蒞事者，更若役，復若賦，則如何？”蔣氏大戚，汪然出涕，曰：“君將哀而生之乎？則吾斯役之不幸，未若復吾賦不幸之甚也。嚮吾不為斯役，則久已病矣。自吾氏三世居是鄉，積於今六十歲矣，而鄉鄰之生日蹙，殫其地之出，竭其廬之入，號呼而轉徙，飢渴而頓踣，觸風雨，犯寒暑，呼噓毒癘，往往而死者，相藉也。曩與吾祖居者，今其室十無一焉；與吾父居者，今其室十無二三焉；與吾居十二年者，今其室十無四五焉；非死即徙爾，而吾以捕蛇獨存。悍吏之來吾鄉，叫囂乎東西，隳突乎南北，譁然而駭者，雖雞狗不得寧焉。吾恂恂而起，視其缶，而吾蛇尚存，則弛然而臥，謹食之，時而獻焉。退而甘食其土之有，以盡吾齒。蓋一歲之犯死者二焉，其餘則熙熙而樂，豈若吾鄉鄰之旦旦有是哉？今雖死乎此，比吾鄉鄰之

死則已後矣，又安敢毒耶？”

餘聞而愈悲，孔子曰：“苛政猛於虎也”，吾嘗疑乎是，今以蔣氏觀之，猶信。嗚呼！孰知賦歛之毒，有甚於是蛇者乎？故為之說，以俟夫觀人風者得焉。

BỘ XÀ GIẢ THUYẾT

Vĩnh Châu chi dã sản dị xà, hắc chất nhi bạch chương, xúc thảo mộc tận tử; dĩ khiết nhân, vô ngự chi giả. Nhiên đắc nhi tịch chi dĩ vi nhĩ, khả dĩ dĩ đại phong, luyện uyển, lậu lệ, khứ tử cơ, sát tam trùng. Kì thủy thái y dĩ vương mệnh tự chi, tuế phú kì nhị, mộ hữu năng bộ chi giả, đương kì tô nhập. Vĩnh chi nhân tranh bồn tẩu yên.

Hữu Tường thị giả, chuyên kì lợi tam thế hĩ. Vấn chi tắc viết: “Ngô tổ tử ư thị, ngô phụ tử ư thị, kim ngô tự vi chi thập nhị niên, cơ tử giả số hĩ”. Ngôn chi, mạo nhược thậm thích giả. Dư bi chi, thả viết: “Nhược độc chi hồ? Dư tương cáo ư lý sự giả, canh nhược dịch, phục nhược phú, tắc như hà?” Tường thị đại thích, uông nhiên xuất thế, viết: “Quân tương ai nhi sinh chi hồ? Tắc ngô tư dịch chi bất hạnh, vị nhược phục ngô phú bất hạnh chi thậm dã. Hưởng ngô bất vi tư dịch, tắc cửu dĩ bệnh hĩ. Tự ngô thị tam thế cư thị hương, tích ư kim lục thập tuế hĩ, nhi hương lân chi sinh nhật xúc, đàn kì địa chi xuất, kiệt kì lư chi nhập, hào hô nhi chuyển tử, cơ khát nhi đốn phẩu, xúc phong vũ, phạm hàn thử, hô hư độc lệ, vãng vãng nhi tử giả, tương tạ dã. Năng dữ ngô tổ cư giả, kim kì thất thập vô nhất yên; dữ ngô phụ cư giả, kim kì thất thập vô nhị tam yên; dữ ngô cư thập nhị niên giả, kim kì thất thập vô tứ ngũ yên; phi tử tức tử nhĩ, nhi ngô dĩ bộ xà độc tồn. Hân lại chi lai ngô hương, khiếu hiêu hồ đông tây, huy đột hồ nam bắc, hoa nhiên nhi hải giả, tuy kê cầu bất đắc ninh yên. Ngô tuân tuân nhi khởi, thị kì phẩu, nhi ngô xà thượng tồn, tắc thi nhiên nhi ngọa, cần tự chi, thời nhi hiển yên. Thoái nhi cam thực kì thổ chi hữu, dĩ tận ngô xỉ. Cái nhất tuế chi phạm tử giả nhị yên, kì dư tắc hi hi nhi lạc, khởi nhược ngô hương lân chi đán đán hữu thị tai? Kim tuy tử hồ thử, bỉ ngô hương lân chi tử tắc dĩ hậu hĩ, hựu an cảm độc da?”

Dư văn nhi dữ bi. Khổng Tử viết: “Hà chính mãnh ư hồ dã”. Ngô thường nghi hồ thị, kim dĩ Tưởng thị quan chi, do tín. Ô hô! Thực tri phú liễm chi độc, hữu thậm ư thị xà giả hồ? Cố vi chi thuyết, dĩ sĩ phù quan nhân phong giả đắc yên.

DỊCH NGHĨA

LỜI NGƯỜI BẮT RẰN

Cánh đồng Vĩnh Châu^[129] sản xuất một loại rắn lạ, da đen hoa trắng, cây cỏ đụng chạm đến nó thì đều chết, nó cắn ai thì vô phương cứu chữa. Nhưng bắt được nó, đem phơi khô làm thuốc thì trị được các chứng phong nặng, chân tay co quắp, cổ sưng, ghẻ độc, nó làm tiêu thịt thối, giết được trùng tam thi^[130]. Mới đầu viên thái y^[131] theo lệnh vua sai gom bắt loài rắn đó, mỗi năm tiến vua hai lần, chiêu mộ những người có tài bắt nó, nộp lên thay vào thuế ruộng. Dân Vĩnh Châu tranh đua nhau bắt.

Có nhà họ Tưởng nọ chuyên hưởng mỗi lợi đó đã ba đời. Tôi hỏi thì đáp: “Ông tôi chết vì rắn, cha tôi chết vì rắn, nay tôi nối nghiệp được mười hai năm, đã mấy lần suýt chết”. Nói xong, vẻ mặt cực buồn thảm. Tôi ái ngại, hỏi: “Chú oán việc đó lắm ư? Để tôi nói với quan địa phương, thay đổi dịch vụ cho chú, chú sẽ đóng thuế ruộng như trước, chú nghĩ sao?” Chú ta rất bi thảm, nước mắt giàn giụa đáp: “Ông thương tôi mà muốn cứu sống tôi chẳng? Nhưng dịch vụ này của tôi tuy bất hạnh mà so với cái bất hạnh phải đóng thuế ruộng trở lại thì còn kém xa. Nếu tôi không làm việc này thì tôi khổn khổ đã lâu rồi. Họ tôi ở làng này đã ba đời, tính tới ngày nay được sáu chục năm, mà sự sinh hoạt của người trong làng xóm mỗi ngày một quần bách, ruộng đất sản xuất được bao nhiêu đều hết nhẵn, trong nhà gom góp được bao nhiêu cũng khánh kiệt, kêu gào mà bỏ đi, đói khát, khổn đốn, mắc mưa mắc gió, chịu nóng chịu lạnh, hô hấp khí độc, đã bao người chết, ngổn ngang cả ở đây. Những người xưa cùng sống với ông tôi tại làng này, nay trong nhà mười người không còn được bốn, năm; nếu không chết thì cũng phải dời đi nơi khác, tôi nhờ bắt rắn mà riêng còn sống ở đây. Bọn lại hung ác tới làng tôi, hò hét náo loạn cả bốn phía, ồn ào làm cho mọi người kinh hoảng, tới gà chó cũng không được yên. Tôi đón đến đứng dậy, nó cái

vò, thì răn của tôi vẫn còn, thế là an tâm nằm xuống ngủ, cẩn thận nuôi răn đợi lúc tiến vua, mà rồi được hưởng những của ngon miền này cho đến lúc chết. Vì mỗi năm tôi chỉ phải nguy tánh mạng hai lần thôi còn thì hớn hờ vui vẻ suốt năm, đâu có như bà con làng xóm ngày nào cũng khốn khổ! Bây giờ giá tôi có chết vì bắt răn thì cũng là chết sau những bà con lối xóm, như vậy đâu dám oán gì nữa?”

Tôi nghe xong mà càng thương tâm. Khổng Tử nói: “Chính trị hà khắc còn tàn hại hơn cộ”^[132]. Tôi đã từng ngờ lời đó, nay xét đời họ Tưởng này mới tin là thực. Than ơ! Ai biết cho rằng cái độc hại của thuế má nặng nề còn tệ hơn cái hại của răn? Cho nên tôi chép lại lời người bắt răn để các nhà quan sát nhân tình phong tục sau này tham khảo.

NHẬN ĐỊNH

Liễu Tôn Nguyên đặt ra truyện ngụ ngôn này để chê chính sách thuế má nặng nề thời đó.

Đoạn tả bọn nha lại nửa đêm tới vợ vệt của dân rất linh động, thái độ hung hăng của chúng ngược hẳn thái độ điềm nhiên của người bắt răn. Thú vị nhất là câu: “ngó cái vò thì răn của tôi vẫn còn”.

3. NGU KHÊ THI TỰ

愚溪詩序

灌水之陽有溪焉，東流，入於瀟水。或曰：“冉氏嚐居也，故姓是溪為冉溪。”或曰：“可以染也，名之以其能，故謂之染溪。”

予以愚觸罪，滴瀟水上，愛是溪，入二三裏，得其尤絕者家焉。古有愚公穀，今予家是溪，而名莫能定，土之居者猶斷斷然，不可以不更也，故更之為愚溪。

愚溪之上，買小丘為愚丘。自愚丘東北行六十步，得泉焉，又買居之為愚泉。愚泉凡六穴，皆出山下平地，蓋上出也；合流屈曲而南，為愚溝。遂負土累石，塞其隘為愚池。愚池之東為愚堂。其南為愚亭。池之中為愚島。嘉木異石錯置，皆山水之奇者，以予故，鹹以愚辱焉。

夫水，智者樂也，今是溪獨見辱於愚，何哉？蓋其流甚下，不可以溉灌，又峻急，多坻石，大舟不可入也。幽邃淺狹，蛟龍不屑居，不能興雲雨，無以利世，而適類於予，然則雖辱而愚之可也。

寧武子邦無道則愚，智而為愚者也；顏子終日不違如愚，睿而為愚者也；皆不得為真愚。今予遭有道而違於理，悖於事，故凡為愚者，莫我若也。夫然，則天下莫能爭是溪，予得專而名焉。

溪雖莫利於世，而善鑒萬類，清瑩，秀澈，鏘鳴金石，能使愚者喜笑眷慕，樂而不能去也。予雖不合於

俗，亦頗以文墨自慰，漱滌萬物，牢籠百態，而無所避之。以愚辭歌愚溪，則茫然而不違；昏然而同歸，超鴻蒙，混希夷，寂寥而莫我知也。於是作八愚詩，紀於溪石上。

NGU KHÊ THI TỰ

Quán thủy chi dương hữu kê yên, đông lưu, nhập ư Tiêu thủy. Hoặc viết: “Nhiễm thị thường cư dã, cố tính thị kê vi Nhiễm kê”. Hoặc viết: “Khả dĩ nhiễm dã, danh chi dĩ kì năng, cố vị chi Nhiễm kê”.

Dư dĩ ngu xúc tội, tích Tiêu thủy thượng, ái thị kê, nhập nhị tam lí, đặc kì vưu tuyệt giả gia yên. Cố hữu Ngu công cốc, kim dư gia thị kê, nhi danh mạc năng định, thổ chi cư giả, do ngân ngân nhiên, bất khả dĩ bất canh dã, cố canh chi vi Ngu kê.

Ngu kê chi thượng, mãi tiểu khâu, vi Ngu khâu. Tự Ngu khâu đông bắc hành lục thập bộ, đặc tuyền yên, hựu mãi cư chi vi Ngu tuyền. Ngu tuyền phạm lục huyết, giai xuất sơn hạ bình địa, cái thượng xuất dã; hợp lưu khuất khúc nhi nam, vi Ngu câu. Toại phụ thổ luy thạch, tắc kì ái vi Ngu trì. Ngu trì chi đông vi Ngu đường, kì nam vi Ngu đình, trì chi trung vi Ngu đảo. Gia mộc dị thạch thổ trí, giai sơn thủy chi kì giả, dĩ dư cố, hàm dĩ Ngu nhục yên.

Phù thủy, trí giả nhạo^[133] dã, kim thị kê độc kiến nhục ư ngu, hà tai? Cái kì lưu thậm hạ, bất khả dĩ khái quán, hựu tuần cấp, đa trì thạch, đại chu bất khả nhập dã. U thúy thiên hiệp, giao long bất tiết cư, bất năng hưng vân vũ, vô dĩ lợi thế, nhi thích loại ư dư, nhiên tắc tuy nhục nhi ngu chi khả dã.

Ninh Vũ Tử bang vô đạo tắc ngu^[134], trí nhi vi ngu giả dã; Nhan Tử chung nhật bất vi như ngu^[135], duệ nhi vi ngu giả dã, giai bất đặc vi chân ngu. Kim dư tao hữu đạo nhi vi ư lí, bội ư sự, cố phạm vi ngu giả, mạc ngã nhược dã. Phù nhiên, tắc thiên hạ mạc năng tranh thị kê, dư đặc chuyên nhi danh yên.

Khê tuy mặc lợi ư thế, nhi thiên giám vạn loại, thanh oánh, tú triệt, thương minh kim thạch, năng sử ngu giả hỉ tiểu quyền mộ, lạc nhi bất năng khứ dã. Dư tuy bất hợp ư tục, diệc phả dĩ văn mặc tự ủy, thấu địch vạn vật, lao lung bách thái, nhi vô sở tị chi. Dĩ ngu từ ca ngu khô, tắc mang nhiên nhi bất vi; hôn nhiên nhi đồng qui, siêu hồng mông, hỗn hi di, tịch liêu nhi mặc ngã tri dã. Ư thị tác bát ngu thi^[136] kỉ ư kê thạch thượng.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA TÁM BÀI THƠ NGU KHÊ

Ở phía nam sông Quán có một khe nước chảy qua hướng đông rồi nhập vào sông Tiêu^[137]. Có người bảo: “Người họ Nhiễm đã từng ở nơi này, cho nên đặt tên cho ngòi, là ngòi Nhiễm”. Lại có người bảo: “Nước ngòi có thể nhuộm vật được, cho nên lấy khả năng của nước mà đặt tên cho ngòi là ngòi Nhiễm”^[138]. Tôi vì ngu mà phạm tội, bị trích biếm tới sông Tiêu, yêu cái ngòi đó, đi sâu vào hai ba dặm, được một chỗ cực đẹp, cất nhà ở.

Thời xưa có hang Ngu Công^[139], nay tôi cất nhà ở ngòi đó mà tên ngòi vẫn chưa được định, dân trong miền vẫn còn cãi nhau^[140], không thể không đổi tên được, cho nên đổi tên là ngòi Ngu.

Phía trên ngòi tôi mua một cái gò nhỏ, gọi là gò Ngu. Từ gò Ngu tiến về hướng đông bắc sáu chục bước, gặp một cái suối, lại mua luôn, gọi là suối Ngu. Suối Ngu có sáu miệng hang đều hiện ở nơi đất bằng dưới chân núi, nước ở dưới đất vọt lên. Dòng nước hợp nhau lại uốn khúc chảy về hướng nam, gọi là lạch Ngu. Tôi bèn đắp đất, chất đá, ngăn dòng ở chỗ hẹp, thành cái hồ Ngu. Phía đông hồ Ngu là cái nhà Ngu; phía nam nhà Ngu là cái đình^[141] Ngu; giữa hồ có hòn đảo Ngu. Cây tốt, đá lạ do hoá công bố trí, đều là những kì diệu của sơn thủy, chỉ vì tôi mà bị lụy, mang cái tên Ngu.

Nước là vật mà bực trí giả ưa thích, nay chỉ riêng cái khe này bị nhục vì cái tên Ngu, là có sao vậy? Là vì dòng nước của nó thấp, không thể tưới nhuần cây cối được, lại đổ mạnh quá mà nhiều đá nổi, nên thuyền lớn không vô được. Nó âm u, cạn hẹp, giao long không thềm ở, thành thử không

làm mây làm mưa được, như vậy nó không có lợi gì cho đời mà thực giống với tôi, có làm nhục nó, gọi nó là Ngu thì cũng đáng.

Thời xưa, Ninh Vũ Tử^[142] gặp nước vô đạo thì có vẻ ngu, như vậy là bậc trí mà làm ra ngu; Nhan Tử^[143] suốt ngày không trái đạo, có vẻ ngu, như vậy là bậc thông đạt mà giống như người ngu độn. Nay tôi gặp thời hữu đạo, mà hành vi trái với lí, ngược với việc, cho nên phàm là kẻ ngu thì không ai ngu bằng tôi. Đã vậy thì không ai tranh cái khe này với tôi mà tôi có thể chuyên dùng tên đó mà gọi nó.

Khe này tuy không lợi cho đời nhưng khéo phản chiếu vạn vật; nó trong sáng, lắng đẹp, róc rách chảy, nghe có tiếng kim tiếng thạch^[144], có thể làm kẻ ngu vui cười quyến luyến, mê đến rồi đi không được. Tôi tuy không hoà hợp với thế tục, cũng hơi biết dùng văn chương để tự an ủi, mà công việc trước tác cũng như dòng khe, phải gột rửa vạn vật, bao gồm trăm vẻ^[145] không bỏ sót chút nào. Dùng lời ngu mà ca tụng khe ngu thì mang mang tương hợp, mờ mờ cùng giuộc^[146], mịch mờ chẳng còn rõ mình có hay mình không. Nhân vậy, tôi làm tám bài thơ ngu ghi trên đá của khe.

NHẬN ĐỊNH

Hồi này Liễu Tôn Nguyên đã bị biếm làm Tư mã^[147] Vĩnh Châu, chán việc chính trị mà chỉ làm văn thơ và ngao du sơn thủy, có cái giọng phẫn uất của Khuất Nguyên, Giả Nghị, và khác hẳn với Hàn Dũ, có khuynh hướng Lão, Trang.

Ông chê cái khe là ngu, không ít gì cho đời, mà là để che mình. Kể đó, ông lại khen cái khe là trong sáng, cũng lại là để khen mình nữa. Toàn văn, hễ nói tới khe là nói tới mình; cuối cùng khe với mình như hợp lại làm một trong một cảnh giới huyền diệu, siêu thoát của Lão, Trang, mà bút pháp thì tựa như bút pháp của phái Siêu thực gần đây.

Câu áp chót: “Dĩ ngu từ ca ngu Khê... tịch liêu nhi mặc ngã tri dã”, gồm năm vẻ có vần (khê, vi, qui, di, tri) như một bài thơ.

4. CỔ MỒ ĐÀM TÂY TIỂU KHÂU KÍ

鈷姆潭西小丘記

得西山後八日，尋山口西北道二百步，又得鈷姆潭。西二十五步，當湍而浚者為魚梁。梁之上有丘焉，生竹樹。其石之突怒偃蹇，負土而出，爭為奇狀者，殆不可數。其嶔然相纍而下者，若牛馬之飲於溪，其衝然角列而上者，若熊羆之登於山。丘之小不能一畝，可以籠而有之。問其主。曰：“唐氏之棄地，貨而不售。”問其價。曰：“止四百。”予憐而售之。李深源，元剋己時同游，皆大喜，出自意外。

即更取器用，剷刈穢草，伐去惡木，烈火而焚之。嘉木立，美竹露，奇石顯。由其中以望，則山之高，雲之浮，溪之流，鳥獸之遨遊，舉熙熙然迴巧獻技，以效茲丘之下。枕席而臥，則清冷之狀與目謀，潐潐之聲與耳謀，悠然而虛者與神謀，淵然而靜者與心謀。不匝旬而得異地者二，雖古好事之士，或未能至焉。

噫！以茲丘之勝，致之沔，鎬，鄆，杜則貴游之士爭買者，日增千金而愈不可得。今棄是州也，農夫漁父過而陋之，賈四百，連歲不能售，而我與深源，剋己獨喜得之，是其果有遭乎？書於石，所以賀茲丘之遭也。



(<http://www.hyzsh.com/old/wang%20shang%20hua%20zhan%20plus/jiang%20xian%20zhe/02.JPG>)

CỔ MỖ ĐÀM TÂY TIỂU KHÂU KÍ

Đắc Tây Sơn hậu bát nhật, tầm sơn khẩu tây bắc đạo nhị bách bộ, hựu đắc Cổ Mỗ đàm. Đàm tây nhị thập ngũ bộ, đương thoan nhị tuần giả, vi ngư lương. Lương chi thượng hữu khâu yên, sinh trúc thụ. Kì thạch chi đột nô yển kiến, phụ thổ nhi xuất, tranh vi kì trạng giả, đãi bất khả số. Kì khâm nhiên tương luy nhi hạ giả, nhược ngư mã chi ẩm ư khô, kì xung nhiên giác liệt nhi thượng giả, nhược hùng bi chi đăng ư sơn. Khâu chi tiểu bất năng nhất mẫu, khả dĩ lung nhi hữu chi. Vấn kì chủ. Viết: “Đường thị chi khí địa, hóa nhi bất thụ”. Vấn kì giá. Viết: “Chỉ tứ bách”. Dư lân nhi thụ chi. Lí Thâm Nguyên, Nguyên Khắc Kỉ thời đồng du, giai đại hỉ, xuất tự ý ngoại.

Tức cánh thủ khí dụng, sản ngải uế thảo, phạt khứ ác mộc, liệt hỏa nhi phần chi. Gia mộc lập, mã trúc lộ, kì thạch hiển. Do kì trung dĩ vọng, tắc sơn chi cao, vân chi phù, khô chi lưu, điều thú chi ngao du, cử hi hi nhiên hồi xảo hiển kĩ, dĩ hiệu tư khâu chi hạ. Chấm tịch nhi ngoạn, tắc thanh lĩnh chi trạng dữ mục mưu, doanh doanh chi thanh dữ nhĩ mưu, du nhiên nhi hư giả dữ thần mưu, uyên nhiên nhi tĩnh giả dữ tâm mưu. Bất táp tuần nhi đắc địa giả nhị, tuy cố hiếu sự chi sĩ, hoặc vị năng chí yên.

Y! Dĩ tư khâu chi thẳng, trí chi Phong, Cảo, Hộ, Đỗ tắc quý du chi sĩ tranh mãi giả, nhật tăng thiên kim nhi dĩ bất khả đắc. Kim khí thị châu dã,

nông phu ngư phủ quá nhi lậu chi, giá tứ bách, liên tuế bất năng thụ, ngã dữ Thâm Nguyên, Khắc Kỉ độc hỉ đắc chi, thị kì quả hữu tao hồ? Thư ư thạch, sở dĩ hạ tư khâu chi tao dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ^[148]: CÁI GÒ NHỎ Ở PHÍA TÂY ĐẦM CỎ MỒ^[149]

Tám ngày sau khi tìm được Tây Sơn^[150], chúng tôi tìm ra con đường ở phía tây bắc miệng núi, đi hai trăm bước lại tìm được đầm Cỏ Mồ. Hai mươi lăm bước ở phía tây cái đầm, nước sâu chảy xiết, chỗ đó là cái cầu cho cá qua^[151]. Phía trên cái cầu này, có một cái gò mọc nhiều cây và trúc. Đá trên gò cuồn cuộn^[152] đội đất mà đâm lên, tranh nhau phô bày quái trạng, cơ hồ đếm không xuể. Có những phiến chót vót nối nhau đổ xuống như bày bò, ngựa uống nước dưới khe; có những phiến góc đầu, sắp hàng^[153] hướng lên như bày gấu, bị^[154] leo núi. Gò nhỏ không đầy một mẫu, có thể bao quát được toàn cảnh. Hỏi đất của ai thì đáp: “Đó là đất hoang của nhà họ Đường, muốn bán mà không ai mua”. Hỏi giá tiền thì đáp: “Chỉ có bốn trăm đồng”. Tôi thương hại mà mua cho. Hai ông bạn là Lý Thâm Nguyên và Nguyên Khắc Kỉ hôm đó cùng đi, đều mừng rỡ, không ngờ giá rẻ như vậy.

Tức thì lấy khí cụ phát cỏ hoang, chặt cây rậm, nổi lửa lên đốt, mà những cây đẹp, trúc xinh, đá lạ bỗng nhiên xuất hiện. Đứng giữa gò mà ngắm cảnh núi cao, mây vờn, khe chảy, chim muôn bay nhảy vờn vờ, hết thấy đều như vui vẻ, uyển chuyển cống hiến cái tài khéo, trông rõ mồn một ở dưới chân gò. Trái chiếu đặt gỏi mà nằm thì vẻ trong trẻo mát mẻ hợp với mắt, tiếng khe róc rách hợp với tai, cảnh thăm thẳm hư không hợp với tinh thần, trạng thái uyên huyền tĩnh mịch hợp với tâm hồn. Không đầy mười ngày mà tìm được hai cảnh lạ, dù kẻ sĩ hiểu sự^[155] thời xưa, e cũng không được như vậy.

Ôi! Cảnh đẹp của gò này nếu đặt ở đất Phong, đất Cảo, đất Hộ, đất Đỗ thì những người ham ngao du đã tranh nhau mua rồi, mỗi ngày một tăng giá lên ngàn vàng, mà lại càng khó mua. Nay bỏ nó ở cái châu này^[156], các nông phu và ngư phủ chê mà không ngó tới; giá có bốn trăm đồng mà mấy

năm không bán được. Mà tôi với Thâm Nguyên, Khắc Kì riêng mừng rằng mua được, thế thì quả thực là có duyên tao phùng chẳng? Chép việc lên đá để mừng cuộc tao phùng với gò này vậy.

NHẬN ĐỊNH

Liễu Tôn Nguyên là nhà văn đầu tiên thành công trong thể văn du kí của Trung Hoa. Bài tuy ngắn mà cảnh, tình đủ cả: những câu tả những phiến đá trên gò thật như vẽ, mà những câu tả cái thú khi ngồi ở đỉnh gò ngắm cảnh khác cũng rất khéo, cho ta cảm giác nhẹ nhàng khoan khoái. Câu kết, tình man mác, nửa vui nửa buồn; vui vì cuộc tao ngộ giữa tác giả và cái gò: mừng cho gò gặp được người thưởng thức, mừng cho mình gặp được cảnh đẹp; nhưng cũng buồn vì thấy gò mà nghĩ tới mình: mình cũng không may mắn như gò không được nhiều người hiểu mình, biết dùng cái tài của mình (lúc đó ông đã bị biếm). Lời thật kín đáo, hàm súc.

Liễu Tôn Nguyên hình như rất ưa những cảnh đầm và đá, trong bài “**Chí tiểu khâu tây tiểu thạch đàm kí**” (Bài kí: *Tới cái đầm nhỏ có đá ở phía Tây gò nhỏ*)^[157] ngọn bút của ông cũng rất diễm lệ; chúng tôi xin trích thêm ở dưới đây để độc giả thấy rằng khác hẳn những người đồng thời, ông cũng biết tả cảnh tỉ mỉ như các nhà văn phương Tây, nhưng hơn các nhà này là không bao giờ rườm.

從小丘西行百二十步，隔篁竹聞水聲，如鳴珮環，心樂之，伐竹取道，下見小潭，水尤清冽。泉石以為底，近岸卷石底以出，為坻，為嶼，為嵒，為岩；青樹翠蔓，蒙絡搖綴，參差披拂。潭中魚可百許頭，皆若空遊無所依，日光下澈，影布石上，佁然不動；俶爾遠逝，往來翕忽，似與遊者相樂。



(<http://www.hyzsh.com/old/wang%20shang%20hua%20zhan%20plus/jiang%20xian%20zhe/03.jpg>)

Tòng tiểu khâu tây hành bách nhị thập bộ, cách hoàng trúc, văn thủy thanh như minh bội hoàn, tâm nhạc chi, phạt trúc thủ đạo, hạ kiến tiểu đàm, thủy vưu thanh liệt. Tuyền thạch dĩ vi dĩ, cận ngân quyền thạch dĩ dĩ xuất, vi trì, vi tự, vi ham, vi nham; thanh thụ thúy mạn, mông lạc dao xuyết, sâm si phi phất. Đàm trung ngư khả bách hử đầu, giai nhược không du vô sở y, nhật quang hạ triệt, ảnh bố thạch thượng, di nhiên bất động; thích nhĩ viễn thệ, vãng lai hấp hốt, tự dữ du giả tương lạc.

(Từ gò nhỏ đi về hướng Tây hai chục bước, cách một bụi trúc, nghe tiếng nước chảy lạnh chanh như tiếng chuỗi ngọc, lòng mừng quá, đốn trúc để mở đường, nhìn xuống thấy cái đầm nhỏ, nước càn trong veo. Lòng suối có đá, tới gần bờ, đá cuốn mà hiện lên thành đồng, thành đảo, thành hang, thành núi; cây lớn dây leo xanh mướt, buộc kết với nhau, mông lung lay động, so le phe phẩy. Trong đầm, cá có khoảng trăm con, đều như thành thoi bơi lội, ánh nắng chiếu xuống rõ ràng, bóng cá bày trên đá, vui vẻ bất động; rồi thốt nhiên cá lội xa lội gần, vọt qua vọt lại, tựa như cùng vui với du khách).

5. UNG CHÂU MÃ THOÁI MAO ĐÌNH KÍ

邕州馬退山茅亭記

冬十月作新亭於馬退山之陽，因高丘之阻以麵勢。無構櫨節稅之華，不斫椽，不剪茨，不列牆，以白雲為藩籬，碧山為屏風，昭其儉也。

是山峗然起於莽蒼之中，馳奔雲矗，互數十百裏，尾蟠荒陬，首注大溪，諸山來朝，勢若星拱。蒼翠詭狀，綺綰繡錯，蓋天鍾秀於是，不限於遐裔也。然以壤接荒服，俗參夷徼，周王之馬跡不至，謝公之屐齒不及，岩徑蕭條，登探者以為嘆。

歲在辛卯，我仲兄以方牧之命，試於是邦。夫其德及故信孚，信孚故人和，人和故政多暇。由是嘗徘徊此山，以寄勝概。乃墜乃塗，作我攸宇，於是不崇朝而木工告成。

每風止雨收，煙霞澄鮮，輒角巾鹿裘，率昆弟友生，冠者五六人，步山椒而登焉。於是手揮絲桐，目送還雲，西山爽氣，在我襟袖，以極萬類，攬不盈掌。

夫美不自美，因人而彰。蘭亭也，不遭右軍，則清湍修竹，蕪沒於空山矣。是亭也，僻介閩嶺，佳境罕到，不書所作，使盛跡鬱湮，是貽林澗之愧，故誌之。



(<http://www.dashuhua.com/bigimg/71/71c6503766afee3c7d05b2d38e86c5ce.jpg>)

UNG CHÂU MÃ THOẠI SƠN MAO ĐÌNH KÍ

Đông thập nguyệt tác tân đình ư Mã Thoái sơn chi dương, nhân cao khâu chi trở dĩ diện thế. Vô bạc lô tiết chuyết chi hoa, bất trắc duyên, bất tiền từ^[158], bất liệt tường, dĩ bạch vân vi phiên li, bích sơn vi bình phong, chiêu kì kiệm dã.

Thị sơn tuy nhiên khởi ư mãng thương chi trung, trì bôn vân súc, cẳng số thập bách lí, vĩ bàn hoang tưu, thủ chú đại khô, chư sơn lai triều, thế nhược tinh củng. Thương thúy quỉ trạng, khi^[159] oản tú thác, cái thiên chung tú ư thị, bất hạn ư hà duệ dã. Nhiên dĩ nhượng tiếp hoang phục, tục tham di kiếu. Chu Vương chi mã tích bất chí, Tạ Công chi kịch xỉ bất cập, nham kính tiêu điều, đăng thám giả dĩ vi hoan^[160].

Tuế tại Tân Mão, ngã trọng huynh dĩ phương mục chi mệnh, thí ư thị bang. Phù kì đức cập cố tín phu, tín phu cố nhân hòa, nhân hòa cố chính đa hạ, do thị thường bồi hồi thử sơn, dĩ kí thẳng khái. Nãi hí nãi đồ, tác ngã du vũ, ư thị bất sùng chiêu^[161] nhi mộc công cáo thành.

Mỗi phong chỉ vũ thu, yên hà trường tiên, triếp giác cân lộc cừu, suất côn đệ hữu sinh, quán giả ngũ lục nhân, bộ sơn tiêu nhi đăng yên. Ư thị thủ huy ti đồng, mục tổng hoàn vân, Tây sơn sáng khí, tại ngã khâm tụ, dĩ cực vạn loại, lâm bất doanh chường.

Phù mĩ bất tự mĩ, nhân nhân nhi chương. Lan Đình dã, bất tao Hữu quân, tắc thanh thoan tu trúc, vu một ư không sơn hĩ. Thị đình dã, tích giới Mân

lĩnh, giai cảnh hân đáo, bất thư sở tác, sử thịnh tích uất nhân, thị di lâm giản chi quý, cố chí chi.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: CĂN NHÀ NGHỈ MÁT BẰNG LÁ Ở NÚI MÃ THOẠI TẠI CHÂU UNG

Mùa Đông, tháng mười, ở phía Nam núi Mã Thoái, nhân có gò cao ngăn cách, mà định hướng cho cái đình. Cột lớn, cột nhỏ, chân cột, đầu cột^[162] đều không chạm trổ, đòn tay không đeo đục, lá lợp không cắt xén, chỉ có vách mà không xây tường; mượn mây trắng làm hàng rào, núi xanh làm bình phong để rõ sự tiết kiệm.

Núi đó đột nhiên nổi trong đám cỏ rậm, chạy thẳng một mạch như mây đùn, suốt mấy trăm dặm, đuôi quanh quất trong chốn hoang vu, đầu cúi xuống dòng suối lớn; các núi khác châu lại, hình thể tựa như một chòm sao. Xanh vàng nhiều vẻ kì, thiêu viên hoa sắc sỡ^[163], trời như gom cảnh đẹp ở đây, chẳng kể chốn xa xôi biên giới^[164]. Nhưng vì nơi đó tiếp với hoang địa, phong tục lây chút man di, nên vết ngựa Chu Vương chẳng tới, mà gót guốc ông Tạ không leo^[165]; đường núi tiêu điều, kẻ lên coi thích thú.

Năm đó là năm Tân Mão^[166], anh hai tôi^[167], do lệnh phương bá, được quyền nhiếp nơi ấy^[168]. Vì anh có đức cao nên thành tín, thành tín thì nhân hoà, nhân hoà thì việc quan nhàn; nhờ vậy mà thường vợ vẫn trong núi hang, gởi tình trong cảnh đẹp. Rồi trát rồi tô, dựng nên ngôi đình, không đầy một buổi sáng mà công việc xong xuôi.

Mỗi khi mưa tạnh gió ngừng, mây sáng tươi đẹp, bèn bận khăn xéo áo cừu^[169], dắt anh em bạn bè, thanh niên^[170] năm sáu người leo lên ngọn núi. Lúc đó tay gảy đòn cầm^[171], mắt đưa mây về, khí sạch núi Tây^[172] đầy trong vạt áo, vạn cảnh rục rờ, vốc chẳng đầy tay^[173].

Cảnh đẹp chẳng tự nó đẹp, nhờ người mới nổi danh. Lan Đình nếu chẳng gặp ông Hữu quân^[174] thì dòng suối trong, bụi trúc rậm cũng bị cỏ lấp trong núi hoang, chứ chẳng ai nhắc tới. Cái đình này hẻo lánh ở núi Mân^[175],

cảnh đẹp ít người ngắm tới, nếu không chép lại việc đó, khiến dấu tốt bị che lấp mà xấu hổ cho rừng, khe, vì vậy mà ghi lại.

NHẬN ĐỊNH

Lối “đình kí” (lối văn ghi chép những ngôi nhà nghỉ mát) này mà Liễu Tôn Nguyên tạo ra và các văn sĩ đời Tống (như Âu Dương Tu và Tam Tô^[176]) bắt chước, là một lối tùy bút đặc biệt của Trung Quốc, được cổ nhân rất thích. Nó như một bài thơ bằng văn xuôi, vừa tự sự, vừa tả cảnh, tả tình lại có chút ý vị triết lí.

Tự sự trong bài này đủ mà gọn, theo thứ tự tự nhiên: ghi việc cất cái đình, rồi tả cảnh chung quanh, giới thiệu người dựng nên đình, chép cuộc du ngoạn trên núi và sau cùng trình bày lí do viết bài kí.

Tác giả có tài tả cảnh: dĩ bạch vân vi phiên li, bích sơn vi bình phong; – vĩ bàn hoang tuyền, thủ chú đại kê; chư sơn lai triều, thế nhược tình cùng... lời bóng bẩy mà như vẽ, hơi có giọng Lục Triều mà vẫn tự nhiên.

Hay nhất là những câu vừa tả tình vừa tả cảnh: *thủ huy ti đồng, mục tổng hoàn vân, Tây sơn sáng khí, tại ngã khâm tụ, dĩ cực vạn loại, lâm bất doanh chương*; ta đọc tới, tâm hồn cũng thấy phơi phới, nhẹ nhàng như đứng trên đỉnh núi.

Đoạn kết ý mới mẻ, tình tứ, tỏ rằng ông yêu cảnh biết bao, viết bài này vì cảnh, chứ không vì người.

Các văn sĩ đời sau không ai hơn ông về thể văn này.

III. ÂU DƯƠNG TU



Âu Dương Tu

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/abpic/item/9a1151c256146b2be5dd3bb2.jpg>)

Trong số Đường, Tống bát đại gia, Đường chỉ có hai nhà: Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên, còn sáu nhà kia: Âu Dương Tu, Tăng Củng, Vương An Thạch, Tô Tuân^[177], Tô Thức, Tô Triệt đều ở đời Tống và đều đồng thời với nhau, cùng sanh ở thế kỉ XI cả, Âu Dương Tu lớn tuổi hơn hết, nổi danh sớm nhất và về cổ văn cũng viết nhiều nhất.

Ông sanh năm 1007, tự là Vĩnh Thúc, quê ở Lô Lăng (nay ở tỉnh Giang Tây). Bốn tuổi mồ côi cha, nhờ được mẹ hiền nuôi nấng và dạy dỗ, cho nên lớn lên mỗi lần nhắc đến mẹ là giọng ông rất cảm động (coi bài *Lung Cương thiên biểu* ở sau). Nhà nghèo, phải lấy cỏ lau vạch chữ xuống đất mà học. Nhờ tư chất rất thông minh, nên sớm nổi danh là hay chữ. Mới đầu ông cũng theo thời thượng, luyện lối văn biền ngẫu rất thịnh hành ở thời Ngũ Đại; nhưng lớn lên, qua chơi đất Tùy, được đọc di cáo của Hàn Dũ, sinh lòng khâm phục, muốn noi chí họ Hàn, từ đó chuyên luyện cổ văn, nhất là thể nghị luận, cùng Mai Nghiêu Thần (coi bài *Mai Thánh Du thi tập* ở sau) nổi danh nhất đương thời.

Ông đậu Tiến sĩ năm 1030, làm chức Quán các hiệu khám ở triều. Lúc đó Lữ Di Giác chấp chính, nắm hết quyền tiến dụng bách quan, không theo thứ tự, luật lệ nào cả. Phạm Trọng Yêm tỏ lời trách, bị Lữ buộc tội là chê bai triều chính, rồi biếm chức. Âu Dương Tu và đa số các quan họp nhau để bênh vực Phạm Trọng Yêm, bị một kẻ quyền thần trách là họp bè đảng, tâu vua biếm ông làm huyện lệnh ở Di Lăng, rồi Càn Đức. Ông viết bài *Băng*

đảng luận (coi ở sau) để dâng vua, được vua khen; nhưng cũng chưa được về triều. Mười hai năm sau mới làm chức Hàn lâm học sĩ và lãnh việc soạn bộ sử *Đường thư*. Xong bộ đó, ông thăng Hàn Lâm thị độc học sĩ, rồi Khu mật phó sứ. Tới khi Vương An Thạch cầm quyền, ông vốn thủ cựu, không chịu chính sách của Vương, xin về hưu; lúc mất (1072), được tặng chức Thái tử Thái Sư, thụy là Văn Trung.

Ông có khí tiết như Hàn Dũ, đúng là một nhà Nho, thủ cựu, rất tôn quân nhưng rất chú ý tới việc tiến cử hiền tài, đề bạt hạng hậu tiến nên danh vọng rất cao.

Riêng về văn, ông khêu lại phong trào phục cổ và thành công lớn lao, nên người ta thường gọi ông là Hàn Dũ đời Tống. Ông bảo: “đạo” là nội dung, là bản chất mà văn là hình thức, là công cụ để sáng tạo. Phải tu dưỡng đạo đức đã rồi hãy biết văn, nếu lòng đạo mà sung mãn rồi thì văn tự nhiên tới; nếu đạo không đủ mà tô chuốt lời văn thì một là chỉ bắt chước người trước, hai là chỉ chiêu thị hiếu của thế tục, không có giá trị gì cả. Vì vậy ông phản đối kịch liệt bọn chỉ luyện thuật tiểu xảo cho văn được hoa mỹ, lời thì huêch hoang mà không có thực dụng. Từ năm 1057 trở đi, nhờ có quyền hành trong triều, nhờ làm chủ khảo các kì thi, ông càng tận lực đề cao lối văn bình dị, giản minh; những bài nào kêu mà rỗng, đẹp mà sáo hoặc vô dụng cho nhân sinh, ông đều đánh hỏng cả. Triều đình và dân gian có một số đông phản đối, oán trách, ông vẫn giữ chủ trương, riết rồi phong trào phải chuyển hướng theo ông. Đương thời những bậc anh tài như Vương An Thạch, Tăng Củng, Tô Thức, Tô Triệt theo chủ trương của ông, đều nhờ ông mà đỗ cao và nổi danh. Như vậy ông là bậc thầy trên văn đàn và đã có công đào tạo nhiều văn sĩ lỗi lạc.

Tuy trọng nội dung, ông không hề coi thường hình thức. Văn của ông nghiêm chỉnh, sáng sủa, uyển chuyển, rất nhiều tình cảm, đôi khi hùng hồn. Có người đã ví văn của Hàn Dũ với những lớp sóng trong biển động, lên xuống bất thường, dào dạt, lôi cuốn, mà văn của Âu Dương Tu như mặt hồ trong trẻo, phẳng lặng, tuy có lúc gợn sóng nhưng xét chung là bình đạm, minh bạch. Đọc những bài trích ở sau, độc giả sẽ thấy lời đó đúng.

Âu Dương Tu sáng tác rất nhiều. Về sử, ngoài bộ *Đường thư* do vua sai soạn, còn bộ *Ngũ Đại sử* do ông tự ý soạn. Ông lại thu thập và phê bình rất nhiều tài liệu cổ, thành bộ *Tập cổ lục*. Ngoài ra còn bộ *Cư sĩ tập* 153 quyển, bộ *Thi bản nghĩa* 16 quyển, bộ *Lục Nhất từ* 3 quyển (Lục Nhất là tên hiệu của ông^[178], tên hiệu nữa là Tuý Ông: ông lão say) và tập *Lục Nhất thi thoại* 1 quyển.

Tô Thức phê bình văn của ông, bảo: “Luận về đạo lớn thì tựa như Hàn Dũ, luận về việc nước thì tựa Lục Chí (một văn sĩ đời Đường giỏi về văn tấu nghị), viết văn kí thì như Tư Mã Thiên, mà thơ phú thì tựa Lí Bạch”. Lời khen đó cũng đúng một phần nào.

Về cổ văn ông lưu lại nhiều bài bất hủ. Chúng tôi sẽ trích của ông sáu bài về các thể loại khác nhau: hai bài nghị luận, một bài đề tựa một tập thơ, một bài kí, một bài phú và một bài biểu.

1. NGŨ ĐẠI SỬ LINH QUAN TRUYỆN LUẬN

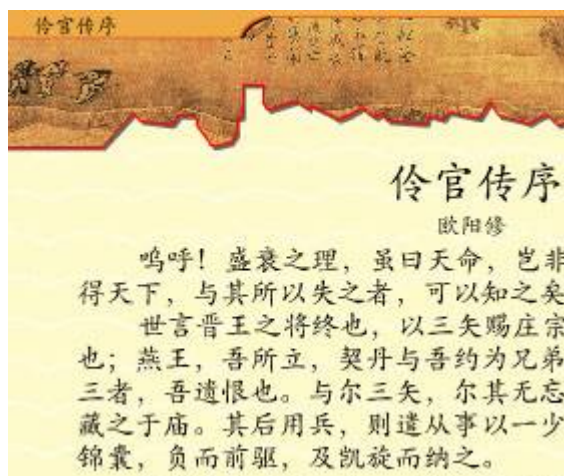
五代史伶官傳論

嗚呼！盛衰之理，雖曰天命，豈非人事哉！原莊宗之所以得天下，與其所以失之者，可以知之矣。

世言晉王之將終也，以三矢賜莊宗，而告之曰：“梁，吾仇也；燕王吾所立，契丹與吾約為兄弟，而皆背晉以歸梁。此三者，吾遺恨也。與爾三矢，爾其無忘乃父之志！”莊宗受而藏之於廟。其後用兵，則遣從事以一少牢告廟，請其矢，盛以綿囊，負而前驅，及凱旋而納之。方其繫燕父子以組，函梁君臣之首，入於太廟，還矢先王而告以成功，其意氣之盛，可謂壯哉！

及仇讎已滅，天下已定，一夫夜呼，亂者四應，倉皇東出，未及見賊，而士卒離散，君臣相顧，不知所歸，至於誓天斷髮，泣下沾襟，何其衰也！豈得之難而失之易歟？抑本其成敗之迹，而皆自於人歟？

書曰：“滿招損，謙受益。”憂勞可以興國，逸豫可以亡身，自然之理也。故方其盛也，舉天下之豪傑莫能與之爭；及其衰也，數十伶人困之，而身死國滅，為天下笑。夫禍患常積於忽微，而智勇多困於所溺，豈獨伶人也哉！



(<http://www.baihuisoft.com/Uploads/201179162126421.jpg>)

NGŨ ĐẠI SỬ LINH QUAN TRUYỆN LUẬN^[179]

Ô hô! Thịnh suy chí lý, tuy viết thiên mệnh, khởi phi nhân sự tai! Nguyên Trang Tôn chi sở dĩ đắc thiên hạ, dữ kì sở dĩ thất chí giả, khả dĩ tri chí hĩ.

Thế ngôn Tấn Vương chi tương chung dã, dĩ tam thi tứ Trang Tôn nhi cáo chi viết: “Lương, ngô cừu dã; Yên Vương ngô sở lập, Khiết Đan dữ ngô ước vi huynh đệ, nhi giai bội Tấn dĩ qui Lương. Thử tam giả, ngô di hận dã. Dữ nhĩ tam thi, nhĩ kì vô vong nãi phụ chi chí!” Trang Tôn thụ nhi tàng chi ư miếu. Kì hậu dụng binh, tắc khiến tông sự dĩ nhất thiểu lao cáo miếu, thỉnh kì thi, thỉnh dĩ cầm nang, phụ nhi tiền khu, cập khái toàn nhi nạp chi. Phương kì hệ Yên phụ tử dĩ tổ, hàm Lương quân thần chi thủ, nhập ư thái miếu, hoàn thi tiên vương nhi cáo dĩ thành công, kì ý khí chi thịnh, khả vị tráng tai!

Cập cừu thù dĩ diệt, thiên hạ dĩ định, nhất phu dạ hô, loạn giả tứ ứng, thương hoàng đông xuất, vị cập kiến tặc nhi sĩ tốt li tán, quân thần tương cố, bất tri sở qui, chí ư thế thiên đoạn phát, khắp hạ triêm khâm, hà kì suy dã! Khởi đắc chí nan nhi thất chí dị dư? Ưc bản kì thành bại chi tích nhi giai tự ư nhân dư?

Thư viết: “Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích”. Ưu lao khả dĩ hưng quốc, dật dự khả dĩ vong thân, tự nhiên chí lý dã. Cố phương kì thịnh dã, cử thiên hạ chi hào kiệt, mạc năng dữ chi tranh; cập kì suy dã, sở thập linh nhân khốn

chi, nhi thân tử quốc diệt, vi thiên hạ tiểu. Phù họa hoạn thường tích ư hốt vi, nhi trí dũng đa khốn ư sở nịch, khởi độc linh nhân dã tai!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ TRUYỆN CÁC QUAN COI VIỆC HÁT XƯỚNG TRONG CUNG – SỬ ĐỜI NGŨ ĐẠI

Than ôi! Cái lẽ thịnh suy bảo là do thiên mệnh há không phải là do nhân sự! Suy xét cái lẽ vua Trang Tôn^[180] sở dĩ được thiên hạ với cái lẽ ông sở dĩ mất thiên hạ thì có thể thấy rõ được điều đó rồi.

Người đời nói rằng Tấn Vương^[181] khi sắp mất, đưa ba mũi tên cho Trang Tôn mà bảo: “Nước Lương^[182] là kẻ thù của ta; Yên Vương^[183] do ta lập nên, Khiết Đan^[184] thề làm anh em với ta mà đều phản bội Tấn, về với Lương. Ba việc đó là mối di hận của ta đấy. Ta cho con ba mũi tên này để con đừng quên cái chí phục thù của cha!” Vua Trang Tôn nhận rồi cất vào trong thái miếu. Về sau mỗi khi dùng binh, đều sai kẻ giúp việc đem một con dê cúng ở thái miếu, xin lấy ba mũi tên, đựng vào bao gấm, đeo ở lưng mà tiến lên trước, lúc khải hoàn lại cất trả vào thái miếu. Khi ông trối cha con vua Yên bằng dây, cắt đầu vua tôi nước Lương bỏ vào trong rương, tiến vào thái miếu, trả mấy mũi tên cho tiên vương, kính cáo thành công, thì ý khí lúc đó thịnh đại, đáng gọi là hùng tráng vậy!

Đến khi quân thù đã diệt, thiên hạ đã định, một kẻ^[185] đương đem hô lên, loạn bốn phương hưởng ứng, vội vàng chạy ra phía đông, chưa thấy giặc mà sĩ tốt đã li tán, vua tôi ngó nhau, không biết về đâu, đến nỗi cắt tóc mà thề với trời, lệ đầm cổ áo, sao mà suy yếu đến vậy! Há có phải được thiên hạ thì khó, mà mất thiên hạ thì dễ không? Hay là xét những việc thành bại, đều do ở người mà ra cả?

Kinh Thư nói: “Tự mãn thì tổn hại, khiêm hư thì tăng ích”^[186]. Lo lắng khó nhọc thì có thể hưng quốc được, biếng nhác an vui thì có thể vong thân được, đó là lẽ tự nhiên. Cho nên đương lúc thịnh thì hết thấy hào kiệt trong thiên hạ không thể tranh với Trang Tôn được, kịp đến lúc suy thì chỉ vài chục tên thầy đồ^[187] cũng làm cho khốn đốn được, đến nỗi thân chết, nước

mất, thành trò cười cho thiên hạ. Tai hoạ thường tiềm tàng ở chỗ sơ hốt, mà bậc trí dũng đa số bị khốn ở chốn đam mê, nào phải chỉ bọn thầy đồ mới khiến ra như vậy!

NHẬN ĐỊNH

Âu Dương Tu muốn theo gót Tư Mã Thiên mà viết bộ *Ngũ Đại sử*. So sánh bài này với những bài “Liệt truyện sự” đã trích dẫn ít đoạn ở trên (*Hoá thực liệt truyện tự, Du hiệp liệt truyện tự*), chúng ta thấy tác giả cũng nhắm mục đích răn đời như Tư Mã Thiên, nhưng giọng văn hai nhà khác nhau. Tư Mã Thiên có nhiều ẩn ức, lời lâm li mà hùng hồn; Âu Dương Tu được vinh hiển, giọng bình đạm mà nghiêm chỉnh. Đặc sắc nhất là văn sáng sủa, mạch lạc rất phân minh, không một chữ nào rườm, không một tiếng nào thừa.

2. BẢNG ĐẢNG LUẬN

朋黨論

臣聞朋黨之說，自古有之，惟幸人君辨其君子小人而已。大凡君子與君子以同道為朋；小人與小人以同利為朋；此自然之理也。

然臣謂小人無朋，惟君子有之。其故何哉？小人所好者，利祿也；所貪者，財貨也。當其同利時，暫相黨引以為朋者，偽也；及其見利而爭先，或利盡而交疏，則反相賊害；雖其兄弟親戚，不能相保：故臣謂小人無朋，其暫為朋者，偽也。

君子則不然；所守者道義，所行者忠義，所惜者名節；以之修身，則同道而相益，以之事國則同心而共濟，終始如一：此君子之朋也。故為人君者，但當退小人之偽朋，用君子之真朋，則天下治矣。

堯之時，小人共工，驩兜，等四人為一朋；君子八元，八愷，十六人為一朋。舜佐堯，退四凶小人之朋，而進元凱君子之朋，堯之天下大治。及舜自為天子，而皋，夔，稷，契等二十二人，並立於朝，更相稱美，更相推讓，凡二十二人為一朋；而舜皆用之，天下亦大治。

書曰：“紂有臣億萬，惟億萬心。周有臣三千，惟一心。”紂之時，億萬人各異心，可謂不為朋矣，然紂以亡國。周武王之臣，三千人為一大朋，而周用以興。後漢獻帝時，盡取天下名士囚禁之，目為黨人。及黃

巾賊起，漢室大亂。後方悔悟，盡解黨人而釋之，然已無救矣。唐之晚年，漸起朋黨之論；及昭宗時，盡殺朝之名士，或投之黃河，曰：“此輩清流，可投濁流，”而唐遂亡矣。

夫前世之主，能使人人異心不為朋，莫如紂；能禁絕善人為朋，莫如漢獻帝；能誅戮清流之朋，莫如唐昭宗後世；然皆亂亡其國。更相稱美推讓而不自疑，莫如舜之二十二臣；舜亦不疑而皆用之。然而後世不謂舜為二十二朋黨所欺，而稱舜為聰明之聖者，以能辨君子與小人也。周武之世，舉其國之臣三千人，共為一朋，自古為朋之多且大，莫如周；然周用此以興者，善人雖多而不厭也。嗟呼！治亂興亡之跡，為人君者，可以鑒矣！

BẢNG ĐẢNG LUẬN

Thần văn bảng đảng chi thuyết, tự cổ hữu chi, duy hạnh nhân quân biện kì quân tử tiểu nhân nhi dĩ. Đại phạm quân tử dữ quân tử dĩ đồng đạo vi bảng; tiểu nhân dữ tiểu nhân dĩ đồng lợi vi bảng; thử tự nhiên chi lí dã.

Nhiên thần vị tiểu nhân vô bảng, duy quân tử hữu chi. Kì cổ hà tai? Tiểu nhân sở hiếu giả, lợi lộc dã; sở tham giả, tài hóa dã. Đương kì đồng lợi thời, tạm tương đảng dẫn dĩ vi bảng giả, nguy dã; cập kì kiến lợi nhi tranh tiên, hoặc lợi tận nhi giao sơ, tắc phản tương tặc hại; tuy kì huynh đệ thân thích, bất năng tương bảo: cố thần vị tiểu nhân vô bảng, kì tạm vi bảng giả, nguy dã.

Quân tử tắc bất nhiên; sở thủ giả đạo nghĩa, sở hành giả trung nghĩa, sở tích giả danh tiết; dĩ chi tu thân, tắc đồng đạo nhi tương ích, dĩ chi sự quốc tắc đồng tâm nhi cộng tế, chung thủy như nhất: thử quân tử chi bảng dã. Cố

vi nhân quân giả, dân đương thoái tiểu nhân chi nguy bằng, dụng quân tử chi chân bằng, tắc thiên hạ trì hĩ.

Nghiêu chi thời, tiểu nhân Cung Công, Hoan Đâu đẳng tứ nhân vi nhất bằng; quân tử bát nguyên, bát khả, thập lục nhân vi nhất bằng; Thuấn tá Nghiêu, thoái tứ hung tiểu nhân chi bằng, nhi tiến nguyên khả quân tử chi bằng, Nghiêu chi thiên hạ đại trị. Cặp Thuấn tự vi thiên tử, nhi Cao, Quì, Tắc, Tiết đẳng nhị thập nhị nhân, tịnh lập^[188] ư triều, cánh tương xưng mỹ, canh tương thôi nhượng, phạm nhị thập nhị nhân vi nhất bằng; nhi Thuấn giai dụng chi, thiên hạ diệc đại trị.

Thư viết: “Trụ hữu thần ức vạn, duy ức vạn tâm; Chu hữu thần tam thiên, duy nhất tâm”. Trụ chi thời, ức vạn nhân các dị tâm, khả vị bất vi bằng hĩ, nhiên Trụ dĩ vong quốc. Chu Vũ Vương chi thần, tam thiên nhân vi nhất đại bằng, nhi Chu dụng dĩ hưng. Hậu Hán Hiến Đế thời, tận thủ thiên hạ danh sĩ tù cầm chi, mục vi đảng nhân. Cặp Hoàng Cân tặc khởi, Hán thất đại loạn, hậu phương hồi ngộ, tận giải đảng nhân nhi thích chi, nhiên dĩ vô cứu hĩ.

Đường chi văn niên, tiệm khởi bằng đảng chi luận; cặp Chiêu Tôn thời, tận sát triều chi danh sĩ, hoặc^[189] đầu chi Hoàng Hà, viết: “Thử bối thanh lưu, khả đầu trọc lưu”, nhi Đường toại vong hĩ.

Phù tiền thế chi chủ, năng sử nhân nhân dị tâm bất vi bằng, mặc như Trụ; năng cấm tuyệt thiện nhân vi bằng, mặc như Hán Hiến Đế; năng tru lục thanh lưu chi bằng, mặc như Đường Chiêu Tôn hậu thế; nhiên giai loạn vong kì quốc. Cánh tương xưng mỹ thôi nhượng nhi bất tự nghi, mặc như Thuấn chi nhị thập nhị thần; Thuấn diệc bất nghi nhi giai dụng chi. Nhiên nhi hậu thế bất tiểu Thuấn vi nhị thập nhị bằng đảng sở khi, nhi xưng Thuấn vi thông minh chi thánh giả, dĩ năng biện quân tử dữ tiểu nhân dã. Chu Vũ chi thế, cử kì quốc chi thần tam thiên nhân, cộng vi nhất bằng, tự cố vi bằng chi đa thả đại, mặc như Chu; nhiên Chu dụng thử dĩ hưng giả, thiện nhân tuy đa nhi bất yếm dã. Ta hồ^[190]! Trị loạn hưng vong chi tích, vi nhân quân giả, khả dĩ giám hĩ!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ BÈ ĐẢNG

Tôi nghe thuyết bè đảng^[191] đã có từ xưa, chỉ nhờ ông vua biết phân biệt quân tử hay tiểu nhân mà thôi. Đại phàm quân tử với quân tử thì vì cùng theo đạo mà kết bạn với nhau; tiểu nhân với tiểu nhân thì vì cùng mưu lợi mà kết bạn với nhau, lẽ đó tự nhiên.

Nhưng tôi cho rằng tiểu nhân không có bè đảng, chỉ quân tử mới có, là vì sao? Là vì cái mà tiểu nhân thích chỉ là lợi lộc, cái mà họ tham chỉ là tiền của. Đường cái lúc cùng có lợi thì họ tạm kết giao với nhau làm bè đảng, đó là giả dối vậy; đến khi thấy lợi mà tranh nhau lấy trước, hoặc lợi hết rồi mà nhát nhau, thì ngược lại họ tàn sát lẫn nhau, dù là anh em thân thích cũng không biết bảo vệ cho nhau; vì thế tôi cho rằng tiểu nhân không có bè đảng; họ tạm thời kết đảng với nhau là giả dối cả.

Người quân tử thì không vậy. Giữ thì giữ điều đạo nghĩa, làm thì làm điều trung tín, tiếc thì tiếc cái danh tiết; đem những cái đó ra để sửa mình thì cùng một đạo với nhau mà làm ích lẫn nhau; đem những cái đó ra để phụng sự quốc gia thì cùng một lòng với nhau mà cùng giúp lẫn cho nhau, thủy chung như một; đó là bè đảng của quân tử. Cho nên làm ông vua phải trừ những bè đảng giả dối của bọn tiểu nhân mà dùng những bè đảng chân thực của hạng quân tử, như vậy thì thiên hạ sẽ trị.

Thời vua Nghiêu, bọn tiểu nhân Cung Công, Hoan Đâu, bốn người kết làm một bè; bọn quân tử là bát nguyên, bát khả, mười sáu người kết làm một bè^[192]. Ông Thuấn giúp vua Nghiêu, trừ bè đảng bọn tứ hung tiểu nhân đó đi mà tiến dẫn bè đảng bọn bát nguyên, bát khả, nhờ vậy đời vua Nghiêu, thiên hạ đại trị. Đến khi ông Thuấn lên ngôi, thì bọn Cao, Quì, Tắc, Tiết, hai mươi hai người^[193] cùng đứng trong triều, cùng khen lẫn nhau^[194], nhường nhịn lẫn nhau; hai mươi hai người kết thành một bè đảng, mà vua Thuấn đều dùng cả, nhờ vậy thiên hạ cũng đại trị.

Kinh Thư nói: “Trụ có ước vạ bề tôi mà là ước vạ lòng; nhà Chu có ba ngàn bề tôi mà chỉ có một lòng”. Nghĩa là thời vua Trụ, ước vạ người mà

mỗi người một lòng dạ khác nhau, như vậy có thể bảo rằng không thành bè đảng được, vua Trụ vì vậy mà mất nước. Bề tôi vua Chu Vũ Vương, ba ngàn người họp thành một bè đảng lớn, nhà Chu dùng họ mà hưng khởi. Đời Hậu Hán, thời vua Hiến Đế^[195], bắt tất cả danh sĩ trong thiên hạ bỏ vào ngục, vì khép họ vào tội bè đảng. Đến khi giặc Khăn Vàng^[196] nổi, nhà Hán đại loạn, sau mới tỉnh ngộ, hối hận, tha hết những người trong đảng nhưng đã không cứu vãn được nữa rồi. Khoảng cuối đời Đường, thuyết bè đảng lần lần nổi lên. Đến thời Chiêu Tôn, giết hết danh sĩ trong triều, hoặc quăng họ xuống sông Hoàng Hà, bảo rằng: “Bọn họ tự xưng là thanh lưu thì quăng họ xuống trọc lưu”^[197], vì thế mà nhà Đường mất nước.

Ôi các ông vua đời trước, khiến được người ta khác bụng nhau mà không họp thành bè đảng, thì không ai bằng vua Trụ; cấm tuyệt được những người hiền họp bè đảng, thì không ai bằng Hán Hiến Đế; tận diệt bè đảng bọn thanh lưu thì không ai bằng Đường Chiêu Tôn; thế mà đều sinh loạn rồi mất nước. Cùng khen lẫn nhau, nhường nhịn lẫn nhau mà không hề nghi ngờ nhau, thì không ai bằng hai mươi hai bề tôi vua Nghiêu, vua Thuấn cũng không nghi kị mà dùng họ. Vậy mà đời sau không ai chê Thuấn dùng bè đảng hai mươi hai người mà khen Thuấn^[198] là bậc thánh thông minh, vì biết phân biệt quân tử và tiểu nhân. Thời vua Chu Vũ Vương, khắp ba ngàn bề tôi trong nước họp thành một bè đảng, từ xưa tới nay, bè đảng nhiều mà lớn, chưa bao giờ như đời Chu, vậy mà Chu dùng bè đảng đó để hưng thịnh, là vì người thiện tuy nhiều mà vẫn không chán^[199].

Than ôi! Cái vết hừng vong trị loạn, bậc làm vua nên lấy đó làm gương.

NHẬN ĐỊNH

Đời vua Tống Nhân Tôn, Phạm Trọng Yêm vì ngay thẳng mà bị biếm chức. Âu Dương Tu và đa số các quan họp nhau để bênh vực Phạm, bị một kẻ quyền thần trách là họp bè đảng, vua nghe lời đó cũng biếm ông nữa. Ông viết bài này để tỏ lòng mình và có ý răn vua. Tư tưởng không có gì mới, nhưng lòng ngay thẳng và can đảm, văn khúc chiết và rành mạch, dẫn chứng đầy đủ. Thời xưa, mỗi khi trong nước có nạn bè đảng (hoặc bọn tiểu

nhân lộng hành, hoặc bọn quân tử bị nghi kị, kết tội) thì các nhà Nho thường dẫn bài này để nhắc nhở nhà cầm quyền.

Chúng tôi biết được có ba bản dịch ra Việt ngữ: một bản của Phan Kế Bính trong *Hán Việt văn khảo*, một bản hình như của Phan Anh trong tạp chí *Thanh Nghị* và bản gần đây nhất của Trần Tuấn Khải trong *Bút Hoa* tập I, 1963.

3. MAI THÁNH DU THI TẬP TỰ

梅聖俞詩集序

予聞世謂詩人少達而多窮，夫豈然哉？蓋世所傳詩者，多出於古窮人之辭也。凡士之蘊其所有，而不得施於世者，多喜自放於山巔水涯之外，見蟲魚草木風雲鳥獸之狀類，往往探其奇怪；內有憂思感憤之郁積，其興於怨刺，以道羈臣寡婦之所嘆，而寫人情之難言，蓋愈窮則愈工；然則非詩之能窮人，殆窮者而後工也。

予友梅聖俞，少以蔭補為吏，屢舉進士，輒抑於有司，困於州縣，凡十餘年。年今五十，猶从辟書，為人之佐，郁其所蓄，不得奮見於事業。

其家宛陵，幼習於詩，自為童子，出語已驚其長老。既長，學乎六經仁義之說，其為文章，簡古純粹，不求苟說於世。世之人徒知其詩而已，然時無賢愚，語詩者必求之聖俞。聖俞亦自以其不得志者，樂於詩而髮之；故其平生所作，於詩尤多。世既知之矣，而未有薦於上者。昔王文康公嘗見而嘆曰：“二百年無此作矣！”雖知之深，亦不果薦也。若使其幸得用於朝廷，作為雅頌，以歌詠大宋之功德；薦之清廟，而追商，周，魯頌之作者，豈不偉歟？奈何使其老不得志，而為窮者之詩，乃徒髮於蟲魚物類，羈愁感嘆之言？世徒喜其工，不知其窮之久而將老也，可不惜哉！

聖俞詩既多，不自收拾。其妻之兄子謝景初，懼其多

而易失也，取其自洛陽至於吳興以來所作，次為十卷。予嘗嗜聖俞詩，而患不能盡得之；遽喜謝氏之能類次也，輒序而藏之。其後十五年，聖俞以疾卒於京師，餘既哭而銘之。因索於其家，得其遺稿千餘篇，並舊所藏，掇其尤者六百七十七篇，為一十五卷。嗚呼！吾於聖俞詩論之詳矣，故不復雲。

MAI THÁNH DU THI TẬP TỰ

Dư văn thế vị thi nhân thiếu đạt nhi đa cùng, phù khởi nhiên tai? Cái thế sở truyền thi giả, đa xuất ư cổ cùng nhân chi từ dã. Phàm sĩ chi uẩn kì sở hữu, nhi bất đắc thi vu thế giả, đa hỉ tự phóng ư sơn điền thủy nhai chi ngoại, kiến trùng ngư thảo mộc phong vân điều thú chi trạng loại, vãng vãng tham kì kì quái; nội hữu ưu tư cảm phần chi uất tích, kì hưng ư oán thứ dĩ đạo kì thần quả phụ chi sở thán, nhi tả nhân tình chi nan ngôn, cái dĩ cùng tắc dĩ công; nhiên tắc phi thi chi năng cùng nhân, đãi cùng giả nhi hậu công dã.

Dư hữu Mai Thánh Du, thiếu dĩ ẩm bổ vi lại, luỹ cử tiến sĩ, chiếp^[200] ước ư hữu tư, khốn ư châu huyện, phàm thập dư niên. Niên kim ngũ thập, do tông tích thư, vi nhân chi tá, uất kì sở súc, bất đắc phần kiến ư sự nghiệp.

Kì gia Uyển Lăng, ấu tập ư thi, tự vi đồng tử, xuất ngữ dĩ kinh kì trường lão. Kí trưởng, học hồ lục kinh nhân nghĩa chi thuyết, kì vi văn chương, giản cổ thuần túy, bất cầu cầu duyệt ư thế. Thế chi nhân đồ tri kì thi nhi dĩ, nhiên thì vô hiền ngu, ngữ thi giả tất cầu chi Thánh Du. Thánh Du diệc tự dĩ kì bất đắc chí giả, lạc ư thi nhi phát chi; cổ kì bình sinh sở tác, ư thi vuơ đa. Thế kí tri chi hĩ, nhi vị hữu tiến ư thượng giả. Tích Vương Văn Khang công thường kiến nhi thán viết: “Nhị bách niên vô thử tác hĩ!”. Tuy tri chi thâm, diệc bất quả tiến dã. Nhược sử kì hạnh đắc dụng ư triều đình, tác vi nhĩ tụng, dĩ ca vịnh Đại Tổng chi công đức; tiến chi Thanh miếu, nhi truy Thương, Chu, Lỗ tụng chi tác giả, khởi bất vĩ dư? Nại hà sử kì lão bất đắc chí, nhi vị cùng giả chi thi, nãi đồ phát ư trùng ngư vật loại, kì sâu cảm thán

chi ngôn? Thế đồ hỉ kì công, bất tri kì cùng chi cửu nhi tương lão dã, khả bất tích tai!

Thánh Du thi kí đa, bất tự thu thập. Kì thê chi huynh tử Tạ Cảnh Sơ, cụ kì đa nhi dịch thất dã, thủ kì tự Lạc Dương chí ư Ngô Hưng dĩ lai sở tác, Thứ vi thập quyển. Dư thường thị Thánh Du thi, nhi hoạn bất năng tận đắc chi; cự hỉ Tạ thị chi năng loại thứ dã, chiếp tự nhi tàng chi. Kì hậu thập ngũ niên, Thánh Du dĩ tậ tốt ư kinh sử, dư kí khốc nhi minh chi. Nhân sách ư kì gia, đắc kì di cáo thiên dư thiên, tịnh cửu sở tàng, xuyết kì vưu giả lục bách thất thập thất thiên, vi nhất thập ngũ quyển. Ô hô! Ngô ư Thánh Du thi, luận chi tường hĩ, cố bất phục vân.

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰA TẬP THƠ MAI THÁNH DU

Tôi nghe người đời nói: thi nhân ít người thành đạt mà lắm kẻ khốn cùng. Phải như vậy chăng? Chỉ là vì những bài thơ được tuyển dụng phần nhiều do những người cùng khổ đời xưa làm ra. Phàm kẻ sĩ có điều gì uẩn súc mà không thi hành được ở đời, đều muốn phóng lãng ở ngoài cảnh gò núi sông biển, ngắm hình trạng sâu cá, thảo mộc, gió mây, điệu thú, thường xét cái kì quái của những vật ấy, mà trong lòng lại uất tích những ưu tư cảm phần, mới phát ra lời oán hận, chê bai, để than thở cho những kẻ ki thần^[201], quả phụ, mà tả những cái khó nói của nhân tình. Vậy đời càng khốn thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khốn cùng, chính vì có khốn cùng rồi thơ mới hay.

Bạn tôi là Mai thánh Du^[202] thuở nhỏ do chân ấm sinh được bổ làm chức lại, mấy phen thi tiến sĩ, bị quan trường^[203] đánh hỏng, cùng khốn ở chức châu huyện trên mười năm. Hồi đã năm mươi tuổi, mà còn nhận thư mời^[204] làm phụ tá cho người ta, uất hận rằng tài năng uẩn súc mà không phát huy được để lập nên sự nghiệp.

Ông quê ở huyện Uyển Lăng, tập làm thơ từ nhỏ, tuổi còn bé bỏng mà đã có những câu làm cho bậc trưởng lão kinh ngạc. Lớn lên ông học những điều nhân nghĩa trong lục kinh^[205], văn chương giản lược mà thuần chính,

không vụ sự cầu thả làm vui người đời^[206]. Người đời chỉ biết có thơ ông mà thôi^[207]; nhưng nói đến thơ thì bất luận ngu hay hiền ai cũng cầu đến thơ Thanh Du; Thánh Du cũng vì nổi bất đắc chí mà thích làm thơ để giải lòng mình; cho nên bình sinh ông làm thơ càng nhiều hơn các loại khác. Đời đã biết ông rồi mà vẫn chưa ai tiến cử ông lên triều đình. Xưa, ông Vương Văn Khang^[208] thường xem thơ ông mà khen rằng: “Hai trăm năm nay không có thơ nào bằng”. Tuy biết rõ ông như vậy mà cũng không tiến cử ông được. Nếu ông gặp may mà đắc dụng ở triều đình, làm những bài nhĩ, bài tụng^[209] để ca vịnh công đức nhà Đại Tống, nếu ông được tiến cử vào Thanh miếu^[210], nối gót các nhà soạn các bài tụng đời Thương, đời Chu, đời Lỗ, thì há chẳng vĩ đại ư? Làm sao mà khiến cho ông tới già vẫn bất đắc chí, phải làm những bài thơ của kẻ khốn cùng, chỉ phát biểu được những lời cảm thán cô đơn, u sầu các loài sâu, loài cá? Người đời chỉ khen thơ ông hay, không biết rằng ông cùng khốn lâu mà hoá già, chẳng đáng tiếc lắm ư?

Thơ của Thánh Du đã nhiều mà ông lại không chịu thu thập lại. Con người anh vợ ông, là Tạ Cảnh Sơ sợ rằng nhiều thì dễ mất, mới thu nhặt những bài làm từ hồi ông ở Lạc Dương đến khi ông ở Ngô Hưng, sắp đặt làm mười quyển. Tôi thường thích thơ Thánh Du, mà lo rằng không kiếm được; hốt nhiên mừng rằng họ Tạ đã phân loại, sắp đặt, nên viết bài tựa mà cất đi. Mười lăm năm sau, Thánh Du đau mà mất ở kinh sư, tôi đến điếu và làm một bài minh để lên một chí. Nhân tìm tòi trong nhà ông được di cảo trên một ngàn bài, đem hợp lại với những bài trước đã cất được, lựa ra 677 bài hay nhất, chia làm 15 quyển. Ô! Về thơ Thánh Du tôi đã bàn kỹ rồi nên không nói thêm nữa.

NHẬN ĐỊNH

Đoạn mở tác giả bác thuyết được phần đông thừa nhận là: cái nghiệp làm thơ chỉ khiến cho người ta khốn cùng; mà bảo rằng thơ không hề làm cho người ta khốn; chính là có khốn cùng rồi thơ mới hay. Ý kiến này nhiều khi đúng. Chẳng riêng gì thơ, văn cũng vậy: có khốn khổ mới từng trải, mới có nổi bất bình, cảm xúc mạnh, ý tứ mới lạ, mà văn thơ có chỗ sâu sắc. Bốn

chữ “*cùng nhi hậu công*” của Âu Dương Tu, cũng như bốn chữ “*bất bình tắc minh*” của Hàn Dũ đã thành một ngạn ngữ.

Đoạn kết tác giả giới thiệu đủ, từ thế gia đến đời sống, chí hướng cùng sáng tác của Thánh Du. Lời gọn gàng, minh bạch mà lòng thương bạn, quý bạn hiện trong mỗi câu. Bài tựa này có thể coi là một kiểu mẫu trong loại của nó: khen vừa phải chứ không tâng bốc, lời thì chân thành mà bút pháp thì cổ điển.

4. TUÝ ÔNG ĐÌNH KÍ

醉翁亭記

環滁皆山也。其西南諸峰林壑尤美；望之蔚然而深秀者，琅琊也。山行六七里，漸聞水聲潺潺而瀉出於兩峰之間者，釀泉也。

峰回路轉，有亭翼然臨於泉上者，醉翁亭也。作亭者誰？山之僧智仙也。名之者誰？太守自謂也。

太守與客來飲於此，飲少輒醉，而年又最高，故自號曰醉翁也。醉翁之意，不在酒，在乎山水之間也。山水之樂，得之心而寓之酒也。

若夫日出而林霏開，雲歸而巖穴暝；晦明變化者，山間之朝暮也。野芳發而幽香，佳木秀而繁陰，風霜高潔，水落而石出者，山間之四時也。朝而往，暮而歸，四時之景不同，而樂亦無窮也。至於負者歌於途，行者休於樹，前者呼，後者應，偃僂提攜，往來而不絕者，滁人遊也。

臨溪而漁，溪深而魚肥；釀泉爲酒，泉香而酒冽；山餚野蔌，雜然而前陳者，太守宴也。宴酣之樂，非絲非竹，射者中，弈者勝，觥籌交錯，起坐而喧嘩者，衆賓歡也。蒼顏白髮，頽然乎其中者，太守醉也。

已而夕陽在山，人影散亂，太守歸而賓客從也。樹林陰翳，鳴聲上下，遊人去而禽鳥樂也。然而禽鳥知山林之樂，而不知人之樂；人知從太守遊而樂，而不知

太守之樂其樂也。醉能同其樂，醒能述以文者，太守也。太守謂誰？廬陵歐陽修也。

TUÝ ÔNG ĐÌNH KÍ

Hoàn Trừ giai sơn dã. Kì tây nam chư phong lâm hác vưu mĩ; vọng chi úy nhiên nhi thâm tú giả, Lang Da dã. Sơn hành lục thất lí, tiệm văn thủy thanh sần sần, nhi tả xuất ư lương phong chi gian giả, Nhưỡng tuyền dã.

Phong hồi lộ chuyển, hữu đình dực nhiên lâm ư tuyền thượng giả, Tuý Ông đình dã. Tác đình giả thủy? Sơn chi tăng Trí Tiên dã. Danh chi giả thủy? Thái thú tự vị dã.

Thái thú dữ khách lai ẩm ư thử, ẩm thiếu chiếp tuý, nhi niên hựu tối cao, cố tự hiệu viết Tuý Ông dã. Tuý Ông chi ý, bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chi gian dã. Sơn thủy chi lạc, đặc chi tâm nhi ngụ chi tửu dã.

Nhược phù nhật xuất nhi lâm phi khai, vân qui nhi nham huyết minh; hồi minh biến hoá giả, sơn gian chi triều mộ dã. Dã phương phát nhi u hương, giai mộc tú nhi phần âm, phong sương cao khiết, thủy lạc nhi thạch xuất giả, sơn gian chi tứ thời dã. Triều nhi vãng, mô nhi qui, tứ thời chi cảnh bất đồng, nhi lạc diệc vô cùng dã. Chí ư phụ giả ca ư đồ, hành giả hựu ư thụ, tiền giả hô, hậu giả ứng, ử lũ đề huề, vãng lai nhi bất tuyệt giả, Trừ nhân du dã.

Lâm khê chi ngư, khuê thâm nhi ngư phi; nhưỡng tuyền vi tửu, tuyền hương chi tửu liệt; sơn hào dã tốc, tạp nhiên nhi tiền trần giả, thái thú yển dã. Yển hàm chi lạc, phi ti phi trúc, sạ giả trúng, dịch giả thẳng, quang trù giao thác, khởi toạ nhi huyền hoa giả, chúng tân hoan dã. Thương nhan bạch phát, đòi nhiên hồ kì trung giả, thái thú tuý dã.

Dĩ nhi tịch dương tại sơn, nhân ảnh tán loạn, thái thú qui nhi tân khách tòng dã. Thụ lâm âm ế, minh thanh thượng hạ, du nhân khứ nhi cầm điệu lạc dã. Nhiên nhi cầm điệu tri sơn lâm chi lạc, nhi bất tri nhân chi lạc; nhân nhi tòng thái thú du nhi lạc, nhi bất tri thái thú chi lạc kì lạc dạ. Tuý năng đồng kì lạc, tình năng thuật dĩ văn giả, thái thú dã. Thái thú vị thủy? Lô Lăng Âu Dương Tu dã.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ “ĐÌNH ÔNG LÃO SAY”

Chung quanh đất Trừ^[211] đều là núi. Ở phía tây nam, núi non rừng suối càng đẹp, nhìn thấy um tùm thanh tú là ngọn Lang Da^[212]. Theo núi đi sáu bảy dặm, dần nghe tiếng nước ào ào chảy ra giữa hai ngọn núi, đó là suối Nhưỡng^[213].

Núi quanh co, đường uốn khúc; có ngôi đình như dương cánh trên bờ suối, đó là đình Ông Lão Say. Dựng đình đó là ai? Là nhà sư trên núi tên là Trí Tiên vậy. Đặt tên đình đó là ai? Là quan Thái thú tự xưng vậy^[214].

Thái thú và khách khứa lại uống rượu nơi đó, mới uống ít mà đã say, tuổi lại cao lắm, nên tự đặt tên hiệu là Ông Lão Say. Ý say trong tên đó không phải say tại rượu mà tại sơn thủy vậy. Cái vui phong cảnh thấy trong lòng mà ngụ trong rượu vậy.

Mặt trời mọc mà màn sương rừng hé mở; mây bay về hang hoá tối; tối sáng biến hoá, đó là cảnh sáng chiều trong núi vậy. Cỏ thơm mọc trong đồng nội mà hương u nhã, cây cao tốt mà bóng dày; gió sương trong sạch, nước rút đá nhô; đó là cảnh bốn mùa trong núi vậy. Sớm đi tối về, cảnh bốn mùa không giống nhau mà cái vui vô cùng vậy. Đến như kẻ đội vác hát trên đường, kẻ bộ hành nghỉ dưới gốc cây, người trước hô, kẻ sau ứng, lom khom đề huề qua lại không ngớt, đó là người đất Trừ đi chơi vậy.

Vào ngòi câu cá, ngòi sâu mà cá mập; cất nước suối làm rượu, nước suối thơm mà rượu trong; thịt thú, rau đồng la liệt ở trước đó là bữa yến của Thái thú vậy. Yến ẩm vui say, không đờn không sáo, đầu hồ thì trúng, đánh cờ thì thắng; chén thê^[215] ngổn ngang; ngòi đứng ồn ào, đó là khách khứa vui thích vậy. Da xanh, tóc bạc, ngả nghiêng giữa đám, đó là Thái thú say vậy.

Rồi mà tịch dương hiện trên núi, bóng người tán loạn, Thái thú về mà khách khứa theo sau vậy. Cây rừng âm u, chim kêu cao thấp, khách chơi đi hết mà chim chóc vui hót vậy.

Song chim biết cái vui của rừng núi mà không biết cái vui của người; người biết theo chơi với Thái thú mà vui, nhưng không biết rằng Thái thú

vui cái vui của họ vậy. Say biết cùng vui với họ, tỉnh chép lại thành văn, đó là Thái thú vậy. Thái thú là ai? Là Âu Dương Tu ở Lô Lăng^[216] vậy.

NHẬN ĐỊNH

Đọc bài này không thể không lây cái vui của tác giả. Cứ cuối mỗi câu, tác giả lại hạ một chữ “*dã*” nghĩa là *vậy*; ngâm tới, ta có cảm tưởng như thấy ông gật gù cái đầu, ngà ngà say mà thích chí. Sợ đọc giả không quen tai, chúng tôi phải bỏ nhiều chữ *dã* đó đi, chỉ dịch vừa vừa cho có thôi.

Bài văn ngắn mà tả đủ cả: từ đất Trừ, lần lần gom lại tới núi Lang Da, tới suối Nhưỡng, tới ngôi đình, tới tên đình rồi tới tác giả.

Đoạn sau tả cảnh sáng chiều, cảnh bốn mùa, cảnh người trong miền đi chơi, toàn bằng vài nét phát như một bức tranh thủy mặc.

Tới cái vui trong bữa tiệc thanh đàm, ông tả kĩ hơn cho hợp với tên đình. Ta thấy cái vui của tác giả bình dân mà cao nhã: vui vì thấy người khác vui, vui vì phong cảnh và tiếng chim, chứ không phải vì rượu (ứng với câu “*Tuý Ông chi ý, bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chi gian*” ở trên).

Đoạn kết (từ “*Nhiên nhi cầm điệu tri sơn lâm chi lạc...*”) lời rất bình dị mà ý thâm trầm, lòng ông phơi phới, vì chếch choáng chẳng, vì khoáng đạt chẳng?

Toàn bài bút mau lời nhẹ.

5. THU THANH PHÚ

秋聲賦

歐陽子方夜讀書，聞有聲自西南來者，悚然而聽之，曰：“異哉！初淅瀝以蕭颯，忽奔騰而砰湃，如波濤夜驚，風雨驟至。其觸於物也，鏦鏦錚錚，金鐵皆鳴；又如赴敵之兵，銜枚疾走，不聞號令，但聞人馬之行聲。”

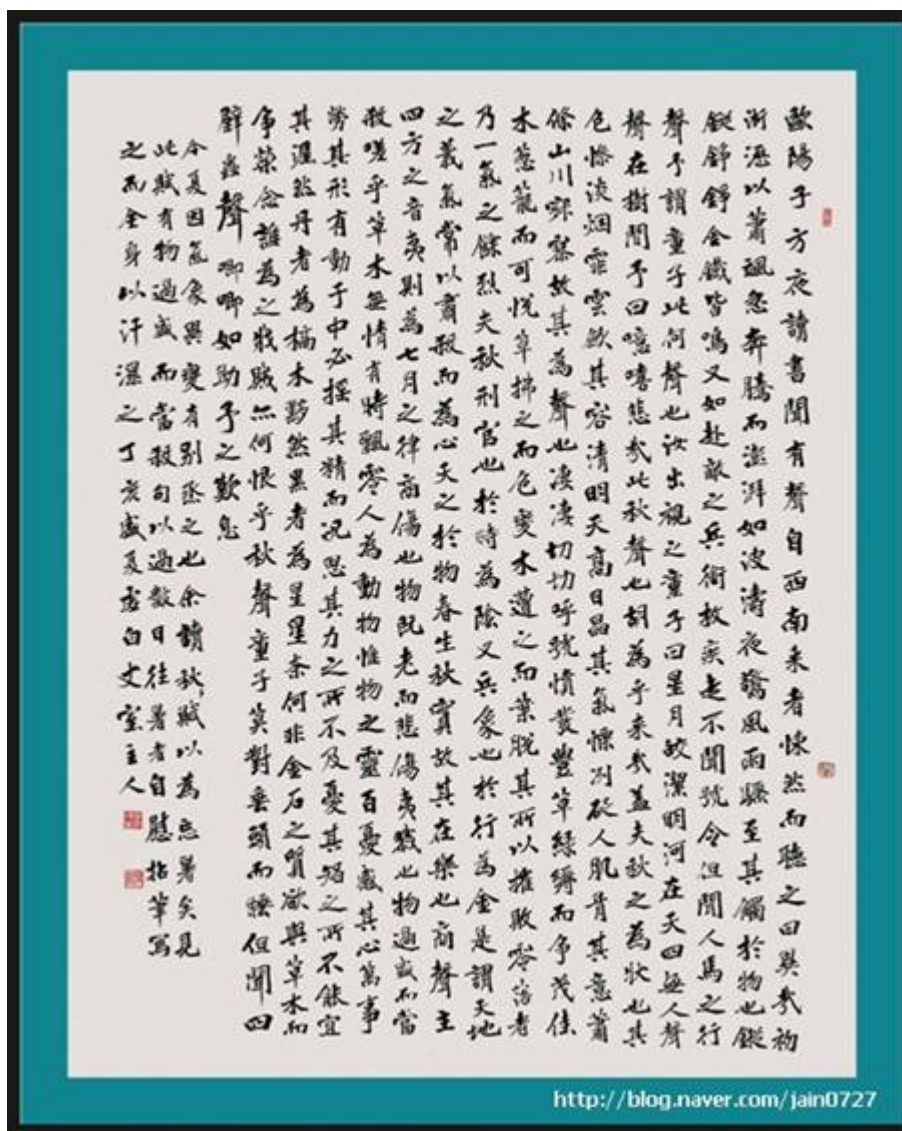
餘謂童子：“此何聲也？汝出視之。”童子曰：“星月皎潔，明河在天，四無人聲，聲在樹間。”

餘曰：“噫嘻，悲哉！此秋聲也。胡為而來哉？蓋夫秋之為狀也，其色慘淡，煙霏雲歛，其容清明，天高日晶；其氣慄冽，砭人肌骨；其意蕭條，山川寂寞。故其為聲也，淒淒切切，呼號憤發。豐草綠縟而爭茂，佳木蔥蘢而可悅，草拂之而色變，木遭之而葉脫。其所以摧敗零落者，乃其一氣之餘烈。

夫秋，刑官也，於時為陰；又兵象也，於行為金，是謂天地之義氣，常以肅殺而為心。天之於物，春生秋實，故其在樂也，商聲主西方之音，夷則為七月之律。商，傷也，物既老而悲傷；夷，戮也，物過盛而當殺。

嗟夫！草木無情，有時飄零；人為動物，惟物之靈；百憂感其心，萬事勞其形；有動乎中，必搖其精；而況思其力之所不及，憂其智之所不能；宜其渥然丹者為槁木，黝然黑者為星星。奈何以非金石之質，欲與

草木而爭榮？念誰為之戕賊，亦何恨乎秋聲？”
童子莫對，垂頭而睡。但聞四壁蟲聲唧唧，如助余之歎息。



(http://postfiles5.naver.net/data32/2008/3/29/68/%C0%CC%C4%E8%B5%BF1_jain0727.jpg?type=w2)

THU THANH PHÚ

Âu Dương Tử phương dạ độc thư, văn hữu thanh tự tây nam lai giả, từng nhiên nhi thính chi, viết: “Dị tai! Sơ tích lịch dĩ tiêu tấp, hốt bồn đẳng nhi toái bái^[217], như ba đào dạ kinh, phong vũ sậu chí. Kì xúc vu vật dã, tung

tung^[218] tranh tranh, kim thiết giai minh; hựu như phó địch chi binh, hàm mai tật tẩu; bất văn hào lệnh, dẫn văn nhân mã chi hành thanh”.

Dư vị đồng tử: “Thử hà thanh dã? Nhữ xuất thị chi!” Đồng tử viết: “Tinh nguyệt hiệu khiết, minh hà tại thiên, tứ vô nhân thanh, thanh tại thụ gian”.

Dư viết: “Y hi, bi tai! Thử thu thanh dã. Hồ vi nhi lai tai? Cái phù thu chi vi trạng dã, kì sắc thảm đạm, yên phi vân liễm, kì dong thanh minh^[219], thiên cao nhật tinh; kì khí lật liệt, biêm nhân cơ cốt; kì ý tiêu điều, sơn xuyên tịch mịch^[220]. Cố kì vi thanh dã, thê thê thiết thiết, hô hào phấn phát, phong thảo lục nhục nhi tranh mậu, giai mộc thông long nhi khả duyệt, thảo phát chi nhi sắc biến, mộc tao chi nhi điệp thoát. Kì sở dĩ tồ bại linh lạc giả, nãi kì nhất khí chi dư liệt.

Phù thu, hình quan dã, ư thời vi âm: hựu binh tượng dã, ư hành vi kim, thị vị thiên địa chi nghĩa khí, thường dĩ túc sát nhi vi tâm. Thiên chi ư vật, xuân sinh thu thực, cố kì tại nhạc dã, thương thanh chủ tây phương chi âm, di tắc vi thất nguyệt chi luật. Thương, thương dã, vật kí lão nhi bi thương, di, lục dã, vật quá thịnh nhi đương sát.

Ta phù^[221]! Thảo mộc vô tình, hữu thời phiêu linh; nhân vi động vật, duy vật chi linh; bách ưu cảm kì tâm, vạn sự lao kì hình, hữu động hồ^[222] trung, tất dao kì tinh; nhi hướng tư kì lực chi sở bất cập, ưu kì trí chi sở bất năng, nghi kì ác nhiên đan giả viảo mộc, y nhiên hắc giả vi tinh tinh. Nại hà dĩ phi kim thạch chi chất, dục dĩ thảo mộc nhi tranh vinh? Niệm thù vi chi tường tắc, diệc hà hận hồ thu thanh?”

Đồng tử mặc đối, thù đầu nhi thụ. Dẫn văn tứ bích trùng thanh tức tức, như trợ dư chi thán tức.

DỊCH NGHĨA

TIẾNG MÙA THU

*Âu Dương tử đương đêm tựa án,
Nghe tiếng đầu từ mạn tây nam,
Giợn mình lại thử nghe xem,
Rằng: “Đâu có tiếng ai làm, lạ sao!”*

Thoạt lúc mới ào ào, hiu hắt,
Bỗng nổi to, xô xát ầm tai,
Tối đêm như sóng kêu ngoài,
Như mưa như gió chuyển trời đến mau.
Phải tiếng ấy? Đụng đâu vang đấy,
Sắt vàng đâu, nghe thấy kêu ran,
Ngậm tằm quân kéo đi tràn,
Chẳng nghe hiệu lệnh, nghe toàn tiếng đi”.
Bảo đồng tử: “Tiếng chi như vậy?
Thử ra sân, coi thấy nhường sao”.
Đồng rằng: “Văng vặc trắng cao,
Lại sông Ngân Hán ở cao giữa trời.
Khắp bốn phía tiếng người chẳng có,
Nghe tiếng đâu ở chỗ tùm cây^[223]“.
Ta rằng: “Thôi thế thương thay!
Tiếng thu là đó, lại đây làm gì?
Nay thử ngẫm thu kia ai hoạ,
Vẻ nhạt mờ khói toả mây thu,
Thanh minh là dáng mùa thu,
Trời cao sáng suốt kim ô một vùng.
Khí thu lạnh ra chừng nghiêm nhặt,
Như nhói xương như cắt vào da,
Non sông lặng phắc gần xa,
Cảnh điều hiu đó, chẳng là ý thu?
Bởi thu thế, tiếng thu như thế,
Đã buồn thôi, lại kể ghê thay!
Biết bao xanh tốt cỏ cây,
Mà pha sắc úa, mà bay lá vàng!
Làm cho đến tồi tàn rơi rụng,
Khí trời thu qua đụng mà kinh!^[224]
Ôi thôi! Cây cỏ vô tình,

Theo cơ tạo hoá, điều linh có thì.
Trong vạn vật giống gì thiêng nhất?
Người ta là động vật mà hơn,
Ruột gan, trăm mối lo buồn,
Việc đời chuốc lấy muôn vàn nhọc thân.
Trong khoa động tĩnh thần lay lắc,
Lại đã mang gánh vác cho nhiều,
Sức thua cũng cố mà theo,
Trí khôn có một, lo điều gấp hai.
Đã rằng thế thì thôi cũng phải:
Tấm hình hài còn lại thương sao!
Cây khô đối vẻ má đào!
Phơ phơ màu trắng thay vào tóc đen!
Người đâu phải chất bền vàng đá?
Cùng cỏ cây sao khá tranh tươi?
Thân kia làm tội cho đời!
Vì ai mà giận chi trời, tiếng thu?”
Coi đồng tử gục đầu trên gối,
Bộ ngũ say, ta nói mặc ta,
Nỉ non run dế^[225] quanh nhà,
Cùng ta kêu góp một vài^[226] giọng than.

TẢN ĐÀ dịch

(Đăng trong tạp chí Khuyến học ngày 1-10-1935)

DỊCH VĂN XUÔI

Âu Dương Tu đương đêm đọc sách, nghe thấy có một thứ tiếng từ tây nam lại, giợn mình lắng tai, nói: “Lạ thay! Mới đầu thì ào ào hiu hắt, rồi bỗng vun vút âm âm, như sóng réo ban đêm, gió như táp tới. Nó đập vào vật gì nghe soảng soảng vang vang như sắt, vàng đều kêu; lại như tiếng quân lính tiến lên phía địch, ngấm tẩm mà chạy mau, không nghe thấy hiệu lệnh, chỉ nghe tiếng đi của người và ngựa”.

Tôi bảo đồng tử: “Tiếng đó là tiếng gì vậy? Con ra coi xem!” Đồng tử đáp: “Trăng sao vắng vặc, sông Ngân hà ở trên trời, bốn phía không có tiếng người, chỉ có tiếng trong lùm cây phát ra”.

Tôi bảo: “Ôi, buồn thay! Tiếng đó là tiếng mùa thu đấy. Sao mà tới đây? Ôi, hình trạng mùa thu, sắc thì ảm đạm, khói toả ra, mây thu lại; về mùa thu trong trẻo, vòm trời cao mà mặt trời sáng; khí mùa thu lạnh run, chích da nhói xương; ý mùa thu tiêu điều, núi sông tịch mịch. Cho nên tiếng mùa thu thê lương ghê rợn, hô hào phấn phát. Cỏ đương xanh um, tranh nhau tươi tốt; cây đương xum xuê khả ái; mà nó quất vào, chạm vào thì biến sắc, cây rụng lá. Sở dĩ cây cỏ tiêu điều linh lạc là do cái dư khí nghiêm khốc của mùa thu.

Mùa thu là dụng sự của hình quan^[227], về thời tiết thì thu thuộc âm^[228], nó lại tượng trưng cho việc binh^[229], về ngũ hành thì thu là kim^[230], vì vậy mà bảo nó là cái khí không lành^[231] của trời đất, thường lấy sự tàn sát nghiêm khốc làm chủ tâm. Trời đối với vật, mùa xuân thì nảy nở, mùa thu thì thành quả. Cho nên về âm nhạc, tiếng “thương” là thanh âm của phương tây^[232], mà “di tặc” là âm luật của tháng bảy^[233]. “Thương” có ý là bi thương^[234], vật đã già rồi bi thương; “di” có ý là giết, vật quá thịnh rồi thì phải suy bại mà chết^[235].

Than ôi! Thảo mộc vô tình, có thời phải điêu linh; người là động vật, linh hơn tất cả; trăm nỗi lo làm xúc động trong lòng, vạn việc đời làm lao khổ thân hình; hễ xúc động ở trong lòng thì tinh thần tất dao động; huống hồ còn nghĩ đến những cái quá sức lực của mình, lo những việc quá trí lực của mình, thế thì dong mạo hồng hào mà biến thành cây khô, tóc râu đen mướt mà hoá ra bạc phơ, là đáng lắm. Không phải là cái chất kim thạch, sao mà tranh tươi tốt với cỏ cây? Thử nghĩ ai làm tàn hại thân mình, chứ giận chi cái tiếng thu!”^[236]

Đồng tử không đáp, gục đầu mà ngủ. Chỉ nghe bốn phía vách có tiếng trùng rì rì như góp thêm tiếng than thở với tôi.

NHẬN ĐỊNH

Lạ thật! Gió thổi trong cây, mạnh yếu có khác, nhưng mùa nào chẳng như nhau, mà sao chỉ riêng gió mùa thu là buồn. Nó làm cho ta lâng lâng, mơ mộng, nhớ nhung, u hận; vậy mà ta vẫn thích nó: từ cổ chí kim, nó đã làm rung động biết bao thi sĩ, tạo nên được bao nhiêu tiếng thu trong lòng con người! Giá ai thu thập tất cả những tiếng thu của mọi dân tộc (từ *Thu thanh phú* của Âu Dương Tu tới *Chanson d'Automne* của Verleine, *Em không nghe mùa thu* của Lưu Trọng Lư...) thì khúc nhạc trong lòng nhân loại này với khúc nhạc trong vũ trụ kia sẽ thành một bản hợp tấu kì diệu biết bao!

Trong số những bài chúng tôi đã đọc được, bài của Âu Dương Tu nhiều ý nghĩa nhất và buồn nhất: ông tả màu sắc của thu, hình dáng của thu, cả tới cái khí, cái ý của thu để ta nhận rõ cái thể lượng trong tiếng thu; cuối bài ông lại liên tưởng tới kiếp người: “*bách ưu cảm kì tâm, vạn sự lao kì hình*”, gây cho ta một mối cảm thán vô hạn. Khung cảnh ông cũng khéo lựa: một đêm tĩnh mịch, bốn bề chỉ có tiếng giun tiếng dế rì rì; nhờ vậy ta có cảm giác cô liêu lạnh lẽo, giời giợn.

Trong *Cổ Văn Bình Chú* còn chép thêm bài ***Thu oán từ*** của Tôn Cự Nguyên (không rõ là ai)^[237], cũng một giọng với *Thu thanh phú*, chúng tôi cũng xin dịch ra dưới đây để độc giả thưởng thức:

Hoàng diệp vô phong tự lạc,
Thu vân bất vũ thường âm.
Thiên nhược hữu tình thiên diệp lão,
Dao dao u hận nan cấm,
Trù trưởng cự hoan như mộng,
Giác lai vô xứ truy tâm.
Gió chẳng thổi, lá vàng rụng rụng,
Mưa không rơi, mây đứng âm u.
Trời hay chắc cũng già thu,
Khôn ngăn là hận, ai ru được sầu.
Vui xưa như mộng,
Tĩnh ra thôi biết tìm đâu.
GIẢN CHI dịch

6. LONG CUÔNG THIÊN BIỂU

瀧岡阡表

嗚呼！惟我皇考崇公，卜吉於瀧岡之六十年，其子修始剋表於其阡，非敢緩也，蓋有待也。

修不幸，生四歲而孤。太夫人守節自誓，居窮，自力於衣食，以長以教，俾至於成人。太夫人告之曰：“汝父為吏，廉而好施與，喜賓客，其俸祿雖薄，常不使有餘，曰：‘毋以是為我累。’故其亡也，無一瓦之覆，一壟之植，以庇而為生。吾何恃而能自守邪？吾於汝父，知其一二，以有待於汝也。自吾為汝家婦，不及事吾姑，然知汝父之能養也。汝孤而幼，吾不能知汝之必有立，然知汝父之必將有後也。吾之始歸也，汝父免於母喪方逾年；歲時祭祀，則必涕泣曰：‘祭而豐，不如養之薄也。’間禦酒食，則又涕泣曰：‘昔常不足，而今有餘，其何及也！’吾始一二見之，以為新免於喪適然耳；既而其後常然，至其終身，未嘗不然。吾雖不及事姑，而以此知汝父之能養也。

汝父為吏，嘗夜燭治官書，屢廢而歎。吾問之，則曰：“此死獄也，我求其生不得爾！”吾曰：“生可求乎？”曰：“求其生而不得，則死者與我皆無恨也；矧求而有得邪？以其有得，則知不求而死者有恨也。夫常求其生，猶失之死，而世常求其死也。”回顧乳者抱汝而立於旁，因指而歎曰：“術者謂我歲行在戌將死，

使其言然，吾不及見兒之立也，後當以我語告之！”其平居教他子弟，常用此語。吾耳熟焉，故能詳也。其施於外事，吾不能知；其居於家，無所矜飾，而所為如此。是真發於中者邪？嗚呼！其心厚於仁者邪？此吾知汝父之必將有後也。汝其勉之！夫養不必豐，要於孝；利雖不得博於物，要其心之厚於仁。吾不能教汝，此汝父之志也。”

修泣而志之，不敢忘。

先公少孤力學，鹹平三年進士及第，為道州判官，泗，綿二州推官，又為泰州判官，享年五十有九，葬沙溪之瀧岡。太夫人姓鄭氏，考諱德儀，世為江南名族。太夫人恭儉仁愛而有禮，初封福昌縣太君，進封樂安，安康，彭城三郡太君。自其家少微時，治其家以儉約，其後常不使過之，曰：“吾兒不能苟合於世，儉薄所以居患難也。”其後修貶夷陵，太夫人言笑自若，曰：“汝家故貧賤也，吾處之有素矣。汝能安之，吾亦安矣。”

自先公之亡二十年，修始得祿而養；又十有二年，列官於朝，始得贈封其親；又十年，修為龍圖閣直學士，尚書吏部郎中，留守南京。太夫人以疾終於官舍，享年七十有二；又八年，修以非才入副樞密，遂參政事，又七年而罷。自登二府，天子推恩，褒其三世，蓋自嘉祐以來，逢國大慶，必加寵錫；皇曾祖府君纍贈金紫光祿大夫，太師中書令；曾祖妣纍封楚國

太夫人；皇祖府君纍贈金紫光祿大夫，太師中書令兼尚書令；祖妣纍封吳國太夫人。皇考崇公，纍贈金紫光祿大夫，太師、中書令兼尚書令。皇妣纍封越國太夫人。今上初郊，皇考賜爵為崇國公，太夫人進號魏國。

於是小子修泣而言曰：“嗚呼！為善無不報，而遲速有時；此理之常也。惟我祖考，積善成德，宜享其隆；雖不剋有於其躬，而賜爵受封，顯榮褒大，實有三朝之錫命。是足以表見於後世，而庇賴其子孫矣。”

乃列其世譜，具刻於碑；既又載我皇考崇公之遺訓，太夫人之所以教而有待於修者，並揭於阡，俾知夫小子修之德薄能鮮，遭時竊位，而幸全大節，不辱其先者，其來有自。

熙寧三年，歲次庚戌，四月辛酉朔十有五日乙亥，男推誠保德崇仁翊戴功臣，觀文殿學士，特進行兵部尚書，知青州軍州事，兼管內勸農使，充京東東路安撫使，上柱國，樂安郡開國公，食邑四千三百戶，食實封一千二百戶，修表。



(<http://www.hudong.com/wiki/%E6%B3%B7%E5%86%88%E9%98%A1%E8%A1%A8%E7%A2%91>)

LUNG CƯƠNG THIÊN BIỂU

Ô hô! Duy ngã hoàng khảo Sùng Công, bốc cát ư Lung Cương chi lục thập niên, kì tử Tu thủy khắc biểu ư kì thiên, phi cảm hoãn dã, cái hữu đãi dã.

Tu bất hạnh, sinh tử tuế nhi cô. Thái phu nhân thủ tiết tự thệ, cư cùng tự lực ư y thực, dĩ trường dĩ giáo, tử chí ư thành nhân. Thái phu nhân cáo chi viết: “Nhữ phụ vi lại, liêm nhi hiếu thí dữ, hỉ tân khách; kì bổng lộc tuy bạc, thường bất sử hữu dư, viết: “Vô dĩ thị vi ngã luy”. Vớ kì vong dã, vô nhất ngôa chi phúc, nhất lũng chi thực, dĩ tí nhi vi sinh. Ngô hà thị nhi năng tự thủ da? Ngô ư nhữ phụ, tri kì nhất nhị, dĩ hữu đãi ư nhữ dã. Tự ngô vi nhữ gia phụ, bất cập sự ngô cô, nhiên tri nhữ phụ chi năng dưỡng dã. Nhữ cô nhi ấu, ngô bất năng tri nhữ chi tất hữu lập, nhiên tri nhữ phụ chi tất tương hữu hậu dã. Ngô chi thủy qui dã, nhữ phụ miễn ư mẫu tang phương du niên; tuế thời tế tự, tắc tất thế khắp viết: “Tế nhi phong, bất như dưỡng chi bạc dã”. Gián ngự tửu thực, tắc hựu thế khắp viết: “Tích thường bất túc, nhi kim hữu dư, kì hà cập dã!” Ngô thủy nhất nhị kiến chi, dĩ vi tân miễn ư tang thích nhiên nhĩ; kí nhi kì hậu thường nhiên, chí kì chung thân, vị thường bất nhiên. Ngô tuy bất cập sự cô, nhi dĩ thử tri nhữ phụ chi năng dưỡng dã.

“Nhữ phụ vi lại, thường dạ chúc trì quan thư, lữ phế nhi thán. Ngô vấn chi, tắc viết: “Thử tử ngục dã, ngã cầu kì sinh bất đắc nhĩ!” Ngô viết: “Sinh khả cầu hồ?” Viết: “Cầu kì sinh nhi bất đắc, tắc tử giả dữ ngã giai vô hận dã; thần cầu nhi hữu đắc da? Dĩ kì hữu đắc, tắc tri bất cầu nhi tử giả hữu hận dã. Phù thường cầu kì sinh, do thất chi tử, nhi thế thường cầu kì tử dã!” Hồi cố nhữ giả bảo^[238] nhữ nhi lập ư bàng, nhân chỉ nhi thán viết: “Thuật giả vị ngã tuế hành tại tuất, tương tử; sử kì ngôn nhiên, ngô bất cập kiến nhi chi lập dã, hậu đương dĩ ngã ngữ cáo chi!” Kì bình cư giáo tha tử đệ, thường dụng thử ngữ. Ngô nhĩ thực yên, cố năng tường dã. Kì thi ư ngoại sự, ngô bất năng tri; kì cư ư gia, vô sở căng sức, nhi sở vi như thử. Thị chân phát ư trung giả da? Ô hô! Kì tâm hậu ư nhân giả da? Thử ngô tri nhữ phụ chi tất tương hữu hậu dã. Nhữ kì miễn chi! Phù đường bất tất phong, yếu ư hiếu; lợi tuy bất đắc bác ư vật, yếu kì tâm chi hậu ư nhân. Ngô bất năng giáo nhữ, thử nhữ phụ chi chí dã”.

Tu khắp nhi chí chi, bất cảm vong.

Tiên công thiếu cô lực học, Hàm Bình tam niên, tiến sĩ cập đệ, vi Đạo Châu phán quan, Tứ, Cẩm nhĩ châu thôi quan, hựu vi Thái Châu phán quan, hưởng niên ngũ thập hữu cửu, táng Sa Khê chi Lung Cương. Thái phu nhân tính Trịnh thị, khảo húy Đức Nghi, thế vi Giang Nam danh tộc. Thái phu nhân cung kiệm nhân ái nhi hữu lễ, sơ phong Phúc Xương huyện thái quân, tấn phong Lạc An, An Khang, Bành Thành tam quận thái quân. Tự kì gia thiếu vi thời, trì kì gia dĩ kiệm ước, kì hậu thường bất sử quá chi, viết: “Ngô nhi bất năng cầu hợp ư thế, kiệm bạc sở dĩ cư hoạn nan dã”. Kì hậu tu biếm Di Lăng, thái phu nhân ngôn tiểu tự nhược, viết: “Nhữ gia cố bản tiện dã, ngô xử chi hữu tố hĩ. Nhữ năng an chi, ngô diệc an hĩ”.

Tự tiên công chi vong nhĩ thập niên, Tu thủy đắc lộc nhi dưỡng; hựu thập hữu nhĩ niên, liệt quan ư triều, thủy đắc tặng phong kì thân; hựu thập niên, Tu vi Long Đồ các Trực học sĩ, Thượng thư lại bộ lang trung, lưu thủ Nam Kinh. Thái phu nhân dĩ tật chung ư quan xá, hưởng niên thất thập hữu nhĩ; hựu bát niên, Tu dĩ phi tài, nhập Phó Khu Mật, toại tham chính sự, hựu thất niên nhi bãi. Tự đăng nhĩ phủ, Thiên tử thôi ân, bao kì tam thế. Cái tự Gia

Hựu dĩ lai, phùng quốc đại khánh, tất gia sủng tích; Hoàng tăng tổ phủ quân
lũy tặng Kim tử quang lộc đại phu, Thái sử trung thư lệnh; Tăng tổ tử lũy
phong Sở quốc Thái phu nhân; Hoàng tổ phủ quân, lũy tặng Kim tử quang
lộc đại phu, Thái sử trung thư lệnh, kiêm Thượng thư lệnh; Tổ tử lũy phong
Ngô quốc Thái phu nhân; Hoàng khảo Sùng Công, lũy tặng Kim tử quang
lộc đại phu, Thái sử trung thư lệnh, kiêm Thượng thư lệnh; Hoàng tử lũy
phong Việt quốc Thái phu nhân. Kim thượng sơ giao, Hoàng khảo tử tước
vi Sùng Quốc công, Thái phu nhân tiến hiệu Ngụy Quốc.

Ư thị tiểu tử Tu khắp nhi ngôn viết: “Ô hô! Vi thiên vô bất báo, nhi trì tước
hữu thời; thử lí chi thường dã. Duy ngã tổ khảo, tích thiện thành đức, nghi
hưởng kì long; tuy bất khắc hữu ư kì cung, nhi tử tước thụ phong, hiển vinh
bao đại, thực hữu tam triều chi tích mệnh. Thị túc dĩ biểu kiến ư hậu thế,
nhi tí lại kì tử tôn hĩ”.

Nãi liệt kì thế phổ, cụ khắc ư bi; kí hựu tái ngã Hoàng khảo Sùng Công
chi di huấn, Thái phu nhân chi sở dĩ giáo nhi hữu دائ ư Tu giả, tịnh yết ư
thiên, tử tri phu tiểu tử Tu chi đức bạc năng tiến, tao thời thiết vị, nhi hạnh
toàn đại tiết, bất nhục kì tiên giả, kì lai hữu tự.

Hi ninh tam niên, tuế thứ Canh Tuất, tứ nguyệt Tân Dậu sóc, thập hữu
ngũ nhật Ất Hợi, nam Thôi thành bảo đức sùng nhân dục دائ công Thần,
Quan Văn điện học sĩ, đặc tấn hành Binh bộ thượng thư, Tri Thanh Châu
quân châu sự, kiêm Quản nội khuyến nông sứ, sung Kinh Đông đông lộ an
phủ sứ, Thượng trụ quốc, Lạc An quận khai quốc công, thực ấp tứ thiên tam
bách hộ, thực thực phong nhất thiên nhị bách hộ, Tu biểu.

DỊCH NGHĨA

BÀI BIỂU Ở MỘ LUNG CƯƠNG

Than ôi! Hoàng khảo^[239] là Sùng Công bói được cát địa, an táng ở Lung
Cương^[240] đã sáu chục năm mà con là Tu mới khắc bài biểu^[241] ở đường
vào mộ, không phải là dám chậm trễ mà là vì còn muốn đợi vậy^[242].

Tu bất hạnh bốn tuổi mồ côi cha. Thái phu nhân^[243] tự thề giữ tiết, trong
cảnh khốn cùng tự lực mưu sinh, nuôi và dạy cho tôi thành người. Thái phu

nhân bảo tôi rằng: “Cha con làm quan thanh liêm mà hay bố thí, thích khách khứa, bổng lộc tuy ít mà thường không có dư^[244], bảo: “Đừng lấy tiền bạc làm luy cho tôi”. Cho nên khi mất đi, không có một phiến ngói để che, một miếng ruộng để trồng, để gia đình trông vào đó mà sống. Thế mà mẹ cậy gì để thủ tiết được? Mẹ đối với cha con, không được thờ mẹ chồng, nhưng biết rằng cha con biết phụng dưỡng bà. Con lúc đó mồ côi mà còn nhỏ, mẹ sao biết được con sẽ thành người, nhưng biết rằng cha con tất có con khá. Hồi mẹ mới về làm dâu, cha con mới đoạn tang bà được một năm, gặp ngày giỗ tết tế tự, tất khóc lóc mà nói: “Chết rồi mới cúng kiến linh đình không bằng khi sống phụng dưỡng đạm bạc”. Có lúc tự dâng rượu và đồ cúng, lại khóc mà nói: “Xưa thường không đủ mà nay có dư, nhưng còn kịp sao được nữa!”. Khi mẹ mới thấy được một hai lần, cho rằng mới đoạn tang nên thương xót như vậy; sau thấy như vậy rất thường, tới lúc cha con mất, cũng vẫn không đổi. Mẹ tuy không được thờ mẹ chồng, nhưng coi đó thì biết rằng cha con biết phụng dưỡng bà vậy.

“Cha con làm quan, đêm thường đốt nến để xem xét giấy tờ, nhiều lần đặt bút xuống than thở. Mẹ nghe thấy, hỏi thì đáp: “Người đó bị án tử hình, tôi xin cho sống mà không được, thì kẻ bị chết kia với mình đều không ân hận gì cả, huống hồ xin cho sống mà được. Thấy xin mà được thì biết rằng không xin cho người ta mà người ta bị tử hình, tất có đều ân hận. Tôi thường xin cho người ta sống mà còn không được, vẫn bị xử tử, mà người đời thì lại thường cầu cho người ta chết”. Rồi cha con ngoảnh lại, thấy người vú ẵm con đứng bên cạnh, trở con mà than rằng: “Thầy bói bảo tôi đến năm Tuất sẽ chết^[245]; nếu lời đó mà đúng thì tôi không được trông thấy thằng nhỏ này nên người, sau này nên đem lời tôi mà bảo cho nó biết!”. Bình thời, dạy học trò, cha con thường dùng lời đó. Mẹ nghe được nhiều lần nên nhớ kĩ. Những việc cha con làm ở ngoài, mẹ không biết được; còn ở trong nhà thì không khoe khoang tô điểm gì cả, hành vi như vậy đấy. Phải là thành thực phát ở trong lòng mà ra chẳng? Ôi! Cha con lòng giàu đức nhân chẳng? Vì vậy mà mẹ biết rằng cha con tất có con khá. Con gắng đi! Nuôi cha mẹ không cần phải trọng hậu, cần nhất là lòng hiếu; bố thí tuy không

thể khắp được vạn vật, cần nhất là lòng giàu đức nhân; mẹ không biết lấy gì dạy con, chỉ hướng của cha con như vậy đó”.

Tu khóc mà ghi lấy, không dám quên.

Tiên công^[246] hồi nhỏ mồ côi, gắng học; niên hiệu Hàm Bình, năm thứ ba^[247] đậu tiến sĩ, làm chức phán quan ở Đạo Châu^[248], làm chức thi quan^[249] ở hai châu Tứ, Cấm^[250], lại làm chức phán quan ở Thái Châu^[251], hưởng thọ 59 tuổi, táng ở gò Lung Cương, tại Sa Khê. Thái phu nhân họ Trịnh, cha huý Đức Nghi, đời đời là danh tộc ở Giang Nam. Thái phu nhân cung kiệm, nhân ái mà có lễ, mới đầu được làm Thái quân^[252] huyện Phúc Xương, sau được tấn phong làm Thái quân ba quận Lạc An, An Huy, Bành Thành; khi ở nhà, còn nhỏ và hàn vi, lấy đức kiệm ước mà trị gia, sau cũng vẫn thường không tiêu pha quá mức, bảo: “Con ta không thể cầu hợp ở đời được, phải kiệm bạc để chịu đựng được cảnh hoạn nạn”. Sau Tu bị biếm lại Di Lăng. Thái phu nhân cười nói như thường, bảo: “Nhà con vốn nghèo khổ, mẹ ở cảnh đó quen rồi. Con chịu được thì mẹ cũng chịu được”.

Tiên công mất được hai chục năm rồi, Tu mới được bổng lộc để nuôi mẹ, lại mười hai năm nữa Tu được làm Trục học sĩ ở Long Đồ các^[253], Thượng thư lại bộ lang trung, lưu giữ Nam Kinh, lúc đó Thái phu nhân đau rồi mất ở nhà môn, hưởng thọ 72 tuổi; lại tám năm nữa, Tu không tài đức gì, may được làm phó sứ ở Khu mật viện, mới tham dự việc chính; lại bảy năm nữa bãi chức. Từ khi lên nhị phủ^[254], Thiên tử gia ân tưởng lệ cho ba đời^[255]. Vì từ niên hiệu Gia Hựu^[256] tới nay, mỗi khi nước nhà có đại khánh, tất được ban thưởng, cho nên Hoàng tăng tổ phủ quân^[257] lần lần được phong tặng Kim tử quang lộc đại phu, Thái sử trung thư lệnh^[258]; tăng tổ tì^[259] được phong tước Sở Quốc Thái phu nhân; Hoàng khảo^[260] là Sùng Công được phong Kim tử quang lộc đại phu, Thái sử trung thư lệnh, kiêm Thượng thư lệnh; Hoàng tì^[261] được phong Việt Quốc Thái phu nhân. Đương kim Hoàng thượng mới tế giao^[262], nhân đó Hoàng khảo được phong tước Sùng Quốc công; Thái phu nhân được tiến hiệu là Ngụy Quốc Thái phu nhân.

Như vậy, tiểu tử là Tu khóc mà thưa rằng: “Than ôi! Làm điều thiện thì không bao giờ không được báo đáp, mà chóng chầy có thời, đó là lẽ thường. Nhờ ông cha tôi, tích thiện thành đức, đáng được hưởng sự báo đáp lớn lao, tuy không được hưởng khi còn sống, nhưng được phong tặng chức tước, vinh hiển lớn lao, thụ được ba triều^[263] sủng tứ, như vậy là đủ để biểu chương lại đời sau mà che chở cho con cháu rồi”.

Bản chép thể phổ^[264], khắc cả lên bia. Rồi lại chép những lời di huấn của Hoàng khảo là Sung Công, cùng những điều mà Thái phu nhân dạy và trông mong ở Tu, đều nêu cả lên ở đường vào mộ, để cho người nhà biết rằng tiểu tử là Tu đức bạc tài hèn, may gặp thời trộm được chức vị, rồi may mà bảo toàn được đại tiết, không làm nhục tổ tiên, là nhờ từ đâu vậy^[265].

Niên hiệu Hy Ninh^[266] năm thứ ba, tức năm Canh Tuất, tháng tư, ngày sóc là Tân Dậu, hôm nay là ngày rằm, Ất Hợi, con trai chức Thôi thành bảo đức sùng nhân dục đãi công thần, Quan văn điện^[267] học sĩ, được đặc ân tấn phong làm Binh bộ thượng thư, Tri Thanh Châu^[268] quân châu sự, kiêm chức Quản nội Khuyến nông sứ^[269], sung chức Kinh Đông lộ^[270] an phủ sứ, Thượng trụ quốc^[271] Lạc An quận khai quốc công^[272], thực ấp được 4300 nhà^[273], thực phong được 1200 nhà, là Tu, viết biểu.

NHẬN ĐỊNH

Trong Cổ văn Trung Quốc chúng tôi được biết ba bài, lời bình dị nhất, cảm xúc chân thật nhất, tức bài *Trần tình biểu* của Lý Mật, bài *Tế Thập nhị lang văn* của Hàn Dũ và bài này. Tác giả ba bài đều mồ côi sớm (Lý Mật hồi bốn tuổi, Hàn Dũ hồi ba tuổi, Âu Dương Tu hồi bốn tuổi), đều bần hàn, đều nhờ được đức hi sinh của những người đàn bà trong gia đình mà thành danh (Lý Mật nhờ bà nội, Hàn Dũ nhờ chị dâu, Âu Dương Tu nhờ mẹ) rồi sau đều nhắc lại công ơn đó bằng một giọng vô cùng cảm động; vì Hàn Dũ tuy khóc cháu mà thực là khóc chị dâu, còn Âu Dương Tu tuy kể công đức của ba đời tổ tiên mà thực là đã nhấn vào công đức của mẹ.

Về sự hi sinh của người đàn bà cho gia đình thì dân tộc nào, thời đại nào cũng có những tấm gương rực rỡ. Nhưng tại sao chỉ trong văn học Trung

Hoa hay những dân tộc chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa mới biết trọng lối văn mà lưu lại hậu thế?^[274] Hay tại chỉ có những dân tộc đó mới biết thành tâm ghi chép công đức của các cụ bà vô danh?

Trong bài *Liễu Tử Hậu mộ chí minh* chúng tôi đã cắt bớt đoạn Hàn Dũ chép đời tổ tiên của Liễu Tôn Nguyên, mặc dầu đoạn đó chỉ có hai ba hàng; mà trong bài này chúng tôi lại giữ trọn một đoạn khá dài về các chức tước mà tổ tiên ba đời Âu Dương Tu đã được phong, giữ cả hai hàng cuối ghi chức tước rất dài của Âu Dương Tu, chúng tôi vẫn biết rằng những đoạn đó không có giá trị gì về văn chương cả, nhưng cắt đi, chúng tôi thấy như mang lỗi với tác giả đã suốt một đời giữ tư cách chỉ để khi về già có thể chép được những hàng đó lên mộ bi của cha thôi! Ôi! Tâm sự của cổ nhân!

IV. TÔ TUÂN



Tô Tuân

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/abpic/item/8bc3a7018131d222728da560.jpg>)

Trong số bát đại gia, riêng họ Tô chiếm được ba nhà: Tô Tuân là cha (nên cũng gọi là Lão Tô), Tô Thức và Tô Triệt là con.

Tô Tuân (1008-1066) nhỏ hơn Âu Dương Tu hai tuổi, tự là Minh Doãn, người đất Mi Châu, huyện Mi Sơn (nay là tỉnh Tứ Xuyên). Hồi nhỏ biếng học, mãi năm hai mươi bảy tuổi mới phát phấn, gắng sức; hơn một năm sau thi tiến sĩ, rớt. Về nhà đốt hết những bài văn đã làm từ trước, đóng cửa đọc sách mười năm, thông cả lục Kinh và sách của bách gia chư tử; nhờ vậy mà ý tưởng dồi dào, đặt bút xuống là thao thao bất tuyệt.

Vào khoảng 1055-1056, ông cùng hai con là Tô Thức và Tô Triệt lên kinh sư. Thức mới độ 21, Triệt mới 18. Âu Dương Tu đương làm chức Hàn lâm học sĩ ở triều, đọc 22 thiên văn của Tô Tuân, rất khen, và họ Tô nổi tiếng liền. Mấy lần bạn bè khuyên ông thi lại, ông không thềm, đáp: “Âu Dương công làm chánh chủ khảo, biết tài tôi rồi, triều đình còn bắt tôi thi lại làm gì nữa?” Ít lâu sau ông được lãnh chức Bí thư tỉnh hiệu thư lang, rồi chức Chủ bạ huyện Văn An. Ông soạn chung với một người nữa bộ *Thái Thường Nhân Cách Lễ*, gồm 100 quyển nghiên cứu về Lễ. Sách viết xong, chưa kịp dâng lên vua thì ông mất.

Ông ít làm thơ; sở trường về văn, có giọng cổ kính, tinh luyện, theo chủ trương của Âu Dương Tu, muốn làm sáng đạo Nho, sửa đổi thế tục, chứ không ưa những ngọn bút phù phiếm. Còn truyền lại bộ *Gia Hựu tập* 15 quyển và bộ *Thụy pháp* 3 quyển.

Có sách bảo ông rất thích văn *Chiến Quốc sách*, đi đâu cũng mang theo, nhưng xét ra ông thiếu cái giọng trào phúng nhẹ nhàng, bình dị trong bộ đó.

1. QUẢN TRỌNG LUẬN

管仲論

管仲相威公，霸諸侯，攘夷狄，終其身齊國富強，諸侯不敢叛。管仲死，豎刁，易牙，開方用。威公薨於亂，五公子爭立，其禍蔓延，訖簡公，齊無寧歲。

夫功之成，非成於成之日，蓋必有所由起；禍之作，不作於作之日，亦必有所由兆。故齊之治也，吾不曰管仲，而曰鮑叔；及其亂也，吾不曰豎刁，易牙，開方，而曰管仲。何則？

豎刁，易牙，開方三子，彼固亂人國者；顧其用之者，威公也。夫有舜而後知放四凶，有仲尼而後知去少正卯；彼威公何人也？顧其使威公得用三子者，管仲也。仲之疾也，公問之相。當是時也，吾意以仲且舉天下之賢者以對；而其言乃不過曰：豎刁，易牙，開方三子，非人情，不可近而已。嗚呼！仲以為威公果能不用三子矣乎？仲與威公處幾年矣，亦知威公之為人矣乎？威公聲不絕於耳，色不絕於目，而非三子者，則無以遂其欲。彼其初之所以不用者，徒以有仲焉耳。一日無仲，則三子者可以彈冠而相慶矣。仲以為將死之言，可以繫威公之手足耶？

夫齊國不患有三子，而患無仲。有仲則三子者，三匹夫耳。不然，天下豈少三子之徒哉？雖威公幸而聽仲，誅此三人，而其餘者，仲能悉數而去之耶？嗚呼！仲可謂不知本者矣。因威公之問，舉天下之賢者

以自代，則仲雖死，而齊國未為無仲也。夫何患三子者，不言可也。

五伯莫盛於威，文；文公之才，不過威公；其臣又皆不及仲。靈公之虐不如孝公之寬厚。文公死，諸侯不敢叛晉；晉習文公之餘威，猶得為諸侯之盟主百餘年。何者？其君雖不肖，而尚有老成人焉。威公之薨也，一敗塗地無惑也，彼獨恃一管仲，而仲則死矣。

夫天下未嘗無賢者，蓋有有臣而無君者矣。威公在焉，而曰天下不復有管仲者，吾不信也。仲之書，有記其將死，論鮑叔，賓胥無之為人，且各疏其短。是其心以為數子者，皆不足以托國；而又逆知其將死，則其書誕謾不足信也。

吾觀史鮒，以不能進蘧伯玉，而退彌子瑕，故有身後之諫；蕭何且死，舉曹參以自代。大臣之用心，固宜如此也。夫國以一人興，以一人亡，賢者不悲其身之死，而憂其國之衰；故必復有賢者，而後可以死。彼管仲者，何以死哉？

QUẢN TRỌNG LUẬN

Quản Trọng tướng Uy Công, bá chư hầu, nhường Di Địch, chung kì thân Tề quốc phú cường, chư hầu bất cảm bạn. Quản Trọng tử, Thụ Đê, Dịch Nha, Khai Phương dụng. Uy Công hoảng ư loạn, ngũ công tử tranh lập^[275], kì họa mạn diên, cật Giản Công, Tề vô ninh tuế.

Phù công chi thành, phi thành ư thành chi nhật, cái tất hữu sở do khởi; họa chi tác, bất tác ư tác chi nhật diệc tất hữu sở do triệu. Cố Tề chi trị dã, ngô bất viết Quản Trọng, nhi viết Bão Thúc; cập kì loạn dã, ngô bất viết Thụ Đê, Dịch Nha, Khai Phương nhi viết Quản Trọng. Hà tắc?

Thụ Điều, Dịch Nha, Khai Phương tam tử, bỉ cố loạn nhân quốc giả; cố kì dụng chi giả, Uy Công dã. Phù hữu Thuấn nhi hậu tri phóng tứ hung, hữu Trọng Ni nhi hậu tri khứ Thiệu Chính Mão; bỉ Uy Công hà nhân dã? Cố kì sử Uy Công đắc dụng tam tử giả, Quản Trọng dã. Trọng chi tặc dã, Công vấn chi tướng. Đương thị thời dã, ngô ý dĩ Trọng thả cử thiên hạ chi hiền giả dĩ đối; nhi kì ngôn nãi bất quá viết: Thụ Điều, Dịch Nha, Khai Phương tam tử, phi nhân tình, bất khả cận nhi dĩ. Ô hô! Trọng dĩ vi Uy Công quả năng bất dụng tam tử hĩ hồ? Trọng dữ Uy Công xử kỉ niên hĩ, diệc tri Uy Công chi vi nhân hĩ hồ? Uy Công thanh bất tuyệt ư nhĩ, sắc bất tuyệt ư mục, nhi phi tam tử giả, tắc vô dĩ toại kì dụng. Bỉ kì sơ chi sở dĩ bất dụng giả, đồ dĩ hữu Trọng yên nhĩ. Nhất nhật vô Trọng, tắc tam tử giả khả dĩ đàn quan nhi tương khánh hĩ. Trọng dĩ vi tương tử chi ngôn, khả dĩ trập Uy Công chi thủ túc da?

Phù Tề quốc bất hoạn hữu tam tử, nhi hoạn vô Trọng. Hữu trọng tắc tam tử giả, tam thất phu nhĩ. Bất nhiên, thiên hạ khởi thiếu tam tử chi đồ tai? Tuy Uy Công hạnh nhi thính trọng, tru thử tam nhân, nhi kì dư giả, Trọng năng tất số nhi khứ chi da? Ô hô! Trọng khả vị bất tri bản giả hĩ. Nhân Uy Công chi vấn, cử thiên hạ chi hiền giả dĩ tự đại, tắc Trọng tuy tử, nhi Tề quốc vị vi vô Trọng dã. Phù hà hoạn tam tử giả, bất ngôn khả dã.

Ngũ bá mạc thịnh ư Uy, Văn; Văn Công chi tài bất quá Uy Công; kì thần hựu giai bất cập Trọng. Linh Công chi ngược bất như Hiếu Công chi khoan hậu. Văn Công tử, chư hầu bất cảm bạn Tấn; Tấn tập Văn Công chi dư uy, do đắc vi chư hầu chi minh chủ bách dư niên. Hà giả? Kì quân tuy bất tiểu, nhi thượng hữu lão thành nhân^[276] yên. Uy công chi hoẵng dã, nhất bại^[277] đồ địa vô hoặc dã, bỉ độc thị nhất Quản Trọng nhi trọng tắc tử hĩ.

Phù thiên hạ vị thường vô hiền giả, cái hữu hữu thần nhi vô quân giả hĩ. Uy Công tại yên, nhi viết thiên hạ bất phục hữu Quản Trọng giả, ngô bất tín dã. Trọng chi thư, hữu kí kì tương tử, luận Bảo Thúc, Tân Tư Vô chi vi nhân, thả các sơ kì đoán. Thị kì tâm dĩ vi số tử giả, giai bất túc dĩ thác quốc; nhi hựu nghịch tri kì tương tử, tắc kì thư đản mạn, bất túc tín dã.

Ngô quan Sử Thu dĩ bất năng tiến Cừ Bá Ngọc, nhi thoái Di Tử Hà, cố hữu thân hậu chi gián, Tiêu Hà thả tử, cử Tào Tham dĩ tự đại. Đại thần chi dụng tâm, cố nghi như thử dã. Phù quốc dĩ nhất nhân hưng, dĩ nhất nhân vong, hiền giả bất bi kì thân chi tử, nhi ưu kì quốc chi suy; cố tất phục hữu hiền giả, nhi hậu khả dĩ tử. Bĩ Quán Trọng giả, hà dĩ tử tai?

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ QUẢN TRỌNG

Quản Trọng làm tể tướng cho Uy Công^[278], giúp làm bá chủ chư hầu, xua đuổi rợ Di, Địch, suốt đời ông nước Tề phú cường, chư hầu không dám làm phản. Quản Trọng mất rồi, Thụ Điêu, Dịch Nha, Khai Phương^[279] đương quyền, Uy Công mất trong cảnh loạn, năm công tử tranh nhau lên ngôi^[280], họa đó lan mãi đến đời Giản Công^[281], nước Tề không có được một năm yên.

Phàm công mà thành, không phải ở cái ngày nó thành, tất có nguyên do; họa mà dấy, không phải dấy ở cái ngày nó dấy, tất cũng có mầm từ trước. Cho nên nước Tề thịnh trị, tôi cho không do Quản Trọng mà do Bão Thúc; đến khi nó loạn, tôi cho là không do Thụ Điêu, Dịch Nha, Khai Phương mà do Quản Trọng. Tại sao vậy?

Thụ Điêu, Dịch Nha, Khai Phương, ba người đó cố nhiên là kẻ làm loạn quốc gia, nhưng người dùng bọn họ là Uy Công^[282]. Phải có vua Thuấn rồi sau mới đuổi được bốn tên gian^[283]; có Trọng Ni rồi sau mới đuổi được Thiệu Chính Mào^[284]; mà Uy Công kia là người như thế nào? Khiến cho Uy Công dùng được ba con người đó là Quản Trọng. Trọng đau nặng, Uy Công hỏi ai có thể thay làm tể tướng được. Lúc đó, tôi tưởng Trọng nên đề cử những bậc hiền tài trong thiên hạ để đáp Uy Công, mà Trọng chẳng qua chỉ cho rằng Thụ Điêu, Dịch Nha, Khai Phương, ba người đó không hợp với nhân tình^[285], không thể thân cận được, thế thôi. Than ôi! Trọng cho rằng Uy Công quả có thể không dùng được ba con người đó ư? Trọng với Uy Công gần nhau lâu năm, cũng biết Uy Công là người ra sao chứ? Uy Công thanh không lúc nào dứt ở bên tai, sắc không lúc nào thiếu ở trước

mắt, không có ba con người kia thì không thể thoả mãn được dục vọng. Ông ta mới đầu không để cho bọn đó chuyên quyền, chỉ là nhờ có Quản Trọng. Ngày nào mà không có Quản Trọng thì ba người kia có thể phúi bụi trên mũ^[286] mà chúc mừng lẫn nhau. Trọng cho rằng lời mình dặn dò lúc lâm chung đủ để trói buộc chân tay Uy Công chăng?

Nước Tề không lo rằng có ba con người đó mà lo không có Quản Trọng. Có Trọng thì ba con người đó chỉ là ba tên thất phu^[287]. Không vậy thì thiên hạ há thiếu gì hạng người như ba tên đó? Du Uy Công may ra mà nghe lời Trọng, giết ba người đó đi, thì còn những kẻ khác, Trọng có thể trừ hết được không? Than ôi! Có thể bảo rằng Trọng không biết cái căn bản vậy. Nhận lời hỏi của Uy Công mà tiến cử bậc hiền tài trong thiên hạ để thay mình, Trọng tuy mất, nước Tề vẫn còn Trọng. Như vậy, ba con người kia có gì đáng ngại, chẳng cần nói nữa.

Trong số Ngũ Bá, Uy Công và Văn Công là mạnh nhất^[288]; tài của Văn Công không hơn Uy Công, bề tôi Văn Công lại đều kém Trọng; Linh Công bạo ngược, không bằng Hiếu Công là người khoan hậu^[289]. Văn Công mất rồi, chư hầu không dám phản Tấn, Tấn hưởng được cái dư uy của Văn Công mà còn làm minh chủ chư hầu được trên trăm năm, là vì đâu? Là vì vua tuy bất hiếu, nhưng còn được bậc lão thành. Uy Công mất rồi, nước Tề suy sụp vào cảnh bùn lầy, không còn ngờ gì nữa, vì chỉ trông cậy ở một mình Quản Trọng mà Trọng thì đã chết.

Trong thiên hạ không bao giờ không có bậc hiền tài; chỉ có trường hợp có bề tôi giỏi mà không có vua biết dùng. Uy Công còn sống, mà bảo trong thiên hạ không còn người như Quản Trọng, tôi không tin điều đó. Sách của Quản Trọng^[290] chép hồi ông ta sắp mất luận về Bảo Thúc và Tân Tư Vô^[291], có bày tỏ sở đoản của hai người này. Vậy là trong lòng ông ta cho rằng họ không đủ tài để giao phó việc, nhưng ông ta lại biết trước rằng mình sắp chết, vậy thì sách đó là láo khoét, không đáng tin^[292].

Tôi xét Sử Thu không tiến cử được Cừ Bá Ngọc mà trừ được Di Tử Hà, nên chết rồi còn để lại lời can gián^[293]; Tiêu Hà sắp chết, tiến cử Tào Tham

để thay mình. Bực đại thần dụng tâm, vốn nên như vậy. Quốc gia nhờ một người mà hưng thịnh, vì một người mà suy vong, bực hiền giả không buồn vì thân mình chết mà lo rằng nước mình suy; cho nên phải có được bực hiền giả thay mình rồi mới có thể chết được. Quán Trọng kia sao mà chết được vậy?^[294]

NHẬN ĐỊNH

Lối văn bình luận các nhân vật lịch sử như trong bài này, đã có từ Tần, Hán (coi *Sử kí* của Tư Mã Thiên), nhưng từ Tống trở đi mới thịnh. Đa số các luận giả Tống, Minh đều muốn khác người, lựa những nhân vật từ xưa người ta thường ca tụng, cố tìm trong đời những nhân vật đó một hành vi đáng trách rồi dẫn đạo Nho mà chê bai, có khi không tiếc lời; thành thử những bài văn của họ giọng tuy sắc bén, mạnh mẽ, nhưng xét kĩ thì ý thường thiên lệch, cố chấp, hẹp hòi.

Như trong bài này, Tô Tuân trách Quán Trọng là không chịu tìm người hiền để thay mình; ông tin chắc nước Tề thời đó không thiếu người hiền. Nhưng ông không đưa ra chứng cứ gì cả. Đọc tiểu sử Quán Trọng ta thấy Quán khi mới nhận quyền đã tiến cử ngay năm người có tài: Thấp Bằng, Ninh Việt, Thành Phủ, Tân Tu Vô, Đông Quách Nha; sau lại tiến cử Ninh Thích, một người áo vải chăn trâu, chẳng may Ninh Thích chết sớm; đến khi ông gần mất, không kiếm được ai hơn, đành tiến cử Thấp Bằng, chẳng may Thấp Bằng cũng chết nốt. Vậy thì lời trách của Tô Tuân chẳng nghiệt ngã quá ư? Có thể nói là bất công nữa vì Tô Tuân còn bảo những việc tiến cử đó, để buộc tội Quán Trọng là không lo việc nước. Sách Quán Tử do người đời sau viết, ta có quyền nghi ngờ, nhưng muốn nghi ngờ những việc chính chép trong sách thì phải có chứng cứ mà Tô Tuân tuyệt nhiên không đưa chứng cứ ra, trước sau chỉ nói: “*ngô bất tín dã*”, với “*bất túc tín dã*”, thế thôi! Lịch sử cho ta thấy người như Quán Trọng không thể thời nào cũng có nhiều được. Tô Tuân thờ Khổng Tử mà còn nghiệt hơn Khổng Tử, vì Khổng Tử khen Quán Trọng là nhân, chỉ chê một điểm là về già xa xỉ, vô lễ, dùng nghi lễ của vua chúa.

Đó là sở đoản chung các bài luận về nhân vật lịch sử của các nhà Nho đời Tống, Minh.

Về hình thức, ta phải nhận rằng bài này có những câu rất bình dị mà mạnh mẽ, đanh thép, chẳng hạn:

- Công chi thành, phi thành ư thành chi nhật... diệc tất hữu sở do triệu.
- Tề quốc bất hoạn hữu tam tử... năng tất số nhi khứ chi da?
- Quốc dĩ nhất nhân hưng... ưu kì quốc chi suy.

Mạnh nhất – nhưng cũng khắc nghiệt nhất – là câu cuối: “*Bỉ Quản Trọng giả, hà dĩ tử tại?*”.

2. TRƯỜNG ÍCH CHÂU HOÀ TƯỢNG KÍ

俚益州畫像記

冬至和元年秋，蜀人傳言有寇至邊。邊軍夜呼，野無居人。妖言流聞，京師震驚，方命擇帥。天子曰：“毋養亂！毋助變！眾言朋興，朕志自定。外亂不作，變且中起；既不可以文令，又不可以武競；惟朕一二大吏。孰為能處茲文武之間，其命往撫朕師！”乃推曰：“張公方平其人。”天子曰：“然。”

公以親辭，不可，遂行。冬十一月至蜀。至之日，歸屯軍，撤守備；使謂郡縣：“寇來在吾，無爾勞苦。”

明年正月朔旦，蜀人相慶如他日，遂以無事。又明年正月，相告留公像於淨眾寺，公不能禁。

眉陽蘇洵言於眾曰：“未亂，易治也，既亂，易治也。有亂之萌，無亂之形，是謂將亂；將亂難治：不可以有亂急，亦不可以無亂弛。惟是元年之秋，如器之鼓，未墜於地。惟爾張公，安坐於其旁，顏色不變，徐起而正之。既正，油然而退，無矜容。為天子牧小民不倦，惟爾張公；爾絜以生，惟爾父母。且公嘗為我言：“民無常性，惟上所待。人皆曰蜀人多變。於是待之以待盜賊之意，而繩之以繩盜賊之法。重足屏息之民，而以砧斧令；於是民始忍以其父母妻子之所仰賴之身，而棄之於盜賊，故每每大亂。夫約之以禮，驅之以法，惟蜀人為易。至於急之而生變，雖齊，魯亦然。吾以齊，魯待蜀人，而蜀人亦自以齊，魯之人

待其身。若夫肆意於法律之外，以威劫齊民，吾不忍為也。”嗚呼！愛蜀人之深，待蜀人之厚，自公而前，吾未始見也。”皆再拜稽首，曰：“然。”

蘇洵又曰：“公之恩在爾心；爾死，在爾子孫；其功業在史官；無以像為也。且公意不欲，如何？”皆曰：“公則何事於斯，雖然，於我心有不釋焉。今夫平居聞一善，必問其人之姓名，與其鄰里之所在，以至於其長短，大小，美惡之狀；甚者或詰其平生所嗜好，以想見其為人；而史官亦書之於其傳。意使天下之人，思之於心，則存之於目；存之於目，故其思之於心也固。由此觀之，像亦不為無助。”

蘇洵無以詰，遂為之記。公南京人，慷慨有大節，以度量雄天下。天下有大事，公可屬。（...）

TRƯƠNG ÍCH CHÂU HOẠ TƯỢNG KÍ

Chí Hòa nguyên niên thu, Thục nhân truyền ngôn hữu khẩu chí biên. Biên quân dạ hô, dã vô cư nhân. Yêu ngôn lưu văn, kinh sư chấn kinh, phương mệnh trạch suý. Thiên tử viết “Vô dưỡng loạn! Vô trợ biến! Chúng ngôn bằng hưng, trăm chí tự định. Ngoại loạn bất tác, biến thả trung khởi; kí bất khả dĩ văn linh, hữu bất khả dĩ vũ cạnh; duy trăm nhất nhị đại lại, thực vi năng xử tứ văn vũ chi gian, kì mệnh vãng phủ trăm sư!” Nãi thôi viết: “Trương công, Phương Bình kì nhân”. Thiên tử viết: “Nhiên”.

Công dĩ thân từ, bất khả, toại hành. Đông thập nhất nguyệt chí Thục. Chí chi nhật, qui đồn quân, triệt thủ bị; sử vị quận huyện: “Khẩu lai tại ngô, vô nhĩ lao khổ”.

Minh niên chính nguyệt sóc đán, Thục nhân tương khánh như tha nhật, toại dĩ vô sự. Hữu minh niên chính nguyệt, tương cáo lưu công tượng ư Tỉnh Chúng tự, công bất năng cấm.

Mi Dương Tô Tuân ngôn ư chúng viết: “Vị loạn, dị trị dã; kí loạn, dị trị dã. Hữu loạn chi manh, vô loạn chi hình, thị vị tương loạn; tương loạn nan trị: bất khả dĩ hữu loạn cấp, diệc bất khả dĩ vô loạn thi. Duy thị nguyên niên chi thu, như khí chi khi, vị trụ ư địa. Duy nhĩ Trương Công, an tọa ư kì bàng, nhan sắc bất biến, từ khởi nhi chính chi. Kí chính, du nhiên nhi thoái, vô căng dong. Vị thiên tử mục tiểu dân bất quyện, duy nhĩ Trương Công; nhĩ ê dĩ sinh, duy nhĩ phụ mẫu. Thả công thường vị ngã ngôn: “Dân vô thường tính, duy thượng sở đãi. Nhân giai viết Thực nhân đa biến, ư thị đãi chi dĩ đãi đạo tặc chi ý, nhi thẳng chi dĩ thẳng đạo tặc chi pháp. Trùng túc bình túc chi dân, nhi dĩ châm phủ linh; ư thị dân thủy nhẫn dĩ kì phụ mẫu thê tử chi sở ngưỡng lại chi thân, nhi khí chi ư đạo tặc, cố mỗi mỗi đại loạn. Phù ước chi dĩ lễ, khu chi dĩ pháp, duy Thực nhân vi dị. Chí ư cấp chi nhi sinh biến, tuy Tề, Lỗ diệc nhiên. Ngô dĩ Tề, Lỗ đãi Thực nhân, nhi Thực nhân diệc tự dĩ Tề, Lỗ chi nhân đãi kì thân. Nhược phù tứ ý ư pháp luật chi ngoại, dĩ uy kiếp Tề dân, ngô bất nhẫn vi dã”. Ô hô! Ái Thực nhân chi thâm, đãi Thực nhân chi hậu, tự công nhi tiền, ngô vị thủy kiến dã”. Giai tái báí khế thủ, viết: “Nhiên”.

Tô Tuân hựu viết: “Công chi ân tại nhĩ tâm; nhĩ tử, tại nhĩ tử tôn; kì công nghiệp tại sử quan; vô dĩ tượng vi dã. Thả công ý bất dục, như hà?” Giai viết: “Công tắc hà sự ư tư? Tuy nhiên, ư ngã tâm hữu bất thích yên. Kim phù bình cư văn nhất thiện tất vấn kì nhân chi tính danh, dữ kì lân lí chi sở tại, dĩ chí vu kì trường đoản, đại tiểu. mĩ ác chi trạng; thậm giả hoặc cật kì bình sinh sở thị hiếu, dĩ tường kiến kì vi nhân; nhi sử quan diệc thư chi ư kì truyện. Ý sử thiên hạ chi nhân, tư chi ư tâm, tắc tồn chi ư mục; tồn chi ư mục, cố kì tư chi ư tâm dã cố. Do thử quan chi, tượng diệc bất vi vô trợ”.

Tô Tuân vô dĩ cật, toại vi chi kí. Công, Nam kinh nhân, kháng khái hữu đại tiết, dĩ độ lượng hùng thiên hạ. Thiên hạ hữu đại sự, công khả chúc. (...)

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: HOẠ CHÂN DUNG ÔNG TRƯƠNG ÍCH CHÂU

Niên hiệu Chí Hoà, năm thứ nhất^[295], mùa thu, người đất Thực^[296] phao rằng có giặc tới biên giới^[297]. Quân ở biên cương đương đêm hô lên, nhân

dân trốn hết, thôn dã trống không. Lời đồn bậy lưu truyền, kinh sư kinh động, mới có lệnh tuyển nguyên soái. Thiên tử bảo: “Đừng nuôi loạn! Đừng giúp biến! Lời bàn phân vân^[298], ý Trẫm đã định. Nếu loạn ở ngoài không dẹp được thì biến ở trong sẽ dậy lên. Đã không thể dùng văn giáo cảm hoá, lại không thể dùng vũ bị đàn áp, chỉ cần một vài quan lớn của Trẫm, người nào biết dung hoà cả văn lẫn võ, thì sai đến vỗ về quân lính của Trẫm!” Hết thấy đều tiến cử: “Ông Trương Phương Bình xứng với việc đó”. Thiên tử bảo: “Phải”. Ông Trương lấy cớ còn cha mẹ, từ chối; không được, bèn đi.

Mùa đông, tháng mười một, đến Thục. Ngày ông đến, cho quân đồn thú về, triệt hồi các quan phòng bị; sai người bảo các quan quận huyện: “Giặc tới, có tôi, không để lao khổ tới các thầy”.

Năm sau, tháng giêng, ngày nguyên đán, người đất Thục chúc mừng nhau như mọi năm, được vô sự. Năm sau nữa, tháng giêng, họ bàn nhau nên lưu lại một bức chân dung của ông ở chùa Tĩnh Chúng^[299]; ông ngăn lại không được.

Tô Tuân ở Mi Dương^[300] nói với họ rằng: “Chưa loạn, dễ trị; loạn rồi, dễ trị. Loạn mới manh nha, chưa thành hình, như vậy gọi là sắp loạn, sắp loạn khó trị: không thể trị gấp như khi đã có loạn, cũng không thể buông lơi như không có loạn. Tình hình mùa thu năm thứ nhất^[301], như một đồ vật ngã nghiêng mà chưa rớt xuống đất. Duy có Trương Công của các người là an toạ ở bên, nhan sắc không đổi, từ từ dựng lại cho ngay ngắn. Đã ngay ngắn rồi ông hoà nhã rút lui, không có vẻ khoe khoang. Thay Thiên tử dìu dắt dân chúng không biết mệt, chỉ có Trương Công của các người; các người nhờ ông ấy mà sống, thì ông như cha mẹ các người.

“Vả ông thường nói với tôi rằng: “Dân không có định tính, đều tùy cách người trên đối đãi cả. Mọi người đều bảo người Thục hay làm loạn, rồi mới đem lòng đối với đạo tặc ra đối với họ, đem cái phép trị đạo tặc ra trị họ. Bọn dân đã riu chân nín hơi kia, mà lại dùng búa rìu ra lệnh cho họ, nên họ mới đành lòng bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc, vì vậy mà mỗi việc mỗi sinh đại loạn. Nếu ước thúc họ bằng lễ tiết, xua đuổi họ bằng pháp luật^[302], thì không người miền nào dễ bảo bằng người

Thục. Còn như dùng chính sách cấp bách^[303] để cho dân sinh loạn, thì dẫu người đất Tề, đất Lỗ^[304] cũng vậy. Tôi đãi người Thục như người Tề, người Lỗ, nên người Thục cũng tự đãi mình như người Tề, người Lỗ. Nhiệm ý mà không kể đến pháp luật; dùng uy mà hiếp bách dân thường thì tôi không nhẫn tâm làm được”. Than ôi! Yêu người Thục thiết tha, đãi người Thục trọng hậu, xưa nay tôi chưa thấy ai như ông”. Dân chúng đều tái bái dập đầu thưa: “Vâng. Đúng vậy”.

Tô Tuân lại nói: “Ởn của ông ở trong lòng các người; các người chết rồi thì ở trong lòng con cháu các người; công nghiệp của ông có sử quan chép; không cần hoạ chân dung. Vả lại ông không muốn thì làm sao?”

Họ đều đáp:

“Ông đâu có nghĩ đến chuyện đó, nhưng lòng chúng tôi đều được thoả. Nay đương lúc bình thường, nghe được một điều thiện, tất hỏi tên, họ người đó cùng quê quán ở đâu, đến cả trang mạo cao thấp, to nhỏ, đẹp xấu ra sao; thậm chí có khi hỏi cả bình sinh thích cái gì để tưởng tượng được người đó; mà sử quan cũng chép người đó trong sách, như vậy là để cho người thiên hạ ghi nhớ ở trong lòng, giữ được hình ảnh ở trước mắt; giữ được hình ảnh ở trước mắt thì nhớ ở trong lòng mới được bền. Do đó mà xét thì hoạ chân dung không phải là không có ích”.

Tô Tuân không biết nói sao, bèn viết cho họ bài kí. “Ông người Nam Kinh, tính tình khảng khái, có khí tiết lớn, nhờ độ lượng mà hơn thiên hạ. Thiên hạ có việc quan trọng, giao phó cho ông được”. (...)

NHẬN ĐỊNH

Về văn hóa, thời Tống rất thịnh, nhưng về vũ bị thì Tống suy, thường bị các rợ Liêu, Kim, Nguyên nổi lên uy hiếp. Đọc bài này ta thấy tinh thần của vua, quan và dân chúng thời đó đa số là khiếp nhược.

Việc xảy ra ở đời Tống Nhân Tôn, ở nước ta là thời Lý Thái Tôn. Giặc Nùng Trí Cao quấy rối cả Việt Nam lẫn Trung Quốc. Nhưng Việt Nam coi thường và dẹp được. Năm 1041, Lý Thái Tôn sai tướng đánh Nùng Trí Cao ở gần châu Quảng Nguyên, bắt được, đem về Thăng Long, nghĩ trước kia

đã giết cha và anh Trí Cao, nên lần này tha cho, phong làm chức Quảng Nguyên mục.

Năm 1048, Trí Cao lại làm phản. Thái Tôn sai người lên đánh không được, nhưng Trí Cao cũng rất lo ngại, phải xin phụ thuộc vào Trung Hoa, vua Tống không cho. Trí Cao bèn đem quân qua chiếm tám châu ở Quảng Đông, Quảng Tây (các châu Hoàn, Quý^[305], Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Khang, Đoan). Vua Tống sai người đem quân xuống dẹp mà không yên. Sau Trí Cao dâng biểu xin lãnh chức Tiết độ sứ châu Ung và châu Quý, vua Tống đã toan cho. Địch Thanh (một danh tướng thời đó) can ngăn, đích thân đem quân đi dẹp. Trí Cao thua, trốn sang nước Đại Lý. Sau người Đại Lý bắt Trí Cao, chém đầu, nộp nhà Tống.

Vậy giặc Nùng Trí Cao chỉ là một thứ giặc cỏ, thất bại ở Việt Nam mới qua quấy rối Trung Quốc. Năm 1054, có lẽ đúng vào lúc Trí Cao xin chức Tiết độ xứ châu Ung, châu Quý và dọa nếu không cho thì y sẽ chiếm hai châu đó. Bấy nhiêu mà cũng là cho “*dã vô cư nhân*”, “*kinh sư chấn kinh*”, cả triều đình nhà Tống ý kiến phân vân!

Bài này nghệ thuật cao, hơn hẳn bài trên^[306]. Vào đề rất gọn, chưa nghiệm nghị mà rõ ràng, văn tắt. Như vậy là khéo tả tư cách một ông vua sáng suốt và cương quyết.

Khéo hơn nữa là đoạn rất ngắn chỉ có 21 chữ, chép công cứu nguy của Trương Phương Bình, từ “*Chí chi nhật*” đến “*vô nhĩ lao khổ*”. Tác giả đã làm nổi bật lên sự kinh động vô cơ của triều đình, và chính sách công hiệu của Trương Phương Bình: tất cả chỉ là việc chấn tĩnh nhân tâm và khoan hoà với dân chúng.

Câu kết ca tụng tài đức của Trương Phương Bình không cần dài mà đủ ý, mạnh mẽ.

Nhan đề gọi Trương Phương Bình là Trương Ích Châu cũng là để nêu cái công của Phương Bình với châu Ích.

Toàn bài lời cổ kính mà hàm súc.

V. TÔ THỨC



Tô Thức

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/abpic/item/f6428f8f56462cdb503d9269.jpg>)

Gọi là Tô Thức thì còn có người lạ tai, chứ gọi là Tô Đông Pha thì ai cũng biết ông, nhờ bài *Tiền Xích Bích phú*. Ông là người có tài nhất trong số bát đại gia (vì văn thơ đều hay cả mà rất phong phú), khoáng đạt nhất, tư tưởng và tính tình cũng phức tạp nhất.

Ông sanh năm 1037 (có sách chép là 1036), mất năm 1101, tên tự là Tử Chiêm. Hồi 10 tuổi, cha là Tô Tuân đi du học bốn phương; mẹ, họ Trình, dạy ông học. Khi nghe giảng về truyện Phàm Bàng, ông khải nhiên hỏi mẹ: “Con sau này được như Phạm Bàng, mẹ có chịu không?”. Bà mẹ đáp: “Con mà được như Bàng thì mẹ sao lại không làm được như mẹ Bàng?”^[307].

Mới mười lăm mười sáu tuổi ông đã thông kinh sử, rất thích đọc sách của Giả Nghị và Lục Chí (về Giả Nghị coi tiểu sử ở phần II và bài *Giả Nghị luận* ở sau – Lục Chí là Tế tướng đời Đường, có đức cao, giỏi về văn tấu nghị). Như vậy ta thấy ông rất trọng đạo Nho và có chí giúp nước. Nhưng khi đọc sách *Trang Tử*, ông lại bảo: “Trước kia tôi có ý kiến, nhưng chưa diễn ra được; nay đọc sách này, hợp ý tôi quá”. Tính tình ông phức tạp, mâu thuẫn ở điểm đó; suốt đời ông chịu ảnh hưởng cả của Nho, lẫn Lão và Phật nữa, nhờ vậy mà tâm hồn ông khoáng đạt, tuy trong hoạn đồ chìm nổi nhiều phen mà không có giọng ai oán như Giả Nghị, Liễu Tôn Nguyên, vẫn mĩa mai ngạo đời được. Cũng nhờ vậy mà văn ông siêu thoát, có nhiều vẻ hơn các nhà khác.

Năm 21 tuổi ông đậu Tiến sĩ, nhờ bài *Hình thường trung hậu chi chí luận* (sẽ trích ở sau) mà Âu Dương Tu rất thưởng thức, ngờ rằng của Tăng Cung

làm (về Tăng Cung, coi cuối phần này) nên không lấy ông khôi nguyên mà hạ xuống á nguyên.

Hết tang mẹ^[308], ông lãnh chức Chủ bạ Phúc Xương rồi làm quan luôn ba chục năm, nhưng chìm nổi bất thường, một phần vì ông có giọng mỉa mai, hay làm thơ châm biếm về chính trị^[309], nên ít người ưa; một phần vì ông đứng vào phe cựu đảng của Tư Mã Quang, nên khi tân đảng của Vương An Thạch lên cầm quyền (về Vương An Thạch coi ở sau) thì ông bị biếm ra những châu quận ở ngoài.

Ông làm Thông phán ở Hàng Châu, rồi chuyển qua Mật Châu, Từ Châu, Hồ Châu; có hồi vì chê bai tân pháp mà bị giam vào ngục, rồi biếm đi Hoàng Châu^[310], làm chức Đoàn luyện phó sứ. Ở Hoàng Châu, ông cùng các ông lão nhà quê ngao du sơn thủy, cất nhà ở một sườn núi phía đông (đông pha), rồi lấy hiệu là Đông Pha cư sĩ (do đó người đời sau gọi ông là Tô Đông Pha).

Năm 1085, vua Triết Tôn lên ngôi, Thái Hoàng Thái hậu đương chính, bỏ chính sách của Vương An Thạch, dùng cựu đảng, ông được gọi về kinh, nhận chức Trung thư xá nhân, rồi chức Hàn lâm học sĩ kiêm Thị độc học sĩ, nhưng không được lâu, rồi lại bị đổi ra Hàng Châu, Dĩnh Châu, Định Châu cũng vì tánh hay châm biếm.

Năm 1093, vua Triết Tôn mới thực cầm quyền, lại dùng tân đảng, và hoạn đồ của ông càng trắc trở, bị biếm hai ba lần, có lần tới Quỳnh Châu (nay là đảo Hải Nam ở ngoài khơi Bắc Việt). Sống tịch mịch, già cả mà vất vả, phải cất lấy nhà mà ở, thuốc thang không có, đành viết sách để tiêu khiển. Năm 1100, vua Huy Tôn lên ngôi, ông được đại xá, về lục địa, năm sau mất ở Thường Châu.

Ông ở trong phái thủ cựu, không ưa những cải cách mạnh bạo của Vương An Thạch, khi luận về chính trị thường giữ đạo trung hoà, không cầu gấp thành công, cứ bình tĩnh đợi sự tình biến đổi mà đối phó. Ông viết những bài *Tần Thuỷ Hoàng luận*, *Thương Ưởng luận*, mượn cổ mà chê kim, có ý so sánh chính sách của Vương An Thạch với chính sách của Tần Thuỷ

Hoàng, của Thương Ưởng, bảo chính sách đó dùng ít thì hại ít, càng dùng nhiều càng hại nhiều.

Tuy nhiên ông không phải là cổ hủ, rất lo đến kinh tế, võ bị, lập một kế hoạch di dân, đề nghị nuôi binh ở trong dân (thời bình thì là nông dân, nhưng luyện tập quân sự để thời loạn thì thành lính), ông lại thực hiện được công việc khơi sông ở Từ Châu, công việc đắp đê ở Hàng Châu, làm lợi cho nông dân rất nhiều. Đê đó mang tên ông (Tô đê), trồng đào liễu ở hai bên, rất ngoạn mục.

Ông sáng tác được 4.000 bài thơ, 300 bài từ, tản văn rất nhiều bài hay. Tác phẩm ông lưu lại có bộ *Đông Pha văn tập* 60 quyển, bộ *Đông Pha thi tập* 25 quyển, bộ *Đông Pha từ* 1 quyển, bộ *Cửu Trì bút kí* 2 quyển, bộ *Đông Pha chí lâm* 5 quyển. Ngoài ra, vâng lời dặn dò của cha lúc lâm chung, ông viết tiếp cuốn *Dịch truyện* mà cha bỏ dở, rồi viết thêm những cuốn: *Luận ngữ thuyết*, *Thư truyện* để truyền bá đạo Khổng. Văn nhân đương thời rất trọng ông, và coi ông là người nối gót Âu Dương Tu trên văn đàn.

Ở đây chúng tôi không xét công việc giả phóng thể từ đời Tống, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi của nó, dắt nó từ cảnh mơ mộng hương phấn qua khu vực khoáng đạt, hào hùng của tình cảm; chúng tôi chỉ giới thiệu tản văn của ông thôi.

Về chính trị, ông hoàn toàn theo Khổng, mà về nghệ thuật ông có cả hai khuynh hướng Khổng và Lão. Những bài luận về chính trị, về nhân vật lịch sử như bài *Giả Nghị luận* ông có giọng của Âu Dương Tu nhưng hùng hồn hơn; mà những bài kí của ông như: *Siêu nhiên đình kí*, *Phóng hạc đình kí* và nhất là bài *Tiền Xích Bích phú* thì có giọng của phái Lão, Trang.

Ông cũng theo phong trào phục cổ của Âu Dương Tu, cũng muốn dùng văn để cứu đời, có lúc đã viết: “*Vĩnh quý thử bang nhân, mang thích phu cơ, bình sinh ngũ thiên quyển, nhất tự bất cứu cơ!*”: Thẹn hoà cho người nước nay, gai đâm trong da thịt; bình sinh (đọc) năm ngàn quyển sách, mà không một chữ nào cứu đói cho dân được; nhưng có hồi ông lại ca tụng thú tiêu dao, bảo: “*Ý kì siêu dật tuyệt trần, độc lập vạn vật chi biểu, ngự phong kì*

khí, dĩ dĩ tạo vật giả du”: Ý phóng dật siêu việt tuyệt trần, độc lập ở ngoài vạn vật, cưỡi gió khí để cùng ngao du với tạo vật.

Chính vì chịu ảnh hưởng Lão, Trang như vậy, nên văn ông như hành vân lưu thủy, hùng vĩ mà khoáng đạt, không chịu một sự trói buộc nào cả. Chúng ta nên biết thêm rằng ông chẳng những giỏi về thơ, văn, từ, phú mà vẽ cũng khéo, viết chữ cũng tài, ông lại thông cả âm nhạc nữa. Thực là một thiên tài trác việt.

Lâm Ngữ Đường, một học giả Trung Hoa hiện nay, rất trọng ông, cho rằng văn ông càng về già càng bình dị, sâu sắc, viết một cuốn kể đời ông, tức cuốn *The gay genius – Life and times of Su Tungpo*.

1. HÌNH THƯỜNG TRUNG HẬU CHI CHÍ LUẬN

刑賞忠厚之至論

堯，舜，禹，湯，文，武，成，康之際，何其愛民之深，憂民之切，而待天下之以君子長者之道也！有一善，從而賞之，又從而詠歌嗟歎之，所以樂其始而勉其終。有一不善，從而罰之，又從而哀矜懲創之，所以棄其舊而開其新。故其吁俞之聲，歡休慘戚，見於虞夏商周之書。

成，康既沒，穆王立而周道始衰，然猶命其臣呂侯，而告知以祥刑。其言憂而不傷，威而不怒，慈愛而能斷，惻然有哀憐無辜之心，故孔子猶有取焉。

傳曰：“賞疑從與，所以廣恩也；罰疑從去，所以慎刑也。”當堯之時，皋陶為士，將殺人。皋陶曰：“殺之”，三；堯曰：“宥之”，三。故天下畏皋陶執法之堅，而樂堯用刑之寬。四岳曰：“鯀可用。”堯曰：“不可。鯀方命圯族。”既而曰：“試之。”何堯之不聽皋陶之殺人，而從四岳之用鯀也？然則聖人之意，蓋亦可見矣。

書曰：“罪疑惟輕，功疑惟重。與其殺不辜，寧失不經。”嗚呼！盡之矣。可以賞，可以無賞，賞之過乎仁；可以罰，可以無罰，罰之過乎義。過乎仁，不失為君子；過乎義，則流而入於忍人。故仁可過也，義不可過也。

古者賞不以爵祿，刑不以刀鋸：賞以爵祿，是賞之

道，行於爵祿之所加，而不行於爵祿之所不加也；刑以刀鋸，是刑之威，施於刀鋸之所及，而不施於刀鋸之所不及也。先王知天下之善不勝賞，而爵祿不足以勸也；知天下之惡不勝刑，而刀鋸不足以裁也；是故疑則舉而歸之於仁。以君子，長者之道待天下，使天下相率而歸於君子，長者之道，故曰忠厚之至也。

詩曰：“君子如祉，亂庶遄已；君子如怒，亂庶遄沮。”夫君子之已亂，豈有異術哉？製其喜怒，而不失乎仁而已矣。春秋之義，立法貴嚴，而責人貴寬；因其褒貶之義以製賞罰，亦忠厚之至也。

HÌNH THƯỜNG TRUNG HẬU CHI CHÍ LUẬN

Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang chi tế, hà kì ái dân chi thâm, ưu dân chi thiết, nhi đãi thiên hạ chi dĩ quân tử, trường giả chi đạo dã! Hữu nhất thiện, tông nhi thường chi, hựu tông nhi vịnh ca, ta thán chi, sở dĩ lạc kì thủy nhi miễn kì chung. Hữu nhất bất thiện, tông nhi phạt chi, hựu tông nhi ai căng, trừng sáng chi, sở dĩ khí kì cựu nhi khai kì tân. Cố kì hu du chi thanh, hoan hựu^[311] thăm thích, kiến ư Ngu, Hạ, Thương, Chu chi thư.

Thành, Khang kí một, Mục vương lập nhi Chu đạo thủy suy, nhiên do mệnh kì thần Lữ Hầu, nhi cáo tri dĩ tường hình. Kì ngôn ưu nhi bất thương, uy nhi bất nộ, từ ái nhi năng đoạn, trắc nhiên hữu ai liên vô cô chi tâm, cố Khổng Tử do hữu thủ yên.

Truyện viết: “Thường nghi tông dữ, sở dĩ quảng ân dã; phạt nghi tông khứ, sở dĩ thận^[312] hình dã”. Đương Nghiêu chi thời, Cao Dao vi sĩ, tương sát nhân. Cao Dao viết: “Sát chi”, tam; Nghiêu viết: “Hựu chi”, tam; cố thiên hạ úy Cao Dao chấp pháp chi kiên, nhi lạc Nghiêu dụng hình chi khoan. Tứ nhạc viết: “Cổn khả dụng”. Nghiêu viết: “Bất khả, Cổn phương mệnh dĩ tộc”. Kí nhi viết: “Thí chi”. Hà Nghiêu chi bất thính Cao Dao chi

sát nhân, nhi tòng tứ nhạc chi dụng Cỗn dã? Nhiên tắc thánh nhân chi ý, cái diệc khả kiến hĩ.

Thư viết: “Tội nghi duy khinh, công nghi duy trọng, dữ kì sát bất cô, ninh thất bất kinh”. Ô hô! Tận chi hĩ. Khả dĩ thưởng, khả dĩ vô thưởng, thưởng chi quá hồ nhân; khả dĩ phạt, khả dĩ vô phạt, phạt chi quá hồ nghĩa. Quá hồ nhân, bất thất vi quân tử; quá hồ nghĩa tắc lưu nhi nhập ư nhân nhân. Cỗ nhân khả quá dã, nghĩa bất khả quá dã.

Cỗ giả thưởng bất dĩ tước lộc, hình bất dĩ đao cú: thưởng dĩ tước lộc, thị thưởng chi đạo, hành ư tước lộc chi sở gia, nhi bất hành ư tước lộc chi sở bất gia dã; hình dĩ đao cú, thị hình chi uy, thi ư đao cú chi sở cập, nhi bất thi ư đao cú chi sở bất cập dã. Tiên vương tri thiên hạ chi thiện bất thăng thưởng, nhi tước lộc bất túc dĩ khuyến dã; tri thiên hạ chi ác bất thăng hình, nhi đao cú bất túc dĩ tài dã; thị cỗ nghi tắc cử nhi qui chi ư nhân. Dĩ quân tử, trưởng giả chi đạo đãi thiên hạ, sử thiên hạ tương suất nhi qui ư quân tử, trưởng giả chi đạo, cỗ viết trung hậu chi chí dã.

Thi viết: “Quân tử như chi, loạn thứ thuyên dĩ; quân tử như nô, loạn thứ thuyên tự”. Phù quân tử chi dĩ loạn, khởi hữu dị thuật tai? Thời kì hỉ nô, nhi vô thất hồ nhân nhi dĩ hĩ. Xuân Thu chi nghĩa, lập pháp quý nghiêm, nhi trách nhân quý khoan; nhân kì bao biếm chi nghĩa dĩ chế thưởng phạt, diệc trung hậu chi chí dã.

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ SỰ TRUNG HẬU CỰC ĐIỂN TRONG PHÉP THƯỞNG PHẠT

Thời các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang^[313] sao mà yêu dân, lo cho dân thâm thiết và lấy cái đạo của bậc trưởng giả^[314], quân tử đãi với dân như vậy! Dân có một điều hay thì nhân đó mà thưởng rồi lại nhân đó mà ca vịnh, tán thán để người đó vui vẻ trong lúc đầu rồi gắng sức cho đến cuối. Dân có một điều bất thiện thì nhân đó mà phạt rồi lại nhân đó mà thương xót, răn bảo để người đó bỏ tật cũ mà bắt đầu một

đời sống mới. Cho nên những tiếng than thở, gọi thưa, vui vẻ, bi thảm còn thấy trong sách các đời Ngu, Hạ, Thương, Chu^[315].

Khi vua Thành, vua Khang đã mất, Mục Vương lên ngôi thì đạo nhà Chu bắt đầu suy, nhưng nhà vua còn sai bề tôi là Lữ Hầu, khuyên phải khéo dùng hình phạt^[316], lời có ý lo mà không buồn, có vẻ uy mà không giận, từ ái mà lại cương quyết, có lòng xót xa thương kẻ vô tội. Cho nên Khổng Tử cho là còn khả thủ.

Sách^[317] có câu: “Muốn thưởng mà còn nghi thì cứ thưởng đi, để mở rộng ân đức; muốn phạt mà còn nghi thì nên tha cho, để thận trọng về việc hình”. Thời vua Nghiêu, ông Cao Dao làm hình quan, muốn giết người^[318], ba lần bảo: “Giết đi”, vua Nghiêu ba lần bảo: “Tha cho”. Cho nên thiên hạ sợ Cao Dao giữ phép nghiêm nhặt mà mừng vua Nghiêu dùng hình khoan hậu. Các quan tứ nhạc nói: “Cẩn dùng được”^[319]. Vua Nghiêu nói: “Không được. Cẩn trái mệnh và bại hoại”. Rồi lại bảo: “Thử đi”. Vì lẽ gì mà vua Nghiêu không nghe lời Cao Dao bảo giết người, mà lại nghe lời các quan tứ nhạc và dùng Cẩn? Xét hai việc đó thì cái ý của thánh nhân cũng có thể thấy được rồi.

Kinh Thư nói: “Tội mà còn nghi ngờ thì nên phạt nhẹ; công mà còn nghi ngờ thì nên thưởng hậu; giết một người vô tội thì thà mang tiếng trái luật còn hơn”. Than ôi! Nói như vậy là trung hậu đến cùng cực rồi. Có thể thưởng, lại có thể không thưởng được, mà cứ thưởng thì là vượt cái nhân; có thể phạt được, lại có thể không phạt được, mà cứ phạt thì là vượt cái nghĩa. Vượt cái nhân thì vẫn còn là người quân tử mà vượt cái nghĩa thì là nhập bọn với người tàn nhẫn. Cho nên nhân có thể vượt được mà nghĩa không thể vượt được.

Đời xưa, không lấy tước lộc để thưởng, không dùng gươm cửa để làm tội; lấy tước lộc mà thưởng thì cái đạo thưởng chỉ thi hành ở chỗ tước lộc tặng thêm cho người ta được thôi^[320], mà không thể thi hành ở chỗ tước lộc không tặng thêm cho người ta được; dùng gươm cửa mà làm tội thì cái uy nghiêm của hình phạt chỉ thi hành ở chỗ gươm cửa phạm tới được^[321], mà

không thể thi hành ở chỗ gươm cửa không phạm tới được. Tiên vương biết rằng những việc thiện trong thiên hạ không sao thưởng hết được, mà tước lộc không đủ để khuyến khích mọi người; biết rằng những việc ác trong thiên hạ không thể phạt hết được, mà gươm cửa không đủ để sửa trị mọi người; cho nên còn nghi thì nâng đỡ người ta về đường nhân, lấy đạo của người quân tử, trưởng giả mà đãi thiên hạ, khiến thiên hạ dắt nhau theo về đạo của bậc quân tử, trưởng giả. Vì vậy mà bảo là rất mực trung hậu.

Kinh Thi nói: “Quân tử^[322] mà vui vẻ (theo lời người hiền) thì loạn mau mau đẹp; quân tử mà giận (khi thấy kẻ sàm) thì loạn mau mau ngừng”. Quân tử mà đẹp loạn, có thuật nào khác đâu? Biết mừng giận cho hợp lúc mà không mất đạo nhân, thế thôi. Ý nghĩa trong kinh Xuân Thu là lập pháp thì cần nghiêm, mà trách người thì nên khoan, nhân cái nghĩa bao biếm^[323] mà chế định thưởng phạt, đó cũng là rất mực trung hậu vậy.

NHẬN ĐỊNH

Những ý chính trong bài thật xác đáng: thưởng phạt thì phải khen ngợi, khuyến khích, hoặc thương xót, răn bảo cho tới cùng; muốn thưởng mà còn nghi thì cứ thưởng, muốn phạt mà còn ngờ thì tha cho; tiến lên một bậc nữa làm sao thưởng, phạt mà không dùng tước lộc, cực hình, lo sửa đức mình cho dân phục rồi chỉ khen, chê cũng đủ để cảm hoá người được dân, như vậy mới là cao nhất, mới là cực kì trung hậu, cách thưởng phạt đó tới nay vẫn còn là lí tưởng của nhân loại.

Lời nghiêm, gọn, bình dị mà mạnh mẽ. Câu: “*Lập pháp quý nghiêm nhi trách nhân quý khoan*” đáng là một châm ngôn.

Ta nhớ hồi ông viết bài này mới 21 tuổi^[324] mà văn đã già dặn như vậy.

- Tương truyền, sau kì thi, Mai Thách Du (một giám khảo mà cũng là một danh sĩ nổi danh đương thời) hỏi Tô Đông Pha:
- Trong bài của thầy có đoạn viết rằng Cao Dao ba lần bảo: Giết đi”, vua Nghiêu ba lần bảo: “Tha cho”, là ở sách nào vậy, tôi không còn nhớ nữa?

Tô thú thật:

- Thừa, kẻ tiểu sinh đã thêm thắt đấy.

Mai trộn mắt:

- Cả gan thật!

Tô thưa:

- Dạ, kẻ tiểu sinh nghĩ một bức minh quân tất phải có thái độ như vậy.

(theo Lâm Ngữ Đường trong *The Gay Genius*).

2. GIẢI NGHỊ LUẬN

賈誼論

非才之難，所以自用者實難。惜乎，賈生王者之佐，而不能自用其才也。夫君子之所取者遠，則必有所待；所就者大，則必有所忍。古之賢人，皆負可致之才，而卒不能行其萬一者，未必皆其時君之罪，或者其自取也。

愚觀賈生之論，如其所言，雖三代何以遠過？得君如漢文，猶且以不用死。然則是天下無堯，舜，終不可有所為耶？仲尼聖人，曆試於天下，苟非大無道之國，皆欲勉強扶持，庶幾一日得行其道。將之荊，先之以冉有，申之以子夏，君子之欲得其君，如此其勤也。孟子去齊，三宿而後出晝，猶曰：“王其庶幾召我。”君子之不忍棄其君，如此其厚也。公孫醜問曰：“夫子何為不豫？”孟子曰：“方今天下，舍我其誰哉，而吾何為不豫？”君子之愛其身，如此其至也。夫如此而不用，然後知天下果不足與有為，而可以無憾矣。

若賈生者，非漢文之不能用生，生之不能用漢文也。夫絳侯親握天子璽而授之文帝，灌嬰連兵數十萬，以決劉，呂之雌雄，又皆高帝之舊將，此其君臣相得之分，豈特父子骨肉手足哉？賈生，洛陽之少年。欲使其一朝之間，盡棄其舊而謀其新，亦已難矣。為賈生者，上得其君，下得其大臣，如絳，灌之屬，優游浸

漬而深交之，使天子不疑，大臣不忌，然後舉天下而唯吾之所欲為，不過十年，可以得志。安有立談之間，而遽為人痛哭哉？

觀其過湘為賦以吊屈原，縈紆郁悶，趫然有遠舉之志。其後以自傷哭泣，至於天絕；是亦不善處窮者也。夫謀之一不見用，則安知終不復用也？不知默默以待其變，而自殘至此！嗚呼！賈生志大而量小，才有餘而識不足也。古之人有高世之才，必有遺俗之累；是故非聰明睿智不惑之主，則不能全其用。古今稱苻堅得王猛於草茅之中，一朝盡斥去其舊臣，而與之謀。彼其匹夫略有天下之半，其以此哉？

愚深悲生之志，故備論之，亦使人君得如賈生之臣，則知其有狷介之操，一不見用，則憂傷病沮，不能復振；而為賈生者，亦謹其所髮哉！

GIẢ NGHỊ LUẬN

Phi tài chi nan, sở dĩ tự dụng giả thực nan. Tích hồ, Giả Sinh vương giả chi tá, nhi bất năng tự dụng kì tài dã. Phù quân tử chi sở thủ giả viễn, tắc tất hữu sở đãi; sở tự giả đại, tắc tất hữu sở nhẫn. Cổ chi hiền nhân, giai phụ khả trí chi tài, nhi tốt bất năng hành kì vạn nhất giả, vị tất giai kì thời quân chi tội, hoặc giả kì tự thủ dã.

Ngu quan Giả Sinh chi luận, như kì sở ngôn, tuy tam đại hà dĩ viễn quá? Đắc quân như Hán Văn, do thả dĩ bất dụng tử; nhiên tắc thị thiên hạ vô Nghiêu, Thuấn, chung bất khả hữu sở vi da? Trọng Ni thánh nhân, lịch thí ư thiên hạ, cầu phi đại vô đạo chi quốc, giai dục miễn cường phù trì, thứ cơ nhất nhật đắc hành kì đạo. Tương chi Kinh, tiên chi dĩ Nhiễm Hữu, thân chi dĩ Tử Hạ, quân tử chi dục đắc kì quân, như thử kì cần dã. Mạnh Tử khứ Tề, tam túc nhi hậu xuất Trú, do viết: “Vương kì thứ cơ chiêu^[325] ngã”. Quân

tử chi bất nhân khí kì quân, như thử kì hậu dã. Công Tôn Sửu vấn viết: “Phu tử hà vi bất dự?” Mạnh Tử viết: “Phương kim thiên hạ, xá ngã kì thù tai, nhi ngô hà vi bất dự?” Quân tử chi ái kì thân, như thử kì chí dã. Phù như thử nhi bất dụng, nhiên hậu tri thiên hạ quả bất túc dĩ hữu vi, nhi khả dĩ vô hám hĩ.

Nhược Giả Sinh giả, phi Hán Văn chi bất năng dụng sinh, sinh chi bất năng dụng Hán Văn dã. Phù Ráng^[326] hầu thân ác thiên tử tử nhi thụ chi Văn Đế, Quán Anh liên binh số thập vạn, dĩ quyết Lưu, Lữ chi thư hùng, hựu giai Cao Đế chi cự tướng. Thử kì quân thần tương đắc chi phận, khởi đặc phụ tử cốt nhục thủ túc tai? Giả Sinh, Lạc Dương chi thiếu niên, dục sử kì nhất triều chi gian, tấn khí kì cự nhi mưu kì tân, diệc dĩ nan hĩ. Vi Giả Sinh giả, thượng đắc kì quân, hạ đắc kì đại thần, như Ráng, Quán chi thuộc, ưu du, tầm tí nhi thâm giao chi, sử thiên tử bất nghi, đại thần bất kị, nhiên hậu cử thiên hạ nhi duy ngô chi sở dục vi; bất quá thập niên, khả dĩ đắc chí. An hữu lập đàn chi gian, nhi cự vi nhân thống khổ tai?

Quan kì quá Tương vi phú dĩ điều Khuất Nguyên, oanh hu uất muộn, địch nhiên hữu viễn cử chi chí, kì hậu dĩ tự thương khổ khắp chí ư yêu tuyệt; thị diệc bất thiện xử cùng giả dã. Phù mưu chi nhất bất kiến dụng, tắc an tri chung bất phục dụng dã? Bất tri mặc mặc dĩ đãi kì biến, nhi tự tàn chí thử! Ô hô! Giả Sinh chí đại nhi lượng tiểu, tài hữu dư nhi thức bất túc dã. Cổ chi nhân hữu cao thế chi tài, tất hữu di tục chi lụy; thị cố phi thông minh duệ trí bất hoặc chi chủ, tắc bất năng toàn kì dụng. Cổ kim xưng Phù Kiên đắc Vương Mãnh ư thảo mao chi trung, nhất triều tận xích khứ kì cự thần, nhi dĩ chi mưu. Bĩ kì thất phu, lược hữu thiên hạ chi bán, kì dĩ thử tai?

Ngu thâm bị sinh chi chí, cố bị luận chi, diệc sử nhân quân đắc như Giả Sinh chi thần, tắc tri kì hữu quyền giới chi tháo, nhất bất kiến dụng, tắc ưu thương bệnh trở, bất năng phục chấn; nhi vi Giả Sinh giả, diệc cần kì sở phát tai!

DỊCH NGHĨA

LUẬN VỀ GIẢ NGHỊ

Có tài không phải là khó, tự đem dùng được cái tài của mình mới thật là khó. Tiếc thay Giả Sinh^[327] có tài giúp được bậc vương giả mà không biết tự dùng tài của mình.

Bậc quân tử, cái sở thủ mà xa tất có cái sở đãi, cái sở tự mà lớn, thì tất có cái sở nhẫn^[328]. Bậc hiền thần đời xưa ôm cái tài an bang tế thế^[329], mà rốt cục vạn đều không thực hiện nổi một, vị tất đã là tội của các ông vua đương thời cả, hoặc giả cũng tại các bậc hiền nhân ấy tự nhận cảnh đó vậy.

Tôi xem những bài nghị luận của Giả Sinh, nếu ông ấy thi hành được lời của mình, thì dầu đời Tam đại^[330] cũng có gì hơn ông ấy đâu? Gặp được ông vua như Hán Vũ Đế^[331] mà còn không được dùng đến nổi uất lên mà chết; vậy hễ trong thiên hạ không có những bậc vua như Nghiêu, Thuấn^[332] thì tự chung không làm gì được cả sao? Đức Thánh Khổng chu du thiên hạ, nếu không phải là một nước đại vô đạo thì cũng gắng sức giúp đỡ, may ra mà một ngày kia thi hành được đạo của mình. Ngài sắp lại đất Kinh^[333] thì cho thầy Nhiễm Hữu lại trước, rồi lại cho thầy Tử Hạ^[334] lại sau; bậc quân tử muốn tìm được ông vua dùng mình, nhọc lòng như vậy đó. Thầy Mạnh Tử rời nước Tề, ngủ lại ba đêm rồi mới ra khỏi đất Trú^[335], mà còn nói: “May ra vua có nghĩ lại mà vờ ta chẳng”. Bậc tử không nhẫn tâm bỏ vua, lòng đôn hậu như vậy đó. Công Tôn Sửu hỏi thầy: “Vì lẽ gì thầy không vui?” Mạnh Tử đáp: “Thiên hạ lúc này, trừ ta ra thì còn ai cứu vãn được? Mà ta vì lẽ gì mà không vui?” Bậc quân tử yêu thân mình, rất mực như vậy đó. Như vậy rồi mà không được dùng thì sau mới biết chắc rằng thiên hạ quả thực không có người để có thể cho ta cộng tác được, và mới có thể không ân hận được.

Như Giả Sinh kia, không phải là Hán Văn Đế không biết dùng ông ta, ông ta không biết dùng Hán Văn đế đấy. Ráng Hầu đích thân dùng ngọc tĩ của thiên tử gia cho Văn Đế, Quán Anh họp binh vài chục vạn để quyết định thắng bại giữa Lưu và Lữ^[336], hai người đó lại đều là cựu tướng của Cao Đế^[337]; như vậy là tình tương đắc giữa vua tôi, há chỉ là tình cha con, cốt nhục, thủ túc mà thôi đâu! Giả Sinh là một chàng trẻ tuổi ở Lạc Dương, muốn cho vua trong khoảng một buổi, bỏ hết những người cũ mà mưu tính

việc nước với những người mới, cũng đã là khó lắm. Ở địa vị của Giả Sinh, nếu trên thì biết lấy lòng vua, dưới thì biết lấy lòng những đại thần như hạng Ráng, Quán, thung dung thâm nhuần^[338] kết thành thâm gia, khiến cho thiên tử không nghi, đại thần không ghét, rồi sau khắp thiên hạ mới theo mình làm những điều mình muốn, nếu biết hành động như vậy thì không quá mười năm có thể đắc chí được. Đâu có thể trong một cuộc đàm thoại mà đã vội thống khổ thay cho người được^[339].

Xét khi ông ta qua sông Tương, làm bài phú điệu Khuất Nguyên, trong lòng uất kết, rồi như tơ vò, vùng lên, có cái chí muốn bỏ đi xa; sau tự thương xót cho mình mà khóc lóc, đến nỗi chết yếu; như vậy cũng là không khéo xử trong cảnh cùng khốn. Mới mưu tính một lần mà không được dùng thì sao biết được là tới cùng sẽ không được dùng lại? Không biết diêm tĩnh đợi lúc biến mà tự huỷ thân như vậy! Than ôi! Giả Sinh chí khí thì lớn mà độ lượng thì nhỏ, tài năng có dư mà tri thức không đủ. Người đời xưa có cái tài hơn đời thì tất có cái lụy không hợp thể tục, cho nên không phải là bậc vua thông minh, sáng suốt, không bị mê hoặc, thì không thể dùng hết cái tài của hạng đó được. Xưa nay người ta khen Phù Kiên gặp được Vương Mãnh^[340] trong chốn thảo dã, rồi trong một buổi sáng, đuổi bỏ hết các cự thần để cùng Vương Mãnh mưu tính việc nước. Phù Kiên là một kẻ thất phu, chỉ chiếm được một nửa thiên hạ là vì hành động như vậy chăng?

Tôi rất buồn thương cái chí của Giả Sinh, cho nên mới bình luận cận kề như trên; cũng là muốn cho bậc vua chúa được một bề tôi như Giả Sinh, nên biết rằng hạng người đó có tiết tháo cao khiết bất khuất, một lần mà không được dùng thì buồn rầu, đau đớn, thất vọng, không còn phấn chấn lên được nữa; còn những người như Giả Sinh thì cũng nên thận trọng trong hành vi của mình.

NHẬN ĐỊNH

Cũng như bài trước^[341], bài này nghị luận đánh thép mà xác đáng, dẫn chứng rành rọt.

Câu mở: “*Phi tài chi nan, sở dĩ tự dụng giả thực nan*”, lời cực gọn mà ý tưởng khá mới, tóm được hết đại ý trong bài.

Câu: “*Ngu thâm bi sinh chi chí, cố bị luận chi*” tỏ rằng tác giả không cố chấp, không muốn mặt sát Giả Nghị; trái lại vốn trọng Giả Nghị, thương Giả Nghị.

Đọc tiểu sử Tô Đông Pha ta thấy ông đã theo đúng được những lời khuyên trong bài này: cũng có tài, cũng có hoài bão như Giả Nghị, cũng mấy lần bị biếm (nhất là lần cuối cùng phải đày ra đảo Hải Nam), không được dùng mà ông vẫn kiên nhẫn chịu được, không oán trách ai cả, gặp cơ hội nào giúp ích được cho dân được thì ông vẫn hăng hái, không bao giờ nản chí.

Tinh thần đạt quan đó một phần là nhờ ảnh hưởng của Lão, Trang. Ông thật là dung hoà được Khổng, Lão.

3. THƯỢNG MAI TRỰC GIẢNG THU

上梅直講書

軾每讀詩至鴟梟，讀書至君奭，常竊悲周公之不遇。及觀史，見孔子厄於陳，蔡之間，而弦歌之聲不絕；顏淵，仲由之徒，相與問答。夫子曰：“匪兇，匪虎，率彼曠野，吾道非邪，吾何為於此？”顏淵曰：“夫子之道至大，故天下莫能容。雖然，不容何病？不容然後見君子。”夫子油然而笑曰：“回，使爾多財，吾為爾宰。”夫天下雖不能容，而其徒自足以相樂如此；乃今知周公之富貴，有不如夫子之貧賤。夫以召公之賢，以管，蔡之親，而不知其心；則周公誰與樂其富貴？而夫子之所與共貧賤者，皆天下之賢才，則亦足與樂矣。

軾七八歲時，始知讀書，聞今天下有歐陽公者，其為人如古孟軻，韓愈之徒；而又有梅公者，從之游，而與之上下其議論。其後益壯，始能讀其文詞，想見其為人，意其飄然脫去世俗之樂，而自樂其樂也。方學為對偶聲律之文，求鬥升之祿，自度無以進見於諸公之間；來京師逾年，未嘗窺其門。

今年春，天下之士，群至於禮部，執事與歐陽公實親試之。誠不自意，獲在第二。既而聞之，執事愛其文，以為有孟軻之風；而歐陽公亦以其能不為世俗之文也，而取是以此。非左右為之先容，非親舊為之請屬，而向之十餘年間，聞其名而不得見者，一朝為知己。

退而思之，人不可以苟富貴，亦不可以徒貧賤；有大賢焉而為其徒，則亦足恃矣。苟其僥一時之幸，從車騎數十人，使閭巷小民聚觀而贊嘆之，亦何以易此樂也？

傳曰：“不怨天，不尤人。”蓋優哉游哉，可以卒歲。執事名滿天下，而位不過五品，其容色溫然而不怒，其文章寬厚敦樸而無怨言，此必有所樂乎斯道也。軾願與聞焉。

THƯỢNG MAI TRỰC GIẢNG THU

Thức mỗi đọc Thi chí Si Hào, đọc thư chí Quân Thích, thường thiết bi Chu Công chi bất ngộ. Cập quan Sử, kiến Khổng Tử ách ư Trần, Sái chi gian, nhi huyền ca chi thanh bất tuyệt; Nhan Uyên, Trọng Do chi đồ tương dữ vấn đáp. Phu tử viết: “Phỉ hủy, phỉ hổ, suất bi khoáng dã^[342]. Ngô đạo phi da? Ngô hà vi ư thử?” Nhan Uyên viết: “Phu tử chi đạo chí đại, cố thiên hạ mạc năng dung; tuy nhiên, bất dung hà bệnh? Bất dung nhiên hậu kiến quân tử”. Phu tử du nhiên nhi tiếu viết: “Hồi, sử nhĩ đa tài, ngô vi nhĩ tể”. Phù thiên hạ tuy bất năng dung, nhi kì đồ tự túc dĩ tương lạc như thử; nãi kim tri Chu Công chi phú quý, hữu bất như Phu tử chi bần tiện. Phù dĩ Triệu Công chi hiền, dĩ Quán, Sái chi thân, nhi bất tri kì tâm; tắc Chu Công thù dữ lạc kì phú quý? Nhi phu tử chi sở dữ cộng bần tiện giả, giai thiên hạ chi hiền tài, tắc diệc túc dữ lạc hĩ.

Thức thất bát tuế thời, thủy tri độc thư, văn kim thiên hạ hữu Âu Dương Công giả, kì vi nhân như cổ Mạnh Kha, Hàn Dũ chi đồ; nhi hữu hữu Mai Công giả, tòng chi du, nhi dữ chi thượng hạ kì nghị luận. Kì hậu ích tráng, thủy năng độc kì văn từ, tưởng kiến kì vi nhân, ý kì phiêu nhiên thoát khứ thể tục chi lạc, nhi tự lạc kì lạc dã. Phương học vi đối ngẫu thanh luật chi văn, cầu thăng đầu chi lộc, tự độ vô dĩ tiến kiến ư chư công chi gian; lai kinh sư du niên, vị thường khuy kì môn.

Kim niên xuân, thiên hạ chi sĩ, quần chí ư lễ bộ, chấp sự dữ Âu Dương Công thực thân thí chi. Thành bất tự ý, hoạch tại đệ nhị. Kí nhi văn chi, chấp sự ái kì văn, dĩ vi hữu Mạnh Kha chi phong; nhi Âu Dương Công diệc dĩ kì năng bất vi thể tục chi văn dã, nhi thủ thị dĩ tại thử. Phi tả hữu vi chi tiên dung, phi thân cự vi chi thỉnh chúc, nhi hướng chi thập dư niên gian, văn kì danh nhi bất đặc kiến giả, nhất triều vi tri kì.

Thoái nhi tư chi, nhân bất khả dĩ cầu phú quý, diệc bất khả dĩ đồ bần tiện; hữu đại hiền yên nhi vi kì đồ, tắc diệc túc thị hĩ. Cầu kì kiểu nhất thời chi hãnh, tòng xa kì số thập nhân, sử lự hạng tiểu dân, tự quan nhi tán thán chi, diệc hà dĩ dịch thử lạc dã?

Truyện viết: “Bất oán thiên, bất vưu nhân”. Cái ưu tai, du tai, khả dĩ tốt tuế. Chấp sự danh mãn thiên hạ, nhi vị bất quá ngũ phẩm, kì dung sắc ôn nhiên nhi bất nộ, kì văn chương khoan hậu đôn phác nhi vô oán ngôn, thử tất hữu sở lạc hồ tư đạo dã. Thức nguyện dữ văn yên.

DỊCH NGHĨA

THƯ GỎI QUAN TRỰC GIẢNG HỌC MAI^[343]

Thức tôi mỗi khi đọc Kinh Thi tới thiên Si Hào^[344], đọc Kinh Thư tới thiên Quân Thích^[345] thường trộm buồn cho Chu Công không gặp cảnh thuận. Rồi đọc Sử kí^[346], thấy thầy Khổng Tử gặp nạn ở khoảng nước Trần, nước Sái^[347], mà tiếng đồn ca vẫn không dứt; bọn đệ tử là Nhan Uyên, Trọng Do vẫn trò truyện^[348]. Phu tử nói: Bọn mình không phải là loài tê, không phải là loài hổ, mà tự tập ở quăng đồng trống này. Đạo ta không phải chẳng? Sao ta đến nỗi này?”. Nhan Uyên đáp: Đạo của Phu tử rất lớn, cho nên thiên hạ không ai dong nạp được; tuy nhiên, không dong nạp được thì có hề gì? Không dong nạp được rồi sau mới thấy được là người quân tử”. Phu tử vui vẻ cười rằng: “Hồi, anh mà nhiều tiền thì thầy nguyện làm chức tê^[349] cho anh”. Thiên hạ không dong nạp được mà thầy trò tự túc để cùng vui vẻ với nhau được. Vậy mới biết rằng Chu Công giàu sang có chỗ không bằng Phu tử nghèo hèn. Hiền như Thiệu Công, thân như Quản, Sái^[350] mà không biết lòng của Chu Công, thế thì Chu Công biết chung vui cảnh phú

quí với ai? Mà những người cùng chịu chung cảnh bần tiện với Phu tử đều là những bậc hiền tài trong thiên hạ, vậy cũng đủ để vui trong cảnh đó rồi.

Thức tôi hồi bảy, tám tuổi mới biết đọc sách, nghe nói thiên hạ đời nay có Âu Dương Công^[351], nhân cách của ông như hạng Mạnh Kha, Hàn Dũ đời xưa, lại có Mai Công cùng ông giao du, nghị luận cao thấp. Sau tới hồi tráng niên, mới được đọc văn chương của hai ông, tưởng thấy tư cách của hai ông có vẻ phiêu diêu, thoát khỏi cái vui của thế tục mà tự vui với cái vui của hai ông. Kịp đến khi học lối văn đối ngẫu thanh luật^[352], để cầu cái lộc một thăng, một đấu, tự xét không có cách gì tiến thân để hai ông biết tới; nên tới kinh sư trên một năm mà chưa từng ngấp nghé cửa hai ông bao giờ.

Mùa xuân năm nay, sĩ tử trong thiên hạ họp nhau ở bộ Lễ, tiên sinh^[353] cùng Âu Dương Công đích thân khảo thí. Không ngờ Thức tôi đậu được thứ hai. Sau tôi lại được nghe người ta nói rằng tiên sinh yêu văn của tôi, cho rằng nó có cái phong thái của Mạnh Kha; mà Âu Dương Công cũng cho rằng tôi có thể không làm cái thứ văn thế tục, cho nên lấy tôi vào hạng đó. Không có kẻ tả hữu giới thiệu trước cho, lại không có người thân cận phó thác cho; trên mười năm trước, chỉ nghe danh hai ông chứ không được thấy mặt, thế mà chỉ một buổi mà thành tri kỉ.

Tôi lui về ngẫm nghĩ, người ta không nên cầu thả cầu phú quý, mà cũng không nên chỉ làm kẻ bần tiện^[354]; có được bậc đại hiền để xin làm đệ tử, như vậy cũng đủ cho mình nương nhờ rồi. Nếu cầu may một thời, có được vài chục người theo xe, ngựa, để cho dân trong xóm, ngõ tụ lại xem và tán thán, thì có cái gì đổi được cái vui kia đâu?^[355]

Sách nói: “Không oán trời, không trách người”^[356] cho nên nhàn hạ, vui vẻ có thể đến mãi đời. Tiên sinh, lừng danh khắp thiên hạ mà chức bất quá ngũ phẩm, dung nhan ôn hoà không có vẻ giận, văn chương thì khoan hậu, đôn phác, không có giọng oán, vậy tất có cái chỗ vui với đạo kia vậy. Thức tôi xin được nghe đạo ấy.

NHẬN ĐỊNH

Chúng tôi trích dịch bài này để độc giả so sánh với những bài *Dữ Hàn Kinh Châu thư* của Lí Bạch, *Ứng khoa mục thời dữ nhân thư* của Hàn Dũ, và bài *Thượng Khu mật Hàn Thái Uý thư* của Tô Triệt (coi ở sau), mà hiểu được tính tình, chí hướng và bút phát của mỗi nhà.

Tô Thức không có giọng hiên ngang của Lí Bạch, thiết tha lo sự nghiệp của mình như Hàn Dũ; tuy tự tin mà rất lễ độ, có chí thoát tục để tự vui. Càng về già, ông càng gần Lí Bạch hơn Hàn Dũ.

4. HỈ VŨ ĐÌNH KÍ

喜雨亭記

亭以雨名，志喜也。古者有喜，則以名物，示不忘也。周公得禾，以名其書；漢武得鼎，以名其年；叔孫勝狄，以名其子。其喜大小不齊，示其不忘一也。

予至扶風之明年，始治官舍。為亭於堂之北，而鑿池其南，引流種樹，以為休息之所。是歲之春，雨麥於岐山之陽，其占為有年。既而彌月不雨，民方以為憂。越三月，乙卯乃雨，甲子又雨，民以為未足；丁卯大雨，三日乃止。官吏相與慶於庭，商賈相與歌於市，農夫相與忭於野，憂者以喜，病者以愈，而吾亭適成。

於是舉酒於亭上，以屬客而告之，曰：“五日不雨可乎？曰：‘五日不雨則無麥。’十日不雨可乎？曰：‘十日不雨則無禾。’無麥無禾，歲且薦飢。獄訟繁興而盜賊滋熾；則吾與二三子，雖欲優游以樂於此亭，其可得耶？今天不遺斯民，始旱而賜之以雨，使吾與二三子得相與優游以樂於此亭者，皆與之賜也。其又可忘耶？”

既以名亭，又從而歌之，曰：“使天而雨珠，寒者不得以為襦；使天而雨玉，飢者不得以為粟。一雨三日，伊誰之力？民曰太守，太守不有；歸之天子，天子曰不然；歸之造物，造物不自以為功；歸之太空，太空冥冥，不可得而名，吾以名吾亭。”

HỈ VŨ ĐÌNH KÍ

Đình dĩ Vũ danh, chí hỉ dã. Cổ giả hữu hỉ, tắc dĩ danh vật, thị bất vong dã. Chu Công đắc hòa, dĩ danh kì thư; Hán Vũ đắc đỉnh, dĩ danh kì niên; Thúc Tôn thẳng địch, dĩ danh kì tử. Kì hỉ chi đại tiểu bất tề, kì thị bất vong nhất dã.

Dư chí Phù Phong chi minh niên, thủy trị quan xá, vi đình ư đường chi bắc, nhi tạc trì kì nam, dẫn lưu chủng thụ, dĩ vi hữu tức chi sở. Thị tuế chi xuân, vũ mạch ư Kì Sơn chi dương, kì chiêm vi hữu niên. Kí nhi di nguyệt bất vũ, dân phương dĩ vi ưu. Việt tam nguyệt, ất mao nãi vũ, giáp tí hựu vũ, dân dĩ vi vị tức; đỉnh mao đại vũ, tam nhật nãi chỉ. Quan lại tương dữ khánh ư đình, thương cổ tương dữ ca ư thị, nông phu tương dữ biện ư dã; ưu giả dĩ hỉ, bệnh giả dĩ dữ, nhi ngô đình thích thành.

Ư thị cử tửu ư đình thượng, dĩ chúc khách nhi cáo chi, viết: “Ngũ nhật bất vũ khả hồ?” Viết: “Ngũ nhật bất vũ tắc vô mạch”. – “Thập nhật bất vũ khả hồ?” Viết: “Thập nhật bất vũ tắc vô hòa” – “Vô mạch vô hòa, tuế thả tấn cơ. Ngục tụng phồn hưng, nhi đạo tắc tư xí; tắc ngô dữ nhị tam tử, tuy dục ưu du dĩ lạc ư thử đình, kì khả đắc da? Kim thiên bất di tư dân, thủy hạn nhi tứ chi dĩ vũ, sử ngô dữ nhị tam tử, đắc tương dữ ưu du nhi lạc ư thử đình giả, giai vũ chi tứ dã, kì hữu khả vong da?”.

Kí dĩ danh đình, hựu tòng nhi ca chi, viết: “Sử thiên nhi vũ chu, hàn giả bất đắc dĩ vi nhu; sử thiên nhi vũ ngọc, cơ giả bất đắc dĩ vi tức. Nhất vũ tam nhật, y thù chi lực? Dân viết Thái thú, Thái thú bất hữu; qui chi Thiên tử, Thiên tử viết bất nhiên; qui chi tạo vật, tạo vật bất tự dĩ vi công; qui chi thái không, thái không minh minh, bất khả đắc nhi danh, ngô dĩ danh ngô đình”.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: ĐÌNH MỪNG MƯA

Đình^[357] đặt tên là Mưa, để ghi một việc mừng. Người xưa có việc mừng thì lấy mà đặt tên cho vật để tỏ ý không quên. Ông Chu Công được lúa, lấy lúa đặt tên cho sách^[358], vua Hán Vũ được đỉnh, lấy đỉnh đặt niên hiệu^[359];

Thúc Tôn thẳng quân địch, lấy tên địch đặt tên con^[360]. Việc mừng lớn nhỏ có khác nhau nhưng cái ý tỏ rằng không quên thì là một.

Tôi đến Phù Phong^[361] năm trước thì năm sau^[362] mới sửa lại quan nha, cất cái đình ở phía bắc công đường, đào ao ở phía nam, dẫn nước trồng cây, làm nơi yên nghỉ. Mùa xuân năm ấy, mưa lúa mì ở phía nam núi Kì Sơn^[363], người ta đoán là điềm được mùa. Về sau trọn một tháng không mưa, dân bắt đầu lo. Tới tháng ba, ngày Ất mao mới mưa, ngày Giáp tí lại mưa^[364], dân cho rằng chưa đủ; ngày Đinh mao^[365] mưa lớn, ba ngày mới tạnh. Quan lại cùng nhau ăn mừng ở đình^[366], thương gia cùng nhau ca hát ở chợ, nông phu cùng nhau vui vẻ ở đồng. Người lo nhờ đó mà mừng, người đau nhờ đó mà bớt và đình của tôi may cũng vừa cất xong.

Lúc ấy tôi bày tiệc rượu ở đình, họp khách mà nói rằng:

- Năm ngày không mưa có sao không?

Khách đáp:

- Năm ngày không mưa thì không có lúa mì.

- Mười ngày không mưa có sao không?

- Mười ngày không mưa thì không có lúa nếp.

- Không có lúa mì, không có lúa nếp, một năm liên tiếp đói, việc tụng ngục thêm nhiều mà đạo tặc thêm nhộn, thì tôi với mấy ông muốn an nhàn vui vẻ ở đình này được chăng? Nay Trời không bỏ dân miền này, mới nắng hạn đã giáng cho mưa, để cho tôi và mấy ông được an nhàn vui vẻ ở đình này, đó là nhờ mưa thưởng cho cả, thế thì làm sao mà có thể quên được?

Đã đặt tên cho đình rồi lại tiếp theo ca rằng:

“Trời mà mưa châu,

Kẻ lạnh làm áo được đâu!

Trời mà mưa ngọc,

Kẻ đói làm sao có thóc?

Một trận ba ngày,

Là nhờ sức ai?

Dân bảo: “Là nhờ Thái thú”.

*Thái thú lắc đầu.
Qui về Thiên tử,
Thiên tử bảo: “Có đâu!”
Qui về tạo vật,
Tạo vật không tự nhận công.
Qui về thái không,
Thái không mù mịt bao la,
Biết gọi tên gì?
Thôi thì đặt tên đình ta”.*

NHẬN ĐỊNH

Vào đề chỉ có bảy chữ, tóm tắt được hết ý trong bài, rồi từ đoạn chính tới đoạn kết, không câu nào không diễn cái ý mừng và ý mưa. Lời văn xoắn lấy hai ý đó mà tiến, lui, có lúc như nhảy nhót, reo hò (nhất là trong bài ca), và ta có cảm tưởng cũng được dự cái vui của tác giả. Câu cuối: “*thái không minh minh, bất khả đắc nhi danh, ngô dĩ danh ngô đình*”, ý thật đột ngột, kì dị, có chút Lão, Trang mà lại tương ứng với câu đầu: “*Đình dĩ vũ danh, chí hỉ dã*”, thực là tròn trặn.

Xin độc giả so sánh bài này với bài *Tuý Ông đình kí* của Âu Dương Tu, không thể định được bài nào hơn, bài nào kém.

5. PHÓNG HẠC ĐÌNH KÍ

放鶴亭記

熙寧十年秋，彭城大水，雲龍山人張君之草堂，水及其半扉。明年春，水落，遷於故居之東，東山之麓。升高而望，得異境焉，作亭於其上。彭城之山，岡嶺四合，隱然如大環；獨缺其西一面，而山人之亭是當其缺。

春夏之交，草木際天；秋冬雪月，千里一色。風雨晦明之間，俯仰百變。山人有二鶴，甚馴而善飛。旦則望西山之缺而放焉，縱其所如，或立於陂田，或翔於雲表，暮則徭東山而歸，故名之曰放鶴亭。

郡守蘇軾時從賓佐僚吏，往見山人，飲酒於斯亭而樂之。把山人而告知曰：“子知隱居之樂乎？雖南面之君，未可與易也。易曰：‘鳴鶴在陰，其子和之。’詩曰：‘鶴鳴於九皋，聲聞於天。’蓋其為物，清遠閒放，超然於塵埃之外，故易詩人以比賢人君子，隱德之士。狎而玩之，宜若有益而無損者；然衛懿公好鶴則亡其國。周公作酒誥，衛武公作抑戒，以為荒惑敗亂無若酒者；而劉伶，阮籍之徒，以此全其真而名後世。嗟夫！南面之君，雖清遠閒放如鶴者，猶不得好，好則亡其國；而山林遯世之士，雖荒惑敗亂如酒者，猶不能為害，而況於鶴乎？由此觀之，其為樂未可以同日而語也。”

山人欣然而笑曰：“有是哉！”乃作放鶴招鶴之歌曰：

“鶴飛去兮，西山之缺。高翔而下覽兮，擇所適。翻然歛翼，宛將集兮；乎何所見，矯然而復擊。獨終日於澗谷之間兮，啄蒼苔而履白石。”

“鶴歸來兮，東山之陰。其下有人兮，黃冠草履，葛衣而鼓琴。躬耕而食兮，其餘以飽汝。歸來歸來兮，西山不可以久留。”

PHÓNG HẠC ĐÌNH KÍ

Hi Ninh thập niên thu, Bành Thành đại thủy, Vân Long sơn nhân Trương quân chi thảo đường, thủy cập kì bán phi. Minh niên xuân, thủy lạc, thiên ư cổ cư chi đông, đông sơn chi lộc. Thặng cao nhi vọng, đặc dị cảnh yên, tác đình ư kì thượng. Bành Thành chi sơn, cương lĩnh tứ hợp, ẩn nhiên như đại hoàn; độc khuyết kì tây nhất diện, nhi sơn nhân chi đình, thích đương kì khuyết.

Xuân hạ chi giao, thảo mộc tế thiên; thu đông tuyết nguyệt, thiên lí nhất sắc. Phong vũ hồi minh chi gian, phủ ngưỡng bách biến. Sơn nhân hữu nhị hạc, thậm tuần nhi thiện phi. Đán tắc vọng tây sơn chi khuyết nhi phóng yên, túng kì sở như, hoặc lập ư pha điền, hoặc tường ư vân biểu, mộ tắc tổ đông sơn nhi qui, cổ danh chi viết phóng hạc đình.

Quận thú Tô Thức, thời tông tân tá liêu lại, vãng kiến sơn nhân, ẩm tửu ư tư đình nhi lạc chi. Bả^[367] sơn nhân nhi cáo chi viết: “Tử tri ẩn cư chi lạc hồ? Tuy nam diện chi quân, vị khả dữ dịch dã. Dịch viết: “Minh hạc tại âm, kì tử họa chi” Thi viết: “Hạc minh ư cửu cao, thanh văn ư thiên”. Cái kì vi vật, thanh viễn nhàn phóng, siêu nhiên ư trần ai chi ngoại, cố Dịch, Thi nhân dĩ tử hiền nhân quân tử, ẩn đức chi sĩ. Hiệp nhi ngoạn chi, nghi nhược hữu hữu ích vô tồn giả; nhiên Vệ Ý Công hiếu hạc, tắc vong kì quốc. Chu Công tác Tửu cáo, Vệ Vũ Công tác Ưc giới, dĩ vi hoang hoặc bại loạn vô nhược tửu giả; nhi Lưu Linh, Nguyễn Tịch chi đồ, dĩ thử toàn kì chân nhi danh hậu thế. Ta phù! Nam diện chi quân, tuy thanh viễn nhàn phóng như hạc giả, do bất đặc hiếu, hiếu tắc vong kì quốc; nhi lâm động thế chi sĩ, tuy

hoang hoặc bại loạn như tửu giả, do bất năng vi hại, nhi huống ư hạc hồ? Do thử quan chi, kì vi lạc vị khả dĩ đồng nhật nhi ngữ dã”.

Sơn nhân hân nhiên vi tiểu viết: “Hữu thị tai?” Nãi tác Phóng hạc, Chiêu hạc chi ca viết:

“Hạc phi khứ hề, tây sơn chi khuyết. Cao tường nhi hạ lâm hề, trạch sở thích. Phiên nhiên liễm dục, uyển tương tập hề; hốt hà sở kiến, kiêu nhiên phi phục kích. Độc chung nhật ư giản cốc chi gian hề, trác thương đài nhi lí bạch thạch”.

“Hạc qui lai hề, đông sơn chi âm. Kì hạ hữu nhân hề, hoàng quán thảo lí, cát y nhi cổ cầm. Cung canh nhi thực hề, kì như dĩ bão nhữ. Qui lai qui lai hề, tây sơn bất khả dĩ cửu lưu”.

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ: ĐÌNH PHÓNG HẠC

Niên hiệu Hi Ninh năm thứ mười^[368], mùa thu ở Bành Thành^[369], nước lớn, dâng lên tới nửa cánh cửa căn nhà lá của ông Trương, biệt hiệu là Vân Long sơn nhân^[370]. Mùa xuân năm sau, nước rút, ông dời nhà phía đông nhà cũ, tại chân núi phía đông. Lên cao mà nhìn, thấy có cảnh lạ, bèn xây đình ở trên^[371]. Núi Bành Thành, sườn đỉnh bốn bề bao lại, kín đáo như cái vòng lớn, chỉ khuyết một mặt phía tây, mà cái đình của sơn nhân lấp ngay chỗ khuyết đó.

Cuối xuân sang hạ, cỏ cây xanh tận chân trời, mà tới thu đông, ngàn dặm tuyết trắng một sắc. Trong lúc gió mưa, hoặc tối hoặc sáng cúi ngửa nhìn xa, biến hóa trăm vẻ.

Sơn nhân có hai con hạc rất thuần mà bay giỏi. Sáng thì hướng chỗ khuyết của núi phía tây mà thả hạc, hạc tung bay tự do, hoặc đậu nơi chân núi, hoặc lượn trên mây cao; tối thì hướng về phía đông mà về. Vì vậy gọi đình đó là đình Phóng hạc.

Thái thú là Tô Thức thường cùng với khách khứa, liêu thuộc và các người giúp việc, lại thăm sơn nhân, uống rượu ở đình mà vui với cảnh. Chuốc rượu sơn nhân mà bảo: “Ông biết cái vui ẩn cư không? Tuy vua chúa

trên ngôi^[372] cũng không đổi được cái vui đó. Kinh Dịch nói: “Hạc kêu trong sâu^[373], hạc con họa theo”. Kinh Thi nói: “Hạc kêu ở đầm sâu, tiếng vọng tới trời cao”^[374]. Loài đó thanh cao nhàn phóng, siêu nhiên thoát trần, cho nên Kinh Dịch và Kinh Thi đều ví nó với bậc hiền nhân quân tử và kẻ sĩ ẩn dật. Đưa cọt^[375] ngấm nó thì có lẽ hữu ích mà vô hại; vậy mà Vệ Ý Công thích hạc đến mất nước^[376]. Ông Chu Công viết thiên Tửu Cáo^[377], ông Vệ Vũ Công viết thiên Ưc giới^[378], cho rằng làm hoang tàng, mê hoặc, bại loạn thì không gì bằng rượu; vậy bọn Lưu Linh, Nguyễn Tịch lại nhờ rượu bảo toàn thiên chân, lưu danh hậu thế^[379]. Than ôi! Vua chúa trên ngôi, thì dù thanh cao nhàn phóng như hạc kia, cũng không được thích vì thích nó thì mất nước; mà bọn ẩn sĩ ở sơn lâm, thì dù hoang tàng, mê hoặc, bại loạn như rượu kia cũng không làm hại mình được, hưởng chỉ là hạc. Do đó mà xét thì vui cũng có ba bảy đường, không nhất loạt coi như nhau được”.

Sơn nhân vui vẻ cười rằng: “Vậy ư?” Rồi làm một bài “Thả hạc” và một bài “Gọi hạc” mà ca rằng:

“Hạc bay đi (hề), tới chỗ khuyết ở núi tây,
Lượn trên mà nhìn xuống (hề) lựa chỗ thích ý.
Vội khép cánh, như muốn đậu (hề)
Bỗng thấy gì, lại đập cánh bay cao.
Suốt ngày một mình ở chốn hang, ngòi (hề),
Mổ râu xanh mà giã lên đá trắng”.
“Hạc về đi (hề) ở phía bắc núi đông,
Ở dưới có người (hề), mũ vàng, dép cỏ, bận áo mỏng mà gầy đòn,
Cày lấy ruộng mà ăn (hề) có dư thì nuôi hạc,
Về đi, về đi (hề), núi tây chẳng nên ở lâu”.

NHẬN ĐỊNH

Hai câu tả cảnh chung quanh Phóng hạc đình giản dị mà đẹp.

Ý chính trong bài: Phải có tâm hồn cao thượng rồi mới không lụy về vật, tác giả đã khéo diễn ra một cách mạnh mẽ trong câu: “*Ta phù, nam diện chi*

quân” tới “nhi hướng ư hạc hồ”. Ta thấy tâm hồn ông phiêu phiêu cũng như cánh hạc trong mây.

6. PHƯƠNG SƠN TỬ TRUYỀN

方山子傳

方山子，光，黃間隱人也。少時慕朱家，郭解為人，閭里之俠皆宗之。稍壯，折節讀書，欲以此馳騁當世，然終不遇。晚乃遯於光，黃間，曰岐亭。庵居蔬食，不與世相聞。棄車馬，毀冠服，徒步往來，山中人莫識也，見其所著帽，方聳而高，曰：“此豈古方山冠之遺像乎？”因謂之方山子。

餘謫居於黃，過岐亭，適見焉，曰：“嗚呼！此吾故人陳慥季常也，何為而在此？”方山子亦矍然，問餘所以至此者。餘告之故，俯而不答，仰而笑。呼餘宿其家，環堵蕭然，而妻子奴婢皆有自得之意。餘既聳然異之，獨念方山子少時，使酒，好劍，用財如糞土。

前十九年，餘在岐山，見方山子從兩騎，挾二矢，遊西山。鵲起於前，使騎逐而射之，不獲。方山子怒馬獨出，一發得之。因與餘馬上論用兵，及古今成敗，自謂一世豪士。今幾日耳，精悍之色，猶見於眉間，而豈山中之人哉？然方山子世有勳閥，當得官；使從事於其間，今已顯聞。而其家在洛陽，園宅壯麗，與公侯等；河北有田，歲得帛千匹，亦足富樂；皆棄不取，獨來窮山中，此豈無得而然哉？

餘聞光，黃間多異人，往往佯狂垢污，不可得而見；方山子儻見之歟？

Phương Sơn tử, Quang, Hoàng gian ẩn nhân dã. Thiếu thời mộ Chu gia, Quách Giải vi nhân, lư lí chi hiệp giai tôn chi. Sảo tráng, chiết tiết độc thư, dục dĩ thử trì sính đương thế, nhiên chung bất ngộ. Văn nãi độn ư Quang, Hoàng gian, viết Kì Đình. Am cư sơ thực, bất dữ thế tương văn. Khí xa mã, hủy quan phục, đồ bộ vãng lai, sơn trung nhân mạc thức dã, kiến kì sở trước mạo, phương tủng nhi cao, viết: “Thử khởi cổ Phương sơn quan chi di tượng hồ?” Nhân vị chi Phương Sơn tử.

Dư trích cư ư Hoàng, quá Kì đình, thích kiến yên, viết: Ô hô! Thử ngô cổ nhân Trần Tháo Quý Thường dã, hà vi nhi tại thử?” Phương Sơn tử diệc quắc nhiên, vấn dư sở dĩ chí thử giả. Dư cáo chi cố, phủ nhi bất đáp, ngưỡng nhi tiếu. Hô dư túc kì gia, hoàn đồ tiêu nhiên, nhi thê tử nô tì giai hữu tự đắc chi ý. Dư kí tủng nhiên dị chi, độc niệm Phương Sơn tử thiếu thời, sử tửu, hiếu kiếm, dụng tài như phần thổ.

Tiền thập cửu niên, dư tại Kì Sơn, kiến Phương Sơn tử tông lương kì, hiệp nhị thi, du Tây Sơn. Thước khởi ư tiền, sử kì trực nhi sạ chi, bất hoạch. Phương Sơn tử nô mã độc xuất, nhất phát đắc chi. Nhân dữ dư mã thượng luận dụng binh, cập cổ kim thành bại, tự vị nhất thế hào sĩ. Kim ki nhật nhĩ, tinh hãn chi sắc, do kiến ư mi gian, nhi khởi sơn trung chi nhân tai? Nhiên Phương Sơn tử thế hữu huân phiệt, đương đắc quan; sử tông sự ư kì gian, kim dĩ hiển văn. Nhi kì gia tại Lạc Dương, viên trạch tráng lệ, dư công hầu đẳng; Hà Bắc hữu điền, tuế đắc bạch thiên thất, diệc túc phú lạc; giai khí bất thủ, độc lai cùng sơn trung, thử khởi vô đắc nhi nhiên tai?

Dư văn Quang, Hoàng gian đa dị nhân, vãng vãng dương cuồng cấu ô, bất khả đắc nhi kiến; Phương sơn tử thắng kiến chi dư?

DỊCH NGHĨA

TRUYỆN PHƯƠNG SƠN TỬ

Phương Sơn tử^[380] là người ở ẩn tại miền Quang, Hoàng.^[381] Hồi nhỏ hâm mộ hạng người nhà Chu Gia, Quách Giải^[382], bọn hiệp sĩ trong làng xóm đều qui phụ ông. Hơi lớn lên, ông chịu khuất tiết^[383] để đọc sách, hi vọng dong ruổi ở đời, nhưng rốt cuộc không gặp vận. Về già mới ẩn cư tại

một nơi gọi là Kì Đình, miền Quang, Hoàng. Ở am, ăn rau, không giao thiệp gì với đời. Bỏ xe ngựa, huỷ mũ áo, đi bộ. Người trong núi không ai biết ông, thấy ông đội cái mũ vuông mà cao vọt lên, bảo: “Đó phải là kiểu mũ Phương sơn^[384] thời xưa còn lại đấy chăng?”, rồi nhân đó gọi ông là Phương Sơn tử.

Tôi bị giáng chức lại châu Hoàng, đi qua Kì Đình, may gặp ông, hỏi: “Ô kìa! Ông bạn cũ của tôi là Trần Tháo Quý Thường đây mà! Sao mà lại ở đây?” Phương Sơn tử cũng kinh ngạc hỏi tôi vì lẽ gì tới nơi này. Tôi kể duyên do, ông cúi đầu mà không đáp, rồi ngừng lên mà cười bảo tôi về nghỉ ở nhà ông. Nhà ông tường vách tiêu điều mà vợ con, nô tì đều có ý vui vẻ, tự tại. Tôi lấy làm kinh dị, nhớ lại Phương Sơn tử thuở trẻ thích uống rượu và múa kiếm, tiêu tiền như rác.

Mười chín năm trước^[385] tôi ở Kì Sơn, thấy Phương Sơn tử cặp hai mũi tên đi chơi ở Tây Sơn, có hai người cưỡi ngựa theo sau. Chim khách vụt bay trước mặt, ông sai hai người cưỡi ngựa đuổi bắn, không được. Phương Sơn tử phóng ngựa trên lên một mình, bắn một phát trúng liền. Nhân đó, ông với tôi ngồi trên lưng ngựa, luận phép dùng binh, bàn lẽ thành bại của cổ kim, tôi tự cho ông là bậc hào kiệt một thời. Đến nay đã cách bao năm rồi mà cái sắc diện tinh anh cường tráng còn hiện lên ở khoảng giữa lông mày, có vẻ gì là một ẩn sĩ trong núi đâu.

Nhưng Phương Sơn tử là dòng dõi công thần thế gia, theo lẽ được làm quan, nếu ông tòng sự từ thời đó^[386] thì nay đã hiển vinh rồi. Vả nhà ông ở Lạc Dương, vườn tược phòng ốc tráng lệ ngang với công hầu; ở Hà Bắc ông lại có ruộng, mỗi năm thu được ngàn tấm lụa, cũng đủ vui cảnh giàu có; thế mà ông bỏ hết chẳng màng, một mình tới chốn thâm sơn cùng cốc này, không có điều sở đắc trong lòng thì sao được vậy?

Tôi nghe miền Quang, Hoàng có nhiều dị nhân, thường giả cuồng bôi nhọ, không cho ai thấy. Hoặc giả Phương Sơn tử được thấy các vị đó chăng?

NHẬN ĐỊNH

Bài văn rất ngắn mà nhiều chi tiết, chi tiết nào cũng khéo lựa, tả rõ một ẩn sĩ dị thường: tài năng như vậy, chí hướng như vậy có thể sang được mà không thềm, gia tư giàu có mà bỏ hết vào sống cảnh nghèo khổ trong núi mà chẳng riêng mình, đến vợ con, người nhà cũng được cảm giác mà vui biết vui trong cảnh đó; quả là sở đắc ít ai bì kịp. Đoạn tả hai bạn cũ gặp nhau cũng hứng thú. Câu kết chỉ có bảy chữ “*Phương Sơn tử thảng kiến chi du*” mà biết bao ý vị.

7. THẠCH CHUNG SƠN KÍ

石鐘山記

水經雲：“彭蠡之口，有石鐘山焉。”酈元以為下臨深潭，微風鼓浪，水石相搏聲如洪鐘。是說也，人常疑之。今以鐘磬置水中，雖大風浪不能鳴也，而況石乎？至唐李渤，始訪其遺蹤，得雙石於潭上；扣而聆之，南聲函胡，北音清越，枹止響騰，餘韻徐歇，自以為得之矣。然是說也，餘尤疑之：石之鏗然有聲者，所在皆是也，而此獨以鐘名，何哉？

元豐七年六月，丁醜，餘自齊安舟行適臨汝，而長邁將赴饒之德興尉，送之至湖口，因得觀所謂石鐘者。寺僧使小童持斧，於亂石間擇其一二，扣之硃硃然，餘固笑而不信也。

至其夜月明，獨與邁乘小舟，至絕壁下。大石側立尺，如猛獸奇鬼，參然欲搏人；而山上棲鶻，聞人聲亦驚起，磔磔雲宵間。又有若老人欬且笑於山谷中者；或曰：“此鸛鶴也。”餘方心動欲還，而大聲發於水上，噌吰如鐘鼓不絕。舟人大恐。徐而察之，則山下皆石穴罅，不知其淺深；微波入焉，涵澹澎湃，而為此也。

舟回至兩山間，將入港口，有大石當中流，可坐百人，空中而多竅，與風水相吞吐，有窾坎鏗鞳之聲，與向之噌吰者相應，如樂作焉。

因笑謂邁曰：“汝識之乎？噌吰者，周景王之無射也；

窾坎鏗鞳者，魏獻子之歌鐘也；古之人不餘欺也。”事不目見耳聞而臆斷其有無，可乎？酈元之所見聞，殆與餘同，而言之不詳。士大夫終不肯以小舟夜泊絕壁之下，故莫能知。而漁工水師，雖知而不能言；此世所以不傳也。而陋者乃以斧斤考擊而求之，自以為得其實。

餘是以記之，蓋嘆酈元之簡，而李渤之陋也。

THẠCH CHUNG SƠN KÍ

Thủy Kinh vân: “Bành Lãi chi khẩu hữu Thạch Chung sơn yên”. Lịch Nguyên dĩ vi hạ lâm thâm đàm, vi phong cổ lãng, thủy thạch tương bác thanh như hồng chung. Thị thuyết dã, nhân thường nghi chi. Kim dĩ chung khánh trí thủy chung, tuy đại phong lãng bất năng minh dã, nhi hưởng thạch hồ? Chí Đường Lí Bột, thủy phóng kì di tung, đắc song thạch ư đàm thượng; khẩu nhi linh chi, nam thanh hàm hồ, bắc âm thanh việt, phu chỉ hưởng đẳng, dư vận từ yết, tự dĩ vi đắc chi hĩ. Nhiên thị thuyết dã, dư vuu nghi chi: thạch chi khanh nhiên, hữu thanh giả, sở tại giai thị dã, nhi thử độc dĩ chung danh, hà tai?

Nguyên Phong thất niên lục nguyệt, đình sửu, dư tự Tề An chu hành thích Lâm Nhữ, nhi trưởng tử Mai tương phó Nhiêu chi Đức Hưng úy, tổng chi chỉ Hồ Khẩu, nhân đắc quan sở vị thạch chung giả. Tự tăng sử tiểu đồng trì phủ, ư loạn thạch gian trạch kì nhất nhị, khẩu chi không không nhiên^[387], dư cố tiểu nhi bất tín dã.

Chí kì^[388] dạ nguyệt minh, độc dữ Mai thừa tiểu chu, chí tuyệt bích hạ. Đại thạch trắc lập thiên xích, như mãnh thú kì qui, sâm nhiên dục bách nhân; nhi sơn thượng thê cốt, văn nhân thanh diệp kinh khởi, trách trách vân tiêu gian. Hữu hữu nhược lão nhân khái thả tiểu ư sơn cốc trung giả; hoặc viết: “Thử quán hạc dã”. Dư phương tâm động dục hoàn, nhi đại thanh phát ư thủy thượng, tăng hoảng như chung cổ bất tuyệt. Chu nhân đại khủng. Từ

nhi sát chi, tắc sơn hạ giai thạch huyết há, bất tri kì thiên thâm; vi ba nhập yên, hàm đạm bành phái, nhi vi thử dã.

Chu hồi chi lưỡng sơn gian, tương nhập cảng khẩu, hữu đại thạch đương trung lưu, khả tọa bách nhân, không trung nhi đa khiểu, dữ phong thủy tương thôn thổ, hữu khoản khảm thang tháp chi thanh, dữ hướng chi tăng hoẵng giả tương ứng, như nhạc tác yên.

Nhân tiểu vị Mai viết: “Nhữ thức chi hồ? Tăng hoẵng giả, Chu Cảnh Vương chi vô dịch dã; khoản khảm thang tháp giả, Ngụy Hiến Tử chi ca chung giả, cổ chi nhân bất dư khi dã”.

Sự bất mục kiến nhĩ văn nhi ước đoán kì hữu vô, khả hồ? Lịch nguyên chi sở kiến văn, đãi dữ dư đồng, nhi ngôn chi bất tường. Sĩ đại phu chung bất khẳng dữ tiểu chu dạ bạc tuyệt bích chi hạ, cố mạc năng tri. Nhi ngư công thủy sư tuy tri nhi bất năng ngôn; thử thế sở dĩ bất truyền dã. Nhi lậu giả nãi dĩ phủ cân khảo kích nhi cầu chi, tự dĩ vi đặc kì thực.

Dư thị dĩ kí chi, cái thán Lịch Nguyên chi giản, nhi tiểu Lí Bột chi lậu dã.

DỊCH NGHĨA

CHƠI NÚI THẠCH CHUNG

Sách Thủy Kinh chép: “Cửa hồ Bành Lãi có núi Thạch Chung”^[389]. Lịch Nguyên cho rằng phía dưới nơi đó có đầm sâu, gió nhẹ cũng động sóng, nước vỗ vào đá, tiếng như tiếng chuông lớn. Thuyết đó người ta thường nghi ngờ. Vì nay có đem chuông khánh thật đặt dưới nước, dù gió to sóng lớn cũng không kêu được, huống hồ là đá. Tới Lí Bột^[390] đời Đường mới tìm tòi dấu cũ, được hai phiến đá ở bờ đầm, gõ mà nghe thì có tiếng nam oang oang, tiếng bắc trong trẻo^[391], ngừng gõ mà dư âm còn lạnh lạnh, lâu rồi mới dứt; và ông tự cho rằng đã tìm được ý nghĩa của tên núi Thạch Chung. Nhưng thuyết ấy, tôi càng nghi hơn nữa: đá mà kêu keng keng thì ở đâu mà chẳng vậy, sao chỉ riêng đá nơi đó có cái tên là chuông?

Niên hiệu Nguyên Phong năm thứ bảy^[392], tháng sáu, ngày đinh sửu^[393], tôi từ Tế An đi thuyền tới Lâm Nhữ, vì con trưởng tôi là Mai sắp đến làm huyện úy Đức Hưng tại châu Nhiêu^[394], tôi tiễn nó đến Hồ Khẩu, nhân đó

được coi cái người ta gọi là chuông đó. Nhà sư trong chùa sai một tiểu đồng cầm rìu vào đám đá lớn nhón, lựa một hai phiến, gõ kêu boong boong, tôi vẫn cười mà không dám tin.

Đêm đó trăng sáng, một mình tôi với Mạì chèo chiếc thuyền nhỏ tới chân sườn núi cao. Đá lớn đứng nghiêng cao đến ngàn thước, như thú dữ, như quỷ lạ, lù lù^[395] như muốn vồ người; mà chim cắt làm tổ ở trên núi nghe có tiếng người, giạt mình bay lên, kêu chách chách trong đám mây. Lại như có tiếng ông già ho và cười trong hang núi; có người bảo: “Đó là loại chim quán”. Lòng tôi hơi sợ đã tính về thì một tiếng lớn phát ra ở mặt nước, phập phình^[396] như tiếng chuông tiếng trống không dứt, người trong thuyền^[397] kinh khủng. Tôi lần lần dò xét thì ra ở dưới chân núi đều là hang hốc, không rõ sâu nông bao nhiêu; có sóng nhẹ vỗ vào, nhấp nhô bập bênh^[398] và phát ra tiếng nọ.

Thuyền về tới khoảng giữa hai núi, sắp vô miệng lạch, thì có một tảng đá lớn nằm giữa dòng, ngồi được trăm người, trong rỗng mà nhiều hốc, gió và nước hút vào rồi rút ra, có tiếng ì ầm vang rền^[399] cùng với tiếng phập phình trên kia họa nhau như một khúc nhạc.

Tôi cười mà bảo Mạì: “Con thấy không? Tiếng phập phình kia là tiếng chuông Vô dịch của Chu Cảnh Vương^[400], còn tiếng ì ầm vang rền này là tiếng chuông Ca chung của Ngụy Hiến tử đấy^[401]. Cổ nhân không dối ta. Việc gì mắt không trông thấy, tai không nghe thấy mà cứ đoán phỏng rằng có hay không có, như vậy có nên chăng? Lịch Nguyên trông thấy, nghe thấy đại loại cũng như ta, nhưng ông nói không được rõ. Kẻ sĩ đại phu không ai chịu chèo chiếc thuyền nhỏ, ban đêm đậu ở chân sườn núi cao này, nên không thể biết được. Mà bọn đánh cá và chèo thuyền tuy biết nhưng không nói ra được, vì vậy mà không truyền được ở đời. Còn bọn quê mùa lấy búa rìu gõ vào đá cho thành tiếng, tự cho rằng biết được sự thực rồi”.

Vì vậy tôi chép lại chuyện đó mà than cho Lịch Nguyên nói sơ lược quá và cười Lí Bột là quê mùa.

NHẬN ĐỊNH

Thiên du kí rất ngắn này gây cho ta nhiều hứng thú: bố cục rất cổ điển; có mở, có kết, mở hô thì kết ứng; chép việc gợn gàng mà minh bạch, không dư không thiếu, tả cảnh rùng rợn của núi ban đêm thì rất khéo; mà về ý nghĩa cũng có điểm độc đáo: đa số các bài cổ văn đều thiên về đạo đức; bài này khác hẳn, luận về tri thức, khuyên ta phải thận trọng khi phán đoán, phải đến tận mỗi vật để tìm hiểu sự thực và khi hiểu rồi thì chép lại cho rằng mạch để khỏi gây sự hiểu lầm cho đời sau.

8. TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ

前赤壁賦

壬戌之秋，七月既望，蘇子與客泛舟遊於赤壁之下。清風徐來，水波不興。舉酒屬客，誦明月之詩，歌窈窕之章。少焉，月出於東山之上，徘徊於斗牛之間，白露橫江，水光接天。縱一葦之所如，凌萬頃之茫然。浩浩乎如馮虛御風，而不知其所止；飄飄乎如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，扣舷而歌之。歌曰：

桂棹兮蘭槳，
擊空明兮，泝流光。
渺渺兮予懷，
望美人兮天一方。

客有吹洞簫者，倚歌而和之；其聲嗚嗚然，如怨如慕，如泣如訴；餘音裊裊，不絕如縷。舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。

蘇子愀然，正襟危坐，而問客曰：

-何為其然也？

客曰：“月明星稀，烏鵲南飛，”此非曹孟德之詩乎？西望夏口，東望武昌，山川相繆，鬱乎蒼蒼；此非孟德之困於周郎者乎？方其破荊州，下江陵，順流而東也，舳艫千里，旌旗蔽空，酺酒臨江，橫槊賦詩；固一世之雄也，而今安在哉？況吾與子，漁樵於江渚之上，侶魚蝦而友麋鹿，駕一葉之扁舟，舉匏樽以相

屬；寄蜉蝣與天地，渺滄海之一粟。哀吾生之須臾，羨長江之無窮；挾飛仙以遨遊，抱明月而長終；知不可乎驟得，托遺響於悲風！

蘇子曰：客亦知夫水與月乎？逝者如斯，而未嘗往也；盈虛者如彼，而卒莫消長也。蓋將自其變者而觀之，而天地曾不能一瞬；自其不變者而觀之，則物與我皆無盡也，而又何羨乎？且夫天地之間，物各有主，苟非吾之所有，雖一毫而莫取。惟江上之清風，與山間之明月，耳得之而為聲，目遇之而成色，取之無盡，用之不竭，是造物者之無盡藏也，而吾與子之所共適。

客喜而笑，洗盞更酌，肴核既盡，杯盤狼藉，相與枕藉乎舟中，不知東方之既白。



Tiền Xích Bích Phú

http://pds.exblog.jp/pds/1/200907/23/81/f0171581_23133039.jpg

TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt kí vọng, Tô Tử dữ khách phiếm chu du ư Xích Bích chi hạ.

Thanh phong từ lai, thuỷ ba bất hứng, cử tửu chúc khách, tụng *Minh Nguyệt* chi thi, ca *Yếu Điều* chi chương. Thiếu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng, bồi hồi ư Đầu Ngưu chi gian, bạch lộ hoành giang, thuỷ quang tiếp thiên. Túng nhất vi chi sở như, lãng vạ khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như bằng hư ngự phong, nhi bất tri kì sở chỉ; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hoá nhi đăng tiên. Ứ thị âm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết:

*Quế trạo hề lan tương^[402],
Kích không minh hề, tố lưu quang,
Điều điều hề dư^[403] hoài,
Vọng mĩ nhân hề thiên nhất phương.*

Khách hữu xuý đồng tiêu^[404] giả, ý ca nhi hoạ chi; kì thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khắp như tổ, dư âm niều niều, bất tuyệt như lũ. Vũ u hác chi tiềm giao, khắp cô chu chi li phụ.

Tô tử sậu nhiên, chính khâm nguy toạ, nhi vấn khách viết:

- Hà vi kì nhiên dã?

Khách viết:

- “*Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi*”, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu^[405], uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khốn ư Chu Lang giả hồ? Phương kì phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trực lô thiên lí, tinh kì tế không, sỉ tửu Lâm Giang, hoành sáo phú thi, cổ nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai? Huống ngô dữ tử, ngư tiều ư giang chữ chi thượng, lữ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc; kí phù du ư thiên địa, điều thương^[406] hải chi nhất túc, ai ngô sinh chi tu du, tiện trường

giang chi vô cùng; hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung. Tri bất khả hồ sậu đắc, thác di hưởng ư bi phong!

Tô tử viết:

- Khách diệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ? Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng dã; doanh hư giả như bỉ, nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, nhi thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận; tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã giai vô tận dã, nhi hữu hà tiện hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cấu phi ngô^[407] chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi nhi vi thanh, mục ngô^[408] chi nhi thành sắc, thủ chi vô cấm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tạn dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích.

Khách hỉ nhi tiểu, tẩy trần cánh chúc. Hào hạch kí tận, bôi bàn lang tạ, tương dữ chấm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi kí bạch.

DỊCH NGHĨA

BÀI PHÚ TIỀN XÍCH BÍCH

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất^[409], Tô tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích^[410].

Hây hây gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh Nguyệt và hát một chương Yếu Điệu^[411]. Một lát, trăng mọc lên trên núi Đông Sơn^[412], đi lững thững trong khoảng hai sao Ngưu, Đẩu^[413]. Khi đó sương toả trên mặt sông, nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cưỡi gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hơn hở sung sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

*Thung thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong^[414].
Nhớ ai cánh cánh bên lòng,
Nhớ người quân tử^[415] ngóng trông bên trời.*

Trong bọn khách có một người thối ổng sáo, bèn theo bài ca của ta mà hoạ lại. Tiếng sáo nào nùng rên rĩ như sầu như thảm như khóc như than. Tiếng dư âm vẫn còn lạnh lạnh, nhỏ tí như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long ở dưới hang tối cũng phải múa mênh, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác^[416] cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

- Làm sao lại có tiếng nào nùng làm vậy?

Khách đáp rằng:

- Câu “Minh nguyệt tinh hi, ô thước nam phi” chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức đó ru?^[417] Đương khi Tào Mạnh Đức phá đất Kinh Châu^[418], xuống thành Giang Lăng^[419], thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu ? Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nho nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gởi thân phù du ở trong^[420], trời đất xem ta nhỏ nhất như hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng^[421]. Vậy mà muốn được dắt tiên bay để vui chơi cho sung sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi không làm sao được như vậy cho nên nảy ra tiếng rầu rĩ ở trong cơn gió thoảng!

Tô tử nói:

- Vậy thế thì bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất

cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dầu một li ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vầng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo hoá mà là cái vui chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng và cười, rửa chén lại, rót rượu uống một lần nữa. Khi đồ nhắm, hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn ngang, cùng nhau gối đầu ngủ^[422] ở trong khoang thuyền, không biết rằng vầng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

PHAN KẾ BÌNH dịch

NHẬN ĐỊNH

Phú xuất hiện từ thời Chiến Quốc ở nước Sở; người mở đường cho nó là Tống Ngọc, rồi tới đời Hán thì cực thịnh, văn nhân nào cũng luyện nó. Nó có vần, có điệu, là một loại giữa thơ và tản văn; nhưng đời Hán các văn nhân thường chỉ dùng nó để ca tụng tài đức của thiên tử cùng cảnh bình trị đương thời, làm vui tai đẹp mắt bề trên, thiếu hẳn giá trị về nội dung.

Qua đời Đường nó có những qui tắc rất nghiêm khắc và những qui tắc này được giữ cho tới đời Thanh. Coi những bài phú Nôm của ta thời Lê, Nguyễn thì thấy những qui tắc đó bó buộc văn nhân ra sao.

Đời Tống, Âu Dương Tu và Tô Thức là những người đầu tiên có sáng kiến gạt bỏ những qui tắc đó, dùng thể văn xuôi để phá phú, nhờ vậy dễ diễn được tình, ý hơn và tạo được những bài bất hủ như bài này, bài *Hậu Xích Bích phú* (coi ở sau) và bài *Thu thanh phú* (ở trên)^[423]. Trong ba bài đó, chúng ta nhận thấy tác giả dung hoà hai thể biên và tản: cũng có những về đối nhau, cũng giữ vần, nhưng lúc nào đối không được tự nhiên thì bỏ, số chữ không nhất thiết phải cân xứng; bằng trắc không nhất thiết phải theo luật.

Bài Tiền Xích Bích phú này nổi danh vào bậc nhất trong cổ văn Trung Hoa; lời đẹp mà hùng (như câu: Kịch không minh hề, tố lưu quang; – bạch lộ hoành giang, thuỷ quang tiếp thiên; túng nhất vi chi sở như, lãng vạn khoảnh chi mang nhiên; – hạo hạo hồ như bằng hư ngự phong, nhi bất tri kì sở chỉ; phiêu phiêu hồ như di thế độc lập, vũ hoá nhi đăng tiên...), cảm xúc lại dạt dào hoài cổ mà ý tưởng lại thâm trầm khoáng đạt. Ngâm cả đoạn cuối, từ “Khách diệc tri phù thuỷ dữ nguyệt hồ...” ta thấy lâng lâng như muốn “vũ hoá” thật.

Tô Thức là một nhà Nho mà chịu ảnh hưởng nhiều của Lão, Trang; ông dung hoà được Nho và Lão, vì vậy mà ai cũng thích văn của ông. Đọc câu: “*tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã giai vô tận dã*”, chúng ta nhớ đến câu của Trang Tử trong thiên *Đức sung phù*: “*Tự kì dị giả thị chi, can đảm Sở Việt dã; tự kì thử đồng giả thị chi, vạn vật giai nhất dã*”^[424]. Ý tuy khác mà giọng thì như một.

Bản dịch của Phan Kế Bính đã khá sát, nên chúng tôi không dịch nghĩa lại nữa; nhưng xin chép thêm bản dịch ra thơ Song thất lục bát của Đào Nguyên Phổ, một bản dịch rất hay mà hai ông Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề đã có công sưu tầm và cho in trong bộ *Việt Nam ca từ biên khảo*:

Năm Nhâm Tuất qua rằm tháng bảy,
Ông Tô công cùng mấy người quen,
Trên sông Xích Bích con thuyền,
Gió hiu hiu thổi, sóng êm êm dừng.
Cuộc mời khách tay nâng chén rượu,
Thơ Nguyệt minh Yếu điệu ngâm rền,
Non đông chợt thấy sáng lên,
Vầng trăng lơ lửng giữa chiều Đẩu, Ngưu.
Móc ngang sông phau phau làn trắng,
Nước in trời loang loáng vẻ xanh,
Buông theo chiếc lá lênh đênh,
Đề muôn đợt sóng mông mênh cõi ngoài.
Lồng lộng tựa lưng trời cõi gió,

Mà biết rằng đừng đỗ nơi nao,
Nhờn nhờ thoát tục lên cao,
Hóa ra lông cánh bay vào cõi tiên.
Vui vẻ rượu nhấp liền mấy chén,
Gỗ nhịp thuyền cất tiếng hát ran,
Hát rằng: “Chèo quế buồn lan,
Đập tung ánh sáng, miết lên ngược dòng.
Xa thăm thăm chạnh lòng tưởng nhớ,
Trông mỹ nhân cách trở phương trời.”
Khách liền thối sáo họa bài,
Vo vo tiếng sáo như người khóc than.
Như mẩn tiếc căm hờn mọi nỗi,
Giọng ngân dài tựa mối tơ vương.
Hang sâu quẩn quại thường luồng,
Thảm tình gái góa thuyền sông sục sùi.
Ông Tô xốc áo ngồi chinh chệ,
Hỏi khách sao buồn thế này ư?
Khách rằng: “Trăng sáng sao thừa,
Đàn chim ô thước lừng lờ về nam”.
Câu thơ ấy ai làm thừa trước,
Chẳng phải Tào Mạnh Đức đó không?
Vũ Xương, Hạ Khẩu tây đông,
Nước non quanh quất mấy trùng xanh xanh.
Ấy chẳng phải Tào bình thuở nọ,
Bị Chu Lang đánh đổ đấy không?
Kinh Châu vừa mới phá xong,
Giang Lăng đập đổ thuận sông xuôi thuyền.
Sông nghìn dặm chật liền tàu chiến,
Trời bốn phương che kín bóng cờ.
Giữa vời lọc rượu nhờn nhờ,
Quay ngang ngọn giáo ngâm thơ một bài.
Anh hùng nhất trên đời lừng lẫy,

Mà bây giờ nào thấy ở đâu,
Huống ta vớt củi buông câu,
Lúa đôi tôm cá, bạn bầu hươu nai.
Thuyền một lá vui chơi chèo chống,
Rượu lưng bầu êm giọng chuốc luôn.
Xác vờ gởi mặc kiên khôn,
Tẻo teo hạt thóc trong cồn bể xanh.
Thoáng một chốc kiếp sinh là mấy,
Khen con sông nước chảy khôn cùng.
Cắp tiên chơi chốn non Bồng,
Tay ôm chị nguyệt những mong tròn đời.
Biết không thể vật nài thế được,
Giọng buồn ngâm gởi trước gió bay”.
Ông Tô rằng: “Khách có hay,
Kìa kìa nước ấy trắng này đó không?
Nước kia vẫn xuôi dòng chảy xiết,
Mà chưa từng đi hết chút nao.
Trắng kia có lúc đầy hao,
Mà ta chưa thấy khi nào bớt thêm.
Cứ lúc biến mà xem trời đất,
Thì chẳng qua chớp mắt mà thôi.
Cứ khi không biến mà coi,
Thì ai ai cũng lâu dài như nhau.
Vả thử ngẫm trong bầu vũ trụ,
Có vật gì không chủ đâu mà.
Vật gì chẳng phải của ta,
Dẫu từ một mảy, chớ hòa nhúng tay.
Chỉ trên nước hây hây gió thổi,
Với sườn non vôi vọi trắng treo,
Tai nghe vắng vắng tiếng reo,
Mắt trông thấp thoáng có nhiều vẻ tươi.
Mặc sức lấy nào ai dám giữ,

Tha hồ tiêu vẫn cứ chứa chan,
Của Trời kho đụn vô vàn,
Mà đôi ta hãy chơi tràn là vui”.
Khách mừng rờ miệng cười tay rót,
Nhắm cạn rồi mâm bát ngồn ngang,
Kề lưng dựa gối trong khoang,
Quá say nào biết đã tang tảng ngày.

ĐÀO NGUYỄN PHỔ dịch [\[425\]](#)

Sau khi viết bài phú đó, Tô Đông Pha lại có dịp đi chơi ở Xích Bích nữa, lại làm một bài phú nữa, nhan đề là *Hậu Xích Bích phú*. Bài này về phần tư tưởng không có gì, nhưng cũng nổi danh, miêu tả rất khéo, và cũng cho ta thấy cái tâm trạng khoáng đạt, phiêu diêu của tác giả, nên chúng tôi cũng trích dịch ra dưới đây. Cả hai bài thường dùng làm đầu đề thi họa cho các nghệ sĩ Trung Hoa thời sau. Ta thường thấy những bức tranh vẽ một người bơi thuyền giữa dòng sông, trên bờ là một ngọn núi cheo leo, giữa trời có trăng và một con chim đen bay ngang; cảnh đó chính là cảnh Tô Đông Pha chơi Xích Bích.

9. HẬU XÍCH BÍCH PHÚ

後赤壁賦

是歲十月之望，步自雪堂，將歸於臨皋。二客從予，過黃泥之阪。霜露既降，木葉盡脫，人影在地，仰見明月，顧而樂之，行歌相答。已而歎曰：“有客無酒，有酒無鱠；月白風清，如此良夜何？”

客曰：“今者薄暮，舉網得魚，巨口細鱗，狀如松江之鱸。顧安所得酒乎？”

歸而謀諸婦。婦曰：“我有鬥酒，藏之久矣，以待子不時之需。”於是攜酒與魚，復遊於赤壁之下。

江流有聲，斷岸千尺。山高月小，水落石出。曾日月之幾何，而江山不可復識矣！予乃攝衣而上，履巉岩，披蒙茸，踞虎豹，登虯龍，攀棲鵲之危巢，俯馮夷之幽宮；蓋二客不能從焉。劃然長嘯，草木震動，山鳴谷應，風起水湧。予亦悄然而悲，肅然而恐，凜乎其不可留也。

反而登舟，放乎中流，聽其所止而休焉。時夜將半，四顧寂寥。適有孤鶴，橫江東來。翅如車輪，玄裳縞衣，戛然長鳴，掠予舟而西也。

須臾客去，予亦就睡。夢一道士，羽衣蹁躚，過臨皋之下，揖予而言曰：“赤壁之遊樂乎？”問其姓名，俛而不答。”嗚呼！噫嘻！我知之矣！疇昔之夜，飛鳴而過我者，非子也耶？”道士顧笑，予亦驚悟。開戶視之，不見其處。



(<http://pic.zhuokearts.com/auction.autogo/?404;http://pic.zhuokearts.com:80/2006/11/01/5c8d8294-f836-4144-bc37-77628e64c062.jpg?getthumb=true&jdfwkey=cz38a2>)

HẬU XÍCH BÍCH PHÚ

Thị tuế thập nguyệt chi vọng, bộ tự Tuyết Đường, tương qui ư Lâm Cao. Nhị khách tòng dư, quá Hoàng Nê chi pha^[426]. Sương lộ kí giáng, mộc điệp tận thoát, nhân ảnh tại địa, ngưỡng kiến minh nguyệt, cố nhi lạc chi, hành ca tương đáp. Dĩ nhi thán viết: “Hữu khách vô tửu, hữu tửu vô hào; nguyệt bạch phong thanh, như thử lương dạ hà?”

Khách viết: “Kim giả bạc mộ, cử vông đặc ngư, cự khẩu tế lân, trạng như Tùng Giang chi lữ. Cố an sở đặc tửu hồ?”

Qui nhi mưu chư phụ. Phụ viết: “Ngã hữu đấu tửu, tàng chi cửu hĩ, dĩ đãi tử bất thời chi nhu”. Ứ thị huề tửu dữ ngư, phục du ư Xích Bích chi hạ.

Giang lưu hữu thanh, đoạn ngạn thiên xích. Sơn cao nguyệt tiểu, thủy lạc thạch xuất. Tăng nhật nguyệt chi kì hà, nhi giang sơn bất khả phục thức^[427] hĩ! Dư nãi nhiếp y nhi thương, lí sàm nham, phi mông nhung, cử hổ báo, đăng cầu long; phan tê cốt chi nguy sào, phủ Phùng^[428] Di chi u cung; cái nhị khách bất năng tòng yên. Hoạch nhiên trường khiếu, thảo mộc chấn động, sơn minh cốc ứng, phong khởi thủy dừng. Dư diệc tiểu nhiên nhi bi, túc nhiên nhi khủng, lẫm hồ kì bất khả lưu dã.

Phản nhi đặng chu, phóng hồ trung lưu, thính kì sở chỉ nhi hữu yên. Thời dạ tương bán, tứ cố tịch liêu. Thích hữu cô hạc, hoành giang đông lai, sí như xa luân, huyền thường cảo y, giát^[429] nhiên trường minh, lược dư chu nhi tây dã.

Tu du khách khứ, dư diệc tựu thụ. Mộng nhất đạo sĩ, vũ y biên tiên, quá Lâm Cao chi hạ, ấp dư nhi ngôn viết: “Xích Bích chi du lạc hồ?”. Vấn kì tính danh, phủ nhi bất đáp. “Ô hô! y hi! Ngã tri chi hĩ! Trù tích chi dạ, phi minh nhi quá ngã giả, phi tử dã da?” Đạo sĩ cố tiếu, dư diệc kinh ngộ, khai hộ thị chi, bất kiến kì xứ.

DỊCH NGHĨA

BÀI PHÚ HẬU XÍCH BÍCH

Rằm tháng mười năm ấy^[430], tôi đi bộ từ Tuyết Đường về Lâm Cao^[431]. Có hai người khách đi theo, qua dốc Hoàng Nê^[432]. Sương móc đã đổ, lá cây rụng hết, bóng người chiếu trên đất, ngừng đầu nhìn trăng sáng; ngắm bốn bề vui vẻ, đối lập nhau ca hát. Rồi than rằng: “Có khách mà không có rượu, có rượu mà không có thức nhắm, trăng thanh gió mát, tính thế nào với cái đêm nay?”

Khách nói: “Sẩm tối, tôi cất lưới được một con cá, miệng to vây nhỏ, hình dáng tựa con lư Tùng Giang^[433]. Tìm đâu ra được rượu đây?”

Tôi về bàn với nhà tôi. Nhà tôi đáp: “Tôi có một đấu rượu, cất đã lâu, phòng lúc thầy bất thần dùng đến”. Thế là xách rượu và cá, lại đi chơi dưới chân núi Xích Bích một lần nữa.

Sông chảy róc rách, bờ dựng đứng ngàn thước^[434]. Núi cao trăng nhỏ, nước rút đá nhô, ngày tháng cách chẳng bao lâu mà sông núi đã không còn nhận ra được!

Tôi bèn vén áo mà leo, giẫm mỏm đá lởm chởm, rẽ đám cỏ rậm rạp, ngồi lên những tảng đá hình con hổ, con báo, trèo lên những cành cây hình con cầu^[435], con rồng, ngừng vịn tổ cắt chênh vênh, cúi xuống nhìn thủy cung thăm thẳm^[436], mà hai ông khách theo tôi không kịp.

Bỗng có một tiếng hú dài, cây cỏ chấn động, núi hang vang dội, gió nổi, nước tung. Lòng nao nao buồn, nghiêm lặng mà sợ, thấy gợn người, không thể ở lâu được.

Tôi bèn quay về thuyền, thả nó ra giữ dòng, mặc cho nó trôi, ngừng đâu thì ngừng. Lúc đó gần nửa đêm, bốn bề tĩnh mịch, chợt có một con hạc lẻ bay ngang sông, từ phía đông lại, cánh xòe như bánh xe, xiêm đen áo mộc, vụt lên kêu một tiếng dài, lướt ngang thuyền tôi mà qua hướng tây.

Lát sau khách về, tôi cũng về nhà ngủ, nằm mộng thấy một đạo sĩ, áo lông phôi phối, tới phía dưới Lâm Cao, vái tôi, hỏi: “Đi chơi Xích Bích có vui không?”. Tôi hỏi tên tuổi thì cúi đầu mà không đáp. “Ô hô, a ha! Tôi biết rồi! Hồi khuya, bay qua thuyền tôi và kêu đó, phải là ông không?”. Đạo sĩ quay lại cười, tôi cũng giật mình tỉnh dậy, mở cửa ngó ra, thì đạo sĩ đã biến đi đâu mất.

VI. TÔ TRIỆT



Tô Triệt

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/abpic/item/8474fbddb7a1b4ce77c63876.jpg>)

Triệt là em Tô Thức, tự Tử Do, nhỏ hơn Tô Thức ba tuổi, sinh năm 1039, mất năm 1112. Năm 18 tuổi, ông cùng đậu tiến sĩ với anh, rồi được làm một chức về quân sự ở Thương Châu. Khi Thần Tôn kế vị thay Nhân Tôn, ông dâng thư bàn về quốc sự, được vời về triều, làm ở điện Diên Hoà. Lúc đó Vương An Thạch chấp chính, ông cũng ở trong phái thủ cựu như Tô Thức, cực lực công kích phép thanh miếu (coi tiểu sử Vương An Thạch ở sau), Vương giận, đổi ông ra Hà Nam, rồi ra Trần Châu, Tề Châu, lúc làm giáo thụ, lúc làm thư kí. Khi Triết Tôn lên ngôi, ông lại được vời về triều, làm chức Hữu ti gián, Hàn lâm học sĩ, rồi Thượng thư hữu thừa. Sau vì can vua về chính sự, sau bị giáng ra Nhữ Châu, Viên Châu, Hoá Châu, Lô Châu... Đến đời Huy Tôn được thăng Thái trung đại phu, rồi lại giáng, lại thăng. Sau cùng về trí sĩ ở Hứa Châu, lấy tên hiệu là Dĩnh Tân di lão^[437], không giao thiệp với ai, đóng cửa viết sách. Hơn mười năm sau thì mất.

Vậy hoạn đồ của ông cũng chìm nổi, nhưng không quá long đong như Tô Thức, vì ông chỉ ngay thẳng thôi chứ không có óc châm biếm như anh, ít bị ghét. Tính ông trầm lặng, giản dị, liêm khiết, không cầu ai biết mình. Văn của ông cũng hơi có giọng hùng và khoáng đạt như Tô Thức; ông không nổi danh về thơ và tư. Tác phẩm của ông có: *Thi truyện*, *Xuân Thu truyện*, *Cổ sử*, *Lão Tử giải*, *Loan Thành tập*, *Loan Thành hậu tập*, *Loan Thành tam tập*, *Long Xuyên lược chí*^[438]...

1. THƯỢNG XUA MẬT HÀN THÁI UÝ THU

上樞密韓太尉書

太尉執事，轍生好為文，思之至深，以為文者氣之所形，然文不可以學而能，氣可以養而致。孟子曰：“我善養吾浩然之氣。”今觀其文章寬厚，弘博，充乎天地之間，稱其氣之小大。太史公行天下，周覽四海名山大川，與燕，趙間豪俊交遊，故其文疏蕩，頗有奇氣。此二子者，豈嘗執筆學為如此之文哉？其氣充乎其中，而溢乎貌，動乎其言，而見乎其文，而不自知也。

轍生十有九年矣，其居家所與游者，不過其鄰里鄉黨之人，所見不過數百里之間，無高山大野，可登覽以自廣。百氏之書雖無所不讀，然皆古人之陳跡，不足以激發其志氣；恐遂汨沒，故決然捨去，求天下奇聞壯觀，以知天地之廣大。過秦，漢之故都，恣觀終南，嵩，華之高；北顧黃河之奔流，慨然想見古之豪傑。至京師，仰觀天子宮闕之壯，與倉廩，府庫，城池，苑囿之富且大也，而後知天下之巨麗。見翰林歐陽公，聽其議論之宏辯，觀其容貌之秀偉，與其門人賢士大夫遊，而後知天下之文章聚乎此也。

太尉以才略冠天下，天下之所恃以無憂，四夷之所憚以不敢發；入則周公，召公，出則方叔，召虎；而轍也未之見焉。

且夫人之學也，不志其大，雖多而何為？轍之來也，

於山終南，嵩，華之高，於水見黃河之大且深，於人見歐陽公，而猶以為未見太尉也。故願得觀賢人之光耀，聞一言以自壯；然後可以盡天下之大觀，而無憾者矣。

轍年少，未能通習吏事。嚮之來，非有取於升斗之祿；偶然得之，非其所樂。然幸得賜歸待選，使得優游數年之間，將歸益治其文，且學為政。太尉苟以為可教而辱教之，又幸矣！

THƯỢNG XU MẬT HÀN THÁI UÝ THƯ

Thái úy chấp sự, Triệt sinh hiếu vi văn, tư chí chí thâm, dĩ vi văn giả khí chi sở hình; nhiên văn bất khả dĩ học nhi năng, khí khả dĩ dưỡng nhi trí. Mạnh Tử viết: “Ngã thiên dưỡng ngô hạo nhiên chi khí”. Kim quan kì văn chương, khoan hậu, hoảng^[439] bác, sung hồ thiên địa chi gian, xưng kì khí chi tiểu đại. Thái sử công hành thiên hạ, chu lâm tứ hải danh sơn đại xuyên, dĩ Yên, Triệu gian hào tuần giao du, cố kì văn sơ đẳng, phả hữu kì khí. Thử nhị tử giả, khởi thường chấp bút học vi như thử chi văn tai? Kì khí sung hồ kì trung, nhi dật hồ mạo, động hồ kì ngôn, nhi hiện hồ kì văn, nhi bất tự tri dã.

Triệt sinh thập hữu cửu niên hĩ, kì cư gia sở dĩ du giả, bất quá kì lân lí hương đảng chi nhân, sở kiến bất quá sổ bách lí chi gian, vô cao sơn đại dã, khả đẳng lâm dĩ tự quảng. Bách thị chi thư tuy vô sở bất độc, nhiên giai cổ nhân chi trần tích, bất túc dĩ kích phát kì chí khí; khùng toại mệnh một, cố quyết nhiên xả khứ, cầu thiên hạ kì văn tráng quan, dĩ tri thiên địa chi quảng đại. Quá Tần, Hán chi cố đô, tứ quan Chung Nam, Tung, Hoa chi cao; bắc cổ Hoàng hà chi bồn lưu, khái nhiên tường kiến cổ chi hào kiệt^[440]. Chí kinh sư, ngưỡng quan thiên tử cung khuyết chi tráng, dĩ thương lâm, phủ khổ, thành trì uyển hữu chi phú thả đại dã, nhi hậu tri thiên hạ chi cự lệ. Kiến Hàn lâm Âu Dương công, thánh kì nghị luận chi hoảng biện, quan kì

dong mạo chi tú vĩ, dữ kì môn nhân hiền sĩ đại phu du, nhi hậu tri thiên hạ chi văn chương tự hồ thử dã.

Thái úy dĩ tài lược quan thiên hạ, thiên hạ chi sở thị dĩ vô ưu, tứ Di chi sở đạ dĩ bất cảm phát; nhập tắc Chu Công, Triệu Công, xuất tắc Phương Thúc, Triệu Hổ; nhi Triệt dĩ vị chi kiến yên.

Thả phù nhân chi học dã, bất chí kì đại, tuy đa nhi hà vi? Triệt chi lai dã, ư sơn Chung Nam, Tung, Hoa chi cao, ư thủy kiến Hoàng Hà chi đại thả thâm, ư nhân kiến Âu Dương Công, nhi do dĩ vi vị kiến Thái úy dã. Cổ nguyện đắc quan hiền nhân chi quang diệu, văn nhất ngôn dĩ tự tráng; nhiên hậu khả dĩ tận thiên hạ chi đại quan, nhi vô hám giả hĩ.

Triệt niên thiếu, vị năng thông tập lại sự, hưởng chi lai phi hữu thủ ư thăng đầu chi lộc, ngẫu nhiên đắc chi, phi kì sở lạc. Nhiên hạnh đắc tứ qui đãi tuyển, sử đắc ưu du sở niên chi gian, tương qui ích trì kì văn, thả học vi chính, Thái úy cầu dĩ vi khả giáo nhi nhục giáo chi, hựu hạnh hĩ!

DỊCH NGHĨA

THƯ DÂNG QUAN THÁI ÚY HỌ HÀN Ở XU MẬT VIỆN^[441]

Kính trình quan Thái úy^[442], Triệt tôi thích làm văn, nghĩ tới đã kĩ, cho rằng văn là biểu hiện cái khí; nhưng văn không thể học tập mà thành được còn cái khí thì có thể hàm dưỡng mà đạt được. Mạnh Tử bảo: “Ta khéo nuôi cái khí hạo nhiên của ta”. Nay xét văn ông, khoan hậu, hoẵng bác, đầy cả trong khoảng trời đất, xứng với cái khí của ông. Thái sử công^[443] chu du thiên hạ, coi khắp những núi cao sông lớn trong bốn cõi, giao du với các hào kiệt nước Yên, nước Triệu^[444], văn ông phóng dật, rất có kì khí. Hai ông ấy há có thường cầm bút mà học tập những lối văn như vậy đâu. Cái khí hạo nhiên của các ông ấy đầy ở trong lòng mà tràn ra ngoài dong mạo, phát động ra ở lời nói và hiện ra ở văn mà không tự biết đấy.

Triệt tôi năm nay mười chín tuổi, khi ở nhà, bạn bè đi lại, chẳng qua là người trong làng xóm hương đảng, phong cảnh được thấy chẳng ngoài cái khu vài trăm dặm, không có núi cao, đồng lớn để trèo mà ngắm cho nhãn quan được mở rộng. Sách của trăm họ tuy không cuốn nào không đọc,

nhưng đều là vết cũ của người xưa, không đủ để phát chí khí. Sợ rồi đây chí khí mai một nên quyết bỏ ra đi, muốn thấy những kì văn tráng quan^[445] trong thiên hạ để biết được cái mệnh mông của trời đất. Qua cố đô nhà Tần, được thoả mắt ngắm cảnh chót vót của núi Chung Nam, núi Tung, núi Hoa; phía bắc được nhìn sông Hoàng Hà chảy siết mà xúc động tưởng chừng như thấy những hào kiệt thời xưa. Tới kinh sư, ngừng coi cung, điện tráng lệ của Thiên tử, cùng những kho lẫm, phủ khố^[446], thành trì, vườn cây vườn thú phong phú đồ sộ, rồi mới biết được cái cực lớn cực đẹp trong thiên hạ. Yết kiến quan Hàn lâm Âu Dương, nghe lời nghị luận cao rộng của ngài, trông dong mạo tú vĩ của ngài, rồi sau mới biết văn chương trong thiên hạ tụ cả ở nơi đó.

Quan Thái Ý, tài lược trùm thiên hạ, thiên hạ trông cậy ở ngài mà khỏi lo, các rợ bốn phương sợ ngài mà không dám phản, khi vô triều thì như Chu Công, Thiệu Công; khi ra ngoài thì như Phương Thúc, Thiệu Hổ^[447], mà Triệt tôi chưa được yết kiến.

Vả người cầu học mà không để chí vào cái lớn thì tuy học nhiều có ích gì. Triệt tôi tới đây, núi cao thì đã thấy Chung Nam, Tung, Hoa, sông sâu đã thấy Hoàng Hà, nhân vật thì đã thấy Âu Dương Công, nhưng vẫn còn chưa được gặp quan Thái úy. Cho nên xin được coi cái ánh sáng rực rỡ của bậc hiền, được nghe một lời để chí khí mạnh lên, rồi mới có thể cho rằng đã thấy hết những cái đại quan trong thiên hạ, không còn ân hận gì nữa.

Triệt tôi tuổi nhỏ, chưa từng tập tành thông hiểu việc quan, từ trước chưa từng có ý cầu một thăng hay một dấy bổng lộc, nếu ngẫu nhiên mà được thì không phải là điều mừng. Nhưng nếu may mà được ngài cho về đời tuyến, được thành thoi vài năm, thì tôi sẽ nghiên cứu thêm về văn chương và học tập về chính trị. Nếu quan Thái úy cho rằng có điều đáng dạy và chịu nhục mà dạy bảo cho, thì càng may cho tôi nữa!

NHẬN ĐỊNH

So sánh bài này với bài Thượng Mai Trưng giảng thư của Tô Thức, ta thấy hai anh em họ Tô đều có hào khí như nhau, nhưng em ít chịu ảnh

hưởng của Lão, Trang, còn hăng hái hơn anh.

Chỉ cần luyện chí khí rồi tự nhiên sẽ thành văn, ý đó xác đáng. Tô Triệt cũng ở trong phái phục cổ, ghét sự đẽo gọt, chủ trương rằng học cho rộng, thấy cho nhiều, cảm xúc cho mạnh, lập chí cho cao thì văn tự nhiên hay. Giá trị của bài này ở cả chỗ đó.

Câu: “*Triệt chi lai dã... nhi do dĩ vi vị kiến Thái úy dã*” ở gần cuối, tác giả lập lại ý trên cho lời ca tụng Hàn Thái úy thêm mạnh, không rõ Hàn Thái úy có thích không, chứ chúng ta thì thấy dụng ý của tác giả quá rõ rệt, không khéo.

2. HOÀNG CHÂU KHOÁI TÀI ĐÌNH KÍ

黃州快哉亭記

江出西陵，始得平地；其流奔放肆大，南合沅，湘，北合漢，沔，其勢益張，至於赤壁之下，波流浸灌，與海相若。

清河張君夢得謫居齊安，即其廬之西南為亭，以覽觀江流之勝；而餘兄子瞻名之曰快哉。蓋亭之所見，南北百里，東西一合，濤瀾洶湧，風雲開闔，晝則舟楫出沒於其前，夜則魚龍悲嘯於其下，變化倏忽，動心駭目，不可久視。今乃得玩之幾席之上，舉目而足。西望武昌諸山，岡陵起伏，草木行列；烟消日出，漁夫樵父之舍，皆可指數：此其所以為快哉者也。至於長洲之濱，故城之墟，曹孟德，孫仲謀之所睥睨，周瑜，陸遜之所馳騁，其流風遺迹亦足以稱快世俗。

昔楚襄王從宋玉，景差於蘭台之宮，有風颯然至者，王披襟當之，曰：“快哉此風！寡人所與庶人共者耶？”宋玉曰：“此獨大王之雄風耳，庶人安得共之！”玉之言蓋有諷焉。夫風無雌雄之異，而人有遇不遇之變。楚王之所以為樂，與庶人之所以為憂，此則人之變也，而風何與焉？

士生於世，使其中不自得，將何往而非病；使其中坦然，不以物傷性，將何適而非快？今張君不以謫為患，收會稽之餘功，而自放山水之間，此其中宜有以過人者；將蓬戶瓮牖，無所不快；而況乎濯長江之清

流，揖西山之白雲，窮耳目之勝以自適也哉！不然，連山絕壑，長林古木，振之以清風，照之以明月，此皆騷人思士之所以悲傷憔悴而不能勝者，烏睹其為快也哉！

HOÀNG CHÂU KHOÁI TAI ĐÌNH KÍ

Giang xuất Tây Lăng, thủy đặc bình địa; kì lưu bồn phóng tứ đại, nam hợp Nguyên, Tương, bắc hợp Hán, Miện, kì thế ích trường, chí ư Xích Bích chi hạ, ba lưu tẩm quán, dữ hải tương nhược.

Thanh Hà Trương quân Mộng Đắc trích cư Tề An, tức kì lư chi tây nam vi đình, dĩ lãm quan giang lưu chi thắng; nhi dư huynh Tử Chiêm danh chi viết Khoái Tai. Cái đình chi sở kiến, nam bắc bách lí, đông tây nhất hợp^[448], đào lan hung dũng, phong vân khai hạp, trú tắc chu tiếp xuất một ư kì tiền, dạ tắc ngư long bi khiếu ư kì hạ, biến hóa thúc hốt, động tâm hải mục, bất khả cửu thị. Kim nãi đặc ngoạn chi kì tịch chi thượng, cử mục nhi túc. Tây vọng Vũ Xương chư sơn, cương lãng khởi phục, thảo mộc hàng liệt, yên tiêu nhật xuất, ngư phu tiêu phủ chi xá, giai khả chi số: thử kì sở dĩ vi “Khoái Tai” giả dã. Chí ư trường châu chi tân^[449], cổ thành chi khứ, Tào Mạnh Đức, Tôn Trọng Mưu chi sở bề nghệ, Chu Du, Lục Tồn chi sở trì^[450] vụ, kì lưu phong di tích diệc túc dĩ xưng khoái thế tục.

Tích Sở Tương Vương tòng Tống Ngọc, Cảnh Sĩ^[451] ư Lan Đài chi cung, hữu phong tấp nhiên chí giả, vương phi khâm đương chi, viết: “Khoái tai thử phong! Quả nhân sở dữ thứ nhân cộng giả da?” Tống Ngọc viết: “Thử độc đại vương chi hùng phong nhĩ, thứ nhân an đắc cộng chi!” Ngọc chi ngôn cái hữu phúng yên. Phù phong vô thư hùng chi dị, nhi nhân hữu ngộ bất ngộ chi biến. Sở vương chi sở dĩ vi lạc, dữ thứ nhân chi sở dĩ vi ưu, thử tắc nhân chi biến dã, nhi phong hà dữ yên?

Sĩ sinh ư thế, sử kì trung bất tự đắc, tương hà vãng nhi phi bệnh; sử kì trung thản nhiên, bất dĩ vật thương tính, tương hà quát nhi phi khoái? Kim Trương quân bất dĩ trích vi hoạn, thu cối kế^[452] chi dư công, nhi tự phóng

sơn thủy chi gian, thử kì trung nghi hữu dĩ quá nhân giả; tương bằng hộ ứng dĩ, vô sở bất khoái; nhi hướng hồ trạc Trường Giang chi thanh lưu, ấp tây sơn chi bạch vân, cùng nhĩ mục chi thắng dĩ tự thích dã tai! Bất nhiên, liên sơn tuyết hác, trường lâm cổ mộc, chấn chi dĩ thanh phong, chiếu chi dĩ minh nguyệt, thử giai tao nhân tư sĩ chi sở dĩ bị thương tiêu tụy nhi bất năng thắng giả, ô đồ kì vi khoái dã tai!^[453]

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ ĐÌNH KHOÁI THAY Ở HOÀNG CHÂU

Sông Trường Giang ra khỏi Tây Lăng^[454] mới gặp đất bằng, dòng nước bằng bằng, rộng lớn, phía nam hợp với sông Tương, sông Nguyên, phía bắc hợp với sông Hán, sông Miện^[455], thế lực càng mạnh, đến chân núi Xích Bích^[456], luồng sóng tươi nhuận, mênh mông như biển.

Ông Thanh Hà Trương Mộng Đắc bị đày đến Tề An^[457], cất một cái đình ở phía tây nam nhà ông để ngắm cảnh đẹp trên sông, và anh tôi là Tử Chiêm^[458] đặt tên cho đình là “Khoái thay”.

Là vì ở đình trông ra thấy được nam bắc trăm dặm, đông tây hợp một, sóng vỗ ầm ầm, gió mây mở đóng^[459], ngày thì ghe thuyền qua lại ở trước, đêm thì cá rồng kêu thẳm ở dưới, biến hoá đột ngột, động lòng kinh mắt, không thể coi lâu được. Nay thì có thể ngồi trên giường chiếu mà ngắm cảnh, ngược mắt là coi đủ khắp cả; phía tây thì nhìn các núi Vũ Xương, sườn đỉnh nhấp nhô, cây cỏ bày hàng, mây khói tan rồi mặt trời lộ dạng, nhà cửa ngư ông và tiêu phu đều hiện rõ mồn một^[460]; vì vậy mà xưa gọi đình là “Khoái thay”. Đến như bến rộng bãi dài, nền cũ thành xưa, nơi mà Tào Mạnh Đức và Tôn Trọng Mưu ngấp nghé, mà Chu Du và Lục Tốn rong ruổi^[461], thì di tích, lưu phong^[462] kia cũng đủ cho ta khen là khoái thay thế tục^[463].

Xưa Sở Tương Vương cùng với Tống Ngọc và Cảnh Si lại cùng Lan Đài^[464], có gió ào ào thổi tới, vua mở vạt áo hứng gió, nói: “Khoái thay ngọn gió này! Quả nhân cùng bách tính được hưởng chung chăng?” Tống Ngọc nói: “Đó là ngọn gió hùng phong riêng của đại vương, bách tính làm

sao hưởng chung được?” Lời của Ngọc có ý phúng thích, chứ làm gì có phân biệt hùng với thư^[465], chỉ có người ta là thay đổi, lúc gặp thời, lúc không gặp thời mà thôi. Vua sở dĩ cho là vui, bách tính sở dĩ lấy làm lo, đó là sự biến động của nhân sự, mà gió có quan hệ gì tới?

Kẻ sĩ sinh ở đời, nếu trong lòng không ung dung tự tại thì tới đâu mà không buồn; nếu trong lòng thản nhiên, không vì ngoại vật mà làm tổn thương bản tính của mình thì tới đâu mà chẳng khoái? Nay Trương quân không vì bị giáng chức mà ưu tư, tính toán sổ sách rồi mà còn dư thì giờ thì tự thả mình trong khoảng sơn thủy, chắc trong lòng ông có chỗ hơn người đấy, dầu có ở căn nhà lợp tranh, cửa sổ làm bằng vò, hũ đập bể, thì cũng không có gì là không khoái; hướng hồ là gội rửa trên dòng trong của Trường Giang, ngắm^[466] mây trắng của núi tây, có những cảnh tuyệt vui tai đẹp mắt để tự thoả mãn! Nếu không vậy, thì dù núi có liên tiếp, hang có thăm thẳm, rừng có rộng, cây có cổ, lại có gió mát lay động, có trăng thanh chiếu sáng, thì cũng là những cảnh mà tao nhân và kẻ sĩ bất đắc ý cho là bi thương, tiêu điều không sao chịu nổi chứ đâu có thấy là khoái!

NHẬN ĐỊNH

Tác giả tả ba cái vui của Trương Mộng Đắc: vui ngắm cảnh đẹp, vui hoài cổ và vui vì trong lòng thản nhiên, không bận tâm về sự giáng chức; cái vui thứ ba đó quan trọng hơn cả vì có nó mới hưởng được hai cái vui trên, thành thử tác giả tuy khen cảnh mà thực là khen bạn.

Nửa trên là tả cảnh: nét không bén như Liễu Tôn Nguyên; nửa dưới là mượn cố sự Sở Tương Vương để suy diễn về triết lí, giọng mạnh mẽ mà ý khoáng đạt, làm ta nhớ đến bài *Tiền Xích Bích phú* của Tô Đông Pha. Và suốt bài không rời khỏi chữ “khoái”, bút pháp tinh mật.

VII. VƯƠNG AN THẠCH



Vương An Thạch

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/abpic/item/3853ad1bb72b16078618bfbe.jpg>)

Vương An Thạch đồng thời với Tô Tuân, chúng tôi sẽ đưa ông xuống đây vì muốn sắp chung ba cha con họ Tô mà tư tưởng khác hẳn với tư tưởng họ Vương.

Vương An Thạch, tự Giới Phủ, về già lấy hiệu là Bán Sơn lão nhân, người Phủ Châu, làng Lâm Xuyên (nay là tỉnh Giang tây), sinh năm 1021 (Chân Tôn), mất 1086 (Triết Tôn), đọc nhiều, nhớ dai, viết nhanh mà nhiều ý mới, người đương thời rất phục. Tổng sử chép rằng bạn ông là Tăng Củng (coi trang 417) đưa văn của ông cho Âu Dương Tu coi, Âu Dương Tu khen lắm, lấy đậu Tiến sĩ, bổ chức Phán quan ở Hoài Nam. Ông thăng chức rất mau, nhờ có tài về chính trị; nhưng theo Diệp mộng đặc, một danh sĩ đời Tống Tống Thiệu Thánh thì Tăng Củng muốn giới thiệu Vương với Âu Dương Tu như Vương không chịu cầu cạnh; mãi đến đời Nhân Tôn, hai người mới gặp nhau ở triều. Tính tình Vương rất khác người: hoàn toàn không để ý đến sự ăn mặc, lời thôi, lem luốc, đấng trí, nên người ghét ông (như Tô Tuân), chê ông đạo đức giả, không cận nhân tình.

Năm 1058, ông dâng vua một bức thư trên vạm chữ lên vua Nhân Tôn, đề nghị cải cách chế độ vì ông thấy tình hình trong nước đáng lo: địa chủ được hưởng nhiều đặc quyền, không nộp thuế, không phục dịch, dân đen chịu mọi sự áp bách, sức sản xuất kém đi, mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ luôn luôn quấy phá, xâm nhập. Chính sách cải cách của ông gọi là tân pháp, gồm mấy điểm dưới đây:

- thanh miêu: triều đình cho dân vay tiền khi lúa còn xanh, đến lúc lúa chín thì thu lại với hai phân lời (địa chủ cho vay tới 100 phân lời), mục đích là tránh cho vay nặng lãi.
- miễn dịch: người nào không làm sưu dịch được thì nộp tiền, triều đình lấy tiền ấy mướn người thất nghiệp, mục đích thêm công ăn việc làm cho dân.
- thị dịch: triều đình mua lại của các thương gia những hàng hoá ế ẩm để bán; thương gia nào cần tiền thì cho vay với một số lời nhẹ.
- quân thu: chỗ nào dư phẩm vật, triều đình chở tới chỗ thiếu, để trừ cái nạn đầu cơ tăng giá hàng.
- phương điền, quân thuế: đo lại ruộng cho đúng, để đánh thuế cho công bằng.
- bảo giáp: dùng dân thay lính để tập cho họ phòng vệ địa phương, đến khi hữu sự, có thể đi lính được.
- bảo mã: giao ngựa cho dân nuôi và miễn thuế cho họ để khuyến khích sự nuôi ngựa mà lúc chiến tranh có đủ ngựa dùng.
- Nông điền thuỷ lợi: để tăng năng suất của ruộng.

Chính sách đó gây nên một phong trào phản đối rất mạnh, một phần vì có hại tới quyền lợi của hạng điền chủ, phú hào; một phần vì ông không có người giúp việc đắc lực, thiếu cán bộ; kẻ dưới không thực hiện đúng đường lối, mà ông quá tự tin, không nhận thấy khuyết điểm để sửa đổi. Trong triều chia làm hai phe: phe cựu đảng gồm có Tư Mã Quang, Tô Thức, Tô Triệt, Hàn Kỳ, Phú Bất, Âu Dương Tu... chỉ trích Vương kịch liệt; phe cải cách gọi là tân đảng, gồm Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn... bênh vực ông.

Năm 1069, vua Thần Tôn theo tân pháp, phong ông làm Tế tướng; nhưng được 4, 5 năm, bị cựu đảng công kích quá, vua không cương quyết thi hành đến nơi, phải cho ông thôi chức Tế tướng, ít năm sau lại dùng lại. Khi Thần Tôn mất, Triệt Tôn còn nhỏ, bà Thái Hoàng Thái hậu cầm quyền, cựu đảng lúc đó rất đông, thẳng thắn, bà bãi bỏ tân pháp, vời Tư Mã Quang làm Tế tướng.

Khi Triết Tôn đích thân cầm quyền, lại dùng tân đảng; Tư Mã Quang lúc đó đã mất, Vương An Thạch làm chức Tư không, nhưng già rồi, không thi hành được gì, hai năm sau thì mất.

Những người nổi chí Vương không đủ tài, sau tân pháp phải bãi bỏ luôn. Vậy hoạn đồ của ông cũng rất chìm nổi, mấy lần bị biếm, mấy lần được dùng lại, như mấy đại gia khác đương thời. Trung Quốc muốn chuyển mình, gây biết bao tâm sự cho văn nhân.

Trong phái phục cổ, ông là người ghét nhất lối tô chuốc cho kêu, cho đẹp, mà chú trọng nhất tới thực dụng, tới sự dùng văn để cứu đời. Cho nên thơ, từ, tản văn của ông đều có giọng chính trị, bình dị mà mạnh mẽ. Ông để lại bộ *Lâm Xuyên tập* (100 quyển), bộ *Đường bách gia thi tuyển* (20 quyển) và rất nhiều bộ chú thích kinh thư, như: *Tam kinh tân nghĩa*, *Xuân Thu Tả thị giải*, *Lễ ký yếu nghĩa*, *Luận ngữ giải*, *Mạnh Tử giải*, *Lão Tử chú*...

1. ĐÁP TƯ MÃ GIÁN NGHỊ THU

答司馬諫議書

某啟：昨日蒙教，竊以為與君實游處，相好之日久，而議事每不合，所操之術多異故也；雖欲強聒終必不蒙見察，故略上報，不復一一自辯。重念蒙君實視遇厚，於反覆不宜鹵莽，故今具道所以，冀君實或見恕也。

蓋儒者所爭，尤在於名實；名實已明，而天下之理得矣。今君實所以見教者，以為侵官，生事，徵利，拒諫，以致天下怨謗也。某則以謂：受命於人主，議法度而修之於朝廷，以授之於有司，不為侵官；舉先王之政，以興利除弊，不為生事；為天下理財，不為徵利；闢邪說難壬人，不為拒諫；至於怨誹之多，則固前知其如此也。人習於苟且非一日，士大夫多以不恤國事，同俗自媚於眾為善。上乃欲變此，而某不量敵之眾寡，欲出力助上以抗之，則眾何為而不洶洶然？盤庚之遷，胥怨者民也，非特朝廷士大夫而已。盤庚不為怨者故，改其度；度義而後動，是而不見可悔故也。

如君實責我以在位久，未能助上大有為，以膏澤斯民，則某知罪矣。如曰今日當一切不事事，守前所為而已，則非某之所敢知。

無由會晤，不任區區向往之至。

ĐÁP TƯ MÃ GIÁN NGHỊ THU

Mỗ khái: Tạc nhật mông giáo, thiết dĩ vi dĩ Quân Thực du xử, tương hiếu chi nhật cửu, nhi nghị sự mỗi bất hợp, sở thao chi thuật đa dị cố dĩ; tuy dục cường quát chung tất bất mông kiến sát, cố lược thượng báo, bất phục nhất nhất tự biện. Trùng niệm mông Quân Thực thị ngộ hậu, ư phản phúc bất nghi lỗ mãng, cố kim cụ đạo sở dĩ, kí Quân Thực hoặc kiến thứ dĩ.

Cái Nho giả sở tranh^[467], vưu tại ư danh thực; danh thực dĩ minh, nhi thiên hạ chi lí đặc hĩ. Kim Quân Thực sở dĩ kiến giáo giả, dĩ vi xâm quan, sinh sự, chinh lợi, cự gián, dĩ trí thiên hạ oán báng dĩ. Mỗ tắc dĩ vị: thụ mệnh ư nhân chủ, nghị pháp độ nhi tu chi ư triều đình, dĩ thụ chi ư hữu tư, bất vi xâm quan; cử tiên vương chi chính, dĩ hưng lợi trừ tệ, bất vi sinh sự; vi thiên hạ lí tài, bất vi chinh lợi; tịch tà thuyết, nạn nhâm nhân, bất vi cự gián; chí ư oán phi chi đa, tắc cố tiền tri kì như thử dĩ. Nhân tập ư cầu thả phi nhất nhật, sĩ đại phu đa dĩ bất tuất quốc sự, đồng tục tự mị ư chúng vi thiện. Thượng nãi dục biến thử, nhi mỗ bất lượng địch chi chúng quả, dục xuất lực trợ thượng dĩ kháng chi, tắc chúng hà vi nhi bất hung hung nhiên? Bàn Canh chi thiên, tư oán giả dân dĩ, phi đặc triều đình sĩ đại phu nhi dĩ. Bàn Canh bất vi oán giả cố, cải kì độ; độ nghĩa nhi hậu động, thị nhi bất kiến khả hồi cố dĩ.

Như Quân Thực trách ngã dĩ tại vị cửu, vị năng trợ thượng đại hữu vi, dĩ cao trạch tư dân, tắc mỗ tri tội hĩ. Như viết kim nhật đương nhất thiết bất sự, thủ tiền sở vi nhi dĩ, tắc phi mỗ chi sở cảm trí.

Vô do hội ngộ, bất nhiệm khu khu hướng vãng chi chí.

DỊCH NGHĨA

THƯ ĐÁP QUAN GIÁN NGHỊ HỌ TƯ MÃ

Tôi kính thưa: hôm nọ mang ơn bác chỉ giáo, trộm nghĩ tôi với Quân Thực^[468] giao du với nhau đã lâu, cảm tình tuy hòa hợp mà mỗi lần bàn về việc nước thì ý kiến bất đồng, chỉ do chủ trương mỗi người thường một khác, dù tôi có gắng sức giải thích, thì rốt cuộc cũng không được bác hiểu cho, vì vậy mà đã không dâng thư lên biện bạch từng điều, từng điều một^[469]. Nhưng nhớ trước kia tôi được Quân Thực hậu đãi, thì nghĩ đi nghĩ

lại không nên cầu thả, cho nên hôm nay xin trình bày đủ nguyên ủy, mong Quân Thực may ra thứ lỗi cho.

Nhà Nho sở dĩ tranh luận nhau, phần lớn là tại vấn đề danh và thực^[470]. Danh và thực đã rõ ràng rồi thì sự lí trong thiên hạ có thể nắm được. Điều mà Quân Thực muốn chỉ bảo tôi là những điều này: tôi vượt chức, tiếm quyền; tôi cố ý sinh sự, tôi chiếm đoạt lợi của dân; tôi cự tuyệt những lời can gián; đến nỗi thiên hạ oán giận, công kích. Tôi thì lại cho rằng: nhận mệnh lệnh của Hoàng Thượng bàn xét về pháp luật, chế độ rồi sửa đổi nó ở triều đình để giao lại cho các quan lại^[471] thi hành, như vậy không phải là vượt chức, tiếm quyền; dùng chính trị của tiên vương^[472] để gây lợi trừ hại cho dân, như vậy không phải là sinh sự, chỉnh lí tài chính cho thiên hạ, như vậy không phải là chiếm đoạt lợi của dân; đả trừ tà thuyết, công kích bọn tiểu nhân^[473], như vậy không phải là cự tuyệt lời can gián; còn như bị nhiều người oán giận, chê bai thì điều đó tôi đã tiên liệu từ trước rồi. Người ta quen với thói cầu thả đã lâu, không phải mới một vài ngày, kẻ sĩ đại phu^[474] đa số không lo gì đến quốc sự, chỉ mị dân, chiều thị hiếu của số đông, cho như vậy là tốt. Hoàng thượng muốn biến đổi phong khí đó, mà tôi không lượng số người phản đối nhiều hay ít, muốn đem tận lực ra giúp Hoàng Thượng chống bọn họ, như vậy thì làm sao mà đại chúng chẳng nhao nhao lên? Xưa vua Bàn Canh dời đô^[475], toàn dân đều oán, đâu phải chỉ riêng hạng sĩ, đại phu ở triều đình mà thôi. Nhưng vua Bàn Canh không vì dân chúng oán thay đổi kế hoạch; là vì ông đã xét kĩ, thấy kế hoạch đó hợp lí rồi sau mới hành động, biết là phải mà không thấy có điều gì đáng hối hận.

Nếu Quân Thực trách tôi là ở chức đã lâu, mà không giúp Hoàng Thượng làm được những việc lớn để ban ân đức cho dân, thì tôi xin nhận là có tội. Còn như bảo rằng ngày nay nhất thiết không nên bày việc ra làm gì, cứ giữ lẽ lối cũ thì điều đó tôi không dám biết^[476].

Không có dịp gặp mặt, tình riêng tưởng niệm khôn xiết.

NHẬN ĐỊNH

Muốn tìm hứng thú trong văn chương thì bài này không có; nhưng không phải vì vậy mà nó không có giá trị. Nó giúp ta hiểu sự bất đồng ý kiến giữa hai phái canh tân và thủ cựu; lại cho ta nhận được tính tình cương quyết, trọng thực tế của Vương An Thạch. Tính tình đó hiện rõ trong bút pháp: văn gọn mà mạnh, trả lời rành mạch từng điểm một mà không rườm; đoạn ông dẫn tích Bàn Canh dòi dỏ tỏ cái hùng tâm của ông; hai câu sau đoạn đó cho ta thấy quyết tâm lo cho dân. Trong số bát đại gia ông chiếm một địa vị riêng biệt vì cả tư tưởng lẫn bút pháp đều độc đáo.

2. ĐỘC MẠNH THƯỜNG QUÂN TRUYỆN

讀孟嘗君傳

世皆稱孟嘗君能得士，士以故歸之，而卒賴其力，以脫於虎豹之秦。

嗟乎！孟嘗君特雞鳴狗盜之雄耳，豈足以言得士？不然，擅齊之強，得一士焉，宜可以南面而製秦，尚何取雞鳴狗盜之力哉？雞鳴狗盜之出其門，此士之所以不至也。

ĐỘC MẠNH THƯỜNG QUÂN TRUYỆN

Thế giai xưng Mạnh Thường Quân năng đắc sĩ, sĩ dĩ cố qui chi, nhi tốt lại kì lực, dĩ thoát ư hổ báo chi Tần.

Ta hồ! Mạnh Thường Quân đặc kê minh cầu đạo chi hùng nhĩ, khởi túc dĩ ngôn đắc sĩ? Bất nhiên, thiện Tề chi cường, đắc nhất sĩ yên, nghi khả dĩ nam diện nhi chế Tần, thượng hà thủ kê minh cầu đạo chi lực tai? Kê minh cầu đạo chi xuất kì môn, thử sĩ chi sở dĩ bất chí dã.

DỊCH NGHĨA

ĐỘC TRUYỆN MẠNH THƯỜNG QUÂN

Người đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ theo ông, mà nhờ sức họ, ông thoát được cớ Tần.

Than ôi! Mạnh Thường Quân chỉ là lãnh tụ của bọn gà gáy chó sủa mà thôi, đâu có đáng bảo rằng thu nạp được kẻ sĩ? Nếu không vậy, nhờ sự phú cường của nước Tề, được một kẻ sĩ thì có thể lên ngôi hoàng đế mà chế phục nước Tần, còn dùng chi sức của bọn gà gáy chó sủa kia? Vì bọn gà gáy chó sủa ra vào cửa ông, nên kẻ sĩ không đến vậy.

NHẬN ĐỊNH

Mạnh Thường Quân họ Điền, tên Văn, người nước Tề đời Chiến Quốc, nổi tiếng hào hiệp, ưa kết nạp kẻ sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi 3.000 người

khách. Khi vua Tần vời ông qua, nói là để dùng mà kì thật là để giam, tính giết ông nữa, ông nhờ những người khách đó mà thoát nạn. Một người giả làm chó, nửa đêm sủa, gạt lính canh, lấy áo hồ cừu sắc trắng cất trong kho vua Tần, đem dâng cho nàng Yên Cơ^[477], quý phi của vua Chiêu Vương, để Yên Cơ tâu với vua tha cho Mạnh Thường Quân về nước. Mạnh Thường Quân được tha, biết thế nào vua Tần cũng hối hận, cho quân đuổi theo, nên đi rất gấp, nửa đêm tới cửa Hàm Cốc. Theo lệ thời đó, cứ gà gáy sáng mới mở cửa quan cho dân chúng qua lại. Một người khách giả làm gà, gáy lên mấy tiếng, tức thì gà chung quanh đua nhau gáy. Lính canh tưởng sáng, mở cửa cho Mạnh Thường Quân qua. Vừa đi lọt được một lúc thì quân Tần đuổi theo.

Truyện đó *Chiến Quốc Sách*, *Sử Kí* (của Tư Mã Thiên) đều chép và ai cũng khen Mạnh Thường Quân được lòng kẻ sĩ.

Chữ sĩ đó, thời Chiến Quốc trở bốn hạng người: 1. học sĩ như các nhà theo đạo Nho, đạo Mặc, đạo Lão, – 2. sách sĩ tức là những nhà giỏi biện luận, thuyết phục bọn cầm quyền như Tô Tần, Trương Nghi..., – 3. phương sĩ hoặc thuật sĩ gồm những thiên văn gia, y gia, nông gia (ngày nay ta gọi là nhà kĩ thuật) và những nhà chuyên về bói toán, nghiên cứu âm dương, cách tu tiên, luyện đan..., – 4. bọn thực khách rất đông và rất tạp, gồm bọn “gà gáy, chó sủa” như trong truyện Mạnh Thường Quân, bọn tội phạm, bọn hiệp sĩ, cả bọn thích khách nữa, họ sống bám vào một vị quyền quý, chờ lúc nào chủ nhờ cậy việc gì thì làm, nhưng được trọng như khách trong nhà (cho nên gọi là thực khách) chứ không thuộc hàng tôi tớ hay tay sai.

Tới đời Tống, hạng thứ tư, hạng thực khách vẫn được gọi là sĩ. Vương An Thạch viết mấy hàng trên để chính danh. Ông hiểu chữ sĩ theo nghĩa quốc sĩ để trở hạng người có tài có đức, có thể giúp nước được, không nhận hạng “gà gáy, chó sủa” làm kẻ sĩ; và chê Mạnh Thường Quân là tầm thường. Ý kiến xác đáng: tương truyền Mạnh Thường Quân có lần qua Triệu, dân Triệu nghe danh lớn của ông, muốn được gặp mặt, gặp mặt rồi, bảo: “Xét ra chỉ là hạng người thường”. Mạnh Thường Quân giận, bọn thực khách của ông xuống xe chém mấy trăm người mà họ cho là vô lễ với chủ

mình. Nhưng chính bọn đó, khi Mạnh Thường Quân mất ngôi xong thì lại bỏ đi hết, lúc phục vị thì lại kéo về. Gọi là kẻ sĩ thì quả là làm thẹn cho những bậc sĩ khác.

3. THÁI CHÂU HẢI LĂNG HUYỆN CHỦ BẠ HỨA QUÂN MỘ CHÍ MINH

泰州海陵縣主簿許君墓志銘

君諱平，字秉之，姓許氏。餘嘗譜其世家，所謂今泰州，海陵縣主簿者也。

君既與兄元相友愛，稱天下；而自少卓犖不羈，善辯說，與其兄俱以智略為當世大人所器。

寶元時，朝廷開方略之選，以招天下異能之士；而陝西大帥範文正公，鄭文肅公爭以君所為，書以薦，於是得召試為太廟齋郎，已而選泰州，海陵縣主簿。貴人多薦君有大才，可試以事，不宜棄之州，縣；君亦常慨然自許，欲有作為；然終不得一用其智能以卒。

噫！其可哀也已！

士固有離世異俗，獨行其意，罵譏笑侮，困辱而不悔；彼皆無衆人之求，而有所待於後世者也；其齟齬固宜。若夫智謀功名之士，窺時俯仰，以赴勢利之會，而輒不遇者，乃亦不可勝數。辯足以移萬物而窮於用說之時；謀足以奪三軍，而辱於右武之國；此又何說哉！嗟呼！彼有所待而不悔者，其知之矣。

君年五十九，以嘉祐某年某月某甲子，葬真州之揚子縣，甘露鄉某所之原(...)

銘曰：“有拔而起之，莫擠而止之。”嗚呼！許君！而已於斯，誰或使之？

THÁI CHÂU HẢI LĂNG HUYỆN CHỦ BẠ HỨA QUÂN MỘ CHÍ MINH

Quân huý Bình, tự Bình Chi, tính Hứa thị. Dư thường phổ kì thế gia, sở vị kim Thái Châu, Hải Lăng huyện chủ bạ giả dã.

Quân kí dữ huynh Nguyên tương hữu ái xưng thiên hạ; nhi tự thiếu trác lạc bất kì, thiện biện thuyết, dữ kì huynh câu dĩ trí lược vi đương thế đại nhân sở khí.

Bảo Nguyên thời, triều đình khai phương lược chi tuyền, dĩ chiêu thiên hạ dị năng chi sĩ; nhi Thiểm Tây đại suý Phạm Văn Chính công, Trịnh Văn Túc công, tranh dĩ quân sở vi, thư dĩ tiến, ư thị đắc triệu thí vi thái miếu trai lang, dĩ nhi tuyền Thái Châu, Hải Lăng huyện chủ bạ. Quí nhân đa tiến quân hữu đại tài, khả thí dĩ sự, bất nghi khí chi châu, huyện; quân diệc thường khái nhiên tự hứa, dục hữu tác vi; nhiên chung bất đắc nhất dụng kì trí năng dĩ tốt. Y! Kì khả ai dã dĩ!

Sĩ cố hữu li thế dị tục, độc hành kì ý, mạ ki tiểu vũ, khốn nhục nhi bất hối; bì giai vô chúng nhân chi cầu, nhi hữu sở đãi ư hậu thế giả dã; kì trở ngữ cố nghi. Nhược phù trí mưu công danh chi sĩ, khuy thời phủ ngưỡng, dĩ phó thế lợi chi hội, nhi chiếp bất ngộ giả, nãi diệc bất khả thăng số. Biện túc dĩ di vạn vật nhi cùng ư dụng thuyết chi thời; mưu túc dĩ đoạt tam quân, nhi nhục ư hữu vũ chi quốc; thử hựu hà thuyết tai! Ta hồ! Bì hữu sở đãi nhi bất hối giả, kì tri chi hĩ.

Quân niên ngũ thập cửu, dĩ Gia Hựu mỗ niên, mỗ nguyệt, mỗ giáp tí, táng Chân Châu chi Dương Tử huyện, Cam Lộ hương mỗ sở chi nguyên (...)^[478]

Minh viết: “Hữu bạt nhi khởi chi, mạc tế nhi chi chi”. Ô hô! Hứa quân! Nhi dĩ ư tư, thù hoặc sử chi?

DỊCH NGHĨA

BÀI MINH TRÊN MỘ CHÍ CỦA ÔNG HỨA, CHỦ BẠ HUYỆN HẢI LĂNG, CHÂU THÁI

Ông huý là Bình, tự là Bình Chi, họ Hứa. Tôi đã từng chép gia thế của ông; ngày nay nói đến ông chủ bạ huyện Hải Lăng, châu Thái^[479] thì chính là ông đấy.

Ông cùng với ông anh là Nguyên, thân yêu nhau lắm, thiên hạ đều khen; mà từ nhỏ ông đã siêu việt, không ai kiềm chế được^[480], giỏi biện thuyết, cùng với anh nổi tiếng là trí mưu tài lược, bậc đại nhân đương thời đều trọng.

Thời Bảo Nguyên^[481], triều đình mở khoa thi về kế hoạch trị quốc để tuyển những kẻ sĩ có tài lạ trong thiên hạ; mà những vị đại soái ở Thiểm Tây là ông Phạm Văn Chính và ông Trịnh Văn Túc^[482] tranh nhau chép những hoạt động của ông để tiến cử ông, vì thế ông được vời về kinh dự thí, rồi được bổ nhiệm làm chức Thái miếu trai lang^[483], sau được tuyển làm chức Chủ bạ huyện Hải Lăng, châu Thái. Bậc quý nhân nhiều người tiến cử ông là có tài lớn, có thể dùng thử ông vào việc quan trọng được, không nên bỏ phí ông ở chốn châu, huyện; ông cũng thường khải nhiên kì vọng ở mình, muốn lập nên sự nghiệp, nhưng rốt cuộc chưa được một lần dùng trí lực thì đã mất. Ôi! Thực đáng thương!

Kẻ sĩ cố nhiên có chỗ trái đời khác tục, tự mình làm theo ý mình, bị người đời mắng nhiếc chê cười, làm cho khốn nhục cũng không hối hận; bọn họ không có những nguyện vọng của thường nhân mà có chỗ mong đợi ở hậu thế, vậy thì đời trắc trở là phải rồi. Những kẻ sĩ có ý lập công danh, cúi ngửa dòm ngó thời thế, để đợi cơ hội được quyền tước lợi lộc mà rồi thường cũng không gặp thời, hạng đó nhiều cũng không kể xiết. Đến như hạng người có tài biện bác có thể dời được vạn vật, mà bị khốn cùng trong lúc du thuyết; tài mưu lược có thể đạt được tam quân mà bị khuất nhục ở một nước thượng võ, thì còn biết nói làm sao! Than ôi! Họ có chỗ mong đợi (ở hậu thế) mà không hối hận, điều đó có thể biết được rồi^[484].

Ông thọ năm mươi chín tuổi, niên hiệu Gia Hựu^[485], năm đó^[486], tháng đó, ngày Giáp tí đó, chôn ở mộ nơi đó, tại làng Cam Lộ, huyện Dương Tử, châu Chân (...)

Bài minh rằng: “Có người đề bạt ông lên, không ai gạt bầy mà ngăn cản ông”. Than ôi, ông Hứa! Thế mà chỉ thế, là tại ai kìa?^[487]

NHẬN ĐỊNH

Có lẽ bài này viết vào những lúc Vương An Thạch bất đắc chí không thi hành được tân pháp, cho nên có giọng cảm khái, than cho bạn mà cũng là than cho mình. Giọng lâm li mà vẫn hùng, như trong câu: “*Biện túc dĩ di vạn vật... thử hựu hà thuyết tai!*” Câu cuối: “*...Nhi dĩ ư tư, thủy hoặc sử chi?*” chua xót mà hàm súc, có thể khắc lên mộ bi ông được.

4. DU BAO THIÊN SƠN KÍ

遊褒禪山記

褒禪山亦謂之華山。唐浮圖慧褒始舍於其址，而卒葬之，以故其後名之曰褒禪。今所謂慧空禪院者，褒之廬冢也。

距其院東五里，所謂華陽洞者，以其在華山之陽名之也。距洞百餘步，有碑僕道，其文漫滅，獨其為文猶可識，曰“花山”；今言“華”，如“華實”之“華”者，蓋音謬也。

其下平曠，有泉側出，而記遊者甚眾，所謂前洞也。由山以上五六里，有穴窈然，入之甚寒，問其深，則雖好遊者不能窮也，謂之後洞。

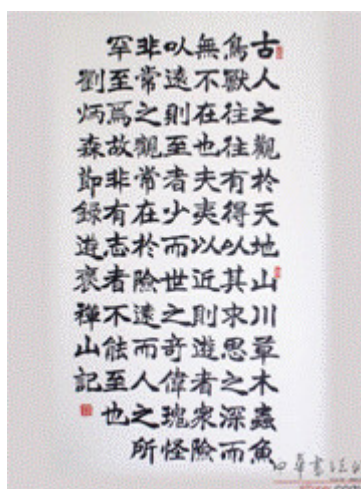
餘與四人擁火以入，入之愈深，其進愈難，而其見愈奇。有怠而欲出者，曰：“不出，火且盡。”遂與之俱出。蓋餘所至比好遊者尚不能十一；然視其左右來而記之者已少，蓋其又深；則其至又加少矣。方是時，予之力尚足以入，火尚足以明也；既其出則或咎其欲出者，而予亦悔其隨之，而不得極夫遊之樂也。

於是予有嘆焉：古人之觀於天地，山川，草木，蟲魚，鳥獸，往往有得，以其求思之深而無不在也。

夫夷以近，則遊者眾，險以遠則至者少；而世之奇偉瑰怪非常之觀，常在於險遠而人之所罕至焉。故非有志者不能至也；有志矣，不隨以止也，然力不足者，亦不能至也；有志與力，而又不隨以怠，至於幽暗昏

惑，而無物以相之，亦不能至也。然力足以至焉，於人為可譏而在己為有悔。盡吾志也而不能至者，可以無悔矣，其孰能譏之乎？此予之所得也。

予於僕碑，又以悲夫古書之不存，後世之謬其傳而莫能名者，何可勝道也哉！此所以學者不可以不深思而慎取之也。



(<http://www.shxw.com/uploadfile/dangdai/uploadpics/200711/20071112120705180.jpg>)

DU BAO THIÊN SƠN KÍ

Bao Thiên Sơn diệc vị chi Hoa Sơn. Đường phù đồ Tuệ Bao thủy xá ư kì chi, nhi tốt táng chi, dĩ cổ kì hậu danh chi viết Bao Thiên. Kim sở vị Tuệ Không thiên viện giả, Bao chi lư trùng dã.

Cự kì viện đông ngũ lí, sở vị Hoa Dương động giả, dĩ kì tại Hoa Sơn chi dương danh chi dã. Cự động bách dư bộ, hữu bi phó đạo, kì văn mạn diệt, độc kì vi văn do khả thức, viết: “Hoa Sơn”; kim ngôn “Hoa” như “hoa thực” chi “hoa” giả, cái âm mậu dã.

Kì hạ bình khoáng, hữu tuyến trắc xuất, nhi kí du giả thậm chúng, sở vị tiền động dã. Do sơn dĩ thượng ngũ lục lí, hữu huyết yếu nhiên, nhập chi thậm hàn, văn kì thâm, tắc tuy hiếu du giả bất năng cùng dã, vị chi hậu động.

Dư dữ tứ nhân ủng hòa dĩ nhập, nhập chi dữ thâm, kì tiến dữ nan, nhi kì kiến dữ kì. Hữu đãi nhi dục xuất giả, viết: “Bất xuất, hòa thả tận”. Toại dư chi câu xuất. Cái dư sở chí bỉ hiếu du giả thượng bất năng thập nhất; nhiên thị kì tả hữu lai nhi kí chi giả dĩ thiếu, cái kì hữu thâm; tắc kì chí hữu gia thiếu hĩ. Phương thị thời, dư chi lực thượng túc dĩ nhập, hòa thượng túc dĩ minh dã; kí kì xuất tắc hoặc cữu kì dục xuất giả, nhi dư diệc hồi kì tùy chi nhi bất đắc cực phu du chi lạc dã.

Ư thị dư hữu tán yên: cổ nhân chi quan ư thiên địa, sơn xuyên, thảo mộc, trùng ngư, điều thú, vãng vãng hữu đắc, dĩ kì cầu tư chi thâm nhi vô bất tại dã.

Phù di dĩ cận, tắc du giả chúng, hiểm dĩ viễn tắc chí giả thiếu; nhi thế chi kì vĩ khôi quái phi thường chi quan, thường tại ư hiểm viễn nhi nhân chi sở hãn chí yên. Cổ phi hữu chí giả bất năng chí dã; hữu chí hĩ, bất tùy dĩ chí dã, nhiên lực bất túc giả, diệc bất năng chí dã; hữu chí dữ lực, nhi hữu bất tùy dĩ đãi, chí ư u ám hôn hoặc nhi vô vật dĩ tương chi, diệc bất năng chí dã. Nhiên lực túc dĩ chí yên, ư nhân vi khả kì nhi tại kỉ vi hữu hồi. Tận ngô chí dã, nhi bất năng chí giả, khả dĩ vô hồi hĩ, kì thực năng kì chi hồ? Thử dư chi sở đắc dã.

Dư ư phó bị, hữu dĩ bị phu cổ thư chi bất tồn, hậu thế chi mậu kì truyện nhi mạc năng danh giả, hà khả thẳng đạo dã tai! Thử sở dĩ học giả bất khả dĩ bất thâm tư nhi thận thủ chi dã^[488].

DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ CHƠI NÚI BAO THIỀN

Bao Thiên Sơn cũng gọi là Hoa Sơn^[489]. Đời Đường, nhà sư Tuệ Bao bắt đầu cất nhà ở đó, mất cũng chôn tại đó, cho nên sau mới gọi núi đó là Bao Thiên. Ngày nay chỗ gọi là Tuệ Không thiền viện chính là nhà và ngôi mộ của Bao vậy^[490]. Cách thiền viện đó năm dặm về phía đông, có cái động gọi là động Hoa Sơn, vì động ở phía nam núi Hoa Sơn nên có tên đó. Cách động trên trăm bước, có tấm bia đồ bên vệ đường, nét chữ đã mòn, mờ rồi, chỉ còn có thể nhận được ý nghĩa mà biết rằng núi đó gọi là Hoa Sơn^[491],

chữ “Hoa” 花 này; nay gọi là Hoa Sơn, chữ Hoa này 華, như trong từ ngữ “hoa thực” 華實^[492] là do thanh âm mà lầm hoa nọ ra hoa kia^[493].

Phía dưới chỗ đó, đất bằng phẳng rộng rãi, có suối ở bên chảy ra, mà những người lại chơi rồi ghi ở đó rất đông, tức là tiền động. Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm, có cái hang sâu thẳm, vô trong rất lạnh. Hỏi hang sâu bao nhiêu thì dù những kẻ thích đi chơi cũng không biết đến đâu là cùng, chỗ đó gọi là hậu động.

Tôi cùng với bốn người cầm đuốc vô coi, càng vô sâu thì càng khó đi, mà cảnh tượng càng lạ lùng. Có người nản, muốn quay ra, bảo: “Không ra thì hết đuốc”. Thế là cùng nhau trở ra. Cái chỗ tôi đến so với chỗ những người thích du ngoạn đã đến, mười phần không được một; vậy mà nhìn ở hai bên, những người đến chơi ghi ở đó đã ít rồi; vậy thì càng vô sâu, số người tới được càng ít. Lúc đó sức tôi còn đủ để vô nữa, đuốc cũng còn đủ để soi đường; khi ra rồi, có kẻ oán trách người đã nản lòng muốn ra, mà tôi cũng ân hận rằng đã theo họ, không được thỏa hết cái thú vui du lãm.

Vì vậy mà tôi có lời cảm thán: Cổ nhân xem trời đất, núi sông, cây cỏ, cá sâu, chim muông, thường thường có chỗ sở đắc là vì chịu tìm tòi suy nghĩ kĩ mà lại không có chỗ nào là không tới. Chỗ bằng mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, chỗ hiểm mà xa thì người đến chơi ít. Mà những cảnh kì vĩ, lạ lùng, phi thường ở trong đời thì lại thường ở những chỗ hiểm và xa, mà người ta ít tới. Cho nên không có chí thì không thể đến được; có chí đấy, không nghe lời người khác mà bỏ dở, nhưng nếu sức không đủ thì cũng không tới được; có chí lại có sức, lại không nghe lời người ta mà hóa nản, tới được chỗ tối tăm mù mịt, nhưng không có vật giúp mình thì cũng không tới được. Sức đủ để tới mà không tới, ở người thì đáng chê cười mà ở mình thì đáng ân hận. Gắng hết cái chí của mình mà không tới được thì mới không ân hận, mà còn ai chê cười ta nữa? Đó là chỗ sở đắc của tôi.

Về tấm bia đồ, tôi buồn rằng sách cổ không bảo tồn được, đời sau cứ truyền lầm, mà không ai biết được cái tên thực, như vậy thì làm sao mà nói

rõ ra được^[494]. Điều đó, các học giả không thể không suy nghĩ kĩ mà tự lựa và đoán định cho cẩn thận (...)

NHẬN ĐỊNH

Chúng ta nên so sánh bài này với bài *Thạch Chung Sơn kí* của Tô Thức (trong phần này): cũng cùng một thể du kí để bày tỏ những tư tưởng về sự học vấn, về cách tìm hiểu sự vật. Giọng của Tô hoa mỹ hơn; giọng của Vương giản dị hơn, thiết thực hơn (không hề tả cảnh trong động); nhưng tư tưởng của Vương thật xác đáng, diễn ra một cách thú vị: mượn một cuộc đi chơi động mà chỉ cho ta đủ những điều kiện để học hỏi: phải có chí, có khả năng, có bạn tốt, có phương tiện, như vậy mới có thể đạt tới những chỗ mà người trước chưa tới; thứ nhất là phải có tinh thần nghi ngờ những truyền thuyết mà phải tra khảo tới tận nguồn.

Đọc nhiều bài phê bình các nhân vật lịch sử theo quan niệm hẹp hòi của một số nhà Nho, ta thấy khoái trá mà được gặp những bài như bài này. Người Trung Hoa thường chép lại bài *Tiền Xích Bích phú* để treo ở phòng khách; không biết họ có biết chép lại bài *Du Bao Thiền Sơn kí* để treo ở phòng học không.

VIII. TĂNG CÙNG



Tăng Cùng

(<http://imgsrc.baidu.com/baike/abpic/item/5af4d7ea0a7d12f2d439c971.jpg>)

Cổ nhân nói: “Có ba điều hận: một là hoa hải đường không hương, hai là cá cháy nhiều xương, ba là Tăng Tử Cổ không biết làm thơ”. Tử Cổ là tên tự của Tăng Cùng. Đứng trong hàng bát đại gia, nhưng Tăng Cùng không có tên trong các văn học sử vì ông không lưu lại một tác phẩm nào quan trọng, lại không biết làm thơ, làm từ.

Ông nhỏ hơn Âu Dương Tu mười hai tuổi, quê ở Kiến Xương, làng Nam Phong, sinh năm 1019, mất năm 1083... Mười hai tuổi đã nổi danh về văn chương, Âu Dương Tu cho là kì tài. Năm 1057, ông đậu Tiến sĩ rồi làm Tư pháp tham quân ở Thái Bình Châu, sau làm Thông phán ở Việt Châu, Tề Châu... Ông thanh liêm, mẫn cán, thẳng tay trị những quân gian tà, trộm cướp, cứu giúp dân chúng trong những năm bệnh dịch hoành hành ở Giang Tây; nhưng không chịu luồn cúi, nên phải làm quan ở ngoài. Sau vua Thần Tông vời ông về triều, ông dâng sớ xin giảm tất cả các kinh phí, tiết dụng tới triệt để; vua khen nhưng không thi hành, bổ ông vào sử quán. Ông không có tư tưởng gì đặc sắc về chính trị, hình như cũng không tham gia tân đảng hay cựu đảng, nên thời vua Thần Tông, một chính khách, Lữ Công Trứ, đã phê bình ông giỏi văn mà kém về chính sự.

Văn của ông có nhiều ý đột ngột, châm chọc Tư Mã Thiên và Hàn Dũ. Còn lưu lại bộ Nguyên Phong loại cáo. Các bộ Cổ văn chỉ trích của ông có ba bài: *Kí Âu Dương Tu xá nhân thư*, *Tặng Lê*, *An nhĩ sinh tự* và *Việt Châu Triệu Công cứu tai kí*; chúng tôi xin giới thiệu hai bài trên.

1. TẶNG LÊ, AN NHỊ SINH TỰ

贈黎安二生序

趙郡蘇軾，予之同年友也，自蜀以書至京師遺予，稱蜀之士曰黎生，安生者。既而黎生携其文數十萬言，安生携其文亦數千言，辱以顧予。讀其文，誠閎壯雋偉，善反復馳騁，窮盡事理，而其材力之放縱，若不可極者也。二生固可謂魁奇特起之士，而蘇君固可謂善知人者也。

頃之，黎生補江陵府司法參軍，將行，請予言以為贈。

餘曰：“餘之知生，既得之於心矣，乃將以言相求於外邪？”黎生曰：“生與安生之學於斯文，里之人皆笑以為迂闊。今求子之言，蓋將解惑於里人。”餘聞之，自顧而笑。夫世之迂闊，孰有甚於予乎？知信乎古，而不知合乎世；知志乎道，而不知同乎俗；此餘所以困於今而不自知也。世之迂闊，孰有甚於予乎？今生之迂，特以文不近俗，迂之小者耳，患為笑於里之人；若餘之迂大矣，使生持吾言而歸，且重得罪，庸詎止於笑乎？

然則若餘之於生，將何言哉？謂餘之迂為善，則其患若此；謂為不善，則有以合乎世，必違乎古，有以同乎俗，必離乎道矣。生其無急於解里人之惑，則於是焉，必能擇而取之。

遂書以贈二生，並示蘇君，以為何如也？

TẶNG LÊ, AN NHỊ SINH TỰ

Triệu quận Tô Thức, dư chi đồng niên hữu dã, tự Thục dĩ thư chí kinh sư di dư, xưng Thục chi sĩ viết Lê Sinh, An Sinh giả. Kí nhi Lê Sinh huề kì văn số thập vạn ngôn, An Sinh huề kì văn diệc số thiên ngôn, nhục dĩ cố dư. Độc kì văn, thành hoành tráng tuần vĩ, thiện phản phúc trì sinh, cùng tận sự lí, nhi kì tài lực chi phóng túng, nhược bất khả cực giả dã. Nhị sinh cố khả vị khôì kì đặc khởi chi sĩ, nhi Tô quân cố khả vị thiện tri nhân giả dã.

Khoảnh chi, Lê Sinh bổ Giang Lăng phủ tư pháp tham quân, tương hành, thỉnh dư ngôn dĩ vi tặng.

Dư viết: “Dư chi tri sinh, kí đặc chi ư tâm hĩ, nãi tương dĩ ngôn tương cầu ư ngoại da?”. Lê Sinh viết: “Sinh dữ An Sinh chi học ư tư văn, lí chi nhân giai tiểu chi dĩ vi vu khoát, kim cầu tử chi ngôn cái tương giải hoặc ư lí nhân”. Dư văn chi, tự cố nhi tiểu. Phù thế chi vu khoát, thực hữu thậm ư dư hồ? Tri tín hồ cố, nhi bất tri hợp hồ thế; tri chí hồ đạo, nhi bất tri đồng hồ tục; thử dư sở dĩ khốn ư kim nhi bất tự tri dã. Thế chi vu khoát, thực hữu thậm ư dư hồ? Kim sinh chi vu, đặc dĩ văn bất cận tục, vu chi tiểu giả nhĩ, hoạn vi tiểu ư lí chi nhân; nhược dư chi vu đại hĩ, sử sinh trì ngô ngôn nhi qui, thả trọng đặc tội, dong cự chỉ ư tiểu hồ?

Nhiên tắc nhược dư chi ư sinh, tương hà ngôn tai? Vị dư chi vu vi thiện, tắc kì hoạn nhược thử; vị chi bất thiện, tắc hữu dĩ hợp hồ thế, tất vi hồ cố, hữu dĩ đồng hồ tục, tất lí hồ đạo hĩ. Sinh kì vô cấp ư giải lí nhân chi hoặc, tắc ư thị yên, tất năng trạch nhi thử chi.

Toại thư dĩ tặng nhị sinh, tịnh thị Tô quân, dĩ vi hà như dã?

DỊCH NGHĨA

BÀI TỰ TẶNG HAI ANH LÊ, AN

Ông Tô Thức ở Triệu Quận là bạn đồng niên của tôi^[495], từ đất Thục^[496] viết thư về kinh sư^[497] cho tôi, khen rằng kẻ sĩ tuần tú ở Thục có Lê Sinh và An Sinh^[498]. Sau đó, Lê Sinh đem văn chương mấy chục vạn chữ, An Sinh đem văn chương cũng mấy ngàn chữ, đưa tôi coi^[499]. Đọc văn hai anh, quả là hùng tráng, tuần vĩ, khéo biến hóa rong ruổi^[500], mà bàn được hết sự

lí; tài lực phóng túng cơ hồ như vô cùng. Hai anh thực là kẻ sĩ kì dị, siêu việt, mà Tô Quân thực đáng gọi là biết người.

Ít lâu sau, Lê Sinh được bổ làm Tư pháp tham quân^[501] ở phủ Giang Lăng, khi sắp lên đường, xin tôi ít lời tặng biệt.

Tôi nói: “Cái tình tôi biết anh đã rõ ràng ở trong lòng, vậy mà lại đi dùng ngôn ngữ để chuốc cái bề ngoài nữa ư?” Lê Sinh nói: “Tôi với An Sinh học lối văn đó^[502], người trong làng xóm đều cười là vu khoát^[503], nay xin thầy ít lời để giải trừ sự mê hoặc của người trong làng xóm”. Nghe nói, tôi tự nghĩ thầm mà cười. Trong đời mà vu khoát có ai hơn tôi không? Biết tin theo cổ mà không biết hợp với đời; biết gắng theo đạo mà không biết hòa với thế tục, vì vậy mà tôi bị khốn đốn đến nay mà không tự biết. Trong đời mà vu khoát, có ai hơn tôi không? Nay cái vu khoát của Lê Sinh chỉ là văn chương không gần thế tục, cái vu khoát đó là nhỏ, cái hại chỉ là bị làng xóm cười chê; còn cái vu khoát của tôi mới lớn, nếu Lê Sinh đem lời tôi về làng, thì tội còn nặng hơn nữa, há chỉ bị cười chê mà thôi?

Như vậy thì tôi đối với Lê Sinh, nên có lời nào để tặng đây? Bảo rằng cái vu khoát của tôi là thiện thì cái hại như vậy đó; bảo rằng nó bất thiện, thì hễ hợp với đời tất trái với cổ, hễ hòa với thế tục tất phải bỏ đạo. Lê Sinh đừng gấp giải trừ sự mê hoặc của làng xóm, hãy tự lựa lấy một trong hai con đường đó đã.

Nghĩ vậy rồi tôi viết bài tự này để tặng hai anh Lê, An, lại gọi Tô Quân xem ý kiến của tôi như vậy có phải không?

NHẬN ĐỊNH

Bài này hay ở bút pháp uyển chuyển: tuy tặng lời tựa mà như không tặng; tuy không khuyên nên có thái độ ra sao mà kì thực có ngụ ý khuyên rồi; lại thêm trong khi khen Lê Sinh và An Sinh, tác giả đã khéo đề cao bạn là Tô Thức, đầu bài nhắc tới bạn, cuối bài lại nhắc tới bạn. Gọn mà mạch lạc chặt chẽ, mở và kết tự nhiên.

2. KÍ ÂU DƯƠNG XÁ NHÂN THU

寄歐陽舍人書

去秋人還，蒙賜書，及所撰先大父墓碑銘，反復觀誦，感與慚並！

夫銘志之著於世，義近於史，而亦有與史異者。蓋史之於善惡，無所不書；而銘者，蓋古之人有功德，材行，志義之美者，懼後世之不知，則必銘而見之，或納於廟，或存於墓，一也。苟其人之惡，則於銘乎何有？此其所以與史異也。

其辭之作，所以使死者無有所憾，生者得致其嚴；而善人喜於見傳，則勇於自立；惡人無有所紀，則以愧而懼。至於通材達識，義烈節士，嘉言善狀，皆見於篇，則足為後法。警勸之道，非近乎史，其將安近？

及世之衰，人之子孫者，一欲褒揚其親，而不本乎理；故雖惡人，皆務勒銘，以誇後世。立言者，既莫之拒而不為。又以其子孫之所請也，書其惡焉，則人情之所不得；於是乎銘始不實。後之作銘者，當觀其人，苟託之非人，則書之非公與是，則不足以行世而傳後。故千百年來，公卿大夫至於里巷之士，莫不有銘，而傳者蓋少；其故非他，託之非人，書之非公與是故也。

然則孰為其人，而能盡公與是歟？非畜道德而能文章者，無以為也。蓋有道德者之於惡人，則不受而銘之；於眾人，則能辨焉。而人之行，有情善而跡非，

有意姦而外淑，有善惡相懸而不可以實指，有實大於名，有名侈於實；猶之用人，非畜道德者，惡能辨之不惑，議之不徇？不惑不徇，則公且是矣！而其辭之不工，則世猶不傳，於是又在其文章兼勝焉。故曰：非畜道德而能文章者，無以為也。豈非然哉？

然畜道德而能文章者，雖或並世而有，亦或數十年或一二百年而有之。其傳之難如此，其遇之難又如此。若先生之道德文章，固所謂數百年而有者也。先祖之言行卓卓，幸遇而得銘，其公與是，其傳世行後，無疑也。

而世之學者，每觀傳記所書古人之事，至於所可感，則往往隸然不之涕之流落也，況其子孫也哉？況輦也哉？其追晞祖德，而思所以傳之之由，則知先生推一賜於輦，而及其三世；其感與報，宜若何而圖之？

抑又思若輦之淺薄滯拙，而先生進之，先祖父之屯蹶否塞以死，而先生顯之，則世之魁閎豪傑不世出之士，其誰不願於進於門？潛道幽抑之士，其誰不有望於世？善誰不為？而惡誰不愧以懼？為人之父祖者，孰不欲教其子孫？為人之子孫者，孰不欲寵榮其父祖？此數美者，一歸於先生。

既拜賜之辱，且敢進其所以然。所論世族之次，敢不承教而加詳焉。愧甚不宣。

KÍ ÂU DƯƠNG XÁ NHÂN THƯ

Khử thu nhân hoàn, mông tứ thư, cập sở soạn tiên đại phụ mộ bi minh, phản phúc quan tụng, cảm dữ tâm tịnh!

Phù minh chí chi trứ ư thế, nghĩa cận ư sử, nhi diệc hữu dữ sử dị giả. Cái sử chi ư thiện ác, vô sở bất thư; nhi minh giả, cái cố chi nhân hữu công đức, tài hạnh, chí nghĩa chi mỹ giả, cụ hậu thế chi bất tri, tắc tất minh nhi hiện chi, hoặc nạp ư miếu, hoặc tiến ư mộ, nhất dã. Cầu kì nhân chi ác, tắc ư minh hồ hà hữu? Thử kì sở dĩ dữ sử dị dã.

Kì từ chi tác, sở dĩ sử tử giả vô hữu sở hám, sinh giả đắc trí kì nghiêm; nhi thiện nhân hỉ ư kiến truyền, tắc dừng ư tự lập; ác nhân vô hữu sở ki, tắc dĩ quý nhi cụ. Chí ư thông tài đạt thức, nghĩa liệt tiết sĩ, gia ngôn thiện trạng, giai hiện ư thiên, tắc tức vi hậu pháp. Cảnh khuyến chi đạo, phi cận hồ sử, kì tương an cận?

Cập^[504] thế chi suy, nhân chi tử tôn giả, nhất dục bao dương kì thân, nhi bất bản hồ lí; cố tuy ác nhân, giai vụ lạc minh, dĩ khoa hậu thế. Lập ngôn giả, kí mạc chi cụ nhi bất vi. Hựu dĩ kì tử tôn chi sở thịnh dã, thư kì ác yên, tắc nhân tình chi sở bất đắc; ư thị hồ minh thủy bất thực. Hậu chi tác minh giả, đương quan kì nhân, cầu thác chi phi nhân, tắc thư chi phi công dữ thị, tắc bất tức dĩ hành thế nhi truyền hậu. Cố thiên bách niên lai, công khanh đại phu chí ư lí hạng chi sĩ, mạc bất hữu minh, nhi truyền giả cái thiếu; kì cố phi tha, thác chi phi nhân, thư chi phi công dữ thị cố dã.

Nhiên tắc thực nhi kì nhân, nhi năng tận công dữ thị dư? Phi húc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã. Cái hữu đạo đức giả chi ư ác nhân, tắc bất thụ nhi minh chi; ư chúng nhân, tắc năng biện yên. Nhi nhân chi hành, hữu tình thiện nhi tích phi, hữu ý gian nhi ngoại thực, hữu thiện ác tương huyền nhi bất khả dĩ thực chỉ, hữu thực đại ư danh, hữu danh xỉ ư thực; do chi dụng nhân, phi húc đạo đức giả, ô năng biện chi bất hoặc, nghị chi bất tuần? Bất hoặc bất tuần, tắc công thả thị hĩ! Nhi kì từ chi bất công, tắc thế do bất tuyền, ư thị hựu tại kì văn chương kiêm thẳng yên. Cổ viết: “Phi húc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã. Khởi phi nhiên tai?

Nhiên súc đạo đức nhi năng văn chương giả, tuy hoặc tịnh thế nhi hữu, diệc hoặc sở thập niên hoặc nhất, nhị bách niên nhi hữu chi. Kì truyền chi nan như thử, kì ngộ chi nan hựu như thử. Nhược Tiên sinh chi đạo đức văn chương, cố sở vị sở bách niên nhi hữu giả dã. Tiên tổ chi ngôn hành trác

trác, hạnh ngộ nhi đắc minh, kì công dữ thị, kì truyền thế hành hậu, vô nghi đã^[505].

Nhi thế chi học giả, mỗi quan truyện kí sở thư cổ nhân chi sự, chí ư sở khả cảm, tắc vãng vãng hức nhiên bất chi thế chi lưu lạc dã; huống kì tử tôn dã tai? Huống Cùng dã tai? Kì truy hi tổ đức, nhi tư sở dĩ truyền chi chi do, tắc tri Tiên sinh thôi nhất tử ư Cùng, nhi cập kì tam thế; kì cảm dữ báo, nghi nhược hà nhi đồ chi?

Ức hựu tư nhược Cùng chi thiện bạc trệ chuyết, nhi Tiên sinh tiến chi, tiên tổ phụ chi truân quệ dĩ tắc dĩ tử, nhi Tiên sinh hiển chi, tắc thế chi khôi hoành hào kiệt bất thế xuất chi sĩ, kì thủy bất nguyện tiến ư môn? Tiềm đạo u ức chi sĩ, kì thủy bất hữu vọng ư thế? Thiện thủy bất vi? Nhi ác thì bất qui dĩ cụ? Vi nhân chi phụ tổ giả, thực bất dục giáo kì tử tôn? Vi nhân chi tử tôn giả, thực bất dục sung vinh kì phụ tổ? Thử sở dĩ giả, nhất qui ư Tiên sinh.

Kì báỉ tứ chi nhục, thả cảm tiến kì sở dĩ nhiên. Sở luận^[506] thế tộc chi thứ, cảm bất thừa giáo nhi gia tường yên. Quý thậm bất tuyên.

DỊCH NGHĨA

THƯ GỎI QUAN XÁ NHÂN HỌ ÂU DƯƠNG^[507]

Mùa thu năm ngoái, nhân có người về, tôi đội ơn ngài gửi thư và bài ngài soạn để khắc vào mộ chí ông tôi. Tôi đọc đi đọc lại, vừa cảm động vừa thẹn thùng!

Bài minh^[508] khắc để đời, nghĩa gần với sử mà cũng có chỗ khác sử. Sử, đối với việc thiện việc ác, không việc gì không chép; còn minh là nhân người xưa có công đức tài hạnh, chí lớn, nghĩa cao, sợ người sau không biết mới đem khắc mà biểu lộ ra, dù dâng vào miếu hoặc đặt ở mộ, nghĩa cũng là một. Nếu người đó ác thì có gì mà ghi? Minh với sử khác nhau ở chỗ đó.

Lời minh viết ra cốt để người chết không có gì di hận mà kẻ sống thì khi đọc, hết sức tôn kính; người thiện vui vẻ mong được người ta truyền danh mình mà mạnh bạo tự lập^[509]; còn kẻ ác, không có điều gì đáng ghi thì thẹn mà sợ. Còn như tài cao, học rộng, đức tháo vào hàng liệt sĩ, tiết sĩ, những

lời hay, những việc tốt, thấy ở trong bài minh, đều có thể làm phép tắc cho đời sau. Cái đạo khuyên răn ấy, không giống với sử thì giống với cái gì?

Đến khi thế đạo suy vi, con cháu muốn khoa dương ông cha mình mà không căn cứ vào lí, nên tuy ông cha là ác, cũng cầu ghi vào bia để khoe với hậu thế. Kẻ lập ngôn^[510] không cự tuyệt mà không viết, thấy con cháu người ta xin, nếu chép cả điều ác của người ta thì không hợp với nhân tình, do đó sự soạn minh mới không được đúng sự thực. Người sau có viết minh thì phải xét người mình viết cho. Nếu người cậy mình viết^[511] mà không xứng đáng thì chép sẽ không công bằng mà sai sự thực; như vậy tất không sao truyền lại được hậu thế. Cho nên trăm ngàn năm trở lại đây, từ bậc công khanh đại phu đến kẻ sĩ trong làng trong ngõ, chết rồi ai cũng có bài minh mà những bài được truyền lại rất ít, cũng do lẽ ấy: người cậy viết thì không xứng đáng mà người viết thì không công bằng, không chép đúng sự thực.

Vậy thì người ai là người có thể hết sức công bằng và chép đúng sự thực? Hễ không phải là người đạo đức và giỏi văn thì làm việc ấy không được; vì người đạo đức đối với kẻ ác, tất không chịu nhận mà viết minh cho, mà đối với mọi người thì xét rõ được tốt hay xấu. Hành vi của con người, có khi thiện thì thiện mà việc thì ác, trong lòng gian mà bề ngoài tốt; có khi thiện ác liên quan với nhau mà không thể chỉ đúng ra được là thiện hay ác; có khi thực lớn hơn danh, có khi danh lớn hơn thực; nên khi cậy người viết minh, nếu không phải là người đạo đức thì làm sao phân biệt cho khỏi nghi hoặc, nghi luận cho khỏi thiên kiến. Không nghi hoặc, hoặc không thiên kiến tức là công bằng và đúng sự thực. Nhưng nếu lời không khéo thì không được đời truyền lại, nên người đó lại cần có văn tài hơn người nữa. Cho nên tôi nói rằng: “Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết minh được”. Há chẳng đúng như vậy ư?

Song người đạo đức, giỏi văn có khi cùng sống với ta, có khi vài mươi năm, một hai trăm năm mới có. Viết minh mà truyền lại được hậu thế đã là khó như vậy. Người có đạo đức và văn chương như ngài, có thể nói là vài trăm năm mới gặp được. Ngôn hành trác việt của ông tôi may được ngài

ghi một cách công bằng và xác thực, tất được truyền lại hậu thế, không còn ngờ gì nữa.

Kẻ học giả trong đời mỗi khi coi những truyện kí chép việc cổ nhân, đến chỗ cảm động thường đau xót, rõ lẽ mà không hay. Kẻ học giả xa lạ mà còn vậy, huống hồ là con cháu trong nhà, huống hồ là Cùng tôi! Xét việc ngài muốn truy mộ đức của ông tôi với lí do ngài muốn ghi truyền những đức đó lại thì biết rằng ngài gia ân cho Cùng tôi mà luôn đến cả ba đời nhà tôi^[512]. Tôi cảm kích lắm, không biết báo đáp cách nào đây?

Vả lại ngài nghĩ rằng Cùng tôi học lực thô thiển, tư cách ngu độn mà muốn dắt dẫn tôi; nghĩ tổ tiên tôi gian truân khổ khổ đến lúc mất mà muốn biểu dương cho; thế thì những kẻ anh hùng hào kiệt, những kẻ sĩ tột vời, ai là người không tình nguyện xin vào cửa nhà ngài? Những kẻ ẩn lánh u uất, ai là người không hi vọng ở đời? Điều thiện ai là không làm mà việc ác ai là không thẹn, không sợ? Bực cha, ông ai không muốn dạy con, cháu? Hàng con, cháu ai không muốn kính yêu cha, ông, làm vẻ vang cha, ông? Những điều tốt đẹp đó là do công của ngài cả.

Tôi đã mang ơn ngài cho bài minh, lại dám dâng ngài những lí do vì sao tôi mang ơn. Còn những điều ngài khuyên về việc ghi thứ tự trong họ thì tôi xin ghi lời mà chép thêm cho rõ ràng. Tôi thẹn thùng lắm, không bày tỏ hết được.

NHẬN ĐỊNH

Kĩ thuật bài này khá đặc biệt.

Mới đầu tác giả xét chung hai lối văn: sử và minh, rồi xét riêng phép viết minh, tư cách cần có của người viết minh (có đạo đức, giỏi văn chương), sau thu hẹp lại mà nói riêng về tài đức Âu Dương Tu, về ân huệ Âu Dương Tu ban cho gia đình mình. Tới đây, mục đích bức thư đã đạt rồi, tác giả có thể chấm dứt được; nhưng không, ông lại mở rộng ra mà thay lời những kẻ sĩ đương thời và đời sau, cảm ơn Âu Dương Tu một lần nữa, và ta càng nhận rõ ràng minh quả thực giống sử (ý đầu bài). Thành thử, ý trong bài

như xoắn ốc, từ một vòng tròn lớn thu dần lại tới trung tâm, toả ngược ra mà bao quát cả người đương thời và đời sau, bắt được cái vòng tròn khởi thủy.

Ý cuộn cuộn như không muốn dứt, chưa hết đợt nọ đã đến đợt kia, mà sự chuyển tiếp rất tự nhiên: có khi chỉ dùng một chữ *nhi* 而 cũng đủ, mà phép dùng chữ *nhi* ở đâu câu, khác hẳn mọi người, tựa như câu thả mà thực ra, chỉ là tự nhiên (*nhi nhân chi hành, hữu tình thiện...*; *nhi kì từ chi bất công...*; *nhi thế chi học giả mỗi quan...*). Lí luận minh bạch mà xác đáng: nhân tự trong bài là bốn chữ: đạo đức và văn chương, tác giả đã khéo dùng nó để ca tụng Âu Dương Tu và gián tiếp gián tiếp ca tụng ông nội^[513] mình nữa.

Chỉ là một bức thư xã giao, nhưng nhờ tình cảm chân thành và bút pháp tài tình mà Quá Thương hầu khen là “*thiên niên tuyệt diệu*”.

[1] Bá Lạc vốn họ Tôn, tên là Dương, người đời Tần Mục Công, giỏi coi tướng ngựa. Bá Lạc vốn là một ngôi sao coi ngựa, nên người ta gọi Tôn Dương là Bá Lạc.

[\[2\]](#) Thạch bằng 100 thăng, khoảng 104 lít.

[3] Bản nguồn là *Chú thích*, tôi tạm sửa lại thành *Nhận định* (chữ cụ Nguyễn Hiến Lê dùng trong cuốn *Trang Tử – Nam Hoa Kinh*) vì tôi đã đưa các chú thích trong mục này xuống cuối trang, chỉ còn lại lời bình mà thôi. (Goldfish).

[4] Túc con giao long (Theo <http://web2.tcssh.tc.edu.tw/school/guowenke/books/guanzhi/10-7.htm>).
(Goldfish).

[5] Có lẽ lúc đó Hàn Dũ 24 tuổi vì theo trang http://hi.baidu.com/%C2%EA%B8%F1lite_123/blog/item/302e6a273179d706918f9d88.html thì thư viết vào năm Trinh Nguyên thứ chín (tức năm 793), lúc Hàn Dũ dự thí khoa bác học hoành từ 博學宏詞. Trang <http://baike.baidu.com/view/49472.htm> bảo *bác học hoành từ* còn viết là: *bác học hoǎng từ* 博學弘詞), và theo qui chế đời Đường thì những người đã đậu tiến sĩ mới được thi khoa này. (Goldfish).

[6] *Lí* 理: vì Đường Cao Tôn tên là *Trị* 治, nên ở đây dùng chữ *lí* thay cho chữ *trị* (theo <http://www.hudong.com/wiki/%E5%9C%AC%E8%80%85%E7%8E%8B%E6%89%BF%E7%A6%8F%E4%BC%A0>). (Goldfish).

^[7] Kinh Triệu, Tràng An, nay là tỉnh Thiểm Tây, huyện Tràng An.

[8] Tức loạn An Lộc Sơn đời Đường Huyền Tôn. An Lộc Sơn chiếm Tràng An, Huyền Tôn phải lánh vào đất Thục. [*Thiên Bảo* là niên hiệu của Đường Huyền Tôn. An Lộc Sơn dấy loạn vào năm Thiên Bảo thứ tư, tức năm 755. (Goldfish)].

[9] Ý nói đã lao lực lại lao tâm.

[\[10\]](#) Thành ngữ này có nghĩa là: khi bất đắc chí thì riêng giữ mình cho trong sạch.

[\[11\]](#) Lo đặc thất nghĩa là khi chưa được thì mưu tính cho được, khi được rồi thì lo giữ cho khỏi mất.

[\[12\]](#) Táng thân là chết vì danh lợi.

[13] Gián nghị là chức quan ngự sử, có nhiệm vụ can ngăn vua. Dương Tử là người Bắc Bình, nhà nghèo, hiếu học, có lần đọc sách luôn sáu năm không ra khỏi nhà, đậu tiến sĩ rồi về ở ẩn. Sau được tiến cử lên chức gián nghị đại phu; ai cũng mong ông dám trực ngôn can vua, nhưng rồi người ta thất vọng, nên Hàn Dũ mới viết bài này. [Vua ở đây là Đường Đức Tôn (780-805) (theo <http://baike.baidu.com/view/2171759.htm>). (Goldfish)].

[\[14\]](#) Dương Thành ở Định Châu, huyện Bắc Bình; nơi đó ở biên thủy đất Tấn (nay là Sơn Tây), đời Đường dân cư còn quê mùa.

[\[15\]](#) Trong quẻ Hằng, hào lục ngũ. Coi thêm chú thích ở dưới.

[16] Một quẻ có sáu hào, sắp chồng lên nhau và đếm từ dưới lên 1, 2, 3, 4, 5, 6; hào dương nghĩa là có vạch liền gọi là hào cửu; hào âm nghĩa là có một vạch đứt đoạn gọi là hào lục. Hào thượng cửu là hào trên cùng, tức hào thứ sáu mà có một vạch liền. Hào lục nhị là hào thứ nhì áp hào ở dưới cùng, mà có một vạch đứt. Hào lục ngũ là hào thứ năm, dưới hào trên cùng mà có một vạch đứt.

[\[17\]](#) Tần và Việt là tên hai nước ở thời Xuân Thu; Tần ở Tây Bắc, Việt ở Đông Nam, cách nhau rất xa.

[\[18\]](#) Tiến ngôn là dâng lời ngay lễ phải lên vua, tức can ngăn vua.

[\[19\]](#) Lời Mạnh Tử.

[20] Dê: nguyên văn là *dương* 羊. Trong cuốn *Trang Tử – Nam Hoa Kinh* (bài Tiêu dao du 1), *Luận ngữ* (bài Bát dật 17), cụ Nguyễn Hiến Lê dịch chữ *dương* 羊 là con cừu. (Goldfish).

[21] Nguyên văn là: *cốt ngạnh* = hóc xương cá. Người hóc xương cá phải khạc nhổ ra rồi mới yên được; làm quan gián nghị mà giữ tròn nhiệm vụ của mình thì cũng phải thổ lộ những lời chính trực ra rồi mới yên lòng được.

[22] *Cửa khuyết* = lầu canh ở cửa cung; cũng đọc là *quyết*.

[23] Độc thiện kì thân: coi chú thích bài luận. [Tức chú thích trong bài *Tránh thần luận* ở trên. (Goldfish)].

[24] Vua Vũ khởi nghiệp nhà Hạ, gặp lúc Trung Hoa bị nạn lụt, ông lo đào kinh khai dòng sông, cực khổ luôn tám năm, ba lần đi qua nhà mình mà không vào.

[25] Mặc Tử vì đi hoài, khắp nước này tới nước khác để giảng đạo kiêm ái và can ngăn các vua chư hầu đánh nhau, ít khi ở nhà, nên bếp hầu như quanh năm lạnh.

[\[26\]](#) Có tài đức hơn người.

[\[27\]](#) Dạy bảo và khéo trị dân để cho dân được thêm tài đức.

[28] Người đời Chiến Quốc, vì có tính chỉ trích người ta mà không tiếc lời, nên hay gây oán. Theo sách *Quốc Ngữ*, năm 18 đời Lỗ Thành Công, vì vạch cái tội thông dâm của Khánh Khắc (nước Tề) với Linh Công phu nhân mà bị giết.

[29] Chữ *Truyện* trỏ những bộ sử thời cổ Trung Quốc như *Tả Truyện*, *Công Dương Truyện*... Ở đây không rõ là bộ sử nào.

[\[30\]](#) *Đoạt*: bản nguồn chép chữ Hán là: 斂 (*đoạt*). Trên mạng có nhiều trang cũng chép như vậy, có trang chép là: 斂 và chú giải là giống như chữ 夺 (*đoạt*), có trang lại chép là: 奪 (*đoạt*). (Goldfish).

[31] *Nhị*, nghĩa là hai. Nguyên văn chữ Hán trong bản nguồn và các bản trên mạng không có chữ đều không có chữ 二. (Goldfish).

[\[32\]](#) Bất bình ở đây không có nghĩa là giận dữ như ngày nay, mà chỉ có nghĩa là không được quân bình, không được bình thường.

[\[33\]](#) Tức những nhạc khí.

[34] Kim, thạch tức như chuông (đồng), khánh (đá); tơ, trúc như đàn (tơ), ống tiêu (trúc); bầu như cái sênh; đất như cái huân, một thứ âm nhạc nện bằng đất, đục lỗ, thổi vào thì kêu; da như cái trống; gỗ như cái mõ.

[35] Ý nói: Khi đã mất sự quân bình thì có sự thay đổi về thời tiết mà sinh ra bốn mùa.

[36] Đời Đường đây là đời vua Nghiêu (2357-2256); đời Ngu là đời vua Thuấn (2255-2206), ở đời Thượng cổ.

Cao Dao là bề tôi vua Thuấn, lập ra hình, luật.

Ông Vũ cũng là bề tôi của vua Thuấn, sau thay vua Thuấn mà trị nước (2205-2196), sáng lập nhà Hạ.

[37] Quì là một ông quan coi về điển nhạc đời vua Thuấn. Thiều là nhạc của vua Thuấn, được Khổng tử khen là tận thiện tận mỹ.

[38] *Ngũ tử* ở đây trở năm người em vua Thái Khang (vua thứ ba nhà Hạ). Thái Khang dong chơi không chừng mực, đi săn ở sông Lạc, mười tuần chẳng về. Năm người em của ông làm năm bài ca, kể lại lời răn của vua Vũ để cảnh tỉnh anh (coi trong *Thượng Thư*).

[\[39\]](#) Y Doãn là một vị khải quốc công thần nhà Thương, cũng gọi là nhà Ân.
– Chu Công là chú vua Thành Vương, giữ chức nhiếp chính khi Thành Vương còn nhỏ.

[40] Nguyên văn: *lục nghệ tức lục kinh: Thi, Thư, Dịch, Xuân Thu, Nhạc.*

[41] Ta quen dịch chữ *đạc* là mõ, nhưng thực ra nó giống cái chuông; nó làm bằng đồng, nhưng cái lưỡi của nó có thể làm bằng đồng hay gỗ, nếu bằng đồng thì gọi là *kim đạc*, bằng gỗ thì gọi là *mộc đạc*. Người ta lắc cho nó kêu, chứ không gõ như mõ. Ngày xưa người ta dùng nó để ra mệnh lệnh hoặc tuyên lời giáo hoá dân.

[\[42\]](#) Trang Chu tức Trang Tử. Hoang đường là không đáng tin. Hàn Dũ chỉ trọng đạo Nho mà chê các đạo khác.

[43] Khuất Nguyên – coi tiểu sử ở phần trên

[44] Tang Môn Thần tức Tang Văn Trọng, một đại phu nước Lỗ. – Mạnh Kha tức Mạnh Tử. – Tuân Khanh tức Tuân Tử.

[45] Dương Chu tức Dương Tử, Mặc Địch tức Mặc Tử. Quản Di Ngô tức Quản Trọng, Ân Anh tức Ân Tử (coi bài *Quản Ân liệt truyện* ở phần trên), Lão Đàm tức Lão Tử. Những triết gia hoặc những chính trị gia đó, tên đã quen với độc giả nên chúng tôi không chú thích.

Thân Bất Bại, Thận Đáo, Hàn Phi là ba triết gia và chính trị gia trong phái Pháp gia ở đời Chiến Quốc.

Điền Biên là một triết gia thời Chiến Quốc, tác phẩm thất truyền, không rõ tư tưởng của ông ra sao.

Trâu Diễn ở trong phái Âm dương gia gần cuối đời Chiến Quốc.

Thi Giáo, người Lỗ, cũng ở đời Chiến Quốc, không rõ làm gì và tư tưởng ra sao.

Tôn Vũ là một danh tướng Xuân Thu, viết một bộ binh pháp mười ba thiên.

Trương Nghi, Tô Tần đều là những người giỏi biện thuyết đời Chiến Quốc.

Coi bài *Tô Tần dĩ liên hoành thuế Tần*, phần I – *Chiến Quốc sách*.

[46] Lí Tư là một chính trị gia cuối đời Chiến Quốc, bạn học của Hàn Phi, cùng trong phái Pháp gia, làm Tế tướng cho Tần Thuỷ Hoàng, giúp Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc. Xem tiểu sử ở phần I.

[47] Tư Mã Thiên. Cõi tiểu sử ở phần II. – Đời Hán.

Tương Như tức Tư Mã Tương Như, một văn sĩ nổi tiếng về thể phú ở đầu đời Hán. Cõi tiểu sử ở phần II.

Dương Hùng, một triết gia đời Hán, tác giả cuốn *Thái Huyền* và cuốn *Pháp ngôn*.

[48] Tác giả có ý chê văn đời Nguy, Tấn là suy. Ông chủ trương phục cổ, phải dùng văn để phát huy đạo của cổ nhân (tức đạo Khổng) mà đời Nguy, Tấn chịu ảnh hưởng nhiều của Lão, Trang, nên ông nặng lời chỉ trích.

[49] Mấy nhà đó đều giỏi về thơ. Tô Nguyên Minh, Lí Quán không có tên trong văn học sử. [Tô Nguyên Minh, tự là Nhược Phu, đậu Tiến sĩ, thơ văn còn lưu lại ít bài trong *Toàn Đường thi* và *Toàn Đường văn*. Lí Quán, tự là Nguyên Tân, năm 792 cùng đậu tiến sĩ với Hàn Dũ, còn lưu lại bộ *Nguyên Tân văn tập*. (Goldfish)].

[50] Mạnh Giao, tự Đông Dã (751-814) là bạn thân với tác giả, hồi trẻ ở ẩn, năm mươi tuổi mới đậu tiến sĩ, làm quan mà không được đặc dụng, nhà nghèo, làm thơ hay, có giọng buồn, oán; người đương thời cho rằng thơ như Mạnh Giao, văn như Hàn Dũ là tuyệt. Lưu lại bộ *Mạnh Đông Dã tập* 10 quyển.

[\[51\]](#) Ý nói: Không uỷ mị mà hăng hái về đạo đức.

[\[52\]](#) Tức Mạnh Giao, Lí Cao và Trương Tịch.

[53] Hai câu trên có lẽ bị chép lầm. Xin tạm sửa lại như sau: “Nhưng không biết rồi đây, Trời sẽ làm cho thanh âm của họ được hài hoà để khiến cho họ kêu sự hưng thịnh của quốc gia chăng? Hay là bắt thân họ phải khốn cùng, đói rét, lòng họ phải tư lự âu sầu, khiến cho họ tự kêu cái bất hạnh của họ chăng? (Goldfish).

[54] Giang Nam, trở miền phía nam sông Trường Giang. Lúc đó Đông Dã mới đậu tiến sĩ, sắp ra làm chức uý (một chức rất nhỏ) ở huyện Lật Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tô.

[55] Cường: bản nguồn chép chữ Hán là 強 ; trang <http://www.sbkk8.cn/html/gudaisanwen/2010/0710/35540.html> chép là 彊, và chú là: 彊 đồng nghĩa với 強. (Goldfish).

[\[56\]](#) Yên ngày nay là phía bắc Hà Bắc; Triệu ngày nay là phía nam Hà Bắc và phía bắc Sơn Tây. Hai đất đó xưa nổi tiếng có nhiều bậc sĩ bất đắc chí và có khí tiết.

[57] Nguyên văn: *lợi khí*; ý nói văn chương là một lợi khí.

[\[58\]](#) Trỏ Hà Bắc.

[59] Đồng Thiệu Nam vì bất đắc chí mà qua Hà Bắc, nơi mà từ đời Thiên Bảo, các phiên trấn tự tuyển người, chẳng chịu bẩm trước lên triều đình. Hà Bắc xưa có nhiều kẻ sĩ bất đắc chí, vậy Đồng qua đó tất gặp người tâm đầu ý hợp mà được trọng dụng.

[60] Thời Chiến Quốc, Nhạc Nghị từ Tề qua Triệu, được phong là Vọng Chư Quân. Hàn Dũ có ý chúc Đồng Thiệu Nam cũng được trọng dụng như Nhạc Nghị; lại cũng có thể ngầm bảo Đồng rằng dù có được như Nhạc Nghị thì rồi chết cũng chỉ còn năm mộ.

[\[61\]](#) Kinh Kha đến Yên, kết bạn với một người làm thịt chó và giỏi đàn là Cao Tiệm Li. Cao Tiệm Li cũng là kẻ sĩ có chí khí. Cảm khái bi ca. Sau Cao cầm đàn đánh Tần Thủy Hoàng, mà bị giết.

[62] Chữ *lí* 理 ở đây dùng thay cho chữ trị 治 (xem chú thích trong bài 3).
(Goldfish).

[63] Ha: bản nguồn chép là *khả*. Nguyên văn là 可. Chữ này Thiều Chửu phiên âm là *a*, *ha*; (Goldfish).

[\[64\]](#) Núi Thái Hàng và hang Bàn Cốc nay ở tỉnh Hà Nam, phía bắc huyện Tế Nguyên.

[65] Dịch như vậy vẫn chưa hết nghĩa. Chữ Bàn có hai nghĩa: một là quanh co; một nghĩa nữa là xấn vắn, không nở dứt, như bàn hoàn = quanh quẩn, quẩn quít, không nở dời. Do có hai nghĩa đó mà có hai thuyết về tên Bàn Cốc: thuyết thứ nhất theo nghĩa thứ nhất là địa thế quanh co; thuyết thứ nhì theo nghĩa thứ nhì là chỗ mà kẻ ẩn sĩ thích ở không muốn dời.

[66] Nguyên văn: *Giáp đạo nhi tật trì* là ở hai bên đường chạy ngược chạy xuôi (chạy mau).

[67] Dịch thiếu bốn chữ: *tú ngoại nhi tuệ trung* nghĩa là ngoài mặt thì đẹp đẽ mà trong lòng thì sáng suốt (thông minh).

[68] Nguyên văn: *Phiêu kinh cư, ế trường tụ* là phất phơ tà áo nhẹ, che (mặt) bằng cánh tay áo dài.

[69] Nguyên văn: *liệt ốc nhi nhàn cư* là đứng ngồi thành hàng ở trong nhà mà không làm gì (theo *Cổ Văn Quan Chi*).

[70] Nguyên văn còn hai chữ *phụ thị* là trông cậy vào nhan sắc của mình.

[\[71\]](#) Nguyên văn là sạch sẽ.

[72] Nguyên văn: *đao cú bất gia* nghĩa là những hình phạt bằng dao, cưa (như chặt đầu, chặt tay...) không động tới mình; như vậy có phần đúng hơn là gươm giáo tên đạn, vì vế trên nói về thưởng công (*xa phục* = vua thưởng cho xe và áo); thì vế này nói về hình phạt mới phải. Dịch là gươm giáo tên đạn thì người đọc có thể hiểu lầm là ra trận mạc.

[73] Nguyên văn còn ba chữ: *nhi tráng chi* nghĩa là mà khen là phải.

[74] Dịch thiếu câu: “*Vô bất túc hễ, hễ sở vọng?*” nghĩa là: không có chỗ nào là bất mãn, thế thì còn mong gì nữa (ý nói có tâm hồn tri túc vô sở cầu).

[75] Nguyên văn: *Cáo ngô xa, mạt ngô mã* là: bôi dầu vào xe, cho ngựa ăn; dịch như Phan Kế Bính là dịch thoát.

[76] *Tự cổ tử giả giai nhất* (lời dịch là: Từ xưa chết rồi ai cũng như ai): bản nguồn chép chữ Hán là: 自古死者非一 (*Tự cổ tử giả phi nhất*), các trang chữ Hán trên mạng cũng chép chữ thứ năm là *phi* 非 (xem ảnh trên); xin tạm dịch cả đoạn: từ xưa đến nay, số người chết không chỉ có một. (Goldfish).

[\[77\]](#) Trinh Nguyên năm thứ 11, tức năm 796, đời vua Đức Tôn. Hồi đó Hàn Dũ đậu tiến sĩ rồi mà chưa được làm quan.

[78] Đông Kinh tức Lạc Dương, Tây Kinh là Tràn An ở Thiểm Tây. (Thời Hán và Thời Đường, Trung Hoa có hai kinh đô).

[79] Điền Hoàn: Cuối đời Tần, Trung Hoa đại loạn, ở lục quốc (Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở) có nhiều cuộc vận động nổi lên để lật Tần; các anh hùng sáu nước đều tự xưng vương, dùng quốc hiệu cũ. Ở nước Tề (nay là Sơn Đông), người đầu tiên xưng vương là Điền Đan, bị tướng Tần giết; con là Điền Thị lên thay, dùng người trong họ là Điền Vinh làm tế tướng. Điền Hoàn làm tướng soái. Sau Điền Vinh giết Điền Thị, tự lập làm vua. Ít lâu sau, Hạng Võ đem quân đánh Tề, Điền Vinh tử trận, Điền Hoàn thu tàn quân của Tề, đánh lại Hạng Võ, lấy lại được những đất đã mất, rồi lập con của Điền Vinh tên Điền Quảng lên ngôi, tự giữ chức tế tướng. Ba năm sau Lưu Bang sai Hàn Tín đem quân lại đánh, Điền Quảng bị bắt, Điền Hoàn tự lập làm vua. Sau Điền Hoàn thua ở Cai Hạ, suất lĩnh hơn năm trăm bộ hạ, trốn ra biển, ở trên một hòn đảo. Lưu Bang chiếm được thiên hạ rồi lên ngôi, lấy hiệu là Hán Cao Tổ, sai người vời Điền Hoàn về. Điền Hoàn nghe lời về Trường An, tới Thi Hương thì tự sát. Hán Cao Tổ cho lấy lễ vương giả mà mai táng. Khi táng, hai người theo hầu Điền Hoàn đều tự vẫn ở bên mộ. Trên năm trăm người ở ngoài đảo, hay tin đó, đều tự sát hết.

[\[80\]](#) Khổng Lí ở Sơn Đông là nơi Khổng Tử dạy học trò tại quê hương ông.

[81] Văn tế bắt đầu từ: *Sự hữu khoáng bách thế...*, ba hàng trên là cái mào.

[82] Đoạn “*chỉ nhất tuế, thỉnh qui thủ kì nô. Minh niên, thừa tướng hoǎng*” là do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[83] Đoạn dưới chúng ta sẽ hiểu không phải là cháu Hàn Dũ, tức Thập Nhị lang (chàng Mười hai) mất bảy ngày trước mà là Hàn Dũ hay tin đó bảy ngày trước. [Hàn Dũ làm bài tế này vào năm 803, tại Trường An, lúc đang giữ chức Giám sát ngự sử (theo trang <http://www.xiexingcun.com/guwenjianshang/mydoc084.htm>). (Goldfish)].

[84] Hàn Dũ mồ côi cha hồi ba tuổi, sống với anh là Hàn Hội, cha của Thập Nhị lang. [Cũng theo trang trên thì Hàn Hội là anh cả, Hàn Giới là anh thứ hai của Hàn Dũ. Thập Nhị lang là con của Hàn Giới, Hàn Giới cho Thập Nhị lang làm con Hàn Hội; trong tộc, Thập Nhị Lang sắp vào hạng thứ mười hai. (Ý nói trong thế hệ của Thập Nhị lang, sắp theo tuổi lớn trước nhỏ sau thì Thập Nhị lang ở vào vị trí thứ mười hai). (Goldfish)].

[85] Trung niên là khoảng ba bốn chục tuổi.

^[86] Hà Dương nay thuộc tỉnh Hà Nam.

[\[87\]](#) Trỏ miền phía nam sông Trường Giang.

[88] Tức Đồng Tẩn. Hồi đó Hàn Dũ làm Tiết độ sứ. [Biện Châu nay là thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam. (Goldfish)].

[\[89\]](#) Lúc này làm Tiết độ sứ cho Trương Kiến Phong.

[\[90\]](#) Tức Từ Châu.

[\[91\]](#) Tức quê quán của Hàn Dũ.

[\[92\]](#) Ý nói chức nhỏ.

[\[93\]](#) Tức Mạnh Giao. Cõi bài *Tổng Mạnh Đông Dã* tự.

[\[94\]](#) Cha và chú của Hàn Dũ.

[\[95\]](#) Chắc bản nguồn chép thừa mấy chữ “làm sao mà thọ được” này.
(Goldfish).

[\[96\]](#) Tên một gia nhân.

[97] Ý nói: Chết mà biết thì chú cũng sắp chết, nghĩa là sắp được gặp cháu; chết mà không biết thì chú sắp chết, sắp hết khổ, hết đau xót.

[\[98\]](#) Tên hai con sông đều ở Hà Nam.

[\[99\]](#) Trí 誌, Thiều Chửu đọc là *chí*. (Godfish).

[\[100\]](#) Minh là một thể văn lời gọn mà nghĩa rộng, giọng ôn hoà mà nghiêm cần, viết rồi thường đem khắc vào đồng, đục trên đá để tự răn mình hoặc ca tụng công đức một người nào.

[\[101\]](#) Nguyên văn: *tiêm nhiên kiến đầu giác* nghĩa là đầu và sừng lộ ra cao ngất. *Cổ Văn Bình Chú* giải thích: rồng mà mọc sừng là cái triệu sắp biến hoá; ám chỉ cái tài sắp tiến mạnh của Tử Hạo.

[102] Một khoa thi đặt biệt chú trọng vào sự học rộng của thí sinh hơn là lối văn chương cử nghiệp. [Hoǎng: bản nguồn chép nguyên văn chữ Hán là hoành 宏 (xem lại chú thích bốn chữ *Bác học hoǎng từ* trong bài 2 – *Ứng khoa mục thời dữ nhân thư* ở trên). Theo <http://baike.baidu.com/view/550264.htm> thì Liễu Tôn Nguyên đậu khoa này vào năm Trinh Nguyên thứ mười một, tức năm 796. (Goldfish)].

[\[103\]](#) Tức năm 803, đời vua Đức Tôn.

[\[104\]](#) Một chức nhỏ ở huyện Lam Điền, nay ở Thiểm Tây.

[105] Liều Tôn Nguyên có tư tưởng cải cách về chính trị, được Vương Thúc Văn ngưỡng mộ. Vương lên cầm quyền, cùng một số đồng chí thi hành những cải cách có lợi cho dân, đề cử ông làm Giám sát ngự sử. Nhưng Vương bị bọn hoạn quan và bọn thủ cựu ở triều đình phản đối, nên chỉ cầm quyền được có tám tháng; rồi cả bọn bị biếm. [chữ *hoạn* trong “bọn hoạn quan và bọn thủ cựu” là do tôi ghi thêm. (Goldfish)].

[\[106\]](#) Liễu Tôn Nguyên cùng bị biếm với các đồng chí, nên Hàn Dũ dùng chữ “lệ chung”.

[107] Tư mã là một chức quan coi về việc quân, dưới quyền của quan Thứ sử. Đời Đường, chức Tư mã là một chức quan thừa, có chức mà không có quyền (theo <http://baike.baidu.com/view/550264.htm>). (Goldfish).

[\[108\]](#) Ý nói: chỉ ngao du sơn thủy. Chính nhờ vậy mà Liễu Tôn Nguyên sở trường về thể du kí.

[\[109\]](#) Ở ngoài, nghĩa là phải đi những miền xa, không được ở triều đình nữa.

[\[110\]](#) Hồi làm Tư mã Vĩnh Châu, ông chán ngán việc đời, chỉ thích văn thơ và phong cảnh, không bận tâm về chính trị; bây giờ lại Liễu Châu ông lại lo việc trị dân. Vĩnh Châu và Liễu Châu thời đó đều là những nơi xa xôi, phong tục thô lậu. Vĩnh Châu ở Hồ Quảng, Liễu Châu ở Quảng Tây.

[111] Quan sát sứ là viên quan do trung ương phái đi giám sát các quan lại ở địa phương (theo <http://baike.baidu.com/view/550264.htm>). (Goldfish).

[\[112\]](#) Đời Đường, những người thi tiến sĩ thì gọi là “cử tiến sĩ”, những người đậu tiến sĩ thì gọi là “thành tiến sĩ”; ai thi ở Lễ bộ cũng được gọi là tiến sĩ. Chữ tiến sĩ ở đây trở ba hạng người trên.

[\[113\]](#) Pháp độ vốn trở những đồ đo lường dùng làm tiêu chuẩn. Ở đây có nghĩa như phép tắc, qui củ.

[\[114\]](#) Bá Châu hay Quý Châu, huyện Thuận Nghĩa. Cõi tiểu sử Lưu Vũ Tích.

[\[115\]](#) Ý muốn nói: không lẽ thừa với mẹ ở lại và nhờ người khác thay mình trông nom mẹ.

[\[116\]](#) Liên Châu nay ở Quảng Đông.

[\[117\]](#) Câu này ám chỉ việc ông theo Vương Thúc Văn, hùng tâm muốn cải cách, nên bị biếm.

[\[118\]](#) Nguyên văn là *đài tình*. Đời Đường trở chung ba đài: Trung đài tức Thượng thư tỉnh, Đông đài tức Môn hạ tỉnh, Tây đài tức Trung thư tỉnh. Chữ *tình* ở đây có nghĩa làm quan thự.

[\[119\]](#) Vạn Niên ngày nay ở Thiểm Tây, huyện Tràn An.

[\[120\]](#) Chu 誅: Thiều Chửu đọc là *tru*. (Goldfish).

[\[121\]](#) Trị 治: có bản chép là lí 理. Xem lại chú thích trong bài *Ô giả Vương Phúc Thừa truyện* của Hàn Dũ.

[122] Xô 趨: Thiều Chửu đọc là *xu*. (Goldfish).

[\[123\]](#) Nhan đề không hợp: Chính là bác thuyết vừa xử tử vừa biểu dương.

[\[124\]](#) Nguyên văn là *phục*: cúi, tỏ ý kính vua.

[\[125\]](#) Tức Võ Tắc Thiên, cũng gọi là Võ Hậu, vợ vua Đường Cao Tông; khi Cao Tông mất, bà chấp chính, phế Trung Tông, quốc hiệu là Châu. Lúc già, bệnh hoạn, bọn Trương Gián Chi bắt bà phải nhường ngôi lại cho Trung Tông. *Coi bài Vị Từ Kính Nghiệp thảo Vũ Anh hịch của Lạc Tân Vương, phần này.*

[\[126\]](#) Đồng Châu nay ở Thiểm Tây. Hạ Khuê là tên một thành cổ nay ở phía đông bắc huyện Vị Nam.

[\[127\]](#) Triệu Sư Uẩn giết cha của Nguyên Khánh, Nguyên Khánh đổi tên họ, làm mướn cho một người cai trạm. Sư Uẩn làm ngự sử, đi việc quan, nghỉ ở trạm đó. Nguyên Khánh thừa cơ đâm chết rồi ra đầu thú.

[\[128\]](#) Trần Tử Ngang (656-698) là một thi sĩ danh tiếng đời Sơ Đường, đề xướng phong trào phục cổ.

[\[129\]](#) Vĩnh Châu, nay ở tỉnh Hồ Nam.

[\[130\]](#) Tam thi trùng: theo các đạo sĩ Trung Hoa hồi xưa thì trong người có ba thứ trùng: trùng thượng thi ở đầu, trùng trung thi ở trong bụng, trùng hạ thi ở chân.

[\[131\]](#) Thái y là chức quan coi về việc thuốc ở trong cung vua.

[\[132\]](#) *Khổng Tử gia ngữ* chép chuyện Khổng Tử qua nước Tề, thấy một người đàn bà khóc lóc thảm thiết, sai Tử Cống lại hỏi nguyên do. Người đàn bà đó đáp rằng xưa ông già chồng chết vì cọp, rồi tới chồng cũng chết vì cọp, nay con cũng lại chết vì cọp nữa. Tử Cống hỏi: “Thế sao không dời đi ở nơi khác?” Đáp: “Vì ở đây không có những quan lại hà khắc”. Khổng Tử nghe vậy, bảo môn đệ: “Các trò nhớ lấy: chính trị hà khắc còn tàn hại hơn cọp”.

[\[133\]](#) Lời của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*, bài Ung Dã 21: “*Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn*”. Trong cuốn *Luận Ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “*Người trí thích nước, người nhân thích núi*”. (Goldfish).

[\[134\]](#) Lời của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*, bài Công Dã Tràng 22: “*Ninh Vũ Tử bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu*”. Trong cuốn *Luận Ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “*Ông Ninh Vũ Tử (đại phu nước Vệ), khi nước có đạo (chính trị tốt) thì tỏ ra là người trí; khi nước vô đạo (chính trị xấu) thì làm ra vẻ ngu*”. (Goldfish).

[\[135\]](#) Lời của Khổng Tử trong *Luận ngữ*, bài Vi Chính 9: “Ngô dử Hôi ngôn chung nhật, bất vi như ngu”. Trong cuốn *Luận Ngữ*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “Ta với (Nhan) Hôi nói (về đạo) suốt ngày, anh ấy không hỏi vặn ta điều gì cả, có vẻ như ngu đần”. (Goldfish).

[\[136\]](#) *Bát ngư thi*: các bản trên mạng đều đặt ba chữ này trong dấu ngoặc kép. (Goldfish).

[\[137\]](#) Sông Tiêu ở Hồ Nam, sông Quán là một chi lưu của nó.

[\[138\]](#) Chữ [冉] (tên họ) và [染] (nhuộm) đều đọc là Nhiễm. [Các chữ trong dấu ngoặc đứng là do tôi ghi thêm; ở sau cũng vậy. (Goldfish)].

[\[139\]](#) Hang Ngu Công ở Sơn Đông, phía tây huyện Lâm Tri. Thời Chiến Quốc, Tề Hoàn Công vô hang đó, thấy một ông già, hỏi tên hang; ông già đáp là hang Ngu Công (ông Ngu); hỏi do đâu có tên đó; ông già đáp rằng lấy tên mình mà đặt tên hang.

[\[140\]](#) Vì không biết tên nào đúng: [冉] hay [染].

[\[141\]](#) Đình là một ngôi nhà nhỏ để ngồi chơi hay hóng mát, họp bạn, chứ không phải để ở.

[\[142\]](#) Ninh Vũ Tử, người đời Xuân Thu, làm đại phu nước Vệ, gặp thời vô đạo (nghĩa là thời loạn), làm ra vẻ ngu độn để giữ thân mình.

[\[143\]](#) Tức Nhan Hôi, học trò có đức hạnh nhất của Khổng Tử.

[\[144\]](#) Tiếng đồng, tiếng đá.

[\[145\]](#) Tác giả ví mình với dòng khe: nước khe gột rửa vạn vật, phản chiếu trăm vẻ thì khi tác giả làm văn, thơ cũng phải tìm ý luyện lời để diễn tả mọi việc trong vũ trụ.

[146] Ý nói tác giả và cái khe đã hỗn hợp như một, không phân biệt được là hai nữa. Hai chữ *hi*, *di* ở trong *Đạo Đức kinh*: nghe mà không thấy, gọi là *hi*, nhìn mà không thấy gọi là *di*.

[\[147\]](#) Đồi Đường, Tư mã là một chức quan thừa (xem lại chú thích trong bài *Liễu Tử Hậu mộ trí minh* của Hàn Dũ. (Goldfish).

[\[148\]](#) Kí là thể văn chép một việc đã qua.

[149] Cỗ Mỗ: *Cỗ Văn Bình Chú* bảo là cái hũ; *Cỗ Văn Quan Chi* bảo là cái bàn ỏi. Các bộ *Từ Nguyên*, *Từ Hải* cũng giảng là cái bàn ỏi. Đầm giống hình bàn ỏi (hoặc cái hũ), nên có tên đó. [*Cỗ Mỗ* 鈞姆, có bản chép là *Cỗ Mỗ* 鈞姆, nghĩa là cái bàn ỏi (bàn là). Xem hình trên. (Goldfish)].

[\[150\]](#) Tây Sơn: ở phía tây huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam.

[\[151\]](#) Ngư lương: người ta chất đá ngăn nước lại, nhưng để một lỗ hổng cho cá qua được, chỗ hổng đó gọi là *ngư lương* (cầu cho cá qua).

[\[152\]](#) Nguyên văn: *đột nộ yển kiến* nghĩa là đột nhiên hiện ra như giận dữ, không ngay ngắn.

[153] Nguyên văn: *giác liệt* nghĩa là bày ra thành hàng như sừng loài vật.

[154] Bi là một loài to hơn gấu, chân cao, đứng thẳng được như người. [Xem ảnh loài gấu này tại http://cdn-ak.f.st-hatena.com/images/fotolife/y/yama_kou/20090321/20090321144745.jpg. (Goldfish)].

[\[155\]](#) Hiếu sự là hay sinh việc đây trở những người hay đi tìm những cảnh đẹp.

[\[156\]](#) Tức Vĩnh Châu. (Goldfish).

[157] Bài *Chí tiểu khâu tây tiểu thạch đàm kí* 至小丘西小石潭記 còn được gọi tắt là *Tiểu Thạch đàm kí* 小石潭記 – Tiểu Thạch có lẽ là tên của cái đầm. Bài này là bài thứ tư, bài *Cổ Mỗ đàm tây tiểu khâu kí* 鉅母潭西小丘記 ở trên là bài thứ ba trong “*Vĩnh Châu bát kí*” 永州八記 của Liễu Tôn Nguyên. Sáu bài kia là: 1. *Thủy đặc Tây Sơn yển du kí* 始得西山宴游記; 2. *Liễu Tôn Nguyên Cổ Mỗ đàm kí* 柳宗元鉅母潭記; 5. *Viên Gia Kiệt kí* 袁家渴記; 6. *Thạch Cừ kí* 石渠記; 7. *Thạch Giản kí* 石澗記; 8. *Tiểu Thạch Thành Sơn kí* 小石城山記. (Goldfish).

[\[158\]](#) Duyên 緣: Thiều Chửu đọc là *chuyên*. Từ 茨: Thiều Chửu đọc là *tỳ*.
(Goldfish).

[\[159\]](#) Ta quen đọc là ý.

[\[160\]](#) *Hoan*: bản nguồn và nhiều trang chữ Hán chép là 嘆 (Thieu Chữ đọc chữ này là *thán*); có bản chép là 歎 (*thán*). (Goldfish).

[\[161\]](#) *Chiêu* 朝: Thiều Chửu đọc là *triêu*. (Goldfish).

[\[162\]](#) Nguyên văn: *bạc* là cột; *lô* là chân cột; *tiết* cũng là cột; *chuyết* là cột ngắn trên xà nhà.

[\[163\]](#) Nguyên văn: *khỉ* là the lượ có hoa bóng chẳng chịt; *oản* là viên, chấp nổi; *tú* là thêu năm màu; *thác* là tạp loạn.

[\[164\]](#) Ý nói: dù ở chỗ xa xôi ít người tới mà trời cũng bài trí cảnh đẹp.

[\[165\]](#) Chu vương là vua Mục Vương nhà Chu, đi khắp thiên hạ, chỗ nào cũng có vết xe ông.

Tạ Linh Vận (thi sĩ đời Lục Triều), leo núi thường đi guốc, khi lên đến đỉnh núi thì vệt mất đầu guốc, khi xuống chân núi thì vệt mất gót guốc. Mặt dưới guốc đều thành nấc như răng, nên gọi là *kịch xỉ* (răng guốc)

[166]

Năm

Tân

Mão:

trang

<http://big5.dushu.com/showbook/101039/1031588.html> chú là *Nguyên Hoà*

lục niên 元和六年 (niên hiệu Nguyên Hoà năm thứ sáu, tức năm 811).

(Goldfish).

[167] Anh hai ở đây là anh thứ, chứ không phải anh cả, như nghĩa trong Nam. [Theo trang nêu trên, người anh đó tên là Khoan 寬, tự Tồn Lượng 存諒. (Goldfish)].

[\[168\]](#) Nguyên văn: được thử dùng. Phương bá là một chức cao làm trưởng các chư hầu một miền.

[\[169\]](#) Tức y phục của đạo sĩ.

[\[170\]](#) *Quán giả* là người làm lễ gia quan (đội mũ); trở những thanh niên hai mươi tuổi (đã làm lễ đội mũ).

[\[171\]](#) Nguyên văn: *đồng* là cây vong. Đàn cầm làm bằng gỗ vong nên *đồng* trở cây đàn cầm.

[\[172\]](#) Không khí trong sạch của Tây Sơn (ở Hồ Quảng), gần núi Mã Thoái Sơn.

[\[173\]](#) Ý nói: những cảnh đẹp như ở trong bàn tay ta cả.

[\[174\]](#) Hữu quân tức Vương Hi Chi. Về Vương Hi Chi và Lan Đình, coi bài *Lan Đình tập tự*, phần III. [Vương Hi Chi từng giữ chức Hữu quân tướng quân nên ông còn được gọi là Vương Hữu quân. (Goldfish)].

[\[175\]](#) Tức Phúc Kiến ngày nay.

[\[176\]](#) Tức Tô Tuân, Tô Thức và Tô Triệt. (Goldfish).

[\[177\]](#) Bản nguồn chép thiếu Tô Tuân (cha của Tô Thức và Tô Triệt).
(Goldfish).

[\[178\]](#) Sở dĩ ông tự đặt tên đó là vì ông có sáu cái một: một vạn quyển sách, một ngàn cuốn *Tập cổ lục*, một cây đàn cầm, một bàn cờ, một hồ rượu và một thân ông lão (tức thân ông).

[179] Ngũ Đại (907-960): tức Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu. *Luận* 論: bản nguồn chép phiên âm là “luận”, nhưng lại chép nguyên văn chữ Hán là 序 (*tự*). Nhan đề bài này có bản chép là: *Linh quan truyện tự* 伶官傳序 (Xem hình trên). (Goldfish).

[\[180\]](#) Trang Tôn: Tổ tiên ông làm quan nhà Đường. Đời cha là Khắc Dụng, có công dẹp giặc, được phong là Tấn Vương. Đến ông thì diệt được nước Lương, tự lên ngôi, lập ra nhà Hậu Đường.

[\[181\]](#) Tấn Vương tức cha Trang Tôn.

[\[182\]](#) Tức Chu Toàn Trung, trước chống nhau với Khắc Dụng. Toàn Trung giết vua, rồi cướp ngôi, lập ra nhà Lương.

[\[183\]](#) Yên Vương, tức Lưu Thủ Quang, được Tấn Vương (cha Trang Tôn) phong làm Thượng phụ, Lưu không thềm nhận, tự xưng đế.

[\[184\]](#) Khiết Đan là tên nước của một giống rợ. Hồi đó Khiết Đan đem quân cướp Tấn, Tấn Vương chịu hoà giải, rồi thề với nhau làm anh em. Sau vua Khiết Đan bội ước.

[\[185\]](#) Tức Lý Tự Nguyên. Lý đem quân đến kinh sư, Trang Tôn phải trốn qua đất Biện.

[\[186\]](#) Câu này ở chỗ khác thì có thể hiểu theo nghĩa này nữa: đây sẽ bị tổn, với thì sẽ được thêm.

[\[187\]](#) Trang Tôn giỏi âm nhạc, ưa đàn hát, thường tô mào vẽ mặt, đùa với bọn phường tuồng trong cung. Sau bị một nhạc công là Quách Tòng Khiêm giết.

[\[188\]](#) *Lập* 立: có bản chép là *liệt* 列. (Goldfish).

[\[189\]](#) *Hoặc* 或: có bản chép là *hàm* 咸. (Goldfish).

[\[190\]](#) *Ta hồ* 嗟呼 (Thiền Chửu đọc là *Ta hô*), có bản chép là *Ta hồ* 嗟乎,
có bản chép là *Ta phù* 嗟夫. (Goldfish).

[\[191\]](#) *Bằng* là bạn bè, *đảng* là phe đảng. Chúng tôi dịch *bằng đảng* là bè đảng, nhưng xin độc giả nhớ rằng trong bài này, tiếng bè đảng tác giả dùng, không có nghĩa xấu như ngày nay.

[192] Bốn kẻ tiểu nhân đó, cũng gọi là tứ hung (bốn tên gian ác) là: Cung Công, Hoan Đâu, Tam Miêu và Cỗn. Bốn kẻ đó tính nổi loạn lật vua Nghiêu.

Bát nguyên: là Bá Phấn, Trọng Kham, Thúc Hiến, Quý Trọng, Bá Hổ, Trọng Hùng, Thúc Báo và Quý Li. *Nguyên* có nghĩa là thiện, giỏi; bát nguyên là tám người giỏi. [Trọng Kham: trang

<http://www.epochtimes.com/b5/7/2/6/n1615706.htm> chép là Bá Kham 伯堪. (Goldfish)].

Bát Khải: là Thương Thư, Đới Khải, Đào Diễn, Đại Lâm, Long Giáng, Đình Kiên, Trọng Dung và Thúc Đạt. *Khải* có nghĩa là hoà, bát khải là tám người biết hoà với mọi người.

[\[193\]](#) Cao là Cao Dao, người tạo hình luật; Quì là Hậu Quì, coi về nhạc; Tắc là Hậu Tắc, coi về việc ruộng nương; Tiết làm chức tư đồ, coi về giáo dục.

[\[194\]](#) Nghĩa là biết cái tài của nhau, chứ không phải nịnh nhau.

[\[195\]](#) Hiến Đế là con Linh Đế. Theo *Cổ Văn Quan Chỉ* thì Âu Dương Tu nhầm; Linh Đế thì phải hơn. Vì trong đời Linh Đế có nạn hoạn quan bắt bỏ ngục bọn Lý Ứng, hơn trăm người chết trong ngục.

[\[196\]](#) Giặc Hoàng Cân, người cầm đầu là Trương Giác, gồm mấy vạn người, thanh thế rất lớn, đều chít khăn vàng, thuộc đời Linh Đế.

[\[197\]](#) Thanh lưu là dòng nước trong, lại trở hạg người trong sạch. Trọc lưu là dòng nước đục, trở sông Hoàng Hà.

[\[198\]](#) Đoạn “*Thuấn dùng bè đặng hai mươi hai người mà khen Thuấn*” là do tôi tạm ghi thêm. (Goldfish).

[\[199\]](#) Nghĩa là còn muốn được nhiều người thiện hơn nữa.

[\[200\]](#) Chiếp 輒, Thiều Chửu đọc là *triếp*. (Goldfish).

[\[201\]](#) *Ki* là ở nơi đất khách. *Ki thần* là những kẻ bị vua ghét bỏ, đày ra ở những nơi xa xôi.

[202] Mai Thách Du (1002-1060), tên là Nghiêu Thần (Thách Du là tên tự), là một thi sĩ có danh đời Tống, ý thâm viễn, cổ kính, thanh thoả được những câu kì xảo, chủ trương rằng làm thơ, ý phải mới, nhất là phải hàm súc, lời phải khéo, diễn được những điều cổ nhân chưa diễn, tả được những cảnh khó tả, như vẽ ra trước mắt, như vậy mới là tuyệt diệu. Lưu lại bộ *Uyển Lăng tập* 60 quyển.

[203] Mới đầu Thánh Du làm chủ bạ, một chức lại nhỏ. *Hữu tư* (chữ *tư* này thường đọc là *ti*, như *ti* Giáo huấn, *ti* Công chánh), *hữu* là có, *tư* là quan thự, mỗi ông quan có một quan thự, cho nên gọi là *hữu tư*.

[204] Nguyên văn: *tích thư* là bức thư mời. Ý nói rằng Thánh Du vẫn không được triều đình tuyển dụng vào những chức cao, mà vẫn chỉ nhận được những bức thư của những quan lớn mời ông tới giúp việc cho mình, với tư cách bán chính thức, như một thư kí riêng thôi.

[\[205\]](#) Lục kinh tức Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu, Dịch.

[\[206\]](#) Như ngày nay ta nói: không cầu thả chiều thị hiếu của người đời.

[\[207\]](#) Ý nói: mà không để ý tới tài chí của ông, không xét tới cuộc đời cùng khốn của ông.

[208] Túc Vương Thự, làm quan đến chức Khu mật sứ (theo <http://www.tonyhuang39.com/page/cc263.html>). (Goldfish).

[209] *Nhã* là những bài ca dùng trong yến tiệc ở triều đình (tiểu nhã), hoặc trong những lễ quan trọng (đại nhã) – *Tụng* là những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự. *Kinh Thi* chép nhiều bài nhã, tụng đời Xuân Thu.

[\[210\]](#) Thanh miếu cùng nghĩa với Tôn miếu, chỗ thờ tổ tiên nhà vua.

[\[211\]](#) Trừ là tên châu, nay là tên huyện, ở tỉnh An Huy.

[\[212\]](#) Lang Da là một ngọn núi ở tây nam châu Trù.

[\[213\]](#) *Những* chính nghĩa là gây rượu. Phải chăng dân trong miền dùng nước suối ấy để gây rượu nên đặt tên cho suối như vậy.

[\[214\]](#) Âu Dương Tu làm Thái thú nơi đó, tự gọi mình là Ông Lão Say rồi lấy tên đó đặt tên cho đình (đình là ngôi nhà để nghỉ mát).

[\[215\]](#) Thẻ: phạt ai uống rượu thì phải dùng thẻ để ghi.

[\[216\]](#) *Lô Lãng* (cũng đọc là Lư Lãng): tức quận Lô Lãng, nay thuộc thành phố Cát An, tỉnh Giang Tây (tỉnh này bắc giáp với tỉnh An Huy). (Goldfish).

[217] Toái bái: bản nguồn chép nguyên văn chữ Hán là: 澎湃, hai chữ này Thiều Chửu đọc là: *phanh phái*. Có bản chép là: *bành phái* 澎湃, nghĩa là nước mênh mông (xem hình trên). (Goldfish).

[\[218\]](#) Tung 鎗, Thiều Chửu đọc là *thung*. Có bản chép là 縱 (*tung*).
(Goldfish).

[\[219\]](#) Thanh minh 清明: có bản chép là 清扃. (Goldfish).

[\[220\]](#) Tịch mịch 寂寞: có bản chép là *tịch liêu* 寂寥. (Goldfish).

[\[221\]](#) Ta phứ 嗟夫: có bản chép là: *Ta hồ* 嗟乎 (xem hình trên).
(Goldfish).

[222] Hồ 乎: có bản chép là vu 于 (xem hình trên). (Goldfish).

[223] Tùm cây: có bản chép là “lùm cây” (xem <http://www.daovien.net/t4069-topic>). *Tùm* là đám cành lá hay cây nhỏ liên sát vào nhau thành một khối. (Goldfish).

[\[224\]](#) Tản Đà đã bỏ, không dịch một đoạn từ “*Phù thu hình quan dã...*” đến “*...vật quá thịnh nhi đường sát*”.

[\[225\]](#) Run đế: có lẽ là “dun đế”; có bản chép là “giun đế” (xem trang đã dẫn ở trên). (Goldfish).

[\[226\]](#) Một vài: có lẽ là “một và”. (Goldfish).

[\[227\]](#) Theo luật nhà Chu, tới mùa thu, các quan coi về việc hình mới moi tội ra xử, lấy lẽ rằng như vậy hợp với ý của trời đất, vì mùa thu là mùa của điều linh, có nhiều sát khí.

[\[228\]](#) Bốn mùa thì xuân, hạ thuộc dương; thu, đông thuộc âm.

[\[229\]](#) Việc binh là việc tàn sát, mùa thu cũng là mùa đầy sát khí, nên thu tượng trưng cho việc binh.

[230] Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Hai tháng đầu mùa xuân thuộc mộc (vì mùa đó cây cối tươi tốt); hai tháng đầu mùa hè thuộc hỏa (vì lúc đó nóng); hai tháng đầu mùa thu thuộc kim (vì kim để làm binh khí, có cái nghĩa giết chóc như mùa thu); hai tháng đầu mùa đông thuộc thủy (vì mùa đông có băng, tuyết, tức là nước); còn bốn tháng cuối bốn mùa thuộc hành thổ.

[\[231\]](#) Chữ *nghĩa khí* ở đây, có người đọc là *nga khí*. Nghĩa khác với nhân, nhân là thương yêu; nghĩa là cứ theo lẽ công bằng, lẽ phải, hơi có ý tàn bạo.

[\[232\]](#) Thương là một trong ngũ âm. Phương tây thuộc về kim (trong ngũ hành), mà thu cũng thuộc về kim; cho nên tiếng “thương” cũng là tiếng của mùa thu.

[\[233\]](#) Di tắc là một trong mười hai âm luật; mỗi âm luật thuộc về một tháng.

[234] Người Trung Hoa thời xưa thường dùng những tiếng đồng âm để giải thích lẫn nhau. Như “*nhân giả, nhân dã*” [仁者, 人也]: (lòng) nhân là (yêu) người; ở đây tác giả dùng chữ [*thương* 傷] là bị thương để định nghĩa chữ *thương* [商] (một thanh âm). [Các chữ trong dấu [] là do tôi ghi thêm. (Goldfish)].

[\[235\]](#) Đoạn này về huyền học, Tản Đà khi dịch ra thơ, bỏ đi cũng phải.

[\[236\]](#) Ý muốn nói: ta mau già là tại ta, trách chi tiếng thu, trách chi tạo hoá. Ở trên ông trách tiếng thu: “Sao mà lại đây?”, nên ở đây ông viết như vậy: có hô, có ứng.

[237]

Theo

http://zh.wikisource.org/zh-hant/%E6%B2%B3%E6%BB%BF%E5%AD%90_%28%E5%AD%AB%E6%B4%99%29 thì đoạn trích ở dưới chỉ là nửa sau của bài *Thu oán* 秋怨,

tác giả là Hà Mãn Tử 河滿子. Nguyên văn đoạn đó như sau:

黃葉無風自落，秋雲不雨常陰。
天若有情天亦老，搖搖幽恨難禁。
惆悵舊歡如夢，覺來無處追尋。

Có thể xem trọn bài và bản dịch của Nguyễn Chí Viễn tại <http://www.thivien.net/viewauthor.php?ID=172>. (Goldfish).

[\[238\]](#) Bão 抱: có bản chép là *kiếm* 劍. (Goldfish).

[\[239\]](#) Hoàng khảo là cha. Hoàng là tiếng tôn xưng người đời trước. Cha Âu Dương Tu là Âu Dương Quan, tự là Trọng Thực.

[\[240\]](#) Lung Cường nay ở Giang Tây. [Chữ *Lung* 瀧, Thiều Chửu đọc là: *lang*. (Goldfish)]

[\[241\]](#) Biểu ở đây nghĩa là trình bày. Tờ tấ dựng vua gọi là tờ biểu. Ở đây tiếng *biểu* trở bài văn ghi vào mộ trí để chép đời sống, công đức, chức tước tổ tiên.

[\[242\]](#) Cõi đoạn cuối độc giả sẽ hiểu tác giả còn muốn đợi cái gì.

[\[243\]](#) Âu Dương Tu gọi mẹ là Thái phu nhân. Thái là tiếng tôn xưng người già.

[\[244\]](#) Ý nói: bổng lộc đã ít mà lại rộng rãi với bạn bè, nên không có dư.

[\[245\]](#) Cha Âu Dương Tu mất vào năm Tuất, đúng như lời tiên đoán của thầy bói. Năm đó là năm Canh Tuất, niên hiệu Tường Phủ năm thứ ba, tức năm 1010. (Goldfish).

[\[246\]](#) Tiên công cũng trở cha.

[\[247\]](#) Tức niên hiệu của Tống Chân Tôn. Hàm Bình năm thứ ba tức năm 1000 Tây Lịch.

[\[248\]](#) Đạo Châu nay thuộc tỉnh Hồ Nam. (Goldfish)

[249] Thôi quan: một chức quan nhỏ về quân sự. [Theo trang http://blog.stnn.cc/hujian/Efp_Bl_1004841136.aspx thì thôi quan ngày nay tương đương với chức quan coi về hình pháp (pháp quan 法官). (Goldfish)].

[250] Tứ Châu thuộc tỉnh An Huy; Cẩm Châu 綿州 thuộc tỉnh Tứ Xuyên (chữ 綿, Thiều Châu đọc là “miên”). (Goldfish).

[\[251\]](#) Thái Châu thuộc tỉnh Giang Tô. (Goldfish).

[\[252\]](#) Thái quân là một tước phong.

[\[253\]](#) Long Đồ các: tên một điện đờn Tống.

[\[254\]](#) Nhị phủ: Đời Tống có hai phủ, về bên văn là Trung thư tỉnh, về bên võ là Khu mật viện.

[\[255\]](#) Ba đời: đời ông cố, đời ông nội và đời cha.

[\[256\]](#) Gia Hựu là niên hiệu của Tống Nhân Tôn.

[\[257\]](#) Tăng tổ là ông cố. Con cháu nhắc đến cha, ông, ông cố... thì thêm chữ *phủ quân*.

[258] Quang lộc đại phu: theo chế độ Đường, Tống, Quang lộc đại phu vào hàng tòng nhị phẩm. Dưới chức đó có chức Kim tử quang lộc đại phu; dưới nữa có chức Ngân thanh quang lộc đại phu.

Thái sư là chức cao nhất trong hàng tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo).

Trung thư lệnh làm chức quan ở phủ Trung thư tỉnh (coi chú thích trên).

[\[259\]](#) Tăng tổ ti là bà cố.

[\[260\]](#) Hoàng Khảo là cha.

[\[261\]](#) Hoàng tử là mẹ.

[\[262\]](#) Dương kim Hoàng Thượng trở vua Thần tôn. Mới lên ngôi, làm tế giao, tức tế Trời.

[\[263\]](#) Ba triều vua, tức triều Nhân Tôn, Anh Tôn và Thần Tôn.

[\[264\]](#) Phỗ cũng đọc là phả. Thế phỗ là bản chép thế hệ tổ tiên.

[\[265\]](#) Nghĩa là nhờ công đức của tổ tiên cả. Đọc tới đây ta hiểu được tác giả đợi cái gì mà tới bây giờ mới khắc bia. Ông đợi đến lúc về hưu rồi, tổ tiên và ông được phong tặng đến tột bậc rồi, và lúc đó có thể chắc rằng mình không làm gì có thể nhục cho tổ tiên được nữa, mới viết bài này để kể công đức tổ tiên.

[\[266\]](#) Hy Ninh là niên hiệu của Tống Thần Tôn. Hy Ninh năm thứ ba tức năm 1070. Âu Dương Tu lúc đó đã 63 tuổi, thọ thêm được hai năm nữa.

[\[267\]](#) Tên một điện đời Tống.

[\[268\]](#) Thanh Châu nay ở Sơn Đông.

[\[269\]](#) Là một chức quan.

[\[270\]](#) Lộ là một khu vực hành chính thời đó.

[\[271\]](#) Thượng trụ quốc là một chức quan.

[\[272\]](#) An Lạc quận nay ở Sơn Đông. Khai quốc công là một tước phong.

[\[273\]](#) Thực ấp 4.300 nhà nghĩa là được hưởng thuế ruộng trong một ấp bằng 4.300 nhà. Thực ấp công cũng như thái địa thời cổ. Phong là chỗ đất chia cho bầy tôi có công để cai trị.

[274] Bài *Ô mon père, ô ma mère* của Pasteur cảm tôi vừa vừa thôi; bài Phan Bội Châu kể công lao của vợ gần sánh được với bài của Âu Dương Tu, nhưng cụ cũng là một nhà Nho, cũng được đào tạo như Lý, Hàn, Âu Dương. Ngoài ra còn đôi câu đối khóc vợ của Bùi Hữu Nghĩa: “*Ngã bần khanh năng trợ, ngã oan khanh năng minh, triều quận giai xứng khanh thị phụ. Khanh bệnh ngã bất được, khanh tử ngã bất táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phụ*” mà giọng giống giọng Hàn Dũ khóc cháu. [Hai chữ “triều quận” trong vế trước, có bản chép là “triều dã” 朝也 và dịch là “trong triều ngoài quận” (xem <http://www.vietgle.vn/trithucviet/detail.aspx?pid=NzhDOTA4MEE&key=Th%e1%bb%a7+khoa+B%c3%b9i+H%e1%bb%afu+Ngh%c4%a9a&type=A0&stype=0>). (Goldfish)].

[\[275\]](#) Lập: bản nguồn chép là “vị”, nhưng chép chữ Hán là 𣪠 (*lập*), các bản trên mạng cũng chép là 𣪠 (*lập*) (Goldfish).

[\[276\]](#) Nhân: bản nguồn chép “tồn”, nhưng chép chữ Hán là: 人 (*nhân*), các bản trên mạng cũng chép là: 人 (*nhân*). (Goldfish).

[\[277\]](#) Bại 敗: có bản chép là *loạn* 亂. (Goldfish).

[\[278\]](#) Uy Công tức Tề Hoàn Công. Đời Tống, kị tên huý của vua Khâm Tôn, cho nên đổi Hoàn ra Uy. Vua Khâm Tôn làm vua có một năm (1.126), niên hiệu Tĩnh Khang.

[279] Về đời Quản Trọng, coi bài *Quản Án liệt truyện* – phần II; Thụ Điêu, Dịch Nha, Khai Phương là bọn tiểu nhân chuyên tìm cách mua vua cho Hoàn Công; Quản Trọng biết tánh Hoàn Công không thể xa bọn chúng được, nên không trừ chúng, miễn chúng không can thiệp đến việc nước. Thụ Điêu vốn là đầy tớ yêu của Hoàn Công, tự hiến để được tiến cung, mà hầu bên cạnh Hoàn Công.

Dịch Nha có tài nấu bếp. Một lần Hoàn Công nói đùa với hắn: “Ta ăn đã đủ mùi, chỉ có thịt người, chưa biết vị ra sao”. Hắn về giết con đầu lòng mới lên ba, nấu một món cho Hoàn Công ăn”.

Khai Phương vốn là công tử nước Vệ, bỏ ngôi thế tử mà theo Hoàn Công, khi cha mẹ chết cũng chẳng thiết về, chuyên nịnh hót và bày cuộc vui cho Hoàn Công.

Quản Trọng biết những hành vi đó của chúng nhưng nghĩ rằng mình còn sống thì chúng chẳng làm hại được nước Tề, nên làm lơ. Khi gần chết mới khuyên Hoàn Công phải xa chúng.

Quản Trọng mất rồi, Hoàn Công nghe lời được ít lâu; sau phải dụng bọn đó. Đến khi ông nằm liệt một nơi thì chúng làm cho triều đình sinh loạn, các công tử tranh nhau ngôi vua, đến nỗi Hoàn Công chết đã 60 ngày mà chưa được nhập quan, thi thể nát rữa, ruồi bọ lúc nhúc.

[\[280\]](#) Năm công tử đó là năm người con của Hoàn Công.

[\[281\]](#) Giản Công tên là Nhiệm bị Điền Thường giết.

[\[282\]](#) Ý nói phải có Uy Công tin dùng ba kẻ đó thì họ mới làm loạn được.

[\[283\]](#) Bốn tên gian (tứ hung) đời Nghiêu: coi chú thích trong bài *Bảng đẳng luận* của Âu Dương Tu.

[\[284\]](#) Thiệu Chính Mão: một quan đại phu gian hiểm của Lỗ. Khổng Tử quyền nhiếp chính sự ở Lỗ được bảy ngày, giết ngay hắn để lập lại trật tự. Nhưng theo Chu Hi thì việc đó không có, mà do hậu Nho đặt ra.

[\[285\]](#) Không hợp nhân tình nghĩa là có những hành vi trái với tình tự nhiên của con người. Coi chú thích ở trên.

[286] Đàn quan: theo chú thích của Từ Hải và trong *Cổ Văn Bình Chú* thì Vương Dương và Cống Công đời xưa là bạn với nhau; khi Vương Dương làm Thứ sử Ích Châu thì Cống Công (cũng gọi là Cống Vũ) gõ vào mũ, sửa lại cho ngay ngắn, phủ bụi cho sạch sẽ để vào mừng rồi đợi được tiến cử làm đại phu.

[\[287\]](#) Thất phu đây nghĩa là tên dân thường.

[\[288\]](#) Ngũ Bá là năm ông vua chư hầu mạnh nhất thời Xuân Thu: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, tần Mục Công, Sở Trang Công.

[\[289\]](#) Linh Công là cháu nội Tấn Văn Công. Hiếu Công là Công tử Chiêu nước Tề, được Tống Tương Công lập lên ngôi.

[\[290\]](#) Tức bộ *Quản Tử*. Các học giả ngày nay cho rằng cuốn đó không phải của Quản Trọng viết, mà của người đời sau viết.

[\[291\]](#) Tân Tư Vô là một đại phu nước Tề.

[292] Câu này rất tối nghĩa. *Cổ Văn Quan Chỉ* theo đúng nguyên văn mà dịch ra bạch thoại rằng Quản Trọng biết mình sắp chết; như vậy ta khó hiểu được tại sao Tô Tuân lại chê sách *Quản Tử* là láo khoét. *Cổ Văn Bình Chú* lại chú thích rằng Quản Trọng biết rằng Thấp Bằng sắp chết, mà vẫn tiến cử Thấp Bằng, chứ không tìm người khác; chuyện đó vô lí (như vậy thì tiến cử mà làm gì?) mà sách *Quản Tử* quả là láo khoét, muốn bênh vực Quản Trọng mà bịa ra như vậy chứ thực ra không có. Chúng tôi theo *Cổ Văn Bình Chú*, nhưng thực ra điểm này còn nên tồn nghi vì trong nguyên văn tuyệt nhiên không nói đến Thấp Bằng.

[293] Sử Thu là một đại phu nước Vệ; Cừ Bá Ngọc cũng vậy; Di Tử Hà là một bề tôi sủng ái của Vệ Linh Công. Sử Thu khi sắp mất, dặn con rằng: “Ta lúc sống không giúp cho vua thành người chính trực được (ý nói không can vua trừ gian, dùng người hiền) thì chết đi, đừng tể lễ gì cả”. Con vâng lời, đặt thầy ở dưới cửa sổ, không liệm. Linh Công lại điếu, lấy làm lạ hỏi. Người con kể lại lời cha dặn. Linh Công hối hận, đuổi Di Tử Hà mà dùng Cừ Bá Ngọc.

[\[294\]](#) Ý trách Quản Trọng chưa kiểm được người thay mình mà đã chết.

[\[295\]](#) Tức năm 1054. Chí Hoà là niên hiệu của Tống Nhân Tôn.

[\[296\]](#) Tức Ích Châu (xưa là đất của nước Thục; sang đời Tần, Hán, nước Thục trở thành quận Thục). (Goldfish).

[\[297\]](#) Thời đó người ta đồn rằng giặc Nông Trí Cao sắp xâm nhập Ích Châu.
(Ta quen gọi là Nùng Trí Cao).

[\[298\]](#) Chính nghĩa là nhiều ý kiến đưa ra cùng một lúc.

[299] Ở phía Tây Bắc huyện Thành Đô. [Tĩnh Chúng tự 淨眾寺 (chữ 淨, Thiều Chửu đọc là *tịnh*) còn gọi là Vạn Phúc tự 萬福寺 (theo http://blog.sina.com.cn/s/blog_5cfbd7410100i02o.html). (Goldfish)].

[\[300\]](#) Tức Mi Sơn – Cõi tiểu sử Tô Tuân.

[\[301\]](#) Tức năm thứ nhất niên hiệu Chí Hoà.

[\[302\]](#) Ước thúc bằng lễ nghĩa là dùng lễ tiết để bắt dân chúng giữ gìn bốn phận; xua đuổi bằng pháp luật nghĩa là trừng trị mà đúng pháp luật.

[\[303\]](#) Cặp bách ở đây trái với khoan hoà.

[\[304\]](#) Tề, Lỗ là những nơi mà dân chúng được giáo hoá nhiều. Thục ở xa kinh đô, giáp biên giới nước ta, thời đó chưa được giáo hoá như Tề, Lỗ.

[\[305\]](#) Bản nguồn chép thiếu châu Quí. (Goldfish).

[\[306\]](#) Tức bài *Quản Trọng luận*. (Goldfish).

[307] Một danh tướng đời Đông Hán, có công dẹp rợ Khương. Khi ở Kí Châu giặc nổi lên, ông hiên ngang lên xe tới dẹp; giặc nghe ông tới, giải tán ngay. Chắc còn một sự tích gì về bà mẹ Phạm Bàng mà chúng tôi chưa tra ra được. [Trong cuốn *Tô Đông Pha*, cụ Nguyễn Hiến Lê viết như sau: “Một hôm bà giảng tiểu sử Phạm Bàng trong bộ *Hậu Hán thư* cho con nghe. *Hậu Hán*, cũng gọi là *Đông Hán*, là thời vua chúa dâm dăng, nhu nhược, quyền hành vào tay bọn hoạn quan hết. Một bọn sĩ ở triều đình can đảm chống lại, trong số đó có Phạm Bàng (tự là Mạnh Bác) cương nghị, tiết tháo hơn cả, nên bị bọn hoạn quan vu oan là lập đảng, có ý mưu phản, hạ lệnh bắt ông để xử tội. Viên phán quan được thi hành lệnh đó, vốn kính trọng Phạm Bàng, ngẫm cho ông hay trước, khuyên ông trốn đi. Ông không chịu, đáp rằng nếu trốn thì mẹ già sẽ bị liên lụy. Ông bèn dặn dò em trai ở lại phụng dưỡng mẹ, rồi mới từ biệt mẹ, an ủi mẹ, biết rằng thế nào mình cũng chết, nhưng xin mẹ đừng buồn rầu quá. Bà mẹ khẳng khái đáp: “Mẹ cũng mong cho con vừa có danh tiếng, vừa được thọ, nhưng đã không thể được cả hai thì giữ cái danh là hơn”. Người chung quanh nghe câu đó đều sa lệ”. (Goldfish)].

[\[308\]](#) Vào cuối năm 1059. (Goldfish).

[309] Chẳng hạn chê thuế muối nặng, đến nỗi dân không có muối ăn, ông viết: *Khởi thị văn Thiều vong nhục vị, Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm*: Há phải (như Khổng tử) nghe nhạc Thiều mà mê đến nỗi quên mùi thịt chỉ tại ba tháng nay ăn không có muối.

Chê chính sách triều đình cho quan lại mượn lương, ông viết: *Trượng lê phù phạn khứ thông thông, Quá nhân thanh tiền chuyển thủ không. Mãi đắc nhi đồng tiểu âm hảo, Nhất niên cường bán tại thành trung*: Chống gậy, mang cơm, lật đật đi lĩnh tiền mượn của vua, nhưng tiền mượn chỉ qua mắt rồi lại tay không. Lúc mượn cũng mua vui với trẻ được một lúc, rồi một năm thì nửa năm phải vất vả ở trong thành để trả nợ. [Sáu câu dẫn trên trích trong bài **山村五絕** (*Sơn thôn ngũ tuyệt*), từ câu 11 đến câu 16. Hai câu 11 và 12, trong ebook *Tô Đông Pha* chép như sau: **豈是聞韶忘肉味, 邇來三月食無鹽** (*Khởi thị văn Thiều vong nhục vị, Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm* – Há phải nghe Thiều quên vị thịt, Đến nay ăn nhạt đã ba tháng); câu 11, trên mạng có trang chép là: **豈是聞韶解忘味** (*Khởi thị văn Thiều giải vong vị*), có trang lại chép là: **豈是聞韻解忘味** (*Khởi thị văn vận giải vong vị*). Hai câu 13 và 14, ebook *Tô Đông Pha* không có, các trang trên mạng chép là: **杖藜裹飯去匆匆, 過眼青錢轉手空** (*Trượng lê khỏa phạn khứ thông thông, Quá nhân thanh tiền chuyển thủ không*). Hai câu 15 và 16, trong ebook *Tô Đông Pha* cũng chép là: **買得兒童笑音好一, 年彊半在城中** (*Mãi đắc nhi đồng tiểu âm hảo, Nhất niên cường bán tại thành trung*); câu 15, có trang chép là: **贏得兒童語音好** (*Doanh đắc nhi đồng ngữ âm hảo*). (Goldfish)].

[\[310\]](#) Hoàng Châu 黃州: nay thuộc thành phố Hoàng Cương, tỉnh Hồ Bắc (đừng lẫn với Hàng Châu 杭州 thuộc tỉnh Chiết Giang). (Goldfish).

[\[311\]](#) Hữu 休: bản nguồn chép chữ Hán là 𩺰 (*hẫ*n) (Goldfish).

[\[312\]](#) Thận 慎: bản nguồn chép chữ Hán là 謹 (*cẩn*). (Goldfish).

[\[313\]](#) Tên những minh quân thời Thượng cổ Trung Hoa. Vua Nghiêu làm vua từ 2359 tới 2259, nhường ngôi cho vua Thuấn (2259 – 1753). Vua Thuấn nhường ngôi cho vua Vũ (2208 – 2197). Thang là vua Thành Thang nhà Thương (1766– 1753). Văn, Võ, Thành, Khang là bốn vua đầu đời Chu (thế kỉ 12 và 11 trước Tây lịch). Theo quan niệm của nhà Nho các ông vua càng về sau càng kém đạo đức, và những ông vua kể trên đều là bậc thánh đáng làm gương cho đời sau.

[\[314\]](#) Chữ *trưởng giả* trở những người đáng trọng, không có nghĩa như ta dùng ngày nay để trở giai cấp mà người Pháp gọi là bourgeoisie.

[\[315\]](#) Ngu là đời vua Thuấn (Đường là đời vua Nghiêu). Hạ là đời từ vua Vũ tới vua Kiệt (2208 – 1767). Thương là đời từ vua Thành Thang tới vua Trụ (1767 – 1123). Nhà Chu nối nhà Thương từ 1135 (vì kể cả đời vua Văn Vương, lúc đó chưa hết đời vua Trụ) đến 221. Sau nhà Chu là nhà Tần.

[\[316\]](#) Chữ “tường hình” ở đây còn có thể hiểu theo nghĩa này nữa: chính sách hình pháp tốt lành, tức chính sách dùng hình pháp để đạt được mục đích không phải dùng hình pháp nữa, vì vậy gọi là tốt lành.

[\[317\]](#) Chúng tôi không rõ sách nào. Nguyên văn là “truyện”, mà chữ truyện
trở chung các sách về sử thời cổ.

[\[318\]](#) Nghĩa là muốn xử tử một kẻ có tội nặng.

[\[319\]](#) Cồn là cha vua Vũ, một trong bốn người có tiếng là tàn bạo thời đó. Tứ nhạc là bốn vị quan lớn đời vua Nghiêu, nắm quyền coi sóc các chư hầu ở bốn phương. Cả bốn đều là con ông Hi Hòa.

[\[320\]](#) Tước, lộc chỉ làm cho người ta thêm sang, thêm giàu, chứ không làm tăng cái đức của người ta; người nào không ham tước lộc mà trọng đức, thì thường bằng tước lộc, không có ích gì cả.

[\[321\]](#) Gươm và cửa chỉ làm hủy hoại thân thể người ta; những kẻ không sợ thân thể bị hủy hoại thì hình phạt bằng gươm, cửa vô ích.

[\[322\]](#) Chữ quân tử ở đây có lẽ tỏ hạng người cầm quyền.

[323] Khổng Tử dùng sử liệu của nước Lỗ mà viết lại thành kinh *Xuân Thu*, có ý để răn đời, rất thận trọng về cách dùng chữ, để có ý khen hoặc chê những nhân vật lịch sử. Có khi chỉ vì một chữ chê mà thành tiếng xấu muôn đời, chỉ nhờ một chữ khen mà được tiếng thơm thiên cổ. Vì vậy người đời sau bàn kinh *Xuân Thu* nói: “Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cốn; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt.” Một chữ khen thì vinh hơn được áo cốn hoa của vua ban cho; một chữ chê thì nhục hơn phải tội búa rìu.

[324] Trong cuốn *Tô Đông Pha*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo năm đó Tô Đông Pha 22 tuổi. Trang <http://www.epochtimes.com/b5/7/3/8/n1639957.htm> bảo Tô Đông Pha 22 tuổi, năm đó là năm Gia Hựu thứ nhì (tức năm 1057). (Goldfish).

[\[325\]](#) *Chiêu*: chữ 召, Thiều Chửu đọc là “triệu”. (Goldfish).

[\[326\]](#) Nguyên văn chữ *Ráng* này và chữ *Ráng* ở sau là: 絳. Chữ này Thiều Chửu đọc là “giáng”. (Goldfish).

[\[327\]](#) Giả Nghị, coi tiểu sử ở phần II.

[328] *Sở thủ* cũng như ta nói hoài bão; *sở tựu* cũng như ta nói mục đích; *tất có cái sở đãi* nghĩa là phải đợi thời; *tất có cái sở nhẫn* nghĩa là phải biết kiên nhẫn chịu nhịn.

[329] Nguyên văn: *khả trí chi tài* nghĩa là cái tài có thể làm cho nước cực thịnh trị được (theo chú thích trong *Cổ Văn Quan Chi*).

[\[330\]](#) Đời Tam đại, tức đời Hạ, Thương, Chu. Coi chú thích bài trên, trang 363.

[\[331\]](#) Hán Vũ Đế (179-157) là vua Hán Cao Tổ.

[\[332\]](#) Nghiêu, Thuận: coi chú thích bài trên, trang 363.

[\[333\]](#) Tức nước Sở.

[\[334\]](#) Nhiễm Hữu, họ Nhiễm tên Cầu; Tử Hạ, họ Bốc tên Thương, đều là học trò giỏi của Khổng Tử.

^[335] Trú là tên một ấp cũ của Tề, nay ở Sơn Đông, huyện Lâm Tri.

[\[336\]](#) Ráng Hầu là tước của Chu Bột. Bột có công giết họ hàng của Lữ Hậu (từ 197 đến 180, vợ của vua Cao Đế. Lữ Hậu lâm triều, phế rồi giết Thiếu Đế; sau Lữ Hậu chết, họ hàng của Lữ đều bị giết). – Lưu là họ của vua Hán. Lữ là họ hàng của Lữ Hậu.

[\[337\]](#) Cao Đế là cha của Văn Đế, tức Lưu Bang (trị vì từ 206 đến 195).

[\[338\]](#) Nghĩa là kiên nhẫn gây tình thân mật mỗi ngày một chút.

[\[339\]](#) Ý nói: mới bàn việc chính có một lần, vua không nghe, đã sâu thẳm thay cho nhà Hán sẽ suy vi.

[340] Phù Kiên [338—385] là người đời Tấn, bác học, đa tài, chiếm cứ đất Nghiệp, tự xưng là Đại Tần Thiên Vương, diệt được Tiền Yên, đánh Tần, chiếm được Thành Đô, làm chủ nửa Trung Quốc, cường thịnh một thời, làm vua được 27 năm rồi bị giết. – Vương Mãnh [325-375] là người Bắc Hải, được người giới thiệu với Phù Kiên; mới gặp Phù Kiên đã trọng dụng, gia trách nhiệm phụ tá quốc sự, cũng như chức Tế tướng. [Những con số trong dấu [] là do tôi ghi thêm. (Goldfish)].

[\[341\]](#) Tức bài *Hình thưởng trung hậu chi chí luận*. (Goldfish).

[\[342\]](#) Câu “*Phi hủy, phi hố, suất bị khoáng dã*” trích trong *Kinh Thi*.
(Goldfish).

[\[343\]](#) Tức Mai Thánh Du, coi chú thích bài *Mai Thánh Du thi tập* ở trên (phần này).

[\[344\]](#) Một chương trong thiên *Bàn phong* trong *Kinh Thi*, chép sự khó nhọc của Chu Công khi dẹp bọn phản loạn ở nước Thương, mà không được Thành Vương hiểu cho mình. [*Si Hào*: Wikipedia tiếng Việt gọi là *Xi hiêu*. (Goldfish)].

[\[345\]](#) Quân Thích tên là Thiệu Công, một hiền thần đời Chu; khi cáo lão Chu Công cố thuyết phục để lưu lại, giọng tha thiết, sợ không có người gánh vác chung việc nước với mình.

[\[346\]](#) Tức bộ *Sử kí* của Tư Mã Thiên.

[347] Sử chép hai lần Khổng tử gặp nạn mà vẫn ung dung gảy đàn. Lần thứ nhất, ông định sang nước Trần, mới tới đất Khuông, dân chúng lầm ông với kẻ gian nghịch là Dương Hoá, bủa vây ông và đệ tử. Ông lấy đàn ra gảy, người nước Khuông biết mình lầm không vây ông nữa.

Lần sau ông ở Trần, ít lâu rồi qua Sái, đến nước Diệp. Sở Chiêu Vương phái sứ lại rước ông, ông trực chỉ qua Sở. Trần, Thái e vua Sở trọng dụng Khổng Tử mà thiệt hại cho mình, sai phục binh đóng ở một cánh đồng để ngăn đón. Ông và môn đệ bị vây trong ba ngày, lương thực hết sạch, mà ông vẫn điềm nhiên đàn ca. [Nước Sái: sau này, trong các cuốn *Sử kí của Tư Mã Thiên* (soạn chung với cụ Giản Chi), *Nhà giáo họ Khổng*, *Luận Ngữ...* cụ Nguyễn Hiến Lê gọi là nước Thái. (Godfish)].

[\[348\]](#) Nhan Uyên, Trọng Do là đệ tử của Khổng Tử.

[\[349\]](#) Cũng như làm quản gia. Lời nói đùa của Khổng Tử.

[\[350\]](#) Thiệu Công tức Quân Thích. Coi chú thích (3). – Quân là Quân Thúc Tiên, Sái là Sái Thúc Độ, cả hai đều là em của Chu Công.

[\[351\]](#) Túc Âu Dương Tu.

[\[352\]](#) Tức lối văn biên ngẫu, rất trọng luật bằng trắc và âm thanh.

[\[353\]](#) Nguyên văn là chấp sự: lời xưng hô đối với người có danh vị, cũng như chữ các hạ...

[\[354\]](#) Ý muốn nói: chỉ nghèo hèn thôi mà không biết vui đạo và có đồng chí để vui với mình.

[\[355\]](#) Tức cái vui được làm đệ tử bậc đại hiền.

[\[356\]](#) Trong *Luận ngữ*.

[\[357\]](#) Đình là một ngôi nhà nhỏ để nghỉ ngơi, hóng mát, họp bạn.

[358] Đường Thúc được một thứ lúa lạ, dâng lên vua Thành Vương nhà Chu; Thành Vương sai Đường đem lại tặng Chu Công, nhân đó Chu Công viết thiên *Gia Thử*.

[\[359\]](#) Hán Vũ Đế được một cái đỉnh ở bờ sông Phần (tỉnh Sơn Tây ngày nay), đổi niên hiệu là Nguyên Đỉnh (năm 116 trước T.L.).

[\[360\]](#) Lỗ Văn Công năm thứ 11, Thúc Tôn thắng rợ Địch, bắt được ba tên Địch, một người tên là Kiều Như, bèn lấy tên Kiều Như đặt tên cho con.

[\[361\]](#) Phù Phong là tên quận, nay ở Thiểm Tây.

[362] Trong cuốn *Tô Đông Pha*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “...năm 1060, *Đông Pha* chỉ được nhận một chức quan nhỏ: chủ bạ huyện *Phúc Xương* tỉnh *Hà Nam*, năm sau làm chức *Thiêm phán phủ Phượng Tường* tỉnh *Thiểm Tây* (...) *Đông Pha* tới đó năm trước thì năm sau có nạn hạn hán, dân bắt đầu lo. Chàng đảo vũ, ít ngày sau mưa nhỏ, rồi nội trong mười ngày, hai trận mưa lớn nữa đổ xuống, quan lại, dân chúng cùng nhau ăn mừng. Chàng viết bài *Hỉ vũ đình kí* để ghi lại nỗi vui đó”. (Goldfish).

[\[363\]](#) Kì Sơn ở phía đông bắc huyện Kì Sơn tại Thiểm Tây. Có hạt lúa trên trời đổ xuống (!) cho nên gọi là mưa lúa.

[\[364\]](#) Tức 9 ngày sau.

[365] Tức 3 ngày sau nữa. [Theo chú giải trên trang <http://baike.baidu.com/view/250337.htm> thì Tô Đông Pha làm bài *Hỉ Vũ đình Kí* vào năm thứ sáu niên hiệu Gia hữu (đời Tống Nhân Tôn), tức năm 1061. Ngày Ất mao là: mùng 2 tháng tư; ngày Giáp tí là: 11 tháng tư, ngày Đinh mao là: 14 tháng tư; và ba chữ *Việt tam nguyệt* 越三月 được dịch là: *Đáo liễu tam nguyệt* 到了三月, tức “Đến hết tháng ba”. Theo phần mềm “Lịch Việt Nam” thì ba ngày đó lần lượt là: 24/04/1061, 03/05/1061 và 06/05/1061. (Goldfish).

[366] *Đình* (trong ebook Tô Đông Pha chép là *dinh*): nguyên văn là: *đình* 庭, nghĩa là nơi quan lại làm việc, không phải cái *đình* 亭 của Tô Đông Pha vừa cất xong. (Goldfish).

[\[367\]](#) Bả: bản nguồn chép chữ Hán là 搃 (ãp), tôi sửa lại thành 把 (bả) theo ebook *Tô Đông Pha*. Chữ đang xét, trên mạng có bản chép là 搃 (ãp), lại có bản chép là 搃 (ãp). (Goldfish).

[\[368\]](#) Hi Ninh là niên hiệu của Tống Thần Tôn. [Hi Ninh thập niên tức năm 1078. Năm đó, Tô Đông Pha đang bị biếm ở Từ Châu. (Goldfish)].

[\[369\]](#) Bành Thành nay ở tỉnh Giang Tô, huyện Đồng Sơn.

[370] Núi Vân Long ở phía nam huyện Đồng Sơn. Trương Thiên Kí ẩn cư ở đó. [Trang

<http://hanyu.iciba.com/hy/%E4%BA%91%E9%BE%99%E5%B1%B1%E4%BA%BA>

cũng bảo Vân Long sơn nhân là Trương Thiên Kí 張天驥,

còn trang

<http://www.hudong.com/wiki/%E6%94%BE%E9%B9%A4%E4%BA%AD%E8%AE%B0>

thì bảo là Trương Lục Kí 張六驥. (Goldfish)].

[\[371\]](#) Đình – là ngôi nhà nhỏ để nghỉ ngơi, hóng mát, họp bạn.

[\[372\]](#) Nguyên văn là *nam diện*: quay mặt về phía Nam. Các thiên tử hồi xưa ở Trung Hoa, ngồi trên ngôi luôn quay mặt về phương Nam.

[\[373\]](#) Nghĩa là chỗ u tịch.

[\[374\]](#) Ý nói là trong chỗ tịch mịch mà tiếng hạc vọng lên cao như vậy.

[\[375\]](#) Ý nói coi như một món tiêu khiển, chứ không ham mê.

[\[376\]](#) Vệ Ý Công vì mê học mà không lo việc nước, bị rợ Địch đánh và cướp nước.

[\[377\]](#) Tử Cáo là một thiên của *Kinh Thư*, trong đó Chu Công thay lời Vũ Vương răn Khang Thúc về việc uống rượu, đại ý nói rượu chỉ để dùng vào việc tế tự lớn, đừng uống tới say mà hư nết.

[378] Tức bài “*Ức ức uy nghi*” trong thiên Đại Nhã của *Kinh Thi*. Vệ Vũ Công năm 95 tuổi làm bài đó để răn mình về việc uống rượu.

[\[379\]](#) Lưu Linh và Nguyễn Tịch đều là người đời Tấn, ở trong nhóm Trúc lâm thất hiền. Họ chán cảnh loạn lạc đương thời, theo Lão, Trang, sống rất phóng túng, say sưa tối ngày.

Lưu Linh có bài *Tửu đức tụng*; còn Nguyễn Tịch thì bảo người quân tử trong thiên hạ không khác gì con rận ở trong quần. Văn của họ lãng mạn, theo chủ trương duy mỹ.

[\[380\]](#) Phương Sơn tử, tên là Trần Tháo, tự là Quý Thường.

[\[381\]](#) Quang Châu này ở Hà Nam, Hoàng Châu nay ở Hồ Bắc. [Theo trang <http://www.epochtimes.com/b5/7/3/22/n1654289.htm> thì Quang Châu nay ở huyện Quang Hoá tỉnh Hồ Bắc; Hoàng Châu nay ở huyện Hoàng Cương, cũng tỉnh Hồ Bắc. (Goldfish)].

[\[382\]](#) Chu Gia, Quách Giải đều là những hiệp sĩ đời Hán.

[\[383\]](#) Khuất tiết nghĩa là uốn mình theo thời, bỏ chí hướng của ông là muốn thành một hiệp sĩ.

[\[384\]](#) Mũ phương sơn là một thứ mũ đời Hán, giống kiểu mũ tiến hiền (bậc hiền tài được tiến cử); qua đời Đường, Tống, bọn ẩn sĩ thường đội mũ đó.

[385] Năm 1062, Tô Đông Pha nhậm chức Thiêm thư phán ở phủ Phượng Tường tỉnh Thiểm Tây, kết bạn với Trần Tháo, lúc đó cha của Trần Tháo làm chức Tri châu phủ Phượng Tường; đến năm 1080, Tô Đông Pha bị đày đến Hoàng Châu, qua Kỳ Đình thì gặp lại Trần Tháo (http://art.pch.scu.edu.tw/thyr_jang/gu_wen_xuan_jiang17.htm). (Goldfish).

[\[386\]](#) Chính nghĩa là trong thời gian đó, từ trẻ tới nay.

[387] Nhiên 然: bản nguồn chép chữ Hán là *yên* 焉. (Goldfish).

[388] Kì 其: bản nguồn chép chữ Hán là 暮 (*mộ*). Ngoài chữ 其, chữ 暮, trên mạng còn có bản chép là 莫 (*mạc*). (Goldfish).

[389] Hồ Bành Lãi, núi Thạch Chung đều ở Giang Tây; Thạch Chung có nghĩa là chuông đá. [Hồ Bành Lãi còn được gọi là hồ Bà Dương (theo <http://seerhao.5d6d.com/archiver/tid-4486.html>). (Goldfish)].

[390] Lịch Nguyên là người chú thích sách Thủy Kinh. Lí Bật không có tên tuổi. [Lịch Nguyên tức Lịch Đạo Nguyên. – Lí Bật, tự Tuấn Chi, người Lạc Dương, đời Đường Hiến Tôn làm thứ sử Giang Châu, trứ tác bài *Biện Thạch Chung sơn kí* (theo <http://113.142.1.253/2/ge/yw/html/200711151602330640.pdf>). (Goldfish).

[\[391\]](#) Trung Hoa ngũ âm là cung, thương, đốc, chủ, vũ. Tiếng *nam* là âm cung, tiếng *bắc* là âm thương. (Theo *Cổ Văn Quan Chỉ*).

[\[392\]](#) Nguyên Phong là niên hiệu Tống Thần Tông. Năm Nguyên Phong thứ bảy tức năm 1084.

[393] Nguyên văn: lục nguyệt, đình sử, tức ngày mừng chín tháng sáu (theo <http://seerhao.5d6d.com/archiver/tid-4486.html>). (Golfish).

[394] Tề An nay là huyện Hoàng Cường ở Hồ Bắc. – Lâm Nhữ nay là huyện Lâm Nhữ ở Hà Nam. – Châu Nhiêu ở Giang Tây. – Đức Hưng là tên huyện ở Giang Tây. [Theo trang <http://tw.myblog.yahoo.com/poemyuan-1122/article?mid=4861&prev=4862&next=4860> thì năm 1084, Tô Đông Pha đang giữ chức Đoàn luyện phó sứ Hoàng Châu (nay là huyện Hoàng Cường tỉnh Hồ Bắc) thì có lệnh chuyển đến Nhữ Châu (nay là huyện Lâm Nhữ tỉnh Hà Nam) cũng với chức Đoàn Luyện phó sứ. Trên đường thủy từ Hoàng Châu đến Nhữ Châu, ông ghé Lâm Nhữ thăm con trưởng là Tô Mai và tiễn con đến Đức Hưng (nay là huyện Đức Hưng tỉnh Giang Tây) nhậm chức; tiện đường ông đến Quân Châu (nay là huyện Cao An tỉnh Giang Tây) thăm em Tô Triệt đang làm quan ở đó; sau cùng ông mới quay lại Từ Châu để nhậm chức. Trong cuốn *Tô Đông Pha*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo Tô Đông Pha ở chơi với Tử Do (tức Tô Triệt) một tuần rồi lên Nam Kinh. (Goldfish)].

[\[395\]](#) Nguyên văn: *sâm nhiên, Cổ Văn Quan Chỉ* giải thích là tối tăm, thâm.

[\[396\]](#) Nguyên văn: *tăng hoǎng Cổ Văn Quan Chỉ* giải nghĩa là tiếng lớn.
[Bản nguồn là chú thích 7. Hai chú thích tiếp theo là 8 và 9. (Goldfish)].

[397] Nguyên văn: *chu nhân* 舟人 . Theo trang <http://seerhao.5d6d.com/archiver/tid-4486.html> thì *chu nhân* ở đây là người chèo thuyền (*thuyền phu* 船夫). (Goldfish).

[398] Nguyên văn: *hàm đạm bành phái*, *Cổ Văn Quan Chi* chú thích *hàm đạm* là cái vẻ nước chảy; *bành phái* là cái vẻ sóng kích động.

[399] Nguyên văn: *khoản khảm* là tiếng vật bị kích động; *thang tháp* là tiếng chuông, tiếng trống. Theo *Cổ Văn Quan Chi*, *Từ Hải*, *Từ Nguyên* không có những tiếng (7) [tức tăng hoẵng], (8) [tức hàm đạm, bành phái], (9) [tức khoản khảm, thang tháp] đó, hoặc có mà đưa ra một nghĩa không hợp với bài như bành phái giải nghĩa là mệnh mông – Chú thích như *Cổ Văn Quan Chi* thực là mơ hồ, chúng tôi đành phải đoán ý mà dịch.

[400] Vô dịch là tên một cái chuông, có nghĩa là không chán. [Chu Cảnh Vương đúc chuông Vô dịch vào năm 522 tr.TL (theo <http://seerhao.5d6d.com/archiver/tid-4486.html>). (Goldfish)].

[401] Ca chung là tên một cái chuông dùng khi ca hát. – Ngụy Hiến Tử là tên một vị Đại phu nước Tấn thời cổ. [Ngụy Hiến Tử 魏獻子: bản nguồn chép Hán là 魏莊子 (*Ngụy Trang Tử*). Trang <http://seerhao.5d6d.com/archiver/tid-4486.html> cũng chép là Ngụy Trang Tử 魏莊子 và chú thích đại ý như sau: “Theo *Tả Truyện* thì Lỗ Tương Công năm thứ mười một (tức năm 561 tr.TL), người nước Trịnh dâng “ca chung” cùng các nhạc khí khác cho Tấn Hầu; Tấn Hầu chia ra một nửa cho đại phu của nước Tấn là Ngụy Giáng; Trang Tử là tên thụy của Ngụy Giáng”. Như vậy, rất có thể Ngụy Hiến Tử và Ngụy Trang Tử chỉ là một người]. (Goldfish).

[402] *Lan tương* 蘭漿: Thiều Chửu đọc là “lan tương” và giảng là “chèo nhỏ bằng lan”. Theo trang <http://cls.hs.yzu.edu.tw/hlm/retrieval/analysis/verse/under/under49.htm> thì chữ “lan” đó chính là cây *mộc lan* 木蘭. (Goldfish).

[403] *Dư*: bản nguồn chép phiên âm là: *dư*, nhưng lại chép chữ Hán là: 於 (*ư*); ở trên tôi tạm sửa lại thành 予 (*dư*) theo bản đăng trang <http://nguyendu.com.free.fr/langues/covan/tienxichbich.htm>, bản này chép theo bản *Cổ văn Trung Quốc* do nhà Xuân Thu xuất bản tại Houston, Hoa Kỳ (về sau gọi là bản Xuân Thu). Trong bộ *ĐCVHSTQ* chép cũng là: *dư* 予, còn trong cuốn *Tô Đông Pha* (ebook do Quantam thực hiện) lại chép là *ngô* 吾. Các trong trong chữ Hán trên mạng có bản chép là: 於 (*ư*), có bản chép là: 予 (*dư*), có bản chép là: 余 (*dư* – xem ảnh); cũng có bản chép là: 欲 (*dục*), lại có bản chép là 吾 (*ngô*). (Goldfish).

[404] *Tiêu*: Bản nguồn và bản Xuân Thu chép chữ Hán là: 簫, còn ĐCVHSTQ chép là: 簫, ảnh trên cũng chép là 簫. Theo Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ thì: “*Cổ Văn Quan Chỉ* bản 1959 chép chữ tiêu 簫 (bộ thảo 艸); bản 1960 và bản của Nguyễn Hiến Lê [tức ĐCVHSTQ] chép chữ tiêu 簫 (bộ trúc 竹). Tiêu 簫 là tiếng gió thổi (phong thanh 風聲); tiêu 簫 là nhạc khí làm bằng ống trúc (ống tiêu, ống sáo dọc); địch 笛 cũng là ống sáo 8 lỗ nhưng thổi ngang. Động tiêu 洞簫 là thổi sáo dọc; do đó chữ tiêu 簫 trong bài phải đi với bộ trúc” (http://tvvn.org/forum/showwiki.php?title=Chapter:B%C3%A0i_Vi%E1%BA%BFt_V%C3%A0_C%C3%A1c_T%C3%A1c_Ph%E1%BA%A9m_V%C4%83n_H%E1%BB%8Dc_Tuy%E1%BB%83n_D%E1%BB%8Bch_-_Ti%E1%BB%81n_X%C3%ADch_B%C3%ADch_Ph%C3%BA_-_Nh%C3%A2n_T%E1%BB%AD_Nguy%E1%BB%85n_V%C4%83n_Th%E1%BB%8D). (Goldfish).

[405] *Liêu*: nguyên văn Hán là: 繆. Thiều Chửu bảo chữ này cùng âm nghĩa cũng như chữ liễu 繚. (Goldfish).

[406] *Thường* 滄: trong *ĐCVHSTQ* phiên âm là “sương”. (Goldfish).

[407] Ngô 吾 : trong ebook *Tô Đông Pha* cũng chép như vậy; trong bộ ĐCVHSTQ chép là: ngã 我. (Goldfish).

[408] Ngộ 遇: Bản Xuân Thu và trong ebook *Tô Đông Pha* cũng chép như vậy; riêng trong *ĐCVHSTQ* cũng chép phiên âm là: *ngộ*, nhưng chép chữ Hán là: 寓 (*ngụ*). (Goldfish).

[\[409\]](#) Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong đời Tống Thần Tông (1082); năm đó Tô Thức 46 tuổi.

[410] Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngự, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (208), Tào Tháo từ đất Giang Lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu ở Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hoả công đánh, thuyền của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là “Xích Bích” (vách đỏ). Tô Đông Pha (tức Tô Thức) một lần bị trích ở đất Hoàng Châu. Hoàng Châu nay là huyện Hoàng Cương, cũng ở Hồ Bắc, nhưng ở về phía đông và ở cách xa huyện Gia Ngự. Ở Hoàng Châu có một dãy núi sắc đá đỏ, cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi ở dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này. Nhân vì trùng tên nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài (chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu*)

[\[411\]](#) Thơ *Minh Nguyệt* tức thiên *Nguyệt xuất*, trong mục *Trần phong* ở *Kinh Thi*. Chương *Yếu Điều* là chương đầu thiên *Nguyệt xuất*.

[\[412\]](#) Theo *Cổ văn quan chỉ* thì là núi ở phía đông.

[\[413\]](#) Ngưu, Đẩu là tên hai ngôi sao.

[\[414\]](#) Nguyên văn có nghĩa là: đập vào ánh trăng ở trên nước (*không minh*) mà đi ngược dòng sáng (*lưu quang*) tức dòng sông có ánh sáng chiếu vào.

[415] Nguyên văn: mĩ nhân trở người quân tử ở triều. [Trong bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê chép: “Quân tử ở đây chỉ về người làm quan với mình ở trong trào, ý nói nhớ bạn (lời chú của dịch giả)”. Hai chữ “dịch giả” ở đây chỉ Phan Kế Bính. (Goldfish)].

[416] Nguyên văn là chiếc thuyền cô quạnh. (Chú thích này tôi chép theo trang <http://www.hoasontrang.us/trungvan/>; bản nguồn và bản Xuân Thu không chép, trong bộ ĐCVHSTQ và ebook *Tô Đông Pha* cũng không có). (Goldfish).

[417] Tào Mạnh Đức tức Tào Tháo. Tháo kéo quân xuống đánh Giang Đông, đóng trên sông Xích Bích, nửa đêm trăng sáng, uống rượu say rồi cầm ngang ngọn giáo, đứng đầu thuyền hát một bài, trong đó có câu ấy.

Tới đây Phan Kế Bính đã bỏ, không dịch một câu mà nghĩa như vầy: *“Phía tây trông sang Hạ Khẩu, phía đông ngó sang Vũ Xương, sông núi uốn khúc, vây nhau, cây cối xanh tươi, um tùm; đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn với Chu Lang ư?”*

Hạ Khẩu nay là Hán Khẩu ở Hồ Bắc – Vũ Xương cũng ở Hồ Bắc – Chu Lang tức Chu Du. Chu Du bàn mưu với Gia Cát Lượng, dùng kế hỏa công đại phá quân Tào Tháo ở sông Xích Bích.

[\[418\]](#) Kinh Châu: nay ở tỉnh Hồ Nam.

[\[419\]](#) Giang Lăng: nay ở tỉnh Hồ Bắc.

[\[420\]](#) Theo thiển ý của chúng tôi: chấm câu như vậy có phần đúng hơn: “gởi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhỏ nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh”.

[\[421\]](#) Dịch là “thềm cái lâu dài vô cùng của con sông này” thì có phần đủ nghĩa hơn.

[\[422\]](#) Dịch là “gối đầu lên nhau mà ngủ” thì có phần rõ hơn.

[\[423\]](#) Bài *Thu thanh phú* (Tiếng mùa thu) của Âu Dương Tu; trong tập này tôi không chép lại. (Goldfish).

[424] Câu này, trong bộ *Trang tử Nam Hoa kinh*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là:
“Xét chỗ dị biệt của vạn vật thì lá gan và trái mật khác nhau cũng như nước
Sở và nước Việt; xét chỗ giống nhau thì vạn vật chỉ là một”. (Goldfish).

[\[425\]](#) Ông quê ở Thái Bình (1864-1907), đỗ Hoàng Giáp, làm quan một vài năm rồi làm chủ bút tờ *Đại Việt tân báo*, có chân trong Đông Kinh Nghĩa Thục, thân sinh của Đào Trinh Nhất.

[\[426\]](#) Pha: nguyên văn là: 阪 (*phản*). Nhiều trang trên mạng bảo chữ này đúng ra phải viết là: 坡 (*pha*). (Goldfish).

[\[427\]](#) Có người đọc là *chí*. Đọc là *thức* thì có nghĩa là nhận biết ra.

[\[428\]](#) Thường đọc là *Bằng*. Theo sách *Kim Quĩ* của Thái Công thì đọc là *Phùng*.

[\[429\]](#) Cũng có người đọc là Kiệt.

[\[430\]](#) Tức cũng năm 1082. (Goldfish).

[\[431\]](#) Tuyết Đường là tên ngôi nhà Tô Thức dựng hồi ông bị trích ở Hoàng Châu – Lâm Cao là tên đất; có sách lại cho là một cái đình.

[\[432\]](#) Hoàng nê nghĩa là bùn vàng.

[\[433\]](#) Huyện Tùng Giang ở Giang Tô có loại cá lư, ăn rất ngon.

[\[434\]](#) Nguyên văn có nghĩa là bờ bị cắt đứt; tức như sườn núi dựng đứng ở bờ sông (*tuyệt bích*),

[\[435\]](#) Cầu là một con rồng có sừng.

[\[436\]](#) Phùng Di là tên Hà Bá, thần sông, theo sách Kim Quĩ của Thái Công.

[\[437\]](#) Hứa Châu, nay là thành phố Hứa Xương tỉnh Hà Nam. Dĩnh Tân nghĩa là bến (hoặc bãi) sông Dĩnh Xuyên (xưa gọi là sông Dĩnh Thủy). (Goldfish).

[438] *Long Xuyên lược chí* (龍川略志), bản nguồn chép lầm thành *Long Xuyên chi lược*, được Tô Tuân soạn lúc ở Long Xuyên; sau soạn thêm *Long Xuyên biệt chí* (龍川別志). (Goldfish).

[439] *Hoảng* 弘: bản nguồn chép chữ Hán là 宏 (*hoành*), nhiều trang mạng cũng chép như vậy. (Goldfish).

[\[440\]](#) Bản nguồn chép thiếu đoạn: “*bắc cố Hoàng hà chi biên lưu, khái nhiên
tưởng kiến cố chi hào kiệt*”. (Goldfish).

[\[441\]](#) Thái Uý là một chức coi việc võ, ngang với Tam công. Xu là một cơ quan trung ương coi về quân sự.

[\[442\]](#) Hàn Thái ụy tức Hàn Kì.

[\[443\]](#) Thái sử công tước Tư Mã Thiên.

[\[444\]](#) Yên, Triệu, nay ở Hà Bắc và Sơn Tây.

[\[445\]](#) Nghĩa là những cảnh đẹp đẽ, hùng vĩ, kì dị.

[\[446\]](#) Phủ khố là nơi chứa của cải của nhà nước.

[\[447\]](#) Chu Công tên là Đán, Thiệu Công tên là Thích, đều là con vua Văn Vương, em vua Vũ Vương; khi Vũ Vương mất, vua Thành Vương nối ngôi, còn nhỏ, hai ông ấy phụ chính.

Phương Thúc và Thiệu Hồ là hai hiền thần của Chu Tuyên Vương.

[448] Hợp 合: bản nguồn chép phiên âm là “hợp” nhưng chép chữ Hán là 舍 (xá, xả). Trên mạng có bản chép là 舍 (xá, xả), lại có bản chép là 捨 (xả). Trang <http://www.rwhxw.com/Item/1659.aspx> chép là xá 舍 và giảng nhất xá 一舍 là ba mươi dặm; thời xưa mỗi lần hành quân, đi 30 dặm [rồi mới nghỉ], gọi là một xá. Theo trang này thì bản *Án Nguyên tuyển* chép là nhất hợp 一合; bản *Tứ bộ tùng san* của nhà Thương vụ ấn thư quán sửa lại thành nhất xá 一舍. (Goldfish).

[\[449\]](#) Đoạn “*giai khả chi số... trường châu chi tân*” là do tôi ghi thêm.
(Goldfish).

[\[450\]](#) Trì 馬也: có bản chép là 聘 (sính). (Goldfish).

[\[451\]](#) Thường đọc là Sai.

[\[452\]](#) Thu cối kế 收會稽: có bản chép là 竊會計 (*thiết cối kê*).
(Goldfish).

[453] Nhiều bản còn chép thêm câu này: “Nguyên Phong lục niên thập nhất nguyệt sóc nhật Triệu Quận Tô Triệt kí” 元豐六年十一月朔日趙郡蘇轍記. Tạm dịch: Tô Triệt, người Triệu Quận, chép ngày mùng một tháng mười một năm Nguyên Phong thứ sáu (tức năm 1084). (Goldfish).

[454] Trường Giang cũng gọi là Dương Tử Giang, là một trong hai con sông lớn nhất của Trung Hoa, con sông kia là sông Hoàng Hà ở phía Bắc mà Trường Giang ở phía Nam; bắt đầu từ Tây Tạng chảy ra biển. Tây Lăng tức Hoàng Châu nay ở tỉnh Hồ Bắc.

[\[455\]](#) Tương, Nguyên là hai con sông lớn ở Hồ Nam.

Hán, Miện chỉ là một con sông, chỗ sông Hán nhập vô Trường Giang thì có tên là Miện.

[\[456\]](#) Xích Bích: Có hai ngọn núi tên là Xích Bích, cùng ở Hồ Bắc cả; một ngọn ở huyện Gia Ngư, nơi mà Lưu Bị cùng với Ngô thắng Tào Tháo; một ở huyện Hoàng Cương. Xích Bích trong bài này ở huyện Hoàng Cương; tác giả có lẽ đã nhầm với (hoặc liên tưởng tới) Xích Bích ở huyện Gia Ngư, nên trong đoạn sau mới nhắc đến Tào Tháo, Chu Du...

[\[457\]](#) Thanh Hà là tên đất, nay ở Hà Bắc, chắc là quê của Trương Mộng Đắc.
Tề An tức huyện Hoàng Cường.

[\[458\]](#) Tử Chiêm là tên tự của Tô Thức.

[\[459\]](#) Mở đóng nghĩa là khi hợp khi tan.

[\[460\]](#) Nguyên văn: khả chi số nghĩa là có thể trở mà đếm được bao nhiêu nhà.

[\[461\]](#) Tào Mạnh Đức tức Tào tháo, Tôn Trọng Mưu tức Tôn Quyền, ở đời Tam Quốc.

Chu Du là một tướng giỏi của nước Ngô, thắng Tào Tháo ở Xích Bích. Lục Tốn cũng là tướng của Ngô, thắng Tào Hưu. Rong ruổi nghĩa là tiến binh nhanh.

[\[462\]](#) Lưu phong nghĩa là cái phong hoá lưu truyền.

[\[463\]](#) Ý nói: Cảnh cho ta cái vui hoài cổ.

[\[464\]](#) Tương Vương là con của Hoài Vương nước Sở, thời Chiến Quốc.

Tổng Ngọc (coi phần I) làm đại phu nước Sở. Cảnh Si cũng là đại phu của Sở. Lan Đài là tên đất: nay ở Hồ Bắc.

[465] Chữ *hùng* có hai nghĩa: hùng phong là gió mạnh, hùng thư là trống mái. Hai nghĩa đó liên quan với nhau: thường giống đực mạnh hơn giống mái.

[466] Nguyên văn: *ấp tây sơn, chi bạch vân*; chúng tôi dịch như vậy là theo chú thích trong *Cổ Văn Quan Chỉ*, chứ trong *Từ Hải* và *Từ Nguyên*, *ấp* không có nghĩa là ngấm, mà chỉ có những nghĩa này: tuôn, dẫn, lui, nén, vái.

[467] Tranh 争: có bản chép là *trọng* 重. (Goldfish).

[468] Quân Thực là tên tự của Tư Mã Quang. Tư Mã Quang lớn hôn Vương An Thạch hai tuổi, cùng mất một năm với Vương, là một chính trị gia và một sử gia, tác giả bộ *Tư Trị Thông Giám* gồm 297 quyển và bộ *Ôn Quốc Văn Chính Tư Mã Công văn tập* gồm 80 quyển. Tư Mã đứng trong phái bảo thủ, đương giữ chức Giám nghị đại phu, kiên quyết phản đối Vương, sau bị gián chức làm Phán quan ở Tây kinh Ngự sử đài. Khi Triết Tôn lên ngôi, tân pháp bãi bỏ, ông được vời về triều làm Tế tướng thay Vương An Thạch, nhưng chỉ được tám tháng rồi mất.

[\[469\]](#) Trước sau Tư Mã Quang viết thư can Vương An Thạch ba lần; lần thứ nhất Vương không đáp; lần này là lần thứ nhì. Ba lần đều vô hiệu, về sau ông tuyệt nhiên không bàn về chính sự nữa; tới khi tân pháp bãi bỏ, ông mới làm chính trị trở lại.

[\[470\]](#) Tức vấn đề chính danh trong Nho giáo. Đọc đoạn dưới, độc giả sẽ hiểu ý của tác giả. Vương muốn trách Tư Mã là dùng sai danh từ khi bảo Vương là tiếm quyền, là sinh sự, là chiếm đoạt lợi của dân...

[\[471\]](#) Nguyên văn là *hữu tư*; coi chú thích bài *Mai Thánh Du thi tập tự*, phần này.

[\[472\]](#) Tiên vương trở các minh quân thời cổ như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ...

[\[473\]](#) Nguyên văn là *nhâm nhâm*, trở bộn nịnh hót.

[\[474\]](#) Sĩ đại phu trở những vị quan bất luận ở triều hay ở ngoài, có trách nhiệm về chính trị trong nước.

[475] Bàn Canh là một ông vua trung hưng nhà Thương, thấy dân ở kinh đô (đất Canh) đông quá mà thường bị nạn lụt, bèn dời đô xuống đất Ân phía nam sông Hoàng Hà; dân chúng quyến luyến với quê hương, nhà cửa, tỏ vẻ oán giận; ông cương quyết thi hành kế hoạch, nhờ vậy mà chấn hưng được nhà Thương (coi thiên Bàn Canh trong *Kinh Thư*). [Theo trang <http://baike.baidu.com/view/35608.htm> thì kinh đô cũ của nhà Thương là Bạc 亳 (nay là Thương Khâu tỉnh Hà Nam). (Goldfish)].

[\[476\]](#) Ý nói không dám theo, không cho là phải.

[\[477\]](#) Yên Cơ: *Chiến Quốc sách* chép là Yên Cơ 燕姬; *Sử kí* của Tư Mã Thiên (Mạnh Thường Quân liệt truyện) chép là Hạnh Cơ 幸姬. (Goldfish).

[\[478\]](#) Chúng tôi cắt bỏ 45 chữ nói về vợ và con của Hứa Bình.

[\[479\]](#) Châu Thái nay ở Giang Tô.

[480] Nguyên văn: *bất ki*. *Ki* là dây buộc đầu ngựa. Con ngựa *bất ki* là con ngựa hay không chịu cho người ta cột dây. Nghĩa bóng tỏ một người có tài, không chịu theo thế tục.

[\[481\]](#) Niên hiệu Tống Nhân Tôn.

[\[482\]](#) Phạm Văn Chính tức Phạm Trọng Yên (Văn Chính là tên thụy của ông), một danh sĩ đời Tống (coi tiểu sử ở đầu phần này).
Trịnh Văn Túc không lưu danh đời sau.

[\[483\]](#) Thái miếu trai lang là một chức giúp việc trong lúc tế tự ở Thái miếu.

[\[484\]](#) Ý nói rằng hạng người có tài đó gặp nạn mà không oán hận vì tin rằng hậu thế sẽ hiểu mình.

[\[485\]](#) Cũng là niên hiệu của Tống Nhân Tôn.

[486] Nguyên văn là *mỗ niên*: mỗ là một tiếng không tỏ rõ cái gì. Cổ nhân nói ông Mỗ cũng như ta nói ông X. *Mỗ niên* tức là một năm nào đó.

[\[487\]](#) Ý nói: Vì đâu mà ông Hứa không lập nên sự nghiệp rực rỡ xứng với tài của ông?

[\[488\]](#) Chúng tôi bỏ hàng cuối kể tên và quê quán bốn người bạn cùng đi chơi với tác giả.

[489] Bao Thiên Sơn nay ở tỉnh Giang Tô. Bao Thiên có nghĩa là ông sư tên Bao. [Theo trang <http://www.epochtimes.com/b5/7/4/15/n1679157.htm> thì do sư Tuệ Bao (cất nhà ở đó và khi chết cũng chôn ở đó) mà có tên là Bao Thiên Sơn, núi này vốn có tên là Bắc Sơn còn gọi là Hoa Sơn, ở phía bắc huyện Hàm Sơn tỉnh An Huy. (Goldfish)].

[\[490\]](#) Vì mộ xây ngay ở cạnh nhà.

[491] Câu này thực khó hiểu. *Cổ Văn Bình Chú* không lựa bài này; chúng tôi chỉ có mỗi một bản trong *Cổ Văn Quan Chi*, mà cuốn này chú thích mơ hồ như vậy: “chỉ có văn cú là có thể nhận rõ được, gọi là Hoa Sơn...” Phan Kế Bính trong *Việt Hán Văn Khảo* dịch là: “chỉ còn nhận được mấy chữ: “Hoa Sơn...”. Chúng tôi thú thực không biết thế nào là đúng.

[492] Hồi xưa hai chữ “hoa” đó nghĩa khác nhau. Một là 花 cũng gọi là “hoa đơn” vì ít nét, có nghĩa là bông hoa; hai là 華, ta cũng gọi là “hoa kép” vì nhiều nét, có nghĩa là tốt đẹp, trang sức, như hoa mĩ, trái với phác thực. Từ ngữ “hoa thực” 華實 nghĩa là hoa mĩ và phác thực. Nhưng đã từ lâu, không rõ là đời nào, hai chữ hoa đó dùng lẫn lộn với nhau được. Vương An Thạch trong bài này bảo dùng lẫn lộn với nhau như vậy là lầm. Có lẽ ở thời ông, sự lẫn lộn đó mới có và chưa được mọi người công nhận chăng?

[493] Nguyên văn: “cái âm mậu dã”, nghĩa là: thanh âm lầm lẫn. Thanh âm lầm lẫn nghĩa là sao? Theo *Hải* và *Từ Nguyên* hai chữ hoa đó đọc y như nhau. Vậy thì có lẽ ta nên hiểu rằng: vì thanh âm như nhau mà người ta viết lầm chữ nọ ra chữ kia. Phải vậy chăng? Hay là đời Tống, hai chữ đó đọc có hơi khác nhau, rồi vì nghe lầm âm nọ với âm kia mà sinh ra viết lầm chữ nọ với chữ kia? *Cổ Văn Quan Chỉ* giải thích là: “thanh âm đọc lầm”; còn Phan Kế Bính chỉ dịch chữ “mậu” là lầm, bỏ hẳn chữ “âm” đi.

[494] Chúng tôi dịch như vậy là theo chú thích trong *Cổ Văn Quan Chỉ*. Phan Kế Bính dịch khác hẳn: “thế thì những điều sai lầm kể sao cho xiết”; chúng tôi e rằng như vậy giản lược quá. Có thể rằng Vương An Thạch muốn nói: “Sách cũ đã mất, chỉ còn những truyền thuyết sai lầm, mà đã sai lầm về cái danh (cái tên) như tên núi Hoa Sơn ở trên kia, thì rồi biện luận tất cũng phải sai. Trong bài “*Đáp Tư Mã Giám Nghị thư*” ông nói rằng các học giả tranh biện nhau chỉ vì vấn đề danh và thực; trong bài này ông cũng muốn nhắc người ta để ý tới vấn đề chính danh chăng?

[\[495\]](#) Bạn đồng niên là bạn cùng đỗ (tiến sĩ) một khoa. Triệu quận nay ở Hà Bắc. Tổ tiên của Tô Thức là người Triệu Châu ở đời Đường, nên gọi như vậy. [Tô Thức là người Mi Sơn, Tứ Xuyên, tổ tiên là Tô Vị Đạo (648-705), người Triệu quận, là một chính trị gia và là một văn gia đời Sơ Đường.- Tăng Cung và Tô Đông Pha cùng đỗ tiến sĩ năm 1057. (Goldfish)].

[\[496\]](#) Đất Thục tức Tứ Xuyên. (Goldfish).

[\[497\]](#) Kinh sử tức kinh đô Biện Lương thời Bắc Tống (nay là thành phố Khai Phong tỉnh Hà Nam. (Goldfish).

[\[498\]](#) Kẻ sĩ ở đây trở hạng học trò khá. Lê Sinh và An Sinh coi Tăng Cử cũng như thầy học mình, Tăng Cử cũng coi họ như học trò mình nên họ gọi Tăng Cử là “tử”, mà Tăng Cử gọi họ là “sinh”.

[499] Nguyên văn: *nhục dĩ cố dư* nghĩa là chịu nhục (vì tự hạ mình) mà đoái tới tôi, đưa tôi coi. Lời nói nhũn.

[500] Nguyên văn: *phản phúc* nghĩa là xoay trở, nghĩa bóng là biến hóa; *trì sính* là rong ruổi, nghĩa là tới lui rất mau, như ngựa chạy; ý nói viết dễ dàng và mạnh mẽ.

[\[501\]](#) Giang Lăng phủ nay ở Hồ Bắc, huyện Giang Lăng. Tư pháp tham quân là một chức giúp việc ở quận, coi về hình pháp.

[502] Lối văn đó: nguyên văn là *tư văn* 斯文, trang <http://kc.njnu.edu.cn/gdhy/jxzy/yd21.htm> chú là cổ văn, tức lối văn mà Âu Dương Tu cũng như Tăng Củng đề xướng trong phong trào văn động cách tân thi văn. (Goldfish).

[\[503\]](#) Vu khoát là viễn vông, không thực tế.

[\[504\]](#) Cặp 及: Trong ĐCVHSTQ chép là: *hậu* 後. (Goldfish).

[\[505\]](#) Đoạn “*Nhiên súc đạo đức... vô nghi dã*” bản nguồn không có, tôi chép từ bộ ĐCVHSTQ. (Goldfish)

[506] Luận: nguyên văn là: 論 (nghĩa là bàn bạc). Nhiều bản, như Cổ văn
quan chỉ
(<http://202.101.244.103/guoxue/%E5%85%B6%E4%BB%96%E5%8E%86%E5%8F%B2%E4%B9%A6%E7%B1%8D/%E8%BE%91%E6%B3%A8%E7%B1%BB/%E5%8F%A4%E6%96%87%E8%A7%82%E6%AD%A2/ob/16.htm>), chép là dụ 諭 (có nghĩa là chỉ bảo), chữ này hợp với lời dịch
(khuyên) ở dưới hơn. (Goldfish).

[\[507\]](#) Xá nhân là một chức quan, mỗi thời một khác. Xét chung thì là chức quan ở trong cung hay triều đình. Có những chức Thông sự xá nhân, Trung thư xá nhân, Khởi cư xá nhân... Hồi này Âu Dương Tu có lẽ làm Trung thư xá nhân.

[\[508\]](#) Minh là bài ghi công đức một người hoặc chép những lời để khuyên mình, khuyên trẻ. Đây là bài để ghi công đức người chết.

[\[509\]](#) Chữ *tự lập* này có nghĩa khác với nghĩa ngày nay. Tự lập là tự tu thân luyện đức để thành người.

[\[510\]](#) Tức những người viết văn có ý răn đời hoặc truyền bá một học thuyết.
Ở đây tỏ người viết mình.

[\[511\]](#) Tức người chết mà mình viết mình để ca tụng công đức.

[\[512\]](#) Tức từ đời ông nội tác giả đến đời tác giả.

[513] Ông nội của Tăng Cử là Trí Nghiêu, thời Ngũ Đại Thập Quốc ở ẩn, không chịu ra làm quan, chỉ chuyên tâm nghiên cứu, sáng tác (có hơn trăm cuốn văn tập); đến đời Tống Thái Tôn (976-997) mới ra làm Lại bộ Lang trung, Trực sử quán (theo http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C4%83ng_C%E1%BB%A7ng). (Goldfish).

Table of Contents

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

I. HÀN DỮ

1. Tập Thuyết Tứ
2. Ứng Khoa Mục Thời Dữ Nhân Thư
3. Ô Giả Vương Thừa Phúc Truyện
4. Tránh Thần Luận
5. Tổng Mạnh Đông Dã Tự
6. Tổng Đồng Thiệu Nam Tự
7. Tổng Lí Nguyên Qui Bàn Cốc Tự
8. Tế Điền Hoành Mộ Văn
9. Tế Thập Nhị Lang Văn
10. Liễu Tử Hậu Mộ Trí Minh

II. LIỄU TÔN NGUYÊN

1. Bác Phục Thù Nghị
2. Bộ Xà Giả Thuyết
3. Ngu Khê Thi Tự
4. Cổ Mỗ Đàm Tây Tiểu Khâu Kí
5. Ung Châu Mã Thoái Mao Đình Kí

III. ÂU DƯƠNG TU

1. Ngũ Đại Sử Linh Quan Truyện Luận
2. Bằng Đảng Luận
3. Mai Thánh Du Thi Tập Tự
4. Tuý Ông Đình Kí
5. Thu Thanh Phú
6. Long Cường Thiên Biểu

IV. TÔ TUÂN

1. Quản Trọng Luận
2. Trương Ích Châu Hoa Tượng Kí

V. TÔ THỨC

1. Hình Thường Trung Hậu Chi Chí Luận
2. Giả Nghị Luận
3. Thượng Mai Trục Giảng Thư
4. Hỉ Vũ Đình Kí
5. Phóng Hạc Đình Kí
6. Phương Sơn Tử Truyện
7. Thạch Chung Sơn Kí
8. Tiền Xích Bích Phú
9. Hậu Xích Bích Phú

VI. TÔ TRIỆT

1. Thượng Xua Mật Hàn Thái Uý Thư
2. Hoàng Châu Khoái Tai Đình Kí

VII. VƯƠNG AN THẠCH

1. Đáp Tư Mã Gián Nghị Thư
2. Độc Mạnh Thường Quân Truyện
3. Thái Châu Hải Lăng Huyện Chủ Bạ Hứa Quân Mộ Chí Minh
4. Du Bao Thiền Sơn Kí

VIII. TĂNG CÙNG

1. Tặng Lê, An Nhị Sinh Tự
2. Kí Âu Dương Xá Nhân Thư